NGUYỄN THANH HUYỀN

Tài liệu ôn thi tốt nghiệp THPT và tuyển sinh đại học, cao đẳng

PHÂN LOẠI VÀ PHƯƠNG PHÁP LÀM BÀI VĂN

Nghị luận 12

- NGHỊ LUẬN VĂN HỌC - CÁC DẠNG ĐỀ VÀ CÁCH LÀM BÀI
- NGHỊ LUẬN XÃ HỘI - CÁC DẠNG ĐỀ VÀ CÁCH LÀM BÀI

- CÁC DẠNG ĐỀ CHÍNH
- CÁCH LÀM BÀI
- HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

NGUYỄN THANH HUYỀN

PHÂN LOẠI VÀ PHƯƠNG PHÁP LÀM BÀI VĂN NGHỊ LUẬN 12

- NGHỊ LUẬN VĂN HỌC - CÁC DẠNG ĐỀ VÀ CÁCH LÀM BÀI
- NGHỊ LUẬN XÃ HỘI - CÁC DẠNG ĐỀ VÀ CÁCH LÀM BÀI

❶ CÁC DẠNG ĐỀ CHÍNH

❷ CÁCH LÀM BÀI

❸ HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỜI NÓI ĐẦU

Các em học sinh thân mến!

Trong nhà trường THPT hiện nay, do yêu cầu đổi mới mà chương trình môn ngữ văn có khá nhiều sự thay đổi: học sinh không chỉ cần học kiến thức mà phải trang bị rất nhiều kĩ năng, không chỉ học các văn bản văn chương mà còn được học các văn bản nhật dụng, không chỉ được học cách viết một bài nghị luận văn học mà còn cần học cách viết bài văn tự sự, thuyết minh, biểu cảm và bài văn nghị luận xã hội.

Với phạm vi kiến thức - kĩ năng được trang bị như thế, học sinh có cơ hội được phát triển toàn diện về năng lực ngữ văn. Tuy nhiên, không thể phủ nhận một thực tế là do áp lực thời gian và lượng kiến thức mà đôi khi các thầy cô giáo khó có thể hướng dẫn học sinh tất cả những nội dung cần thiết nên thời gian chủ yếu dành cho việc truyền thụ kiến thức, phần kĩ năng ít được chú ý đầu tư. Đặc biệt ở chương trình Ngữ văn 12 (gồm chương trình chuẩn và nâng cao) có khá nhiều bài dài và khó trong khi thời gian dành cho việc giảng dạy chỉ có 1 - 2 tiết học. Vì vậy, học sinh rất khó tránh khỏi việc lúng túng trong vận dụng kiến thức vào thực hiện các kiểu bài khác nhau theo yêu cầu của chương trình.

Căn cứ thực tế giảng dạy của chính mình và thực tế học tập của học sinh, tôi nhận ra rằng điều vướng mắc lớn nhất của các em không phải chỉ là nắm bắt khối lượng kiến thức khổng lồ phục vụ cho việc đáp ứng yêu cầu của các kì thi quan trọng mà còn là việc nắm vững và sử dụng tốt các kĩ năng làm văn để thực hiện yêu cầu của đề bài. Bởi vì, để đạt điểm cao trong các bài thi, kiến thức không phải là tất cả mà phương pháp xử lý kiến thức cũng vô cùng quan trọng.

Cuốn sách ***Phân loại và phương pháp làm văn nghị luận 12*** ra đời nhằm mục đích hướng dẫn học sinh thực hiện tốt những yêu cầu của các đề văn trên cơ sở giúp các em nắm vững các bước cơ bản và cần thiết khi thực hiện mỗi dạng bài.

Sách gồm hai phần chính:

Phần 1: Nghị luận văn học

Phần 2: Nghị luận xã hội.

Mỗi phần đều có giới thiệu các dạng đề, cách làm bài và hướng dẫn lập ý một số đề cụ thể để học sinh tham khảo. Trên cơ sở đó học sinh có thể vận dụng để giải quyết các đề tương tự.

Chúc các em luyện tập tốt và gặt hái nhiều thành công trong các kì thi tới!

Tác giả
Nguyễn Thanh Huyền

Phần I
NGHỊ LUẬN VĂN HỌC - CÁC DẠNG ĐỀ VÀ CÁCH LÀM BÀI

I. CÁC DẠNG ĐỀ CHÍNH

Trong nhà trường phổ thông hiện nay, nghị luận văn học có 6 dạng phổ biến:

- Phân tích - bình luận tác phẩm văn học (nội dung; nghệ thuật...).
- Cảm thụ về một đoạn văn, đoạn thơ.
- Phân tích - bình luận về một nhân vật văn học.
- Phân tích - bình luận về một tình huống truyện.
- Phân tích - bình luận một vấn đề văn học (một trào lưu, xu hướng văn học; một nhận định về tác giả, tác phẩm; một quan niệm nghệ thuật...).
- So sánh văn học.

Bên cạnh những yêu cầu chung của một bài văn nghị luận (đảm bảo kĩ năng nghị luận nói chung: tập trung hướng tới luận đề để bài viết không tản mạn, có ý thức triển khai thành những luận điểm chặt chẽ, nhất quán, tìm được những dẫn chứng xác đáng, giàu sức thuyết phục; đảm bảo yêu cầu về kiến thức: chính xác, sâu sắc, phù hợp yêu cầu của đề bài) thì mỗi dạng bài cụ thể đều có những yêu cầu riêng về các thao tác triển khai bài viết.

II. CÁCH LÀM BÀI

1. Phân tích - bình luận một tác phẩm văn học

Để phân tích, đánh giá về một tác phẩm văn học, học sinh cần có quá trình tìm hiểu, chuẩn bị thật kĩ lưỡng về các yếu tố liên quan (tác giả, hoàn cảnh ra đời tác phẩm, thể loại...) và về chính tác phẩm cần phân tích ở cả hai phương diện nội dung và nghệ thuật. Cho dù ít khi giáo viên ra đề theo lối chung chung là phân tích tác phẩm này hay tác phẩm kia để phải xem xét tác phẩm ở cả hai mặt nội dung và nghệ thuật thì việc trang bị đầy đủ kiến thức về những mặt này vẫn là cần thiết vì với tác phẩm nghệ thuật, nội dung và hình thức là hai mặt thống nhất hữu cơ với nhau.

Khi phân tích nội dung tác phẩm, cần chú ý các mặt phản ánh và biểu hiện của nó. Để tránh bỏ sót ý, cách đơn giản nhất là đặt ra và trả lời các câu hỏi:

- Tác phẩm phản ánh điều gì của cuộc sống, con người? Mức độ của sự phản ánh: sâu sắc hay hời hợt? Bên ngoài hay bên trong? Hiện tượng hay bản chất?

- Qua tác phẩm, nhà văn muốn biểu đạt điều gì trong tư tưởng, tình cảm? Những tư tưởng, tình cảm ấy có ý nghĩa gì đối với cuộc sống, con người?

Khi phân tích nghệ thuật, cần dựa trên đặc trưng thể loại của nó để xác định ý. Với tác phẩm văn xuôi, cần chú ý tới kết cấu, mạch tự sự, cách kể chuyện, cách xây dựng nhân vật, xây dựng tình huống, tổ chức điểm nhìn trần thuật...Với tác phẩm thơ, cần chú ý tới thể loại cụ thể, cách lựa chọn và sử dụng hình ảnh, xây dựng hình tượng, tổ chức và sử dụng ngôn ngữ... Có thể dựa trên những hiểu biết về tư tưởng và phong cách tác giả như là những gợi ý tốt để tìm ý cho bài văn. Chẳng hạn: Tô Hoài có sở trường về miêu tả cảnh vật thiên nhiên và hiểu biết sâu sắc về phong tục tập quán của người dân miền núi Tây Bắc, Kim Lân sành về người quê, cảnh quê, Nguyễn Tuân duy mĩ và xê dịch... Đó đều là những căn cứ quan trọng để lập ý. Tuy nhiên, căn cứ quan trọng nhất vẫn là bản thân tác phẩm nên học sinh cần đọc kĩ văn bản tác phẩm và dựa vào bài giảng của các thầy cô giáo về tác phẩm để có được những thông tin chính xác và cần thiết.

2. Cảm thụ về một đoạn văn, đoạn thơ

Để làm bài cảm thụ về một đoạn văn, đoạn thơ, học sinh không chỉ cần đọc kĩ bản thân đoạn văn, đoạn thơ đó mà cần đọc và tìm hiểu về toàn bộ tác phẩm vì bất kì yếu tố nào cũng chỉ bộc lộ đầy đủ ý nghĩa của nó trong chỉnh thể. Đặt đoạn thơ, đoạn văn trong chỉnh thể tác phẩm, chúng ta sẽ xác định được vị trí, vai trò của nó một cách chính xác và đầy đủ nhất. Khi đã thấy được đầy đủ về vị trí, vai trò của đoạn thơ, đoạn văn trong toàn tác phẩm, ta sẽ tiến hành khai thác nó về các mặt nội dung cũng như nghệ thuật. Với những đoạn thơ ngắn, ta có thể khai thác theo lối bổ ngang - lần lượt xem xét, cắt nghĩa và đánh giá từng câu, thậm chí từng từ ở các mặt ý nghĩa, âm thanh, các quan hệ nghĩa trong câu, điểm sáng tạo và hiệu quả nghệ thuật của sự sáng tạo ấy. Với đoạn thơ dài, để tránh trùng lặp, dàn trải nên phân tích theo lối bổ dọc - nghĩa là xác định những nội dung cảm xúc được biểu hiện, cách biểu hiện những nội dung đó. Trong quá trình triển khai ý, cần chọn được những câu thơ, ý thơ, hình ảnh thơ đặc sắc nhất để bình giá làm sáng tỏ ý. Lưu ý là chỉ khai thác những yếu tố đó ở khía cạnh đang cần làm sáng tỏ, không nên vì "tiện thể" mà khai thác tất cả các mặt sẽ làm ý bị loãng, thiếu tập trung. Chẳng hạn, khi phân tích đoạn thơ đầu của bài *Tây Tiến* (Quang Dũng), để nói về vẻ hùng vĩ hiểm trở của không gian miền Tây Bắc, có thể chọn câu thơ "*Heo hút cồn mây súng ngửi trời*". Song khi phân tích để làm rõ vẻ hùng vĩ, hiểm trở thì chỉ cần khai thác từ "*heo hút*", "*cồn mây*" là đủ. Cụm từ "*súng ngửi trời*" nên để lại cho ý về người lính Tây Tiến sẽ hay hơn. Với đoạn văn xuôi, nên tách ra thành các mặt nội dung và hình thức để khai

thác. Đoạn văn được lựa chọn thường phải là những đoạn văn quan trọng, chủ chốt để thể hiện một đặc điểm nào đó của nhân vật, của bối cảnh hoặc là đoạn trữ tình ngoại đề chứa đựng tư tưởng của tác giả. Hiểu được điều này rất quan trọng vì nó giúp cho việc lập ý trở nên chính xác. Khi khai thác, cần chú ý tới điểm nhìn trần thuật, ngôn ngữ, giọng văn của tác giả chứ không nên chỉ xem xét ý tứ trong đoạn văn. Nghĩa là bên cạnh việc trả lời câu hỏi "*nó nói ý gì?*" thì còn phải trả lời cả câu hỏi "*nó nói như thế nào?*", "*nói bằng cách nào?*".

3. Phân tích nhân vật trong tác phẩm văn học

Nhân vật cũng là một yếu tố quan trọng góp phần tạo nên sự thành công cho tác phẩm. Vì là một yếu tố nên trước hết cần xác định chính xác vị trí của nó trong tổng thể tác phẩm: nhân vật chính, nhân vật phụ, nhân vật trung tâm... Việc tiếp theo cần làm là xác định rõ kiểu - loại nhân vật: nhân vật tư tưởng, nhân vật tính cách, nhân vật tâm trạng, nhân vật số phận, nhân vật trữ tình... Yếu tố thể loại cũng không thể bỏ qua: nhân vật trong văn xuôi thường được miêu tả tường tận tỉ mỉ hơn so với nhân vật trong thơ trữ tình. Khi phân tích nhân vật trong thơ trữ tình, cần chú ý đến tâm trạng, tình cảm, tư tưởng. Khi phân tích nhân vật trong văn xuôi, cần chú ý đến ngoại hình (nếu được miêu tả), nội tâm (tư tưởng, tình cảm, tâm trạng, kiểu tính cách, diễn biến tâm lý, sự phát triển tính cách...), cuộc đời, số phận với các biến cố, thay đổi. Trong quá trình phân tích nhân vật, điều quan trọng nhất là khai thác để làm rõ đặc điểm của nó. Bởi vì đây vừa là cách tác giả biểu hiện tư tưởng về đời sống, quan niệm về con người, chiều sâu của khám phá, sáng tạo lại vừa là cơ sở quan trọng để chúng ta lập ý cho bài văn. Muốn làm rõ đặc điểm của nhân vật, cần đặt nó trong các quan hệ đời sống được mô tả trong tác phẩm mà xem xét. Để làm được điều này, cần đọc kĩ tác phẩm, tập hợp và phân loại các chi tiết được dùng để miêu tả nhân vật: chi tiết về ngoại hình, chi tiết về hành vi, cử chỉ, chi tiết về tâm lý, tình cảm, tính cách, chi tiết về quan hệ của nhân vật với các nhân vật khác và với môi trường sống xung quanh. Trên cơ sở ý nghĩa của các chi tiết ấy, chúng ta sẽ xác định được kiểu - dạng - đặc điểm của nhân vật. Chẳng hạn, nhìn vào việc người đàn bà trong truyện ngắn *Chiếc thuyền ngoài xa* (Nguyễn Minh Châu) chịu đựng những trận đòn tàn bạo của người chồng mà không có một phản ứng, ta thấy được đó là người nhẫn nhục, cam chịu. Nhìn vào việc chị ta van xin chồng đưa mình lên bờ để đánh nhằm tránh cho con cảm giác đau lòng vì chứng kiến cảnh bố đánh mẹ, ta thấy đó là người vị tha. Nhìn vào cách chị ta giải thích về thái độ cam chịu của mình trong câu chuyện ở tòa án huyện, ta lại thấy người phụ nữ này không hẳn là người đàn bà nhẫn nhục cam chịu mà là người rất sắc sảo, sâu sắc trong cách nhìn con người và cuộc sống - một phẩm chất đủ làm những người có học cũng phải giật mình... Trên cơ sở xác định các đặc điểm của nhân vật, các quan hệ đời sống của nó trong tác phẩm, người viết bài văn

phân tích nhân vật cần đánh giá vai trò của nhân vật trong tác phẩm. Mô hình chung của phần đánh giá này là khái quát diện mạo - mức độ thành công của tác giả khi xây dựng nhân vật - chỉ ra vai trò tư tưởng và nghệ thật của nhân vật trong tác phẩm.

4. Phân tích tình huống truyện

Tình huống truyện là sự kiện đặc biệt của đời sống mà nhà văn mô tả trong tác phẩm. Tại sự kiện đó, nhà văn đã làm sống dậy một tình thế bất thường có tính chất éo le và gây bất ngờ trong quan hệ giữa các nhân vật. Tại sự kiện đó, tính cách nhân vật được bộc lộ sắc nét, ý tưởng mà nhà văn định gửi gắm cũng hiện hình khá trọn vẹn. Để làm bài văn phân tích tình huống truyện, việc cần làm đầu tiên là giới thiệu về tình huống bằng cách lược thuật vắn tắt những tình tiết chính làm thành sự kiện và chỉ ra nét nổi bật của nó (chẳng hạn, ở truyện *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân là cuộc gặp gỡ kì lạ giữa người tử tù và viên quan coi ngục, ở truyện *Vợ nhặt* là câu chuyện nhặt vợ của anh Tràng, ở truyện *Chiếc thuyền ngoài xa* là chuyến đi đến với cuộc sống của người nghệ sĩ). Sau phần giới thiệu tình huống, cần đi vào khai thác các đặc điểm của nó. Đây chính là khâu quan trọng nhất trong quá trình phân tích tình huống vì nó thể hiện sự hiểu biết, mức độ cảm nhận và kĩ năng phân tích, đánh giá của học sinh. Để xác định chính xác đặc điểm của tình huống, cần đọc kĩ tác phẩm, xem xét lại bản thân sự việc được mô tả, các tình tiết chính làm nên tình huống và cố gắng nắm bắt ý tưởng cơ bản của nhà văn. Đây đều là các cơ sở quan trọng để xem xét, xác định các khía cạnh, các mặt cơ bản tạo nên tình huống (hay còn có thể gọi là các đặc điểm cơ bản của tình huống truyện). Chẳng hạn, trong truyện ngắn *Vợ nhặt* của Kim Lân, từ hoàn cảnh xảy ra sự việc (Tràng lấy vợ đúng vào lúc cái đói, cái chết đang hoành hành, đang săn đuổi, bủa vây đe dọa lấy đi mạng sống của con người, gia cảnh nhà Tràng khi đó cũng đang lúc túng quẫn vì anh chỉ có nghề làm thuê làm mướn để kiếm sống nên khó có thể đảm bảo cho cuộc sống, càng khó bảo toàn hạnh phúc gia đình) có thể xác định đây là tình huống rất éo le. Từ mối quan hệ giữa sự việc với hoàn cảnh (lúc người ta lo kiếm miếng ăn nhằm đảm bảo cho sự tồn tại thì Tràng lo cưới vợ, lúc tất cả tưởng sắp chìm nghỉm trong cái đói thì Tràng lại "*rước cái của nợ đời về*", Tràng vốn xấu xí thô kệch, nghèo khó túng thiếu, tưởng là sẽ ế vợ thì lại có người đàn bà theo không về...) có thể xác định đây còn là tình huống rất lạ lùng... Cứ như vậy, ta sẽ xác định chính xác điều cần tìm, thậm chí có thể xác định được cả hướng khai thác. Trên cơ sở phân tích rõ các đặc điểm của tình huống, chúng ta mới xem xét để đánh giá giá trị của nó. Nên dựa vào định nghĩa về tình huống để xem xét các mặt giá trị: tình huống mà nhà văn xây dựng đã làm nổi bật quan hệ nào của đời sống, đặc điểm nào của nhân vật, tư tưởng mà tác giả gửi gắm ở đây là gì, mức độ biểu hiện của các khía cạnh đó qua tình huống...

5. Phân tích - bình luận một vấn đề văn học

Vấn đề văn học được đưa ra làm đề bài cho học sinh làm văn khá phong phú: có thể là nhận định về một tác phẩm, một tác giả hoặc một trào lưu, xu hướng văn học, cũng có thể là một quan niệm nghệ thuật của một nhà văn, nhà thơ, nhà phê bình, nghiên cứu... Chẳng hạn:

- Có ý kiến cho rằng tác phẩm *Người lái đò sông Đà* của nhà văn Nguyễn Tuân vừa là một công trình khảo cứu công phu, vừa là một áng văn giàu tính thẩm mĩ. Anh (chị) có suy nghĩ gì về nhận định trên? Hãy viết một bài văn bày tỏ ý kiến của mình.

- Theo anh (chị), cơ sở nào đưa Thế Lữ tới nhận định sau về thơ Xuân Diệu: "*Xuân Diệu là người của đời, là người ở giữa loài người, lầu thơ ông xây dựng trên đất của một tấm lòng trần gian*"?

- Trong một bức thư luận bàn về văn chương, Nguyễn Văn Siêu có viết: "*Văn chương có loại đáng thờ, có loại không đáng thờ. Loại không đáng thờ là loại chỉ chuyên chú ở văn chương. Loại đáng thờ là loại chuyên chú ở con người.*" Hãy phát biểu ý kiến về quan niệm trên.

- Bàn về thơ Tố Hữu, Xuân Diệu từng khẳng định: "*Tố Hữu đã đưa thơ chính trị lên đến trình độ là thơ rất đỗi trữ tình*". (SGK Văn học 12 - NXB Giáo dục 2000 - Tr 151).

Dựa vào sự nghiệp thơ ca của Tố Hữu, anh (chị) hãy làm sáng rõ nhận định trên.

Để giải quyết dạng đề này, học sinh trước hết cần nắm bắt những từ, cụm từ có ý nghĩa mấu chốt trong nhận định, đánh giá, quan niệm được nêu ra làm đề tài bàn luận, tìm hiểu ý nghĩa của nó, trên cơ sở đó xác định ý nghĩa chung của vấn đề được đặt ra cùng các khía cạnh cơ bản của nó. "Công thức" đơn giản nhất là trả lời những câu hỏi sau:

- Nó là gì?

- Nó ra sao? Thế nào? Có gì?

- Vì sao nó lại như thế?

- Nó như thế thì có ý nghĩa gì?

Việc trả lời những câu hỏi đó sẽ dẫn tới xác định thao tác cơ bản để giải quyết dạng bài này là giải thích vấn đề - lý giải cơ sở tồn tại của nó - chứng minh tính đúng đắn (hoặc sai lầm) của người nêu vấn đề - bình luận, đánh giá ý nghĩa của nó.

6. So sánh văn học

Có thể nói, đây là dạng đề phức tạp, khó xử lý nhất đối với học sinh THPT vì nó đòi hỏi không chỉ kiến thức mà còn yêu cầu rất cao về khả năng tư duy và óc tổng hợp. Ở dạng đề này, nếu không thận trọng, rất dễ biến bài viết

thành bài liệt kê một cách dễ dãi những kiến thức đã học khiến bài trở nên loãng, nhạt và dàn trải.

Để tránh tình trạng này, học sinh trước hết cần ý thức rõ về bản chất của thao tác so sánh (để xác định điểm giống - khác của các đối tượng, trên cơ sở đó nhìn nhận rõ hơn về đặc điểm và giá trị của mỗi đối tượng ấy). Từ đó có thể xác định yêu cầu đối với kiểu bài so sánh là phải sử dụng thao tác so sánh như một thao tác chính để triển khai bài viết. (Tất nhiên là để kết luận rút ra từ việc so sánh có chất lượng và sức thuyết phục cao, không thể bỏ qua các thao tác hỗ trợ như phân tích, bình luận, chứng minh...). Khi thực hiện thao tác so sánh, để kết luận rút ra có tính chuẩn xác cao, học sinh cần chú ý tách đối tượng thành các bình diện khác nhau để khảo sát chứ không nên nhập cục để nhận xét một cách chung chung. Sau khi đã tách đối tượng thành các bình diện cụ thể, cần đối chiếu đối tượng ở từng bình diện để xem xét, các bình diện đưa ra so sánh phải có sự hô ứng, tương đồng. Ví dụ: hình tượng với hình tượng, tư tưởng với tư tưởng, chất liệu với chất liệu, kết cấu với kết cấu... Khi lập ý cho bài so sánh, nên tách ra làm hai mặt giống và khác (hoặc chung và riêng) để triển khai. Lưu ý: phần nói về điểm chung chỉ nên lướt qua (bởi khi xem xét đến cùng thì sẽ không còn điểm chung nữa, mọi đối tượng chỉ có thể giống nhau trên nét lớn còn sự triển khai cụ thể sẽ tạo thành sắc thái riêng), tập trung thời gian xem xét điểm riêng, nét độc đáo của từng đối tượng. Học sinh có thể lập ý so sánh theo từng bình diện ở cả hai đối tượng, có thể phân tích hết đối tượng này rồi đến đối tượng kia song nếu làm theo cách thứ hai vẫn cần xem xét các đối tượng ở từng bình diện theo một trình tự thống nhất, sau khi lần lượt phân tích cần có phần tổng hợp nêu những nhận xét đánh giá rút ra trong quá trình phân tích ở trên.

Lưu ý:

- Trong mọi dạng bài, học sinh đều cần trình bày thành ba phần: giới thiệu - triển khai - tổng kết, đánh giá.

- Ở phần giới thiệu, thông tin cần cung cấp là thông tin về vấn đề: tác giả, tác phẩm, điểm đặc biệt hay tính quan trọng của vấn đề... ở phần này, học sinh chỉ nêu ý khái quát, tránh đưa thông tin cụ thể, chi tiết, tránh lan man, dài dòng.

- Ở phần triển khai, cần cố gắng lập ý cho rõ ràng, mạch lạc, sắp xếp và phát triển ý cần hợp lý, tránh lối viết tùy tiện, lộn xộn. Để ý sáng rõ cần có dẫn chứng, và chỉ phân tích dẫn chứng ở khía cạnh cần cho sự phát triển ý, tránh viết chung chung, tránh lối áp đặt không có bằng cớ song cũng cần tránh phô kiến thức một cách không cần thiết.

- Ở phần tổng kết đánh giá, nên thể hiện một cái nhìn tổng hợp và toàn diện về vấn đề bằng những nhận xét có tính khái quát, tránh việc tiếp tục phân tích bình luận cụ thể về các chi tiết như ở thân bài.

III. HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH

Đề số 1

Rừng xà nu của Nguyễn Trung Thành là một tác phẩm mang đậm chất sử thi. Anh (chị) hãy làm sáng tỏ đặc điểm nghệ thuật này qua chủ đề, hình tượng nhân vật, hình tượng cây xà nu và ngôn ngữ tác phẩm.

Hướng dẫn làm bài:

1. Giới thiệu

- Trong 2 cuộc kháng chiến, những tác phẩm văn học viết về đề tài miền núi đã đạt những thành tựu xuất sắc bởi nó không chỉ phản ánh được những đặc điểm về con người, cuộc sống của một vùng, miền mà qua một cánh cửa nhỏ nó cho thấy được cả một bức tranh chung của đất nước trong một thời kỳ lịch sử.

- Tiếp theo *Đất nước đứng lên*, 10 năm sau, Nguyên Ngọc - Nguyễn Trung Thành lại thành công xuất sắc trong một tác phẩm viết về đề tài miền núi: *Rừng xà nu*. Truyện ngắn này đã nhận giải thưởng văn học Nguyễn Đình Chiểu năm 1965. Cũng mang đậm cảm hứng và màu sắc sử thi như trong *Đất nước đứng lên*, song *Rừng xà nu* đã gây kinh ngạc cho người đọc bởi chỉ với một truyện ngắn mà nhà văn đã đề cập tới những vấn đề lớn của dân tộc, của đất nước Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mĩ. Chất sử thi đậm đặc trong *Rừng xà nu*, biểu hiện trong chủ đề, cách xây dựng hình tượng và cả ngôn ngữ của tác phẩm.

2. Khái niệm

"*Tính sử thi*" là đặc điểm của văn học sáng tác trên nền tảng của ý thức cộng đồng toàn dân, xuất hiện vào thời kì có đấu tranh chống ngoại xâm, có phong trào xã hội bảo vệ lợi ích toàn dân. Tác phẩm được coi là có tính sử thi khi nó khai thác và phản ánh xung đột của dân tộc với kẻ xâm lược, thể hiện những vấn đề lớn của cả cộng đồng trên lập trường vì lợi ích chung của dân tộc, xây dựng nhân vật anh hùng đại diện cho phẩm chất, ý chí và sức mạnh của dân tộc bằng giọng ngợi ca, tự hào, thể hiện được những tình cảm chung của toàn dân tộc...

3. Chủ đề

- Những tác phẩm mang tính sử thi đều hướng tới triển khai những chủ đề mang ý nghĩa cộng đồng, thời đại chứ không phải là những vấn đề mang tính đời tư. Truyện ngắn *Rừng xà nu* đã hướng tới điều này khi nó không những đã phản ánh được cuộc kháng chiến anh dũng của nhân dân miền Nam, nhân dân Tây Nguyên mà còn khẳng định một chân lí của thời đánh Mĩ: "*Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo*" - phải dùng bạo lực cách mạng để tiêu diệt bạo lực phản cách mạng.

- Chân lí này được phát biểu trực tiếp bằng lời của cụ Mết đồng thời cũng được thể hiện qua cuộc đời bi tráng của Tnú:

+ Dù đã huy động tất cả sức mạnh của cá nhân nhưng khi Tnú tay không đứng trước kẻ thù tàn bạo thì anh vẫn thất bại đau đớn: kẻ thù đã bắt vợ con Tnú, tra tấn vợ con anh bằng những đòn đánh tàn bạo. Lòng căm thù, tình yêu thương bùng cháy trong Tnú, thôi thúc anh xông vào lũ giặc. Sức mạnh trong con người Tnú đã giúp anh quật ngã được thằng lính giặc. Song Tnú chỉ có tay không giữa kẻ thù đông đảo và đầy vũ khí. Vì thế, Tnú đã không cứu được mẹ con Mai (cụ Mết nhắc lại 3 lần chuyện đó khi kể câu chuyện bi thảm này). Bản thân Tnú cũng bị giặc bắt, bị trói, mười đầu ngón tay đã bị đốt cháy rừng rực như mười ngọn đuốc. Thất bại của Tnú đã chứng minh rằng: khi kẻ thù cầm súng mà ta chưa kịp cầm giáo, mọi sức mạnh của cá nhân cũng không đủ để chống lại kẻ thù, thất bại là một tất yếu. Thất bại của Tnú là bài học cay đắng của không chỉ riêng anh mà của làng Xô Man, của cả đất nước những năm chống Mĩ.

+ Tnú chỉ được cứu khi dân làng Xô Man đã cầm vũ khí đứng lên tiêu diệt kẻ thù. Chính ngọn lửa đốt đôi bàn tay Tnú đã làm bùng lên ngọn lửa căm hờn, ngọn lửa khởi nghĩa của dân làng Xô Man. Sau bao ngày mài giáo, mài rựa chuẩn bị vũ khí, người Strá đã ào ạt xông lên, đi đầu là cụ Mết. Họ đã chém gục thằng Dục, giết 10 thằng ác ôn cứu Tnú, giải phóng cho dân làng. Con đường của Tnú từ đấu tranh tự phát đến tham gia lực lượng đánh Mĩ đã phản ánh hiện thực về con đường đi đến với cách mạng, vũ trang đánh Mĩ của người dân Tây Nguyên.

4. Xây dựng hình tượng

a. Tnú thuộc kiểu nhân vật sử thi bởi nhân vật này tiêu biểu đại diện cho cộng đồng về cả sức mạnh, phẩm chất cũng như lí tưởng, lẽ sống. Cũng như cụ Mết, Tnú tiêu biểu cho phẩm chất, tính cách của người dân Tây Nguyên:

+ Tnú là con người trung thực, gan góc, dũng cảm. Cái chất Tây Nguyên này có trong Tnú từ khi còn nhỏ. Lúc còn dẫn đường cho cán bộ, Tnú và Mai được anh Quyết dạy chữ. Học chữ thua Mai, Tnú đã đập vỡ bảng, lấy đá ghè vào đầu đến chảy máu. Để đưa được chữ vào sau vầng trán rắn như đá núi, Tnú cần cả tình yêu lẫn sự gan góc và nghị lực phi thường. Sự gan góc dũng cảm của anh càng lớn càng bộc lộ rõ khi phải đối diện với kẻ thù. Để khủng bố tinh thần anh, giặc chĩa súng vào anh và hỏi "*Cộng sản ở đâu*?" Tnú đã bình thản đặt tay lên bụng "*Cộng sản ở đây này*".

+ Tnú có tình yêu thương sâu sắc, mãnh liệt đối với núi nước quê hương. Khi hiểu rằng theo Đảng sẽ bảo vệ được núi nước quê hương Tnú không sợ hi sinh vì "*Đảng còn là núi nước này còn*". Anh gắn bó với quê hương, với từng cánh rừng xà nu, từng khúc sông, con suối, thuộc hiểu rừng núi và thiết tha nhớ những âm thanh mang nhịp sống quê mình.

+ Ở Tnú, đôi bàn tay là hình ảnh mang tính cách anh rõ nhất. Đôi bàn tay khi còn lành lặn là đôi bàn tay trung thực nghĩa tình. Bàn tay biết cầm phấn học cái chữ anh Quyết dạy cho cũng là bàn tay lấy đá ghè vào đầu tự trừng phạt mình khi học mà hay quên. Khi vượt ngục trở về, đôi bàn tay ấy đã nắm lấy tay Mai mà mắt dàn giụa nước. Khi bị đốt, 10 ngón tay Tnú đã thành 10 ngọn đuốc đốt cháy bùng lên ngọn lửa căm hờn, ngọn lửa khởi nghĩa của làng Xô Man. Với đôi bàn tay mỗi ngón chỉ còn 2 đốt, Tnú vẫn cầm vũ khí, vẫn đi tìm những thằng Dục để trả thù. Với Tnú, đã là kẻ thù thì đứa nào cũng là thằng Dục. Câu chuyện kết thúc bằng hình ảnh Tnú giết tên chỉ huy đồn giặc trong hầm cố thủ của hắn không phải bằng vũ khí mà bằng chính đôi bàn tay thương tật của anh đã cho thấy sức mạnh trừng phạt của nhân dân đối với kẻ thù của dân tộc là sức mạnh được nuôi dưỡng từ lòng căm thù và từ những đau thương uất hận. Sức mạnh ấy sẽ giúp nhân dân trả thù và tự bảo vệ sự sống của quê hương.

- Sức mạnh của Tnú là sức mạnh của cả Tây Nguyên: vừa ào ạt, sôi sục như thác lũ khi xông vào lũ giặc, lại vừa thâm trầm vững chãi như núi rừng Tây Nguyên khi trải qua đau thương vẫn vươn lên khẳng định mình trong cuộc tiến công tiêu diệt kẻ thù. Khi Tnú mồ côi, làng Xô Man nuôi anh lớn thành người. Khi Tnú đi liên lạc, rừng núi quê hương che chở cho anh. Khi anh thất bại, làng Xô Man đã cứu sống anh, chữa trị cho vết thương liền sẹo. Khi Tnú đi lực lượng trở về, làng Xô Man đón anh như đón đứa con ruột thịt. Tnú đã trở thành hình tượng trung tâm của tác phẩm mang vẻ đẹp và kết tinh phẩm chất anh hùng của xứ sở Tây Nguyên.

b. Hình ảnh thiên nhiên được khắc hoạ đậm chất sử thi: cây xà nu như một hoá thân của con người Tây Nguyên đau thương và anh dũng. Cả rừng xà nu không cây nào không bị thương. Có cây chết. Song còn rất nhiều cây xà nu khác đã vượt lên đau thương để sống. Sức sống bất diệt của cây xà nu biểu hiện sinh động, phong phú ở nhiều phương diện khác nhau: khả năng sinh sôi nảy nở rất nhanh, sức vươn lên mạnh mẽ để đón nhận ánh nắng mặt trời, khả năng vượt lên đau thương để tồn tại và đặc biệt cây xà nu luôn quần tụ bên nhau thành đồi, thành rừng. Xây dựng hình tượng cây xà nu, rừng xà nu, Nguyễn Trung Thành đã tạo một bối cảnh không gian mang tính sử thi: Mở đầu và kết thúc tác phẩm là hình ảnh hàng vạn cây xà nu thành đồi, thành rừng nối tiếp nhau chạy tới chân trời tạo nên một vẻ đẹp hùng vĩ và bất diệt của thiên nhiên Tây Nguyên làm nền cho cuộc đời bi tráng của Tnú và cuộc nổi dậy của dân làng Xô Man.

5. Ngôn ngữ tác phẩm mang tính sử thi

- Cuộc đời bi tráng của Tnú và cuộc nổi dậy của dân làng Xô Man được gợi lên qua lời kể của cụ Mết - lời kể mang màu sắc hình thức kể khan, kể sử thi trường ca của đồng bào Tây Nguyên.

- Kể khan là hình thức sinh hoạt cộng đồng mang tính truyền thống có từ lâu đời của dân tộc Tây Nguyên. Dưới mái nhà Ưng, bên bếp lửa lửa bập bùng, dân làng quây quần bên nhau nghe người già kể những câu chuyện về nguồn gốc bộ tộc, về chiến công của những người anh hùng. Những bài kể khan như hát, suốt đêm, từ đêm này qua đêm khác trong một không khí thiêng liêng. Cuộc đời Tnú cũng được kể lại trong một đêm anh về thăm làng. Cũng bên bếp lửa bập bùng dưới mái nhà Ưng, lời cụ Mết trầm hùng cất lên như lời phán truyền của lịch sử: "*Người Strá ai có cái tai, ai có cái bụng thương núi, thương nước, hãy lắng mà nghe, mà nhớ...*", "*Nghe rõ chưa, các con, rõ chưa? Nhớ lấy, ghi lấy. Sau này tau chết rồi, bay còn sống phải nói lại cho con cháu: Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo!...*"

- Câu chuyện cụ Mết kể là nói về những người đang sống, là câu chuyện của hiện tại. Trong khi đó, hình thức kể khan lại thường gắn với những câu chuyện, những nhân vật trong lịch sử. Vì vậy, câu chuyện hiện tại về cuộc nổi dậy của dân làng Xô Man và cuộc đời của Tnú như có một độ lùi sử thi để mang màu sắc lịch sử. Do vậy, đọc *Rừng xà nu*, hiện tại khi được đặt lùi xa bằng một khoảng cách sử thi sẽ đem đến sự chiêm ngưỡng mang tính chất sử thi. Qua lời kể của cụ Mết, hình tượng nhân vật Tnú dường như mang vẻ đẹp của những anh hùng, dũng sĩ trong các sử thi *Đăm San*, *Xinh Nhã*, *Đăm Bri* của Tây Nguyên xưa.

6. Đánh giá

- Âm hưởng sử thi là âm hưởng chung của văn học Việt Nam thời kì kháng chiến và cũng là nét đặc sắc riêng của truyện ngắn *Rừng xà nu* vì ở tác phẩm này không phải chỉ có một vài yếu tố mà màu sắc sử thi được tạo nên từ sự tổng hòa của tất cả các yếu tố nội dung cũng như nghệ thuật.

- Màu sắc sử thi góp phần quan trọng trong việc thể hiện chủ đề, chuyển tải không khí thời đại đồng thời cũng tạo nên sức hấp dẫn cho tác phẩm.

<u>Đề số 2</u>

Anh (chị) hãy phân tích sự vận động của cảnh sắc thiên nhiên và cảm xúc trữ tình trước mùa thu trong đoạn thơ sau:

"*Sáng mát trong như sáng năm xưa*
Gió thổi mùa thu hương cốm mới
Tôi nhớ những ngày thu đã xa

Sáng chớm lạnh trong lòng Hà Nội
Những phố dài xao xác hơi may

Người ra đi đầu không ngoảnh lại
Sau lưng thềm nắng lá rơi đầy

Mùa thu nay khác rồi
Tôi đứng vui nghe giữa núi đồi
Gió thổi rừng tre phấp phới
Trời thu thay áo mới
Trong biếc nói cười thiết tha
Trời xanh đây là của chúng ta
Núi rừng đây là của chúng ta
Những cánh đồng thơm mát
Những ngả đường bát ngát
Những dòng sông đỏ nặng phù sa"

(*Đất nước* - Nguyễn Đình Thi)

Hướng dẫn làm bài:

1. Giới thiệu

Nguyễn Đình Thi là một nghệ sĩ đa tài. *Đất nước* là bài thơ tiêu biểu cho sự nghiệp thơ ca của ông. Cảm hứng xuyên suốt toàn bộ bài thơ là cảm hứng về đất nước. Tuy nhiên có thể thấy ở bài thơ này sự gặp gỡ giữa tình yêu đất nước với những cảm xúc trước mùa thu, giữa không gian và thời gian, giữa niềm say mê tha thiết với vẻ đẹp của trời đất quê hương trong mùa thu và những rung động về từng mùa thu của quê hương đất nước. Vì thế mà theo bước vận động của lịch sử, của *Đất nước* qua mỗi chặng đường, cảnh sắc thiên nhiên mùa thu lại đem tới cho nhà thơ những cảm nhận và rung động mới mẻ. Tập trung thể hiện rõ nét nhất sự vận động của cảnh sắc thiên nhiên và cảm xúc trữ tình trước mùa thu của nhà thơ Nguyễn Đình Thi trong bài thơ *Đất nước* là phần đầu của bài thơ:

"*Sáng mát trong ...*

đỏ nặng phù sa"

2. Phân tích

a. Ba dòng thơ đầu khái quát toàn bộ không gian, thời gian gợi cảm xúc trước mùa thu đất nước. Thời gian là một buổi sáng mùa thu trong lành, mát mẻ, gió nhẹ thổi và trong gió thoảng mùi hương cốm mới. Không gian là độ rộng mở bát ngát của mùa thu. Nhà thơ đã bắt đầu cho những cảm nhận về cảnh sắc mùa thu bằng những nét rất riêng của thu Việt Nam ("*mát trong*", "*hương cốm mới*") để gợi những cảm giác bâng khuâng xao xuyến. Bằng trạng

thái cảm xúc đầy bâng khuâng đó, tác giả dẫn dắt người đọc tới với những hoài niệm về mùa thu xưa từ một cảm nhận ban đầu về mùa thu đất nước ("*Sáng mát trong như sáng năm xưa*" - "*Như*" nên từ "*mát trong*" của thu nay mà "*nhớ những ngày thu đã xa*").

b. Bức tranh mùa thu xưa là mùa thu Hà Nội trước cách mạng thể hiện ở 4 câu thơ "*Sáng chớm lạnh... rơi đầy*"

- Trong dòng hoài niệm của nhà thơ, mùa thu Hà Nội năm xưa hiện lên cụ thể, lung linh sống động và đầy gợi cảm: Những cảm giác (chớm lạnh trong lòng Hà Nội), những ý vị riêng (phố dài xao xác hơi may), những hình ảnh và sắc màu (sau lưng thềm nắng lá rơi đầy).

- Nguyễn Đình Thi đã gợi lên được cái thần thái, cái hồn của mùa thu Hà Nội năm xưa: đẹp một cách hiu hắt, vắng lặng, phảng phất buồn.

- Tâm trạng nhà thơ thể hiện qua bức tranh mùa thu này cũng phảng phất nỗi buồn nhớ không nguôi mùa thu Hà Nội.

c. Bức tranh mùa thu thứ hai là bức tranh mùa thu ở chiến khu Việt Bắc những năm kháng chiến chống Pháp "*Mùa thu nay khác rồi... đỏ nặng phù sa*"

- Nhà thơ trước hết đã khẳng định ấn tượng về sự thay đổi của cảnh sắc mùa thu: mùa thu nay "khác rồi" so với mùa thu quá khứ. Cái khác không ở hình ảnh, dáng vẻ mà ở sắc thái, ý vị của mùa thu: dào dạt, khoẻ khoắn hơn ("gió thổi rừng tre phấp phới"), trong trẻo, tươi tắn hơn ("áo mới", "trong biếc nói cười thiết tha").

- Không gian mùa thu rộng mở hơn để trở nên bát ngát, đầy phóng khoáng: đất trời, sông núi, cánh đồng, rừng cây. Nhà thơ đã ghi lại những hình ảnh rất bình dị, quen thuộc song cấp cho nó một sinh khí mới, sắc thái mới để nó đẹp hơn, bay bổng hơn, xôn xao náo nức hơn ("*trong biếc nói cười thiết tha*"). Vì vậy, mỗi hình ảnh đều gắn với một trạng thái sống động nhất ("*cánh đồng thơm mát*", "*ngả đường bát ngát*", "*dòng sông đỏ nặng phù sa*"...).

- Từ bức tranh ấy, người đọc có thể cảm nhận rõ sự thay đổi vận động của cảm xúc: Từ nỗi buồn hiu hắt khi hoài niệm về thu Hà Nội đã chuyển sang tâm trạng hào hứng, sôi nổi, tràn đầy niềm vui trước cảnh thu ở chiến khu Việt Bắc. Cái tôi trữ tình đã chuyển thành cái ta. Nhà thơ không chỉ nhân danh cá nhân mà còn nhân danh cộng đồng, nói lên niềm tự hào chính đáng, ý thức làm chủ non sông đất nước.

3. Đánh giá

Cảnh thu được cảm nhận qua tâm trạng, cảm hứng về mùa thu gắn liền với cảm hứng về đất nước trong từng thời kì lịch sử. Mùa thu Hà Nội gắn với cảm nhận về quá khứ, mùa thu đất trời của thời đại mới gắn liền với cảm nhận về cách mạng, kháng chiến. Vì vậy, qua bức tranh về mùa thu, có thể thấy được sự biến đổi tâm trạng của nhà thơ. Và qua sự vận động của cảnh sắc thiên nhiên cũng như cảm xúc trữ tình trước mùa thu, có thể thấy được tình yêu đất nước của nhà thơ.

Đề số 3

Trong *Bên kia sông Đuống* (Hoàng Cầm) có một thế giới Kinh Bắc với truyền thống văn hoá nghệ thuật lâu đời, với một vẻ đẹp cổ kính mà thơ mộng. Hãy phân tích bài thơ để làm rõ những đặc điểm của thế giới ấy.

Hướng dẫn làm bài:

1. Giới thiệu

Bên kia sông Đuống của Hoàng Cầm được ra đời vào một đêm tháng 4/1998 sau khi nhà thơ được nghe một bản báo cáo rất dài về tình hình quê hương sau trận càn của giặc. Nỗi đau rất thật ấy đã trở thành động lực mạnh mẽ thôi thúc sự sáng tạo, làm bùng lên trong bài thơ là niềm thương nhớ vô bờ trong những hoài niệm về một bức tranh quê đẹp đến nao lòng. Bức tranh quê ấy là thế giới Kinh Bắc, một vùng đất giàu truyền thống văn hoá nghệ thuật, một vùng đất vừa cổ kính lại vừa thơ mộng, vừa tươi tắn tràn đầy sức sống lại vừa đằm sâu trong những nét duyên riêng.

2. Phân tích

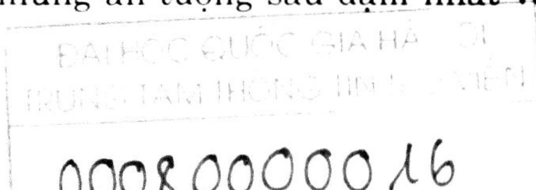
a. Kinh Bắc tươi tắn, tràn đầy sức sống mà cũng thơ mộng, êm đềm như trong giấc mộng:

Hoàng Cầm đã gợi lại trong bài thơ hình ảnh của một vùng quê trù phú với bãi bờ vừa mang màu xanh của sự sống vừa như bừng lên một thứ ánh sáng lấp lánh, lung linh ("*xanh xanh bãi mía bờ dâu*", "*ngô khoai biêng biếc*"). Hình ảnh quê hương trong mùa gặt được gợi tả rất tinh (hương lúa nếp "*thơm nồng*", mùi thơm sực nức trong không gian đầy ắp lúa chín với màu vàng rực của lúa trên cánh đồng, màu vàng sậm của thóc trên sân, màu vàng tai tái của rơm phơi trên đường làng tạo dư vị đồng quê). Trung tâm của vùng đất trù phú ấy là con sông Đuống, một dòng sông "*lấp lánh*" ánh sáng và thơ mộng êm đềm như một miền cổ tích tuổi xưa "*cát trắng phẳng lì*" một con sông đang sống, đang vận động, đang bồi hồi nhịp thở "*trôi đi*", "*nghiêng nghiêng*".

b. Kinh Bắc trù phú, giàu có trong những giá trị văn hoá, vật chất và tinh thần.

+ Vật chất: Kinh Bắc sầm uất - cái sầm uất của một vùng tằm tang nổi tiếng. Những địa danh như chợ Hồ, chợ Sủi, Đồng Tỉnh, Huê Cầu đều gắn với chuyện canh cửi - tằm tang, giăng tơ dệt sợi, buôn bán vải lụa của vùng Kinh Bắc. Trong không gian ấy giăng mắc những bóng người, dáng người lao động "*người giăng tơ*" "*người dệt sợi*", "*người thợ nhuộm*", "*người bán lụa màu*" tạo nên một không khí lao động, buôn bán đông vui nhộn nhịp.

+ Tinh thần: Dòng tranh dân gian đông Hồ nổi tiếng - quy tụ nét tài hoa và điệu tâm hồn vừa bình dị dân dã mà cũng vừa sâu sắc, thâm thuý của người lao động xưa. Hoàng Cầm đã gợi lại những ấn tượng sâu đậm nhất về dòng tranh



dân gian này bằng một lớp ngôn từ rất giàu sức biểu đạt: "*tươi trong*", "*sáng bừng*", "*màu dân tộc*" để vừa gợi hồn tranh vừa gợi được hồn người.

c. Kinh Bắc cổ kính đằm sâu mà nồng nàn quyến rũ

+ Cảnh Kinh Bắc: Không gian đặc trưng Kinh Bắc là không gian của những đền chùa, miếu mạo, gắn với những lễ hội dân gian đặc sắc, những lễ hội ấy vừa là sự ngưỡng vọng tổ tiên, vừa là khát vọng về cuộc sống hiện tại. Trong không gian ấy, giấc mộng bình yên từ ngàn đời đã bao trùm (trên núi) lan toả (giữa huyện) và thấm sâu (trong chùa) và gắn liền với những địa danh nổi tiếng: Thiên Thai, Bút Tháp, Lang Tài ...

+ Người Kinh Bắc: 3 hình ảnh nổi bật, đậm nét là cụ già, em nhỏ và thiếu nữ. "*cụ già phơ phơ tóc trắng*" gợi nét phúc hậu hiền từ như trong cổ tích. Em "*sột soạt quần nâu*" gợi vẻ ngây thơ hồn nhiên. Song đặc sắc nhất là hình ảnh thiếu nữ, hình ảnh tạo ra khí sắc riêng của vùng Kinh Bắc. Có người nói "đàn ông tạo ra luật pháp, đàn bà tạo ra phong tục". Người phụ nữ Kinh Bắc hiện lên với tục ăn trầu "Nh*ững nàng môi cắn chỉ quết trầu. Người thiếu nữ Kinh Bắc cũng hiện lên với vẻ đẹp thanh thoát và cao quý của "gương mặt búp sen" dưới vành khăn mỏ quạ, nét đẹp truyền thống trong hàm "răng đen" và nụ cười dịu dàng tình tứ và man mác nỗi niềm Kinh Bắc "cười như mùa thu toả nắng*". Nụ cười làm bừng sáng gương mặt thiếu nữ và cũng toả sáng cả dòng thơ. Đằng sau nụ cười ấy là một vẻ đẹp tâm hồn rất riêng của người Kinh Bắc. ở cuối bài thơ, cô gái Kinh Bắc hiện lên trong trang phục truyền thống với vẻ đẹp rực rỡ mang bản sắc của nền văn hoá Kinh Bắc "*yếm thắm*", "*lụa hồng*", với tuổi "*xuân xanh*" trong ngày lễ hội "*trảy hội non sông*" vừa cổ xưa trong nét truyền thống, phong tục lại vừa tươi trẻ và tình tứ trong nụ cười "*mê ánh sáng*" nụ cười tràn đầy hạnh phúc.

+ Hồn Kinh Bắc: Vùng đất Kinh Bắc nổi tiếng với dòng dân ca quan họ. Đây là chỗ nhạy cảm nhất, mê đắm nhất mà cũng chân thành nhất của tâm hồn người Kinh Bắc, cái chất dân ca ấy như đã ngấm vào hồn thơ, hồn người tạo ra chất giọng riêng của *Bên kia sông Đuống*. Bài thơ ngay từ câu thơ mở đầu đã phảng phất âm điệu buồn buồn và giọng an ủi, vỗ về của những câu hát ru con. Được khơi nguồn cảm hứng từ một sự kiện đau thương song điệp đi điệp lại ở phần đầu mỗi đoạn thơ là ký ức về quá khứ lung linh sống động và tươi thắm lạ lùng như níu, như kéo, như day dứt dùng dằng trong tâm trí nhà thơ, nó như cái dùng dằng không nỡ, không dứt đi được của lòng người trong những canh hát quan họ, lời thơ tựa như lời nhắn nhủ, gửi gắm vu vơ mà đầy tha thiết "*Ai về bên kia sông Đuống cho ta gửi...*" "*Ai về bên kia sông Đuống có nhớ...*". Và điểm vào trong những đoạn thơ tự do với những câu thơ dài ngắn bất kỳ co duỗi theo mạch cảm xúc là những câu thơ lục bát ngọt ngào tha thiết như chảy ra từ dòng dân ca, ca dao truyền thống. Giọng thơ

linh hoạt biến hoá khi trầm lắng bâng khuâng, khi dạt dào sôi nổi, khi nức nở than vãn, khi tình tứ đắm đuối ... cũng góp phần gợi ra điệu tâm hồn Kinh Bắc truyền thống trong thơ ca dân gian.

d. Mọi cảm nhận về thế giới Kinh Bắc của Hoàng Cầm trong bài thơ đều gắn với ánh sáng, thứ ánh sáng đặc biệt của ký ức trong tình yêu vừa lung linh vừa rực rỡ "*biêng biếc*" "*tươi trong*" "*sáng bừng*" "lấp lánh" "cười như mùa *thu toả nắng*" "*cánh đồng ta còn chan chứa bao nhiêu nắng đẹp mùa xuân*" "*cười mê ánh sáng*" ... Tất cả đã tạo nên một Kinh Bắc rực rỡ lung linh của riêng Hoàng Cầm và của chung mọi người Việt Nam yêu nước.

3. Đánh giá

Trong bài thơ, Hoàng Cầm đã tái hiện và sáng tạo ra một thế giới Kinh Bắc rất đẹp, rất thơ và quan trọng là thắm thiết tình người, hồn người Kinh Bắc. Đó không chỉ là kết quả của ngòi bút tài hoa, của hồn thơ thắm thiết tình quê quan họ mà còn là kết quả của những tình cảm không thể không giãi bày khi đối diện với sự kiện đau thương và hình ảnh quê hương đang sống dậy trong tâm hồn vào chính giây phút ấy. Phút cảm xúc bùng nổ cũng là phút ngòi bút thăng hoa nên mới tạo được một bức tranh lung linh sống động đến nhường ấy.

Đề số 4

Hãy phân tích nội dung hiện thực và giá trị nhân đạo của truyện ngắn *Vợ chồng A Phủ* (Tô Hoài)

Hướng dẫn làm bài:

1. Giới thiệu

- Truyện ngắn *Vợ chồng A Phủ* được trích từ tập *Truyện Tây Bắc* (1953) tập truyện này đã được giải nhất về truyện ký của Hội văn nghệ Việt Nam 1954 - 1955.

- Truyện *Vợ chồng A Phủ* là kết quả của chuyến đi thực tế 8 tháng cùng bộ đội vào giải phóng Tây Bắc năm 1952. Qua chuyến đi này, nhà văn hiểu biết sâu sắc hơn, yêu mến, tự hào hơn về thiên nhiên và con người miền núi Tây Bắc. Trước cách mạng, Tô Hoài đã từng viết về đề tài miền núi song chưa thành công, chỉ từ tập *Truyện Tây Bắc* nhà văn mới khẳng định vị trí của mình ở đề tài miền núi.

- Tác phẩm viết về cuộc đổi đời của đôi vợ chồng người H'Mông từ thân phận nô nệ khổ đau trở thành chủ nhân chân chính của cuộc đời mới. Qua sự đổi đời của các nhân vật trong tác phẩm, người đọc thấy toát lên từ tác phẩm gia trị hiện thực và giá trị nhân đạo sâu sắc.

2. Giá trị hiện thực của tác phẩm thể hiện ở chỗ nhà văn đã phản ánh một cách chân thực xã hội miền núi trước cách mạng trên cả 2 phương diện: bộ mặt của giai cấp thống trị và cuộc sống bị áp bức của những người lao động nghèo.

a. Bộ mặt giai cấp thống trị được thể hiện tập trung qua 2 hình tượng: thống lí Pá Tra và A Sử. Cha con nhà thống lí là những tên chúa đất, duy trì chế độ "*lang đạo thổ ti*" - một chế độ vô cùng tàn nhẫn trong xã hội miền núi trước cách mạng. Pá Tra và A Sử là hiện thân tội ác của những tên chúa đất. Chúng không những đã cướp đoạt ruộng đất, bóc lột sức lao động mà còn đánh đập, hành hạ, thậm trí tước đoạt sinh mạng của những người lao động một cách bất công (cướp Mị về làm dâu, xử kiện A Phủ, trói Mị khi Mị muốn đi chơi mùa xuân, trói A Phủ khi A Phủ để hổ ăn mất bò). Lí lẽ mà chúng đưa ra giản đơn đến tàn nhẫn: "*Mày đánh con quan làng thì mày phải chết*", "*mày làm mất bò tao thì mày phải chết*". Thậm chí sự tàn bạo lộng hành không cần có lí do: A Sử đi chơi về đạp Mị ngã xuống cửa bếp, Mị xoa thuốc trên những vết thương của A Sử, khi mệt quá gục xuống liền bị A Sử lấy chân đạp vào mặt. Mùa xuân về Mị chuẩn bị đi chơi thì bị A Sử trói bằng cả một thúng sợi đay. Đặc biệt, hình ảnh của những người bị trói đến chết trong nhà Pá Tra là một lời tố cáo đanh thép bản chất tàn bạo đến mất hết tính người của giai cấp thống trị miền núi lúc bấy giờ.

b. Giá trị hiện thực của tác phẩm được thể hiện chủ yếu qua việc tác giả phản ánh đời sống của người dân lao động trên cả 2 mặt: tăm tối đau khổ và vùng lên đấu tranh tự giải phóng.

b.1. Bức tranh cuộc sống tăm tối và đau khổ của người dân miền núi hiện lên qua số phận của Mị và A Phủ trước khi trốn khỏi Hồng Ngài.

- Mị là một người phụ nữ bị đày đoạ cả về thể xác cũng như tinh thần: Vì một món nợ truyền kiếp từ đời cha mẹ để lại mà Mị phải trả giá bằng cả tuổi thanh xuân của mình. Từ một người con gái nết na, xinh đẹp, Mị biến thành công cụ lao động khổ hơn cả con trâu, con ngựa "*con trâu, con ngựa làm còn có lúc ... đêm ngày*". Cuộc sống của Mị là một núi công việc chồng chất luân phiên, không những thế, cô còn bị hành hạ dã man: ngày Tết, cô không được đi chơi mà còn bị A Sử trói đứng trong buồng tối. Mị chỉ được cởi trói khi phải hầu hạ cho A Sử, và cả khi hầu hạ cho chồng cô cũng bị chồng đạp vào mặt khi mệt quá gục xuống. Ngoài sự đày đoạ về thể xác, Mị còn bị đày đoạ về tinh thần, căn buồng Mị ở là một nhà ngục lúc nào cũng tăm tối, nhìn qua cái cửa sổ lỗ vuông chỉ thấy bên ngoài mờ mờ trắng trắng không biết sương hay là nắng - cô đã mất hết khái niệm về không gian, thời gian. Hơn thế cô còn bị cầm tù về tinh thần bởi hủ tục mê tín, bởi thần quyền: Mị đã bị trình ma, bị con ma vô hình cột chặt cuộc đời vào thân phận nô lệ ở nhà thống lí. Cuộc sống ấy đã làm Mị trở lên cam chịu, mất hết cả sức sống, tê liệt về ý thức. Mị quen dần với cái khổ và chấp nhận mình là con trâu, con ngựa.

- A Phủ là điển hình của một thứ nông nô miền núi. Vốn là một chàng trai khoẻ mạnh, giỏi giang nhưng vì mồ côi, nhà nghèo nên khó lấy vợ Chỉ vì đánh nhau với A Sử - con quan, con nhà giàu mà A Phủ bị bắt về đánh phạt vạ. Vì không có tiền nộp phạt A Phủ phải vay Pá Tra 100 đồng bạc trắng để rồi trở thành người ở không công cho thống lí. A Phủ cũng bị trình ma với lời nguyền của thống lí: "*Đời mày, đời con mày... hết nợ tao mới thôi*". Bi kịch của A Phủ lên tới đỉnh cao khi anh bị biến thành vật đền mạng cho con bò đã bị hổ ăn. Sinh mạng của anh trong tay Pá Tra đã bị coi rẻ không bằng sinh mệnh một con vật.

b.2. Ngòi bút hiện thực của Tô Hoài còn sâu sắc hơn khi nhà văn phản ánh quá trình đấu tranh và đến với cách mạng của người dân miền núi. Đó là quá trình đấu tranh từ tự phát đến tự giác. Lúc đầu, vì bị áp bức quá nặng nề, vì trong tình thế không tự cứu thì bị giết, Mị đã cắt dây cởi trói cứu A Phủ, sau đó hai người cùng chạy trốn khỏi Hồng Ngài. Khi đến Phiềng Sa, A Phủ được A Châu giác ngộ cách mạng, trở thành đội trưởng đội du kích. Mị cũng trở thành thành viên của đội du kích. Họ cùng chiến đấu dưới sự lãnh đạo của Đảng, cách mạng chống cả phong kiến và thực dân để giải phóng dân làng.

c. Đánh giá

Có thể nói, qua hai nhân vật Mị và A Phủ, tác giả đã phản ánh một hiện thực đời sống khá cơ bản lúc bấy giờ: đó là quá trình vùng dậy chống đế quốc phong kiến của những người dân miền núi dưới ánh sáng cách mạng.

3. Giá trị nhân đạo: Những nội dung cơ bản nhất của tư tưởng nhân đạo đều được thể hiện trong *Vợ chồng A Phủ* từ tiếng nói cảm thương đến tiếng nói lên án tố cáo. Từ việc khẳng định, ngợi ca sức khoẻ tiềm tàng của người dân lao động đến việc khẳng định sức mạnh, khả năng vùng lên tự giải phóng của họ.

a. Truyện ngắn *Vợ chồng A Phủ* là tiếng nói cảm thương sâu sắc của nhà văn dành cho những số phận bị áp bức đau khổ. Đoạn văn diễn biến tâm lí của Mị trong đêm tình mùa xuân khi nghe tiếng gọi bạn thấm đượm một nỗi niềm xót thương vô hạn cho thân phận người con dâu trừ nợ. Đoạn văn ấy còn là sự nâng niu trân trọng những giấc mơ đẹp đẽ của con người. Không thương cảm, không thấu hiểu số phận nhân vật, nhà văn không thể hoá thân vào nhân vật để diễn tả những nét quanh co, phức tạp éo le, ẩn sâu trong tâm hồn Mị. Ngôn ngữ nhà văn khi miêu tả diễn biến tâm trạng nhân vật là biểu hiện của tình cảm nhân đạo tha thiết.

b. *Vợ chồng A Phủ* còn là bản cáo trạng đanh thép lên án tội ác của giai cấp thống trị. Chúng không chỉ tước đoạt quyền sống mà còn tước đoạt đi cả sức sống của con người.

- Mị từ một cô gái trẻ trung xinh đẹp bị biến thành nô lệ lầm lũi, thành một công cụ lao động biết nói mà không dám nói, suốt ngày lùi lũi như con rùa nuôi trong xó cửa, lúc nào cũng cúi mặt buồn rười rượi, câm lặng như đá. Giữa cảnh địa ngục trần gian của nhà thống lí, một cô gái xinh đẹp như bông hoa rừng bỗng nhiên bị quăng quật, dập vùi chỉ đợi ngày tàn lụi.

- A Phủ từ một chàng trai khoẻ mạnh bị biến thành nông nô, sự áp bức nặng nề đã làm cho chàng trai táo bạo, khoẻ mạnh, yêu tự do này cũng có lúc mất hết cả sức phản kháng: Một con người mạnh mẽ như A Phủ mà phải tự tay đóng cọc, lấy dây mây và để cho Pá Tra trói mình, nhẫn nhục đợi chết bên cái cọc ấy.

c. Chiều sâu nhân đạo của ngòi bút Tô Hoài được thể hiện ở sự khẳng định, ngợi ca sức sống tiềm tàng, sức mạnh vùng lên tự giải phóng của những người lao động bị áp bức.

- Mị là hiện thân của sức sống tiềm tàng không gì dập tắt nổi. Bên ngoài người phụ nữ này lầm lũi, vật vờ như một cái bóng nhưng bên trong lại hừng hực một sức sống mãnh liệt. Mị không phải một cây nến leo lét đợi ngày tàn lụi mà như một bếp than hồng âm ỉ dưới lớp tro tàn đợi ngày bừng lên thành lửa ngọn. Sức sống của Mị thể hiện ngay trong hành động cô định tìm đến cái chết. Đây không phải là hành động của con người đã cạn nguồn sinh lực mà là hành động của con người muốn sống cho ra sống nên đã phản kháng lại số phận. Tất nhiên tìm cách thoát khỏi số phận bằng cái chết là tiêu cực song nó chứng tỏ Mị không chấp nhận cuộc sống tăm tối của kiếp ngựa trâu. Con thuyền tự đánh đắm mình trên sóng nước còn yêu sóng nước hơn là con thuyền cứ để cho dòng nước trôi dạt. Sức sống tiềm tàng còn thể hiện ở chi tiết Mị uống rượu ngày Tết - uống như nuốt hận, nuốt tủi, như dồn nén căm giận vào lòng. Sức sống của Mị càng bùng lên mạnh mẽ trong đêm tình mùa xuân khi nghe tiếng sáo (rủ bạn - gọi bạn - gọi bạn yêu - rập rên trong đầu Mị - đưa Mị đi theo những đám chơi, những cuộc chơi). Tiếng sáo làm lòng Mị phơi phới, cô quấn lại mái tóc, bỏ thêm mỡ vào đĩa đèn cho sáng. Ánh sáng bừng lên trong căn buồng cũng là ánh sáng bừng lên từ tâm hồn Mị, cũng là ánh sáng của những tình cảm nhân đạo trong lòng nhà văn. Mùa xuân hạnh phúc đã trở về trong Mị, thôi thúc cô chuẩn bị đi chơi mùa xuân. Việc A Sử trói Mị trong buồng tối chỉ càng làm dồn tụ sự sống, sức sống trong Mị. Dù thân thể bị trói, tâm hồn Mị vẫn theo tiếng sáo đến với những cuộc vui xuân. Vì vậy, cô quên mình bị trói để vùng bước đi theo tiếng gọi của những khát khao. A Sử trói Mị song đã không giam được sức sống mùa xuân trong Mị.

- Cũng như Mị, ở A Phủ tiềm tàng một sức mạnh phản kháng: khi bị đánh, bị phạt vạ, A Phủ im lìm như tượng đá. Một mặt đó là biểu hiện của sự cam chịu, song mặt khác, nó là sự dồn tụ căm giận vào bên trong, nó ngầm chứa một sức mạnh phản kháng, bất tuân. Lúc A Phủ bị trói, anh cũng đã tìm

cách tự giải thoát cho mình. Không thoát được, trong đôi mắt A Phủ không chỉ có nước mắt mà còn bập bùng ánh lửa. Đó là ánh lửa rọi chiếu từ bếp than hồng Mị thổi nhưng cũng là ánh lửa của một sức sống tiềm tàng chưa tắt. Mị cởi trói cho anh, lúc đầu A Phủ khuỵu xuống nhưng sau đó lại quật sức vùng lên chạy. Lúc đầu là chạy trốn cái chết nhưng sau đó là đến với con đường giải phóng.

- Từ lòng thương người, từ sự đồng cảm với người cùng cảnh ngộ mà Mị đã cắt dây trói cho A Phủ. Hành động cứu người của Mị cũng là hành động tự cứu mình. A Phủ bị trói là hiện hình cái chết của Mị trong tương lai. Mị giải thoát cho A Phủ cũng có nghĩa là tự giải thoát cho chính mình. Với hành động cứu A Phủ và tự cứu, Mị đã cùng một lúc vượt qua ngục tù của cả cường quyền và thần quyền. Ngục tù phong kiến đã không giam nổi, không giết nổi sức sống của con người. Hai con người có sức sống trẻ trung đã vùng dậy làm bật tung cả sự áp bức của cường quyền và thần quyền.

- Những người như Mị, như A Phủ tất yếu sẽ đến với cách mạng. Khi đến Phiềng Sa, được A Châu giác ngộ cách mạng, A Phủ trở thành đội trưởng còn Mị thành đội viên đội du kích. Họ không chỉ là vợ chồng mà còn là đồng chí của nhau. Bếp than hồng sau bao ngày âm ỉ đã bùng lên thành lửa ngọn. Ngọn lửa ấy không chỉ sưởi ấm cuộc đời Mị, cuéc đêi A Phủ mà còn soi sáng con đường đi tới tương lai của họ. Đến Phiềng Sa là một bước ngoặt trong cuộc đời của Mị và A Phủ: từ thân phận nô lệ họ đã trở thành chủ nhân của cuộc đời mới.

d. Tư tưởng nhân đạo của *Vợ chồng A Phủ* là một bước phát triển so với văn học hiện thực phê phán trước cách mạng: Nếu văn học hiện thực phê phán thường đi sâu phản ánh và lí giải hiện thực xã hội thì văn học cách mạng còn góp phần cải tạo xã hội. Nếu nhiều tác phẩm hiện thực phê phán còn kết thúc bế tắc, bi quan thì văn học cách mạng lại chỉ ra con đường đi tới tương lai. Có thể thấy rõ điều này khi so sánh Mị với chị Dậu trong *Tắt đèn* (Ngô Tất Tố): Cả hai người phụ nữ này đều tiềm tàng một sức sống mãnh liệt. Chị Dậu và Mị đều vùng dậy khỏi địa ngục trần gian trong một đêm tối trời tối đất nhưng con đường trước mặt chị Dậu "*tối đen như mực và như cái tiền đồ của chị*". Còn con đường phía trước của Mị lại tràn đầy ánh sáng tương lai, hạnh phúc. Có sự khác nhau này là vì khi viết *Tắt đèn*, Ngô Tất Tố chưa được giác ngộ cách mạng, còn khi viết *Vợ chồng A Phủ*, tư tưởng nhân đạo của Tô Hoài đã được rọi chiếu bởi ánh sáng cách mạng.

4. Kết luận

- Với giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo sâu sắc, truyện ngắn *Vợ chồng A Phủ* là một thành công xuất sắc của văn học trong kháng chiến chống Pháp, là thành tựu xuất sắc của văn học viết về đề tài miền núi.

- Một tác phẩm văn học có giá trị là một bức tranh chân thực về đời sống, ý nghĩa thực sự của nó là góp phần nhân đạo hoá con người. *Vợ chồng A Phủ* của Tô Hoài là một tác phẩm như vậy.

Đề số 5

Hãy bình luận chân lí của thời chống Mĩ qua câu nói của cụ Mết trong truyện ngắn *Rừng xà nu*: "*Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo*". Chứng minh tính đúng đắn của chân lí ấy thông qua việc phân tích kết cấu, nội dung tác phẩm.

Hướng dẫn làm bài:

1. Giới thiệu

Truyện ngắn *Rừng xà nu* ra đời năm 1965 với mục đích "*viết những bài hịch của thời chống Mĩ*". Trong không khí căng thẳng, dữ dội của cuộc giáp mặt với kẻ thù, để bảo vệ sự sống của cả cộng đồng, chúng ta chỉ có một cách là cầm vũ khí đứng lên tiêu diệt giặc. Tinh thần ấy đã được nhà văn Nguyễn Trung Thành đúc kết bằng câu nói của một già làng Xô Man: "*Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo*". Toàn bộ nội dung cũng như cách xây dựng kết cấu nội dung tác phẩm *Rừng xà nu* chính là sự chứng minh cho tính đúng đắn và kịp thời của chân lí này.

2. Bình luận chân lí

- Giải thích khái niệm "*súng*" và "*giáo*": đều là biểu tượng cho bạo lực. Vậy là phải chống lại bạo lực bằng bạo lực, phải dám đứng lên tiến hành chiến tranh vũ trang cách mạng để chống lại chiến tranh phản cách mạng của kẻ thù.

- Đây là một vấn đề sinh tử đặt ra cho cách mạng Việt Nam trong những năm tháng đen tối nhất: Miền Nam đau thương sẽ phải đi theo con đường nào khi hiệp định Giơ-ne-vơ không được thi hành, khi kẻ thù điên cuồng khủng bố và Mĩ đổ quân ồ ạt vào miền Nam Việt Nam.

- Đã có không ít ý kiến xung quanh câu hỏi ấy: Phải giữ gìn hoà bình cho một nhân loại đang ở bên bờ vực thẳm của cuộc chiến tranh. Phải trường kì mai phục để phát triển lực lượng. Tuy nhiên, trong hoàn cảnh cụ thể của dân tộc ta vào thời điểm đó, cả hai con đường trên đều dẫn tới sự tự diệt.

- Con đường mà dân tộc ta đã chọn là con đường cầm vũ khí đứng lên chiến đấu với kẻ thù. Cuộc chiến đấu này có thể không cân sức về vũ khí nhưng chúng ta có thêm sức mạnh của tình yêu thương và lòng căm thù, có sức mạnh chính nghĩa của một cuộc chiến tranh để bảo vệ sự sống. Thực tế đã chứng minh rằng chúng ta đã chọn đúng vì cuối cùng chúng ta đã thắng Phải có những ngày đồng khởi mới có một chiến dịch Hồ Chí Minh giải phóng miền Nam thống nhất đất nước.

- Đây là một chân lí mang tính thời đại, nó đến với dân tộc Việt Nam nói chung và dân làng Xô Man nói riêng từ thực tế của phong trào cách mạng, nó được rút ra từ những bài học đau thương của cả cộng đồng, nó thấm máu và

nước mắt của bao người Việt Nam yêu nước, nó là đời sống hoá thân vào nghệ thuật, nó từ nghệ thuật mà tác động và khơi dậy không khí đấu tranh theo đúng tinh thần "Hịch tướng sĩ" của thời chống Mĩ.

3. Phân tích tác phẩm để chứng minh

a. Khi kẻ thù cầm súng mà ta chưa kịp cầm giáo

- Lúc ấy, chúng ta đã có trong mình cả lí tưởng cách mạng, cả ý thức văn hoá (kí ức về những sử thi anh hùng của Tây Nguyên, ý thức học chữ để làm cách mạng) và những phẩm chất tốt đẹp (Mai hiền dịu, giàu đức hi sinh; Tnú khoẻ mạnh, gan góc, tuyệt đối trung thành với cách mạng; làng Xô Man giàu tình nghĩa...). Với chừng ấy những thứ quý báu, họ cũng không thể tự bảo vệ mình và những gì mình yêu thương (cái chết của anh Xút, bà Nhan, Mai và đứa con của Mai với Tnú... Chính Tnú cũng bị đốt cụt 10 đầu ngón tay).

- Lí do: "*Mày chỉ có hai bàn tay trắng. Tau không nhảy ra cứu mày vì tau cũng chỉ có hai bàn tay không*". Khi chúng ta chỉ có hai bàn tay không, đơn độc giữa kẻ thù đầy vũ khí thì chúng ta không thể cứu được mọi người và cũng không thể tự cứu bản thân mình.

b. Khi ta cầm giáo đứng lên

- Khi lũ làng ào ào xông lên với giáo mác trong tay, lửa đã tắt trên bàn tay Tnú, đau thương ngừng lại, kẻ thù phải trả giá (Cái chết của 10 thằng ác ôn dưới mũi mác, mũi giáo của cụ Mết và thanh niên làng Xô Man, cái chết của thằng chỉ huy dưới bàn tay tàn tật của Tnú).

- Khi cầm vũ khí đứng lên, cuộc sống của làng Xô Man đã hoàn toàn thay đổi: âm thanh tiếng chày giã gạo dồn dập của làng Xô Man khi Tnú trở về, câu nói của cụ Mết: "*Năm nay làng không đói. Gạo đủ ăn tới mùa suốt. Nhưng phải để dành, dự trữ mỗi bếp cho được 3 năm. Mày đi cách mạng, người chỉ huy cũng dạy mày rồi, đánh thằng Mĩ phải đánh lâu dài*" chính là biểu hiện cụ thể của sự thay đổi ấy.

- Khi cầm vũ khí đứng lên, dân làng Xô Man cũng như cánh rừng xà nu trở nên bất diệt: con đường đến làng Xô Man chằng chịt hầm chông, hố chông, giàn thò, những chỗ ác chiến điểm sẵn sàng đợi giặc. Rừng xà nu thì ào ào rung động, đại bác của kẻ thù không ngăn nổi sự sống, sức sống của những mầm cây đang tiếp tục nhú lên.

- Khi cầm vũ khí đứng lên, con người Xô Man trở nên hoàn thiện hơn: Dít giống Mai. Song Mai chỉ có tình yêu thương còn Dít có thêm cả sự cứng cỏi, hiểu biết và đầy bản lĩnh để bảo vệ những gì mình yêu thương. Heng giống Tnú song có thể thấy Heng sẽ đi xa hơn Tnú. Ở tuổi của Tnú ngày xưa, cậu bé Heng đã có tư thế của một người lính thực thụ, có những hiểu biết và ý thức hơn hẳn Tnú ngày xưa.

4. Kết luận

- Qua tác phẩm, Nguyễn Trung Thành đã khái quát được con đường đấu tranh đến với cách mạng của người dân Tây Nguyên từ tự phát đến tự giác đồng thời cũng khẳng định được sức sống bất diệt của Tây Nguyên trong cuộc đối mặt với kẻ thù.

- Từ thực tế của cuộc đấu tranh mà khái quát lên được một chân lí của lịch sử, chân lí của thời đại, truyện ngắn *Rừng xà nu* với khuôn khổ một truyện ngắn vẫn vươn tới tầm vóc của một thiên sử thi bi tráng, hào hùng của mảnh đất Tây Nguyên, của dân tộc Việt Nam.

Đề số 6

Tư tưởng "*Đất nước của Nhân dân*" đã thể hiện như thế nào trong đoạn trích *Đất nước* (trích trường ca *Mặt đường khát vọng* - Nguyễn Khoa Điềm)?

Hướng dẫn làm bài:

1. Giới thiệu

- Nguyễn Khoa Điềm là một trong những gương mặt nổi bật của thế hệ những nhà thơ trẻ trưởng thành trong kháng chiến chống Mĩ. Thơ Nguyễn Khoa Điềm không kém sự say đắm mà vẫn đem đến rất nhiều những suy nghiệm sâu xa. Là một thanh niên trí thức có những trải nghiệm trong thực tế đấu tranh với kẻ thù dân tộc nên khi viết về đất nước, nhà thơ có thể huy động cả vốn kiến thức thực tế cũng như vốn văn hoá sâu rộng của mình. Trong trường ca *Mặt đường khát vọng*, Nguyễn Khoa Điềm đã nói về đất nước bằng niềm xúc động, thái độ thành kính, sự suy tư sâu sắc và đem đến một hình tượng đất nước vừa quen thuộc lại vừa mới mẻ.

- Trong kháng chiến chống Mĩ, cả dân tộc đã lên đường đánh giặc. ở thời điểm ấy, tư tưởng "*Đất nước của nhân dân*" đã trở thành một chân lí của thời đại đoạn trích *Đất nước* trong trường ca *Mặt đường khát vọng* đã lí giải một cách sâu sắc và thuyết phục chân lí này.

- Trường ca *Mặt đường khát vọng* được viết năm 1971 tại chiến khu Trị Thiên. Đoạn trích *Đất nước* là phần đầu chương V của trường ca này. Nó được viết trong những ngày mưa triền miên sau Tết. "*Đó là thời kì máy bay Mĩ đánh giá dữ dội. B52 dội liên tục làm cho mọi thứ tối tăm mù mịt. Chúng tôi ngồi trong hầm và viết cảm xúc được cộng hưởng bởi tiếng bom nổ, khói bom và mưa rừng. Có khi viết xong, một trận bom làm bản thảo tung toé...*"

- Nếu trong giai đoạn 1930 - 1945, các nhà thơ chủ yếu khai thác đề tài tình yêu nam nữ thì văn học 1945 - 1975 lại tự nhận ra đất nước chính là đề tài cuốn hút nhất. Có rất nhiều nhà thơ đã sáng tác về đề tài này. Cũng viết về đất nước song Nguyễn Khoa Điềm đã không hề lặp lại. Từ hình thức nghệ

thuật đến nội dung tư tưởng đều có những sáng tạo mới mẻ. Nhà thơ trước hết đã lựa chọn thể loại trường ca - một thể thơ có dung lượng lớn, quy mô đồ sộ để khắc hoạ tầm vóc kì vĩ của dất nước trong những thời khắc thiêng liêng nhất của lịch sử.

2. Phân tích

a. Hình thức nghệ thuật

- Nguyễn Khoa Điềm đã lựa chọn hình thức trữ tình là lời tâm tình đằm thắm của một người con trai với một người con gái. Những đôi lứa yêu nhau khi tình tự thường nói đến những gì riêng tư nhất song ở đây họ lại nói đến đất nước. Bởi vì trong những năm tháng chiến tranh, đất nước chính là mối quan tâm lớn nhất, thường trực nhất của người Việt Nam. Nội dung chính luận thường có vẻ khô khan song nhờ được thể hiện qua hình thức này mà trở nên thấm đẫm màu sắc trữ tình tươi mát.

- Trong đoạn trích, chất liệu văn hoá dân gian đã trở thành chất liệu cơ bản để xây dựng hình tượng, thể hiện tư tưởng. Nguyễn Khoa Điềm đã lựa chọn và sử dụng rất nhiều yếu tố của văn hoá dân gian: thành ngữ, tục ngữ, ca dao, truyền thuyết, cổ tích và cả kiến thức về những phong tục, tập quán lâu đời của người Việt. Ngay từ câu thơ mở đầu đoạn trích, nhà thơ đã gợi ra bầu không khí quen thuộc của cổ tích qua "*những cái ngày xửa ngày xưa mẹ thường hay kể*". Đất nước là một khái niệm thiêng liêng, một hình vóc lớn lao song thật ra nó đã thấm thía trong tâm hồn ta từ thời thơ ấu - có từ chính những gì đơn sơ, bình dị nhất vẫn bao bọc xung quanh cuộc sống của chúng ta. Đó là miếng trầu, cây tre, gừng cay muối mặn, cái kèo cái cột, hạt gạo một nắng hai sương... Đó là nơi anh đến trường, nơi em tắm, nơi ta hò hẹn, nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm... Phát hiện ra điều này, Nguyễn Khoa Điềm đã dùng chính chất liệu văn hoá, văn học dân gian, cái thứ chất liệu đặc biệt luôn sẵn có trong tâm thức người Việt để thể hiện và truyền đạt tư tưởng "*đất nước của nhân dân*". Mật độ các yếu tố văn hoá - văn học dày đặc. Đặt trong đoạn trích làm cho toàn bộ đoạn trích như được bao bọc trong bầu khí quyển dân gian. Có lẽ không gì tốt và hay hơn là dùng chính chất liệu dân gian, kết tinh tài năng và tâm hồn nhân dân lao động để thể hiện tư tưởng "*Đất nước của nhân dân*".

b. Nội dung

Khái niệm đất nước thường được hiểu trên các phương diện địa lí, lịch sử, văn hoá trong mối quan hệ với con người. Mang tư tưởng "*Đất nước của nhân dân*", Nguyễn Khoa Điềm đã khẳng định rõ trong đoạn trích này: Địa lí là hoá thân cuộc đời nhân dân, lịch sử do nhân dân tạo thành và văn hoá cũng do nhân dân xây dựng trong quá trình sinh sống.

b.1. Địa lí của nhân dân: Khác với nhà khoa học, nói tới địa lí là nói tới ranh giới lãnh thổ, địa phận, nói đến những thông tin số liệu về cái vùng miền và có thể mô hình hoá thành bản đồ, biểu đồ... Nguyễn Khoa Điềm đã gợi niềm tự hào về địa lí quê hương bằng cách gợi ra những danh lam thắng cảnh, những di tích lịch sử - văn hoá của đất nước. Mỗi địa danh ấy đều gắn với một truyền thuyết, một huyền thoại do nhân dân lao động sáng tạo để giải thích nguồn gốc sự hình thành của nó. Trong các truyền thuyết, mỗi ngọn núi, con sông đều là hoá thân của một con người. Trong tích truyện xưa, những con người ấy có thể có tên hoặc không tên, song trong cách nói của Nguyễn Khoa Điềm, họ đều là những con người vô danh. Người vợ nhớ chồng, cặp vợ chồng yêu nhau, người học trò nghèo, người dân nào... Những con người vô danh ấy đã hoá thân và làm nên cái hữu danh cho đất nước. Trong mỗi vóc dáng của núi sông gò bãi đều có dấu ấn cuộc đời và tâm hồn cha ông. Với cách nói này, Nguyễn Khoa Điềm không những đã khẳng định địa lí quê hương được làm nên bởi nhân dân mà còn thể hiện sự tri ân với công lao nhân dân đã làm nên đất nước.

b.2. Lịch sử của nhân dân: Cũng nói về 4000 năm lịch sử song Nguyễn Khoa Điềm không nói đến các sự kiện, các nhân vật nổi tiếng, các biến cố hay quá trình vận động. Nhà thơ đã nhìn vào chiều sâu của cả quá trình lịch sử 4000 năm để nhận ra một quy luật bất biến của sự sống, của nhịp sống: đó là "*cần cù làm lụng*" lúc hoà bình và "*ra trận*" khi có giặc. Chính việc chiến đấu và dựng xây, vun đắp và bảo vệ mới làm nên một đất nước hôm qua, hôm nay và cả mai sau. Và những ai đã "*làm lụng*" và "*ra trận*"? Đó chính là "những người con gái con trai bằng tuổi chúng ta" cách nói này vừa khẳng định nhân dân vô danh đã làm nên lịch sử, vừa tạo nên liên tưởng về một sức mạnh vô hình gắn kết mọi thế hệ là lịch sử của sức sống, sự sống dân tộc, vừa khẳng định lịch sử được làm nên bởi lớp lớp "*những người con gái con trai bằng tuổi chúng ta*", vừa khẳng định rằng chính chúng ta có trách nhiệm viết tiếp trang sử mới của dân tộc, của đất nước mình.

b.3. Văn hoá của nhân dân: nhà thơ đã gợi ra một cuộc chạy tiếp sức không ngừng nghỉ của các thế hệ nhân dân (họ) để nuôi dưỡng, bồi đắp, lưu truyền dòng chảy văn hoá để kết nối các thế hệ. "*Hạt lúa*", "*ngọn lửa*" là biểu tượng văn hoá vật chất của nền văn minh lúa nước ở Việt Nam; "*giọng nói*", "*tên xã tên làng*" là biểu trưng thiêng liêng của văn hoá tinh thần ("tiếng nói" lưu giữ và biểu hiện đời sống tâm hồn, tinh thần, "*tên xã tên làng*" gợi nhắc cội nguồn, truyền thống). Văn hoá tinh thần còn bộc lộ trong cách ứng xử với những thế lực đố kị với sự sống dân tộc (ngoại xâm và nội thù). Văn hoá tinh thần kết tinh cao nhất, sâu sắc nhất trong ca dao, thần thoại. Nhà thơ đã sử dụng một cách sáng tạo, tài hoa những câu ca dao đặc sắc tiêu biểu cho diện mạo tinh thần người Việt: say đắm trong tình yêu, quý trọng tình nghĩa song

cũng thật mãnh liệt và dữ dội trong căm thù. Những vẻ đẹp ấy được ca dao thần thoại lưu truyền từ đời này sang đời khác để làm nên khuôn mặt tinh thần đặc sắc của người Việt Nam.

3. Bình luận, đánh giá

- Quan niệm về đất nước đã xuất hiện nhiều trong văn học: *Nam quốc sơn hà*, *Bình Ngô đại cáo*, *Việt Nam quốc sử diễn ca*... song trong các tác phẩm ấy, chủ thể sở hữu đất nước không phải là nhân dân: là vua trong *Nam quốc sơn hà*, là các triều đại trong *Bình Ngô đại cáo*, là các anh hùng trong *Việt Nam quốc sử diễn ca*. Phải đến những năm kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ, các nhà thơ khi gắn số phận mình với số phận dân tộc mới nhận ra đất nước là của nhân dân. Đất nước vĩ đại vì có nhân dân vĩ đại.

- Với thể thơ tự do, những câu thơ dài ngắn khác nhau thể hiện rất linh hoạt những cung bậc cảm xúc của nhân vật trữ tình, ngôn ngữ thơ, hình ảnh thơ lại giàu tính triết lí có khả năng khơi gợi những liên tưởng xa và rộng, Nguyễn Khoa Điềm đã khẳng định vẻ đẹp kì diệu, vĩ đại của đất nước qua tư tưởng đất nước của nhân dân. Từ nhận thức đúng đắn này, lớp trí thức trẻ tuổi miền Nam trong những năm đánh Mĩ đã tự nguyện "*gắn bó*", "*san sẻ*" và "*hoá thân*" cho đất nước, nghĩa là xuống đường hoà nhập với cuộc đấu tranh chung của dân tộc.

Đề số 7

Hãy phân tích hình tượng người lính trong bài thơ *Tây Tiến* của nhà thơ Quang Dũng.

Hướng dẫn làm bài:

1. Giới thiệu

- Đề tài người lính là một đề tài lớn của văn học Việt Nam trong suốt 30 năm đấu tranh bởi người lính chính là biểu tượng cao đẹp nhất của sức mạnh và tinh thần thời đại, là kết tinh vẻ đẹp của con người Việt Nam trong kháng chiến. Quang Dũng - một nhà thơ trẻ xuất hiện và khẳng định mình trong thơ ca kháng chiến chống Pháp - cũng đóng góp cho nền thơ Việt Nam bằng một bài thơ xuất sắc về đề tài này: bài thơ *Tây Tiến*.

- Khác với hình tượng người lính với tầm vóc và tư thế ngang tầm lịch sử trong thơ Tố Hữu, hình tượng người lính bình dị, chất phác mà đầy ắp nghĩa tình trong thơ Chính Hữu, Hồng Nguyên, người lính trong *Tây Tiến* của Quang Dũng có một vẻ đẹp thật độc đáo: vừa đời thường, vừa lẫm liệt, vừa mộng mơ, vừa hừng hực tráng chí.

2. Phân tích

- Họ là những con người với cái nghĩa bình thường nhất của từ này: Khi miêu tả, Quang Dũng đã không hề né tránh những nét bình thường, con

người trong hình ảnh người lính. Họ khi đứng trước những khó khăn không phải cứ ào ào vượt qua như thể những thử thách kia không có nghĩa lí gì, cũng không phải họ yếu hèn lùi bước. Họ cũng thấm thía cái mệt nhọc, sự khó khăn: "*đoàn quân mỏi*", "*anh bạn dãi dầu không bước nữa, gục trên súng mũ bỏ quên đời*". Phản ánh và ghi nhận điều này, Quang Dũng đã khiến hình tượng người lính trong bài thơ trở lên chân thực và gần gũi chứ không xa lạ như những biểu tượng kì vĩ.

- Họ là những chàng trai tuổi còn rất trẻ: Đó là nét tinh nghịch, hồn nhiên trong cách cảm nhận về cuộc sống "*súng ngửi trời*". Đó là vẻ mộng mơ, lãng mạn "*Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm*". Họ cũng dễ bị lôi cuốn bởi những nét lạ lùng, hấp dẫn của cả thiên nhiên và cuộc sống ở Tây Bắc - kỉ niệm đọng lại là những gì rực rỡ nhất, kì ảo nhất và cũng dữ dội nhất... Đó là cái chất trẻ của những thanh niên trí thức hào hoa lãng mạn (khác với vẻ hồn nhiên chất phác trong thơ Chính Hữu, Hồng Nguyên). Họ có một sức sống và sức mạnh vượt lên gian khó để sẵn sàng đối mặt với mọi thử thách, vượt lên mọi cái riêng tư thường nhật để sống một cuộc sống đẹp vì đất nước, vì quê hương.

- Nét đẹp nhất, lãng mạn nhất trong hình tượng người lính Tây Tiến là vẻ đẹp của một tráng chí, nghị lực phi thường vì đất nước, quê hương. Cuộc sống của người lính ở nơi chiến trường là cuộc sống gian khổ, khắc nghiệt, thậm chí phải đối mặt với những hi sinh mất mát ghê gớm. Song ý chí của con người đã chiến thắng mọi mất mát hi sinh. Vì khi vào chiến trường, người lính sẵn sàng hi sinh đời xanh tuổi trẻ của mình cho quê hương xứ sở. Đó là lí tưởng, là lẽ sống đẹp của thời đại - nó toả sáng vẻ đẹp tâm hồn của người lính, nâng tầm vóc của hình tượng người lính lên ngang tầm vóc với sông núi, với đất nước quê hương - một tầm vóc bi tráng khác thường. Dưới ngòi bút Quang Dũng, người lính có một diện mạo thật khác lạ. Tương xứng với diện mạo ấy là tư thế thật lẫm liệt ngay trong sự hi sinh. Vì thế ở người lính cái chết đã làm rực sáng lên một sự sống bất tử. Quang Dũng đã tạc được một bức tượng đài bất tử về sự hi sinh của những người chiến sĩ vô danh.

3. Đánh giá

- Hình tượng người lính trong bài thơ *Tây Tiến* được tạo nên từ những cảm xúc, kỉ niệm rất thiêng liêng của Quang Dũng trong thời gian gắn bó với binh đoàn Tây Tiến song đồng thời cũng toả ra những vẻ đẹp rất chung của con người Việt Nam trong một thời kì lịch sử.

- Được xây dựng bằng chất liệu hiện thực và bút pháp lãng mạn, hình tượng người lính trong bài thơ có một tầm vóc bi tráng khác thường mà vẫn rất lãng mạn, rất hào hoa. Đó là vẻ đẹp độc đáo của hình tượng, là một đóng góp của Quang Dũng cho đề tài người lính trong thơ ca Việt Nam.

Đề số 8

Trình bày cảm nhận của anh (chị) về đoạn thơ sau:

"Những người vợ nhớ chồng còn góp cho đất nước những núi Vọng Phu
Cặp vợ chồng yêu nhau góp nên hòn Trống Mái
Gót ngựa của Thánh Gióng đi qua còn trăm ao đầm để lại
Những con rồng nằm yên góp dòng sông xanh thẳm
Người học trò nghèo góp cho đất nước mình núi Bút non Nghiên
Con Cóc con Gà quê hương cùng góp cho Hạ Long thành thắng cảnh
Những người dân nào đã góp tên ông Đốc, ông Trạng, bà Đen, bà Điểm
Và ở đâu trên khắp ruộng đồng gò bãi
Chẳng mang một dáng hình, một ao ước, một lối sống ông cha
Ôi đất nước sau 4000 năm đi đâu ta cũng thấy
Những cuộc đời đã hoá núi sông ta"

(*Đất nước* - trích trường ca *Mặt đường khát vọng* - Nguyễn Khoa Điềm)

Hướng dẫn làm bài:

1. Giới thiệu

- Chương "*Đất nước*" là một chương quan trọng của trường ca *Mặt đường khát vọng*, nó thể hiện tập trung những đặc sắc nghệ thuật, những khám phá, sáng tạo của Nguyễn Khoa Điềm về một đề tài lớn: đề tài Đất Nước. Tư tưởng xuyên suốt, bao trùm toàn chương Đất nước là "*Đất nước của Nhân dân*". Theo dòng suy tưởng của nhà thơ, mọi yếu tố địa lý - lịch sử - văn hoá của Đất nước đều gắn với cuộc đời của nhân dân, do nhân dân tạo dựng, giữ gìn và bồi đắp.

- Đoạn trích vừa thể hiện niềm tự hào về địa lý quê hương, vừa là tiếng nói tri ân với những công lao cha ông tạo nên vóc dáng núi sông cho quê hương, xứ sở.

2. Nội dung đoạn thơ

- Trong đoạn thơ, Nguyễn Khoa Điềm đã nhắc đến rất nhiều huyền tích trong kho tàng văn học dân gian của dân tộc: Sự tích về núi Vọng Phu, hòn Trống Mái, núi Bút non Nghiên, thắng cảnh Hạ Long... Nhà thơ không kể lại sự tích mà suy tưởng bằng sự tích: những sự tích là kết quả sáng tạo của người lao động xưa để giải thích về sự có mặt và tồn tại của những sự vật hiện tượng trong tự nhiên và trong đời sống. Điểm chung của mọi sự tích được nhắc đến ở đây là: Những mảnh đất, ngọn núi, con sông không phải tự nhiên mà có, nó là dấu tích còn lại của những cuộc đời, những con người, là kết quả của 1 cuộc hoá thân thầm lặng.

- Trong đoạn thơ, nhà thơ có nhắc đến những danh lam thắng cảnh, những di tích văn hoá nổi tiếng. Sự có mặt của những địa danh vừa gợi niềm tự hào, vừa gợi không khí thiêng liêng xúc động. Tự hào về vẻ đẹp mĩ lệ của sông núi quê hương, thiêng liêng xúc động bởi đó không là những vóc dáng vô tri mà là những vóc dáng có linh hồn: trong vóc dáng núi sông là linh hồn con người, diện mạo của đất nước phản ánh cái nhìn của con người về nó (núi Vọng Phu, hòn Trống Mái gợi ra hình ảnh Đất nước của tình yêu, "*tằm ao đầm*" gợi nhắc tới Đất nước của lịch sử chống ngoại xâm hào hùng, "*99 con voi*" gợi nhắc tới thời các vua Hùng dựng nước, hình ảnh núi Bút non Nghiên lại đem đến liên tưởng về Đất nước của những con người nghèo mà hiếu học, con Cóc con Gà gợi ra hình ảnh một Đất nước của những người lao động cần cù, ông Đốc ông Trang lại đem đến hình ảnh Đất nước của những bước chân mở cõi...). Từ cách nói của Nguyễn Khoa Điềm, ta thấy Đất nước đẹp nơi đâu đâu cũng là những kì quan, hơn thế nữa, Đất nước còn là cuốn sách đặc biệt chép lịch sử tâm hồn, tinh thần dân tộc. Từ hình ảnh của Đất nước hiện lên qua những dòng thơ, ta còn có thể thấy rõ mối tương quan giữa con người và Đất nước.

- Tương quan ấy được làm nổi bật trong cách lặp cấu trúc câu thơ và cách sử dụng từ ngữ của nhà thơ. Cấu trúc trở đi, trở lại trong suốt đoạn thơ là con người (người vợ, người học trò nghèo, người dân ...) đã góp cho Đất Nước những hình sông dáng núi kì vĩ, mĩ lệ (núi Vọng Phu, Hòn Trống Mái, thắng cảnh Hạ Long ...). Từ "*góp cho*" vừa khẳng định những dâng hiến, hy sinh, vừa khẳng định công lao của Nhân Dân vô danh đã dâng hiến đời mình để làm nên cái hữu danh của quê hương đất nước.

- Từ những hiện tượng cụ thể, nhà thơ đưa đến một nhận xét có tính khái quát: mọi hình sông dáng núi, mọi dáng hình gò bãi, ruộng đồng trên khắp đất nước đều là sự hoá thân của vóc dáng và tâm hồn nhân dân, là sự đóng góp của bao thế hệ nhân dân trong suốt 4000 năm Đất Nước. Giọng thơ mềm mại, trầm lắng mà tha thiết, lời thơ chan chứa cảm xúc mà sâu sắc suy tư. Màu sắc, không khí đậm nét văn hoá dân gian.

3. Đánh giá

- Nằm trong mạch suy nghĩ và xúc cảm về Đất nước, những dòng thơ trong đoạn trích là những dòng cảm xúc và suy tưởng về công lao của bao thế hệ Nhân dân đã làm nên vóc dáng và linh hồn cho sông núi quê hương

- Lời thơ, câu thơ phóng khoáng tự do, vừa bay bổng với rất nhiều huyền thoại, truyền thuyết, cổ tích vừa trầm lắng da diết trong giọng điệu trữ tình. Chính màu sắc văn hoá dân gian đã khiến cho suy tưởng được thể hiện nhuần nhuyễn, tươi tắn và thấm thía hơn.

Đề số 9

Hãy trình bày cảm nhận của anh (chị) về vẻ đẹp của đoạn văn sau:

"Thuyền tôi trôi trên sông Đà. Cảnh ven sông ở đây lặng tờ. Hình như từ đời Lý đời Trần đời Lê, quãng sông này cũng lặng tờ đến thế mà thôi. Thuyền tôi trôi qua một nương ngô nhú lên mấy lá ngô non đầu mùa. Mà tịnh không một bóng người. Cỏ gianh đồi núi đang ra những nõn búp. Một đàn hươu cúi đầu ngốn búp cỏ gianh đẫm sương đêm. Bờ sông hoang dại như một bờ tiền sử. Bờ sông hồn nhiên như một nỗi niềm cổ tích ngày xưa. Chao ôi, thấy thèm được giật mình vì một tiếng còi xúp - lê của một chuyến xe lửa đầu tiên đường sắt Phú Thọ - Yên Bái - Lai Châu. Con hươu thơ ngộ ngẩng đầu nhung khỏi áng cỏ sương, chăm chăm nhìn tôi lừ lừ trôi trên một mũi đò. Hươu vểnh tai, nhìn tôi không chớp mắt mà như hỏi mình bằng cái tiếng nói riêng của con vật lành: "Hỡi ông khách sông Đà, có phải ông cũng vừa nghe thấy một tiếng còi sương?". Đàn cá dầm xanh quẫy vọt lên mặt sông bụng trắng như bạc rơi thoi. Tiếng cá đập nước sông đuổi mất đàn hươu vụt biến. "Thuyền tôi trôi trên sông Đà bọt nước lênh bênh - bao nhiêu cảnh bấy nhiêu tình" của "một người tình nhân chưa quen biết" (Tản Đà). Dòng sông quãng này lững lờ như nhớ thương những hòn đá thác xa xôi để lại trên thượng nguồn Tây Bắc. Và con sông như đang lắng nghe những giọng nói êm êm của người xuôi, và con sông đang trôi những con đò mình nở chạy buồm vải nó khác hẳn những con đò đuôi én thắt mình dây cổ điển trên dòng trên."

(Trích *Người lái đò sông Đà* - Nguyễn Tuân)

Hướng dẫn làm bài:

1. Giới thiệu

- Tuỳ bút *Người lái đò sông Đà* nằm trong tập tuỳ bút *sông Đà* là kết quả của những chuyến đi thực tế Tây Bắc của Nguyễn Tuân trong và sau kháng chiến chống Pháp. Thành công của tác phẩm nằm trong việc khẳng định một phong cách nghệ thuật độc đáo, phát hiện những điểm quý báu trong tâm hồn con người vùng Tây Bắc. Song bên cạnh đó, tài năng và tâm hồn giàu rung động của Nguyễn Tuân cũng làm giàu thêm những giá trị tình cảm và thẩm mĩ cho tác phẩm bằng những trang văn tinh tế, tài hoa về vẻ đẹp thiên nhiên miền Tây Bắc vừa hùng vĩ lại vừa thơ mộng.

- Đoạn trích thuộc phần cuối của bài tuỳ bút, trong mạch văn tìm kiếm và tái hiện những vẻ đẹp độc đáo của son sông Đà. Ngòi bút Nguyễn Tuân đã tung phá với những trang văn mô tả sông Đà hung bạo, đến đây lại dịu dàng, trầm lắng và lai láng chất thơ khi rung cảm trước vẻ đẹp trữ tình của dòng sông.

2. Trình bày cảm nhận

+ Vẻ đẹp nội dung: Đoạn trích đã dựng lại được không khí thơ mộng trữ tình của không gian sông Đà nơi hạ lưu của sông: Tính chất thơ mộng, trữ

tình được tạo nên từ không khí tĩnh lặng, êm đềm, từ sắc thái tươi tắn thanh khiết của đôi bờ, từ những hình ảnh tuyệt đẹp của thiên nhiên nơi dòng sông và bờ sông.

- Đoạn trích gợi cho người đọc cảm nhận không chỉ vẻ đẹp thơ mộng trữ tình trong diện mạo con sông mà còn cả vẻ lãng mạn và đa cảm của nó: con sông trong trang thơ Nguyễn Tuân như một sinh thể có linh hồn và tràn đầy xúc cảm - xuôi về quãng bằng lặng êm đềm lại nhớ thương những hòn đá thác xa xôi để lại trên thượng nguồn Tây Bắc; hoà mình với không gian đồng bằng sông lại cũng biết lắng nghe giọng nói êm êm của người xuôi.

- Cũng qua đoạn trích, nhà văn đã bộc lộ một tình yêu thiết tha với vẻ đẹp của sông nước quê hương: yêu đến độ không chỉ đắm mình trong không gian thơ mộng của con sông để cảm nhận từng vẻ đẹp mà còn giao cảm với sông để lắng nghe tiếng vọng trong lòng nó. Yêu không chỉ bằng sự gắn bó và xúc động với hiện tại mà còn yêu thương cả những khát khao về tương lai: muốn đem ánh sáng của cuộc sống hiện đại toả chiếu tận đến cả chốn sơn cùng thuỷ tận.

+ Vẻ đẹp nghệ thuật:

- Câu văn ở đoạn này co ngắn lại với dạng cấu trúc gọn và đơn giản. Mỗi câu văn như một điểm nhấn của cảm xúc, cảm giác, ấn tượng. Cả đoạn văn là một dòng cảm giác, cảm xúc cứ tràn đi, lan toả, bâng khuâng. Câu văn ngắn, nhiều dấu chấm câu khiến nhịp đi của hơi văn chậm lại, ngân nga, khắc khoải.

- Hệ thống hình ảnh phù hợp, hô ứng với nhau để tạo cảm giác, ấn tượng về vẻ hoang sơ và tĩnh lặng của không gian: đó là những hình ảnh non tơ nhất, tươi tắn và tinh khiết nhất như lá ngô non đầu mùa, búp cỏ gianh đồi núi, vạt cỏ gianh với những nõn búp đẫm sương đêm, con hươu thơ ngộ, đàn cá dầm xanh... Trong không gian ấy, ngay cả một âm thanh rất hiện đại là tiếng còi tàu cũng được cổ tích hoá, huyền thoại hoá: tiếng còi sương. Trong một không gian như thế, sự tương thông giữa lòng người và tạo vật là một tất yếu nên một người khách sông Đà đã nghe được câu hỏi của con hươu thơ ngộ về sự tồn tại của một tiếng còi sương.

- Giọng văn vừa trang trọng, trầm lắng, vừa da diết bâng khuâng vì thế tràn đầy xúc cảm. Từng câu, từng chữ, từng nhịp đi của hơi văn đều làm lộ ra cái dạt dào đó của cảm xúc. Và chính màu sắc cảm xúc khiến đoạn văn biểu hiện được một cách mạnh mẽ niềm yêu mến, sự đắm say trong tình yêu đất nước của nhà văn đồng thời cũng đánh động trong tâm hồn người đọc những xúc động bâng khuâng trước vẻ đẹp của núi sông cây cỏ trên đất nước mình.

- Ngôn ngữ chọn lọc, tinh tế và giàu khả năng gợi cảm: Những từ "*lặng tờ*" "*hoang dại*" "*hồn nhiên*" "*con hươu thơ ngộ*" "*tiếng còi sương*" được dùng rất đắt, có sức lột tả tính chất của hình tượng. Cách so sánh độc đáo: so sánh cái cụ thể với cái trừu tượng để trừu tượng hoá, thi vị hoá một hình ảnh cụ thể

nhằm gây ấn tượng cảm giác hơn là gây ấn tượng thị giác "*Bờ sông hoang dại như một bờ tiền sử. Bờ sông hồn nhiên như một nỗi niềm cổ tích tuổi xưa*". Sức tưởng tượng phong phú khiến Nguyễn Tuân hình dung và mô tả được nỗi niềm của cả con sông và của cả những sinh vật sinh sống trên bờ sông ấy. Cách diễn đạt của Nguyễn Tuân cũng rất lạ và tinh tế: Mở đầu đoạn văn là "*Thuyền tôi trôi trên sông Đà*", khép lại đoạn văn là "*con sông đang trôi những con đò mình nở chạy bằng buồm vải*" tạo nên một không gian thật êm đềm mà mọi vận động của sự vật trong không gian đó như hoà quyện, hô ứng với nhau để tạo nên một nhịp điệu, giai điệu chung.

3. Tổng kết - đánh giá

- Đây là một trong những đoạn văn trữ tình vào bậc nhất của tuỳ bút "Người lái đò sông Đà" nó thể hiện được một trong hai khía cạnh rất quan trọng của sở trường cảm nhận, phát hiện và mô tả nghệ thuật của ngòi bút Nguyễn Tuân để ở đoạn văn này, có thể coi Nguyễn Tuân là nhà văn của những phong cảnh thiên nhiên tuyệt mĩ.

- Đoạn văn đã góp phần quan trọng trong việc tái tạo vẻ đẹp trữ tình của Sông Đà, của thiên nhiên đất nước gấm vóc nên thơ đồng thời góp phần khẳng định tài năng của Nguyễn Tuân trong nghệ thuật viết tuỳ bút.

Đề số 10

Kết thúc truyện *Chí Phèo*, Nam Cao đã để nhân vật Thị Nở "*nhìn nhanh xuống bụng. Trong óc Thị thấy thoáng hiện ra một cái lò gạch cũ bỏ hoang, xa nhà cửa và vắng người lại qua...*"

Kết thúc truyện ngắn *Vợ nhặt*, Kim Lân cũng để nhân vật của mình sống lại trong tâm trí một hình ảnh đã từng gặp: "*Trong óc Tràng vẫn thấy đám người đói và lá cờ đỏ bay phấp phới*"

Anh (chị) có suy nghĩ gì về cách kết thúc của hai tác phẩm trên? Từ cách kết thúc tác phẩm của Nam Cao và Kim Lân, anh (chị) có đánh giá như thế nào về ý nghĩa nhân đạo của hai tác phẩm *Chí Phèo* và *Vợ nhặt*?

Hướng dẫn làm bài:

1. Giới thiệu

- Vai trò của kết thúc trong tác phẩm văn học: là khâu cuối cùng để hoàn thành văn bản, cũng là yếu tố cuối cùng để hoàn thiện bức tranh thế giới như một sản phẩm sáng tạo của nhà văn để kí thác một tư tưởng, một quan niệm về thế giới và con người. Với ý nghĩa ấy, phần kết thúc tác phẩm có chức năng bộc lộ ý đồ tư tưởng - nghệ thuật và khơi gợi hình dung về sự vận động tiếp tục của con người và cuộc sống trong tác phẩm.

- Truyện ngắn *Chí Phèo* (Nam Cao) và truyện ngắn *Vợ nhặt* (Kim ân) là hai tác phẩm xuất sắc trong nền văn xuôi Việt Nam hiện đại. Tuy nlên, do được sáng tác bởi hai cây bút truyện ngắn có phong cách riêng, lại ra đı trong những điều kiện lịch sử - xã hội riêng, giải quyết những vấn đề khá nhau của đời sống nên mỗi tác phẩm có một cách kết thúc đặc sắc, độc đá và gợi mở những nhận thức, suy tưởng riêng.

- Kết thúc truyện *Chí Phèo*, Nam Cao đã để nhân vật Thị N "*nhìn nhanh xuống bụng. Trong óc Thị thấy thoáng hiện ra một cái lò gạc cũ bỏ hoang, xa nhà cửa và vắng người lại qua...*". Kết thúc truyện ngắn *V nhặt*, Kim Lân cũng để nhân vật của mình sống lại trong tâm trí một hình nh đã từng gặp: "*Trong óc Tràng vẫn thấy đám người đói và lá cờ đỏ bay phấ phới*".

2. Phân tích

a.Với kết thúc của truyện ngắn *Chí Phèo*:

- Trong mạch tự sự của tác phẩm: xuất hiện ngay sau cái chết ủa Chí Phèo - một gã côn đồ, lưu manh của làng Vũ Đại, cũng là người đàn ng đã cùng Thị Nở sống năm ngày hạnh phúc như một cặp vợ chồng bình hường. Gã côn đồ lưu manh ấy thực ra có một bản chất lương thiện, một quá khứ bằng lặng dù có phần cơ cực, nhọc nhằn. Thế nhưng, những thế lực đe tối đã vầm nát bộ mặt người và làm méo mó biến dạng tâm hồn Chí để hắn dần bị đẩy đến chỗ trở thành côn đồ, lưu manh, thậm chí bị coi là con quỷ dữ ng Vũ Đại. Khi gặp Thị Nở, được thị chăm sóc, yêu thương, được đối xử như ột con người, nhân tính đã trỗi dậy để Chí lại khao khát làm người lương thin. Thế nhưng, niềm khao khát ấy bị từ chối, bà cô, Thị Nở và cộng đồng làng Vũ Đại đã từ chối Chí. Trong cơn tuyệt vọng, Chí xách dao đến nhà Bá Kiến, đâm chết Bá Kiến và tự sát. Lẽ ra, truyện có thể kết thúc ở đấy vì với cái cết của Chí Phèo, Nam Cao đã thể hiện trọn vẹn tấn bi kịch thê thảm của ột con người bị tha hóa, lưu manh hóa và tuyệt vọng trên con đường tìm về ới cuộc đời lương thiện. Tuy nhiên, nếu dừng lại ở đấy, truyện sẽ chỉ bó hẹp trong một số phận, một cuộc đời của một con người. Thêm chi tiết "*Thị Nở nhìn nhanh xuống bụng...*", Nam Cao đã cho thấy, dù cái chết là sự kết thúc bi thảm song nó chưa phải là sự chấm dứt bi kịch. Chí Phèo chết sẽ có một Chí Phèo con ra đời. Sự tương đồng giữa Thị Nở và người đàn bà đã sinh ra Chí (không có khả năng nuôi con, càng không có khả năng và quyền thừa nhận đứa con o mình sinh ra) gợi liên tưởng về sự tương đồng giữa Chí Phèo và đứa trẻ có thể đã hình thành trong bụng Thị Nở (bất hạnh vì bị bỏ rơi, bị lăng nhục, bị c hiếp; đau khổ vì thiếu tình thương và không có quyền làm người lương thiện). Nghĩa là trong mạch truyện, cái kết này gợi mở sự tiếp diễn của hiệ tượng Chí Phèo như một kết quả tất yếu của xã hội đương thời.

- Trong kết cấu tác phẩm: tạo ra một đối xứng với phần mở đầu để hình thành kiểu kết cấu đầu - cuối tương ứng (mở ra bằng hình ảnh cái lò gạch cũ bỏ hoang - nơi Chí Phèo bị bỏ rơi và kết lại cũng bằng hình ảnh cái lò gạch cũ bỏ hoang, xa nhà cửa và vắng người qua lại - nơi Thị Nở có thể sinh ra và bỏ lại đứa trẻ mà thị không có khả năng và có quyền thừa nhận). Kiểu kết cấu này có khả năng phản ánh một quy luật tàn nhẫn: chừng nào còn có một mô hình xã hội như làng Vũ Đại, còn có đám cường hào ác bá như Bá Kiến, đội Tảo, lý Cường... thì chừng ấy sẽ còn có những hiện tượng như Binh Chức, Năm Thọ, Chí Phèo và có thể có một Chí Phèo con ra đời để nối nghiệp bố.

- Đánh giá: Trong lôgic nghệ thuật của tác phẩm, đây là một cái kết rất hợp lý vì nó thể hiện sự vận động tất yếu của bức tranh thế giới mà nhà văn xây dựng trong tác phẩm, vì nó được chuẩn bị để xuất hiện bằng một loạt các sự kiện - diễn biến - quan hệ - con người được mô tả ở những phần trước. Trong ý nghĩa tư tưởng, nó ít nhiều thể hiện cái nhìn có phần bi quan của nhà văn về thực trạng xã hội: làng Vũ Đại vẫn tối sầm sau cái chết của Chí Phèo, thảm cảnh tha hóa vẫn chưa có dấu hiệu chấm dứt. Tuy nhiên, đây cũng là hạn chế mang tính tất yếu của thời kỳ văn học 1930 - 1945.

b. Với kết thúc của truyện ngắn *Vợ nhặt*

- Trong mạch tự sự của tác phẩm: xuất hiện sau âm vang tiếng trống thúc thuế dồn dập ngoài đình làng giữa những ngày đen tối của năm đói 1945. Nạn đói tràn đến mang theo cái đói, cái chết đã săn đuổi con người đến bờ vực cuối cùng của cuộc sống song không hủy hoại được những giá trị người trong con người. Trong nạn đói, trong sự ám ảnh của cái đói, cái chết đã săn đuổi con người đến bờ vực cuối cùng của cuộc sống song không hủy hoại được những giá trị người trong con người. Trong nạn đói, con người vẫn yêu thương, chia sẻ với nhau, vẫn khát khao vun đắp cho hạnh phúc. Việc Tràng lấy vợ, bà cụ Tứ đón nhận con dâu chính là biểu hiện của những giá trị đẹp đẽ ấy. Tuy nhiên, trong tình cảnh hiện tại, tình người, khao khát không phải là phép màu có khả năng cứu con người khỏi chết đói: tấm lòng người mẹ dù rộng lượng và tràn đầy yêu thương song trong hoàn cảnh đói khát, bà cũng chỉ có thể chuẩn bị một nồi cháo cám để đãi người con dâu mới. Như vậy, bên cạnh tình người và khao khát rất con người, cần có một giải pháp mang tính hiện thực cho tình thế hiện tại: Tràng đã bất ngờ có vợ, cuộc hôn nhân của Tràng đã được bà cụ Tứ đồng tình, đón nhận. Song nếu không có cách bảo toàn sự sống thì cả cuộc hôn nhân cũng như hạnh phục mà nó mang lại đều tan vỡ. Vì vậy, điều cần nhất lúc này là một con đường, một hướng đi để giải quyết cả nhu cầu sống và nhu cầu hạnh phúc. Lá cờ đỏ chính là hiện thân của phong trào cách mạng. Đoàn người đói là những người dân lao động bị đẩy đến bờ vực cuối cùng của cuộc sống. Hình ảnh đoàn người đói với lá cờ đỏ bay phấp phới mang hàm ý phong trào cách mạng do Đảng lãnh đạo sẽ tập hợp quần chúng lao động nghèo khổ để đấu tranh với các thế lực thù địch đối với

sự sống để bảo vệ cuộc sống cho những người lao động nghèo. Hình ảnh ấy xuất hiện trong óc Tràng có ý nghĩa như một dự báo về con đường tương lai của nhân vật: sẽ hòa mình vào đoàn người đói, hòa mình vào dòng thác cách mạng để bảo vệ cuộc sống, bảo vệ hạnh phúc cho chính mình. Hình ảnh này xuất hiện hai lần trong óc Tràng, được diễn tả trong hai câu văn kết thúc tác phẩm có tính chất nhấn mạnh tính tất yếu của hướng vận động đó.

- Trong kết cấu tác phẩm: tạo ra một đối lập với hình ảnh nhân vật cũng như không khí trong bức tranh cuộc sống được miêu tả ở phần đầu cũng như diễn biến tiếp theo trong tác phẩm. Ở phần đầu tác phẩm, nhân vật hiện lên trong dáng vẻ mệt mỏi và nỗi lòng trĩu nặng lo âu trước sự săn đuổi của cái đói, cái chết, không khí trong bức tranh đời sống là không khí tối sầm lại vì đói khát. Ở diễn biến tiếp theo, Tràng tuy bất ngờ nhặt được vợ và sung sướng với niềm hạnh phúc có gia đình song cuộc hôn nhân diễn ra trong cảnh tối sầm lại vì đói khát tạo nên những buồn tủi lo âu và những dự cảm bất hạnh: ngay trong cảnh sum họp đầm ấm, ám ảnh đói khát vẫn len lỏi và tạo cảm giác buồn tủi chua xót. Trong không khí ấy, câu chuyện về những người dân đói được chia thóc từ những kho thóc Nhật bị phá và sự vụt hiện từ trí nhớ về một lần gặp đoàn người đói ầm ầm đi trên đê Sộp mà Tràng được nghe láng máng là Việt Minh thật bất ngờ song cần thiết để xua tan cảm giác nặng nề trong lòng mọi người và tạo sự chuyển biến cho âm hưởng tác phẩm để tác phẩm tránh được kiểu kết thúc bi quan vốn rất phổ biến trong những sáng tác hiện thực trước cách mạng.

- Đánh giá: Đây là cách kết thúc hợp lý về nội dung tư tưởng song chưa thật hợp lý về cách dẫn dắt mạch truyện. Truyện viết sau nạn đói hơn mười năm, lúc ấy, triển vọng cuộc sống đã hoàn toàn chứng minh vai trò to lớn của cách mạng. Sự hiện diện của chi tiết này giúp Kim Lân khẳng định rằng: chỉ dựa vào tình thương đơn thuần và khát vọng hạnh phúc thôi thì không cứu vớt được con người, phải có cách mạng thì mới đổi đời được. Hình ảnh lá cờ đỏ - lá cờ cách mạng đã phản ánh chân thực xu thế hiện thực - lịch sử lúc bấy giờ. Tuy nhiên, trong truyện, toàn bộ phần đầu của tác phẩm, nhà văn chỉ đi vào khai thác sự kiện gặp gỡ của Tràng và chị vợ, việc Tràng đưa vợ về, tâm lý của các nhân vật trước sự kiện ấy mà chưa hề có sự chuẩn bị cho sự xuất hiện của chi tiết này bằng những dấu hiệu cụ thể (chẳng hạn: sự xuất hiện của cách mạng, vai trò và khả năng của cách mạng đối với cuộc sống của người lao động nghèo). Vì vậy, sự xuất hiện đột ngột của nó ít nhiều gây cảm giác khiên cưỡng.

3. Tổng kết

- Truyện *Chí Phèo* (Nam Cao) và *Vợ nhặt* (Kim Lân) đều có cách kết mở, kết mà truyện không hết, văn bản tác phẩm đã hoàn tất song vấn đề mà nó đặt ra thì vẫn tiếp tục gợi cho người đọc những suy tưởng, phỏng đoán về diễn biến tiếp theo của câu chuyện cũng như chân lý cuộc đời được khẳng định qua câu chuyện đó.

- Do sự khác nhau về phong cách, bút pháp và không khí xã hội ở thời điểm tác phẩm ra đời nên tuy cùng viết về số phận người nông dân song mỗi nhà văn lại hướng tới khái quát một vấn đề khác nhau, thể hiện một mục đích, bày tỏ một quan niệm khác nhau về đời sống. Vì vậy nên cũng là kiểu kết mở để gợi cho người đọc hình dung về những vận động tiếp diễn của câu chuyện song mỗi cách kết thúc đều có mặt ưu - nhược điểm riêng.

- Trong mối liên hệ với tổng thể mạch truyện, kết truyện có chức năng hoàn chỉnh bức tranh thế giới và thể hiện trọn vẹn ý đồ tư tưởng - nghệ thuật của nhà văn. Những điểm chung và riêng của hai cách kết thúc này góp phần tạo nên sắc thái riêng trong tư tưởng nhân đạo của Nam Cao và Kim Lân trong hai tác phẩm.

Đề số 11

Phân tích tình huống truyện trong truyện ngắn *Chiếc thuyền ngoài xa* của Nguyễn Minh Châu.

Hướng dẫn làm bài

1. Giới thiệu

- Nguyễn Minh Châu được đánh giá là một người mở đường tinh anh và đầy tài năng của nền văn học Việt Nam những năm sau đổi mới. Sáng tác của Nguyễn Minh Châu ở thời kì này chủ yếu thuộc hai thể loại tiểu thuyết và truyện ngắn, trong đó truyện ngắn của ông xứng đáng được xếp vào hàng những truyện ngắn xuất sắc nhất của nền văn học Việt Nam hiện đại bởi cả trình độ nghệ thuật cũng như chất lượng tư tưởng.

- Truyện *Chiếc thuyền ngoài xa* được viết năm 1983 đã thể hiện được những khám phá quan trọng của nhà văn về cuộc sống và nghệ thuật ở thời kì mới. Thành công nổi bật về nghệ thuật của Nguyễn Minh Châu trong tác phẩm này có thể kể tới việc xây dựng một tình huống truyện vô cùng độc đáo.

2. Phân tích

a. Khái quát chung

a.1. Khái niệm "tình huống"

- Là một sự kiện đặc biệt của đời sống được mô tả trong tác phẩm mà tại sự kiện đó, nhà văn đã làm sống dậy một tình thế bất thường có tính chất éo le và gây bất ngờ trong quan hệ giữa các nhân vật, tại sự kiện đó, tính cách nhân vật được bộc lộ sắc nét, ý tưởng của nhà văn cũng hiện hình khá trọn vẹn.

a.2. Giới thiệu tình huống

- Là tình huống nhận thức bởi nó hướng tới bộc lộ nhận thức của nhà văn về cuộc đời và nghệ thuật qua sự thể hiện nhận thức của các nhân vật trong tác phẩm về vấn đề này.

- Phùng là một phóng viên nhiếp ảnh. Theo yêu cầu của cấp trên, anh cần chụp một bức ảnh về cảnh bình minh trên biển. Vì vậy, Phùng đã trở về vùng biển nơi anh từng chiến đấu năm xưa.

- Toàn bộ sự việc được trình bày theo ba bước:

+ Bước 1: Sau nhiều ngày tìm kiếm, Phùng đã phát hiện ra một cảnh đẹp tuyệt vời để nhận ra bản thân cái đẹp cũng là một giá trị đạo đức vì để có được những giây phút trong ngần của tâm hồn.

+ Bước 2: Phùng phát hiện ra một sự việc vô cùng tàn nhẫn trong đời sống hiện thực - đó là sự việc người đàn ông làng chài đánh đập, chửi rủa vợ mình một cách tàn tệ ngay trên bãi cát - nơi Phùng đang say sưa với cảm hứng sáng tạo nghệ thuật. Sự việc này khiến Phùng kinh ngạc, đau đớn để từ đó nhận ra những điều phi lí, những sự thật trần trụi vẫn luôn tồn tại trong cuộc sống bề bộn quanh mình.

+ Bước 3: Khi đến toà án huyện, nghe câu chuyện của người phụ nữ, Phùng lại có thêm những phát hiện quan trọng về bản chất của con người, về sự phức tạp của đời sống để từ đó có thêm những trăn trở về nghệ thuật, về mối quan hệ giữa nghệ thuật với cuộc đời.

b. Phân tích tình huống

b.1. Tình huống bất ngờ

- Sau rất nhiều ngày tìm kiếm, lựa chọn và thất vọng, cuối cùng,Phùng cũng bất ngờ được chứng kiến một cảnh đẹp tuyệt vời: Bình minh nơi cửa biển với không gian phóng khoáng, thi vị, với màu hồng hồng của sương mai, với con thuyền lưới vó và tấm lưới còn đọng nước. Sự hài hoà của hình ảnh thiên nhiên và hình ảnh trong cuộc sống ở một thời điểm đặc biệt đã tạo nênvẻ đẹp lí tưởng của bức tranh và đem lại cho Phùng một niềm hạnh phúc đến ngỡ ngàng khi thưởng thức. Đó cũng là cội nguồn cảm hứng sáng tạo của Phùng: Khi phát hiện được khoảnh khắc "*trời cho*" ấy, Phùng đã bấm máy liên tục đến gần hết cuộn phim. Đó cũng là cơ sở cho những suy tưởng của anh: cái đẹp không chỉ thoả mãn nhu cầu thưởng thức, kích thích sáng tạo màcòn có khả năng thanh lọc để đem lại giây phút trong ngần của con người.

- Sự việc xảy ra trên bãi cát: ngay chính nơi Phùng vừa ngắm cảnh thiên nhiên và thực hiện niềm hứng thú sáng tạo đã diễn ra một sự việc bất ngờ - một lão đàn ông thô kệch, xấu xí đang đánh đập, chửi rủa một người phụnữ mà người phụ nữ ấy lại chính là vợ ông ta. Sự việc này khiến Phùng cảm thấy bất ngờ không chỉ bởi anh vừa trải qua giây phút thăng hoa trong niềm say mê sáng tạo mà còn bởi đây là điều phi lí, bất công mà anh không thể ngờ rằng vẫn còn tồn tại trong cuộc sống hiện thời - đó là tình trạng bạo lực trong gia đình. Phùng đã từng trải qua chiến tranh, đã cầm súng để bảo vệ hoà bình và hạnh phúc cho con người nên anh không thể chấp nhận nổi cách hành xử tàn nhẫn,

độc ác của lão đàn ông kia. Đó chính là lí do khiến Phùng không chỉ kinh ngạc, phẫn nộ mà còn có những hành động bột phát: Anh quăng chiếc máy ảnh, phương tiện tác nghiệp của người phóng viên - nghệ sĩ để xông vào đánh người đàn ông kia như một cách để bênh vực người đàn bà bất hạnh, yếu đuối. Phản ứng trong cả tình cảm và hành động của Phùng khi ấy cho thấy anh không chỉ là một người nghệ sĩ có niềm say mê với cái đẹp mà còn là con người có tấm lòng nhân ái và ý thức trách nhiệm. Cũng chính tấm lòng và trách nhiệm ấy đã khiến anh dù hoàn thành nhiệm vụ của một phóng viên vẫn quyết định ở lại vùng biển thêm mấy ngày để cùng Đẩu giải quyết sự việc.

- Câu chuyện ở toà án huyện: Cả Phùng và Đẩu đã phải đi từ bất ngờ này đến bất ngờ khác về người đàn bà - nạn nhân của tình trạng bạo lực gia đình kia. Mang tâm lí của một người tự coi mình là ân nhân, xuất hiện để giúp đỡ, che chở và bênh vực cho người đàn bà bất hạnh để giúp chị ta thoát khỏi những bi kịch trong cuộc sống của mình, Phùng và Đẩu đã vô cùng bất ngờ khi người đàn bà ấy không nghe theo lời khuyên, từ chối sự giúp đỡ và một mực van xin để không phải bỏ chồng. Sự việc này bất ngờ đến mức Phùng vừa kinh ngạc, vừa khó hiểu, vừa bị sốc tới mức căn phòng đang lộng gió biển mà anh có cảm giác như bị rút hết không khí để trở lên ngột ngạt. Phùng và Đẩu còn bất ngờ hơn khi nghe lời giải thích, thanh minh của người đàn bà: người phụ nữ nhẫn nhục, cam chịu vừa mới trước đó thôi còn nhún mình thái quá trong cách xưng hô "*con - quý toà*" thì bỗng dưng sắc sảo, đến bất ngờ trong sự thay đổi cách xưng hô mang đầy vẻ bề trên "*chị - các chú*". Cách xưng hô này của chị ta khiến Phùng và Đẩu không tránh khỏi cảm giác khó chịu vì dù sao Đẩu cũng là một chánh án toà án huyện còn Phùng là chứng nhân, vừa là ân nhân khi che chở cho người phụ nữ kia. Nhưng cảm giác sâu sắc nhất, mãnh liệt nhất mà Phùng cảm nhận được từ câu chuyện này lại có được chính từ phát hiện mới của anh về con người của người phụ nữ ấy - đó là những phẩm chất đích thực ẩn giấu sau bề ngoài nhẫn nhục, cam chịu và có phần u mê. Hoá ra, người phụ nữ ấy hoàn toàn không giống với những gì Phùng và Đẩu thấy: Đằng sau vẻ cam chịu nhẫn nhục là sự hiểu biết, lòng vị tha, tình yêu thương sâu sắc - những phẩm chất chỉ có được ở một người có nhiều trải nghiệm cuộc đời và hiểu được ý nghĩa đích thực của cuộc sống. Chị nhẫn nhục là vì thương con, chị cam chịu vì lòng độ lượng, vị tha, vì thấu hiểu nguyên cớ dẫn đến những hành động độc ác vũ phu của người chồng và trên hết vì chị có một đức hi sinh vô bờ bến. Tất cả nhưng điều này khiến cả Phùng và Đẩu không thể tiếp tục nhìn chị ta bằng cái nhìn thương hại.

b.2. Tình huống nghịch lí

- Nghịch lí nghệ thuật:

+ Cả một tập thể nghệ sĩ say mê, tâm huyết, lăn lộn hàng tháng trời để khám phá, sáng tạo và đã tạo nên vô số những tác phẩm có giá trị nhưng khi

vị trưởng phòng lựa chọn để làm một bộ lịch ảnh nghệ thuật về thuyền và biển thì vẫn thấy những tác phẩm đã có trong tay không đủ để tạo nên một bộ ảnh thật hoàn chỉnh. Vì thế mới có chuyến đi của Phùng về vùng biển để chụp một cảnh biển buổi sáng có sương mù. Như vậy có thể thấy, cho dù người nghệ sĩ có cố gắng nỗ lực bao nhiêu, có say mê tâm huyết bao nhiêu trong khám phá và sáng tạo thì tất cả những cố gắng, nỗ lực, say mê tâm huyết ấy vẫn chưa thể đủ để đáp ứng những đòi hỏi của cuộc sống.

+ Trong bức ảnh mà Phùng mang về, nền ảnh chỉ là đen trắng với những đường nét như trong một bức cổ hoạ bằng mực tàu thì vì đã có những trải nghiệm trong thực tế nên Phùng luôn nhìn thấy trong những bức ảnh đen trắng màu hồng hồng của sương mai. Và tuy bức ảnh chỉ có ảnh, không có con người song khi nhìn kĩ, Phùng vẫn thấy bóng dáng cao lớn của người đàn bà bước ra từ con thuyền và đi lẫn vào đám đông. Từ nghịch lí này, có thể thấy, chỉ khi có trải nghiệm và sự gắn bó với cuộc đời, người nghệ sĩ mới có thể phát hiện những điều mà bằng con mắt thường người ta không thể nhận ra. Và cũng chỉ có sự gắn bó bằng tâm thế của người trong cuộc mới giúp cho người nghệ sĩ thấy cuộc đời trong nghệ thuật và kéo gần được khoảng cách giữa nghệ thuật với cuộc đời.

- Nghịch lí cuộc đời:

+ Khát vọng, nhu cầu của con người và thực tế cuộc sống mà con người phải đối mặt: Người đàn bà trong câu chuyện chỉ mong có một cuộc sống bình yên, êm ấm, mong những đứa con của chị được ăn no, muốn được thấy cảnh vợ chồng con cái quây quần bên nhau để có những giờ phút vui vẻ. Thế nhưng, chị lại phải đối mặt với một bi kịch gia đình: luôn bị người chồng đánh đập, hành hạ một cách tàn nhẫn. Và dù rất thương con, muốn bảo vệ các con, tránh cho chúng khỏi bị tổn thương thì chị vẫn khiến những đứa con đau lòng, bị tổn thương vì phải chứng kiến cảnh bố đánh mẹ.

+ Tình cảm đạo đức và hành vi trái đạo đức: Thằng Phác vì thương mẹ, muốn bênh vực mẹ nhưng do còn non nớt trong nhận thức và bồng bột trong cách ứng xử nên đã có một hành động dại dột là xông vào đánh bố, thậm chí cầm dao định đâm bố. Nếu hành động này không được ngăn cản sẽ khiến bi kịch chồng chất nên bi kịch vốn đã rất nặng nề căng thẳng trong cuộc sống của gia đình ấy. Với những hành động này, Phác vốn là đứa con thương mẹ, là chỗ dựa, niềm an ủi cho người mẹ lại trở thành một mũi dao đâm thẳng vào lòng mẹ nó để làm nhỏ xuống những giọt nước mắt. Đòn roi của người chồng khiến chị đau đớn về thân xác, những hành động của đứa con lại khiến chị đau đớn về tinh thần vì nó phá vỡ cái điều mà chị cố gắng gìn giữ trong gia đình: Đó là sự bình yên trong tâm hồn những đứa trẻ.

+ Tình cảm nhân đạo, ý thức trách nhiệm đã khiến cả Phùng và Đẩu cố gắng can thiệp để giúp đỡ, bênh vực, che chở cho người đàn bà bất hạnh

nhưng do giải pháp không phù hợp khiến họ bất lực trong mong muốn giúp đỡ: Vì muốn che chở cho người đàn bà bất hạnh, Phùng đã xông vào đánh lão đàn ông vũ phu còn Đẩu thì khuyên nhủ người dàn bà từ bỏ lão chồng độc ác. Phùng và Đẩu làm việc này bằng lương tâm, lòng nhiệt tình và sự cảm thông thật sự. Nhưng những việc họ làm lại không thực sự giúp ích được cho người phụ nữ kia. Bởi vì họ chỉ nhìn câu chuyện của người đàn bà bằng cái nhìn của người ngoài cuộc nên không thể hiểu thấu nội tình. Khi ở toà án huyện, người đàn bà đã nói rõ: "*Lòng các chú tốt nhưng các chú đâu có phải là người làm ăn nên các chú đâu có hiểu được việc làm ăn của những người lam lũ khó nhọc" "các chú đâu phải là đàn bà, các chú làm sao hiểu được nỗi khổ của người đàn bà trên một con thuyền không có đàn ông*". Sự giúp đỡ của Phùng và Đẩu sở dĩ không có tác dụng bởi họ không giúp được đúng cái mà người phụ nữ ấy cần (được giải thoát khỏi phải tình trạng nghèo khổ, túng quẫn - nguyên nhân chủ yếu dẫn đến bi kịch của gia đình chị). Giải pháp thực sự thiết thực đối với chị lúc này là giúp chị thoát nghèo - điều đó vượt ra ngoài phạm vi - khả năng và quyền hạn của Phùng và Đẩu.

b.3. Tình huống tạo bước ngoặt trong nhận thức

- Chính những điều bất ngờ và nghịch lí mà Phùng chứng kiến đã khiến anh không thể tiếp tục nhìn cuộc sống bằng một cái nhìn giản đơn. Nó buộc anh phải suy nghĩ để nhận thức lại tất cả. Ở sự việc bất ngờ đầu tiên mà Phùng bắt gặp trong chuyến đi về vùng biển, anh đã nhận ra rằng cuộc sống không chỉ chứa đựng những vẻ đẹp mà còn chứa đựng những sự thật tàn nhẫn, những quan hệ phức tạp. Việc chứng kiến cảnh người chồng đánh vợ trên bãi cát khiến Phùng bừng tỉnh để nhận ra đằng sau vẻ đẹp của một bức tranh mực tàu, đằng sau màu hồng hồng của sương mai ở một không gian ngỡ như bình yên, tĩnh lặng là một cuộc sống dữ dội với tất cả vẻ phi lí, tàn nhẫn của nó. Tưởng như lúc ấy Phùng đã chạm đến đáy sự thật cuộc đời thì trong cuộc trò chuyện với người đàn bà ở toà án huyện, Phùng lại nhận ra rằng: Hoá ra cuộc sống không hoàn toàn như những gì ta nhìn thấy bên ngoài. Nếu chỉ nhìn bằng cái nhìn của người ngoài cuộc, ta chỉ thấy những biểu hiện bên ngoài của sự việc mà cái bên ngoài không phải bao giờ cũng thống nhất với cái bên trong. Người đàn bà với tư cách một người trong cuộc đã cho Phùng thêm một góc nhìn khác, cách nhìn khác để hiểu hơn về cuộc sống. Qua lời nói của người đàn bà, Phùng hiểu được cái nguyên cớ dẫn đến sự tàn nhẫn độc ác của lão đàn ông, nguyên nhân của tấn bi kịch gia đình và điều quan trọng nhất mà Phùng nhận ra chính là bản chất đích thực của người phụ nữ kia. Hoá ra, sự cam chịu nhẫn nhục của chị không phải vì u mê tăm tối mà nó xuất phát từ lòng vị tha. Người đàn bà chấp nhận để chồng đánh vì chị hiểu rằng người đàn ông ấy rất cần được giải toả sau những nhọc nhằn cơ cực trong cuộc sống hàng ngày. Chị không bỏ chồng vì hiểu rằng trên con thuyền đi biển rất cần

có người đàn ông chèo chống vì biển không phải lúc nào cũng gió lặng sóng êm mà còn có cả phong ba, bão tố. Chị xin chồng đưa mình lên bờ để đánh là vì muốn tránh cho các con khỏi nỗi đau lòng... Cứ thế, cuộc trò truyện với người đàn bà ấy không chỉ cho Phùng nhận ra một con người khác ở người phụ nữ này mà còn khiến anh có được một bài học về cách nhìn con người, cách nhìn sự việc: chỉ có thể nhìn nhận một cách thấu đáo về con người cũng như về cuộc sống khi tự biến mình thành người trong cuộc, khi nhìn nhận không chỉ nên dùng lí trí để xét đoán mà còn phải dùng tấm lòng vị tha để mà cảm thông. Điều này ngỡ không mới song lại rất quan trọng, nhất là khi cuộc sống hiện tại luôn chứa đựng cả những mâu thuẫn phức tạp, những điều khó hiểu, khó giải thích bằng những cách nhìn nhận đánh giá thông thường.

c. Đánh giá

Qua tình huống truyện, Nguyễn Minh Châu giúp ta nhận ra cái phức tạp ở đời sống con người với những hiện tượng không dễ để đánh giá, những mối quan hệ không dễ để cắt nghĩa, lí giải. Đối mặt với cuộc sống như thế, người nghệ sĩ phải có một cái nhìn vừa tỉnh táo, vừa thấu suốt nhân tình bởi chỉ có cái nhìn như thế mới có thể phát hiện ra những khiếm khuyết, những điều tệ hại cần loại bỏ trong con người và cả những vẻ đẹp ẩn chứa trong vẻ ngoài thô kệch. Những phát hiện về vẻ đẹp của con người trong tác phẩm đã đem lại cho người đọc một cảm giác ấm áp, một niềm tin vào con người sau những đắng chát và gai góc của cuộc sống.

3. Kết luận

Không phải ngẫu nhiên mà Nguyễn Minh Châu đã lựa chọn người kể chuyện trong truyện ngắn này là một người nghệ sĩ bởi chính sự mẫn cản, cái nhìn sâu sắc mang tính phát hiện và ý thức trách nhiệm với cuộc đời của nghệ sĩ Phùng đã giúp Nguyễn Minh Châu gửi gắm một quan niệm, một yêu cầu đối với nghệ thuật: Nghệ thuật cần hướng tới cái đẹp song nghệ thuật không thể chỉ là chiếc thuyền ngoài xa. Nghệ thuật chỉ có ý nghĩa khi bắt nguồn từ cuộc sống, là tiếng nói của đời sống để trở thành một phần của cuộc sống này.

Đề số 12

Vẻ đẹp nghệ thuật của bài thơ *Tây Tiến* (Quang Dũng)

Hướng dẫn làm bài:

1. Giới thiệu

- Quang Dũng được đánh giá là một hồn thơ trung hậu, một cái tôi hào hoa thanh lịch, giàu chất lãng mạn, đồng thời cũng là một cây bút tài hoa, có khả năng diễn tả một cách tinh tế vẻ đẹp của thiên nhiên và con người.

- *Tây Tiến* được khơi nguồn cảm hứng từ những kỉ niệm riêng của nhà thơ song lại có một sức hấp dẫn lớn với đông đảo bạn đọc. Sức hấp dẫn của *Tây Tiến* có được không chỉ ở nội dung mới lạ mà nó đem đến, "Bài thơ được nhiều người ưa thích vì tính chất tài hoa của nó" ("Đọc Mây đầu ô" - Nguyễn Xuân Nam). Chính ngòi bút tài hoa và tâm hồn lãng mạn của Quang Dũng đã tạo nên một *Tây Tiến* với những vẻ đẹp nghệ thuật thật độc đáo.

2. Phân tích

a. Thể thơ: Bài thơ *Tây Tiến* được viết bằng thể thơ 7 chữ - thể hành. Mỗi đoạn thơ đều có sự đan xen vần bằng và vần trắc. Các đoạn thơ có số câu không giống nhau: 14/8/8/4. Chính sự lựa chọn thể thơ này làm cho *Tây Tiến* có được một nhạc điệu cổ kính, có vẻ khắc khổ nhưng thực chất lại phóng túng bay bổng.

b. Ngôn ngữ thơ:

- Ngôn ngữ tạo hình độc đáo: từ ngữ của Quang Dũng như chạm, như khắc trong từng nét vừa bạo khoẻ, vừa tinh tế: dốc "*khúc khuỷu*", "*thăm thẳm*", "*heo hút cồn mây*", "*thác gầm thét*", "*cọp trêu người*", "*ngàn thước lên cao ngàn thước xuống*", "*dáng người trên độc mộc trôi dòng nước lũ*", "*hoa đong đưa*"...

- Cách chuyển nghĩa từ đầy sáng tạo bất ngờ, tạo nhiều liên tưởng rộng: "*chơi vơi*" thường bổ nghĩa cho danh từ, ở đây lại bổ nghĩa cho động từ gợi nỗi nhớ mông lung chập chờn "*nhớ chơi vơi*", cách kết hợp từ "*mùa em*" thật giàu sức gợi - mùa lúa chín, mùa nếp thơm cũng là mùa em dịu dàng thơm thảo. Từ mùa mà cảm nhận về em, từ em mà hình dung về mùa là cách nhìn vừa lãng mạn trẻ trung lại vừa độc đáo của Quang Dũng.

- Thanh điệu, nhịp điệu biến hoá khác thường: xen kẽ giữa những câu trúc trắc nặng nề là những câu thơ toàn thanh bằng - hầu hết là không dấu thanh đọc lên ngân nga, êm nhẹ. Sau một đoạn thơ tả những gian nan vất vả lại chốt lại bằng một câu thơ toàn thanh bằng êm nhẹ góp phần biểu hiện cái êm nhẹ ở trong và ở sau cái nặng nề, cực nhọc nguy nan - Lối cảm nhận và thể hiện rất riêng của những con người có tâm hồn lãng mạn.

- Ngôn ngữ vừa chân thực, táo bạo lại vừa lãng mạn: Những chữ dùng đậm chất lính "*súng ngửi trời*", "*mắt trừng*", "*bỏ quên đời*", "*cọp trêu người*", "*đoàn binh không mọc tóc*" tạo một ý vị đậm đà về đời lính. Những từ Hán Việt như "*biên cương*" "*viễn xứ*", "*áo bào*", "*độc hành*" xuất hiện hợp lí tạo ra cái tính điệu nghiêm trang cổ kính phảng phất truyện tráng sĩ xưa. Sự xuất hiện vô cùng đắc địa của lớp từ địa danh như "*Sài Khao*", "*Mường Lát*", "*Pha Luông*", "*Mai Châu*", "*Mường Hịch*", "*Châu Mộc*", "*Sầm Nứa*" ... gây ấn tượng về một không gian hoang sơ, xa ngái. Mỗi tên đất đều như giấu trong mình một bí mật riêng, kích thích mạnh trí tưởng tượng và khơi dậy khát khao

khám phá của độc giả. Có thể nói, mọi kiểu vận dụng từ ngữ trong bài thơ đều mang ý nghĩa nghệ thuật đích đáng, tạo hiệu quả thẩm mĩ lớn. Sự pha trộn giữa các lớp từ không hề ngẫu nhiên, không gây phản cảm, ngược lại đã phản ánh được những nét cơ bản trong không khí trận mạc một thời và phẩm chất vừa can trường mạnh mẽ, vừa lãng mạn tình tứ của những người lính Tây Tiến.

c. Xây dựng hình ảnh

Có hình ảnh được tạo nên bằng những nét chạm khắc gân guốc rạch ròi (hình ảnh dốc và người leo dốc), lại có những hình ảnh được gợi ra bằng những nét chấm phá, phóng khoáng mà tinh tế (hồn lau nẻo bến bờ dáng người trên độc mộc trôi dòng nước lũ, hoa đong đưa). Để tạo được những hình ảnh đầy chất thơ, tác giả ít sử dụng lối miêu tả chi li cùng loại cú pháp khúc chiết, minh bạch mà thường dùng kiểu câu tỉnh lược, lung linh chập chờn giữa khả giải và bất khả giải. Mặt khác, bên cạnh những từ ngữ mang chức năng định danh, tạo hình sự vật, tác giả thường ghép vào những từ chỉ một trạng thái cảm xúc nào đó "*nhớ ôi*" "*có nhớ*" "*có thấy*". Chính cách làm này đã tăng ý vị trữ tình của hình ảnh, khiến nó "*phất phơ*" "*chòng chành*" "*đong đưa*" mãi trong trí tưởng tưởng tượng của người đọc, khiến hình ảnh trở nên chuyển động và có hồn: súng hếch mũi ngửi trời, thác oai linh cất tiếng gầm thét rung chuyển cả núi rừng, hoa đong đưa, hồn lau phơ phất, sương dâng lên phủ lấp, đuốc lung linh hiện về, cơm lên khói, hương nếp xôi lan toả...

d. Thế giới hình tượng

+ Bức tranh núi rừng Tây Bắc vừa hoang vu, vừa hùng vĩ, vừa mĩ lệ trong một không gian ba chiều lạ lẫm, độc đáo: chiều lên cao ngất ngước mãi lên cao không có điểm dừng "*dốc thăm thẳm*", "*ngàn thước lên cao*", "*heo hút cồn mây súng ngửi trời*". Chiều xuống cũng gợi gian khổ hiểm nguy chẳng kém: "*ngàn thước xuống*" từ đỉnh núi, lưng chừng là "*thác gầm thét*" và tận cùng là mặt sông dữ dội "*gầm lên khúc độc hành*". Chiều ngang của không gian mở ra bao la bát ngát trong mưa mù và sương núi mà "*nhà ai*" đầy phiếm chỉ ở xa xôi chỉ như một dấu chấm nhoè. Trong không gian ba chiều ấy, núi rừng Tây Bắc hiện lên vừa hoành tráng, hùng vĩ, hiểm trở đến kì lạ, vừa thơ mộng huyền ảo, rực rỡ lung linh đến kì lạ mà vẫn không hiếm những nét bình dị, gần gũi thân quen lạ lùng. Quang Dũng đã thâu tóm được trọn hình tượng thơ mọi nét độc đáo nhất của không gian Tây Bắc và trở thành người mở đầu cho cái mạch nguồn không gian đầy lạ lẫm này (4 năm sau, ca khúc *Qua miền Tây Bắc* mới ra đời, những năm 60 mới xuất hiện *Sông Đà* của Nguyễn Tuân, *Lên miền Tây* của Bùi Minh Quốc, *Tiếng hát con tàu* của Chế Lan Viên nối tiếp các mạch nguồn cảm hứng đó).

+ Hình tượng người lính Tây Tiến oai dữ mà tinh nghịch, hào hoa mà cũng rất anh hùng, oai dữ trong diện mạo "*không mọc tóc*", dáng vẻ "*dữ oai hùm*", tư

thế *"không bước nữa"* *"bỏ quên đời"*. Tinh nghịch trong cách hếch mũi súng "ngửi trời". Hào hoa trong những cảm xúc mộng mơ lãng mạn về vẻ đẹp của đêm hội vùng cao, của hoa cảnh và hoa người (hoa về, hội đuốc hoa, hoa đong đưa, em xiêm áo). Trong nỗi nhớ khắc khoải một dáng kiều thơm Hà Nội. Anh hùng trong quyết tâm chiến đấu *"chẳng tiếc đời xanh"*, trong cái chết làm rực sáng lên một tinh thần bất tử *"áo bào ... độc hành"*. Có thể nói, lần đầu tiên trong văn chương, Quang Dũng đã khắc hoạ được một cách đặc sắc hình ảnh người lính lãng mạn hào hoa mà cũng anh hùng có xuất thân thành thị. Cảm hứng lãng mạn cách mạng đó đã thống nhất được các mặt hầu như đối lập giữa dữ dội và hào hoa, mơ mộng và anh hùng để từ đó nêu bật lên hào khí của lớp thanh niên trong một thời kì lịch sử đặc biệt.

3. Tổng kết

+ *Tây Tiến* là sự kết tinh hoàn hảo của cảm hứng lãng mạn anh hùng và bút pháp tài hoa. Ngòi bút Quang Dũng dù là tả người hay dựng cảnh, lựa chọn từ ngữ hay kiến thiết âm hưởng đều vô cùng độc đáo. Bởi thế, bài thơ đọc lên một lần đã gây ấn tượng mạnh mẽ, càng đọc càng phát hiện ra những điểm tạo hứng thú để có thể neo đậu lâu trong lòng người đọc.

+ Bút pháp nghệ thuật độc đáo đã giúp Quang Dũng chuyển tải được trong bài thơ vẻ đẹp lãng mạn và bi tráng của cuộc sống và con người một thủa.

Đề số 13

Sức hấp dẫn của cái tôi Hoàng Phủ Ngọc Tường trong bài tùy bút *Ai đã đặt tên cho dòng sông*?

Hướng dẫn làm bài:

1. Giới thiệu

- Ở thể loại tùy bút, sức hấp dẫn của tác phẩm không chỉ phụ thuộc vào sự quan sát, ghi chép, cũng không chỉ dựa vào những thông tin hay lượng tri thức mà nó chứa đựng. Một bài tùy bút có hấp dẫn hay không phụ thuộc phần lớn vào sức cuốn hút của cái tôi tác giả.

- Trong bài tùy bút *Ai đã đặt tên cho dòng sông*, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã bộc lộ mình như một nhà thơ viết văn xuôi và một nhà văn có tâm hồn thi sĩ. Chính vẻ đẹp của cái tôi nhà văn đã góp phần không nhỏ trong việc tạo nên thành công cho tác phẩm này

2. Phân tích

a. Một cái tôi dạt dào cảm xúc

a.1. Tư thế và tâm thế

+ Tư thế: Một người trí thức yêu nước mới bước ra từ trong khói lửa chiến tranh, bừng bừng khí thế chống giặc ngoại xâm, vừa hào hứng ngợi ca chủ

nghĩa anh hùng, một tư thế tự do, tự tin và tự hào để mà nhìn vào mối quan hệ và dòng chảy của lịch sử dân tộc để khẳng định sức sống, sức mạnh của nó.

+ Tâm thế: Một người nghệ sỹ giàu rung động và rất lãng mạn khi chọn cho mình một điểm nhìn thật đặc biệt về con sông. Chất lãng mạn, nghệ sĩ thể hiện ở sự lựa chọn thời gian mùa thu và không gian khu vườn cổ sầm uất, một khu vườn mùa nào cũng có hoa nở và trái chín mà vẫn thể hiện một "*thần thái yên tĩnh và khoáng đạt giống như một sự tự do nội tâm*" - một không gian vừa cổ kính, vừa thắm tươi, vừa phóng khoáng. Trong không gian ấy, tâm thế của nhà văn trở nên thư thái, có sự tự do nội tâm để cảm nhận một cách tinh tế và có chiều sâu về đối tượng. Sự thư thái biểu hiện trong những hoạt động cụ thể: vừa ăn trái hồng ngọt và thanh để cảm nhận hương vị thực, vừa đọc Kiều để đắm mình trong thế giới tưởng tượng của thơ ca. Đi giữa cõi thực và cõi thơ, sống trong sự giao thoa của những rung động với khung cảnh thiên nhiên và những rung động trước một mối tình say đắm trong những trang Kiều để từ đã nhà văn có một phát hiện độc đáo về mối liên hệ giữa những câu Kiều với âm hưởng sâu thẳm của Huế: "*dòng sông đáy nước in trời và những nội cỏ thơm, nắng vàng khói biếc, nỗi u hoài của dương liễu và sắc đẹp nồng nàn của hoa trà mi, những mùa thu quan san, những vầng trăng thắm thiết...*" và quan trọng nhất là nhận ra rằng sông Hương và thành phố của nó như một vang bóng trong thời gian hình tượng cặp tình nhân lý tưởng của Truyện Kiều "*tìm kiếm và đuổi bắt, hào hoa và đam mê, thi ca và âm nhạc*". Có thể thấy đã là một tư thế và tâm thế rất thích hợp với việc bộc lộ những rung động của tình yêu - một thứ tình yêu rất sâu và rất đắm say của nhà văn với con sông xứ Huế.

a.2. Cảm hứng và cảm xúc

+ Cảm hứng: niềm say sưa tìm kiếm và khẳng định vẻ đẹp riêng, sức cuốn hút, quyến rũ riêng của con sông xứ Huế ở các phương diện không gian và thời gian, lịch sử và văn hoá. Cả bài tuỳ bút dường như là cuộc hành trình tìm kiếm câu trả lời cho câu hỏi đầy khắc khoải "*Ai đã đặt tên cho dòng sông*". Và cuộc tìm kiếm, lý giải cái tên của dòng sông đã trở thành cuộc tìm kiếm đầy hào hứng và say mê không chỉ vẻ đẹp của diện mạo hình hài mà còn là độ lắng sâu của tâm hồn và rung động. Con sông xứ Huế hiện lên trong cuộc tìm kiếm của Hoàng Phủ Ngọc Tường đã không chỉ là con sông địa lý mà là một sinh thể, một con người "*sông Hương quả thực là Kiều, rất Kiều*" vừa xinh đẹp, vừa tài hoa, vừa thăng trầm chìm nổi cùng lịch sử lại vừa đằm thắm lắng sâu với nền văn hoá riêng của nó.

+ Cảm xúc: vô cùng phong phú. Có khi nó được bộc lộ trực tiếp với các trạng thái nội tâm: vừa thích thú, vừa lơ đãng, miên man trong vẻ đẹp của dòng sông đang đổi sắc không ngừng, nhớ da diết điệu chảy lặng lờ của con sông khi ngang qua thành phố, cái điệu chảy như một điệu slow tình cảm

dành riêng cho Huế trong trăm nghìn ánh hoa đăng; thất vọng khi nghe nhạc Huế giữa ban ngày hoặc trên sân khấu bởi hiểu sâu sắc rằng nền âm nhạc Huế được sinh thành trên mặt nước sông Hương, là linh hồn của con sông nên chỉ là chính nó vang lên trong đêm giữa tiếng rơi bán âm của nước từ những mái chèo khuya. Có khi cảm xúc yêu thương da diết với xứ Huế lại được bộc lộ gián tiếp trong cuộc hành trình lặng lẽ với rất nhiều những tìm kiếm và phát hiện: Cái "*tôi*" tác giả khi thì chứng kiến một nghệ nhân già sau nửa thế kỷ chơi nhạc đã chợt nhận ra khúc nhạc Huế trong những trang Kiều "*Trong như tiếng hạc bay qua. Đục như tiếng suối mới sa nửa vời*", khi bất ngờ và ngỡ ngàng nhận ra điểm tương đồng giữa con sông và con người ở "*nỗi vương vấn và chút lẳng lơ kín đáo của tình yêu*"; có khi lại cũng vì yêu Huế mà đọc văn kiện của Liên Hiệp quốc về Huế bằng sự rung động thẩm mỹ của tâm hồn để "*thấy hiện bóng khuôn mặt quyến rũ và tươi trẻ của dòng sông thành phố giữa lòng thế giới hiện đại*"; đồng thời cũng hoài niệm đến khắc khoải khi phát hiện ra một sắc màu xưa cũ của chiếc áo cưới ở Huế ngày xưa, rất xưa "*màu áo lục điều lục với loại vải vốn thưa màu xanh chàm lồng lên một màu đỏ ở bên trong, tạo thành một màu tím ẩn hiện*" để từ cái sắc màu văn hoá ấy mà liên tưởng một cách rất ngẫu hứng mà có lí tới "*màu của sương khói trên sông Hương giống như tấm voan huyền ảo của tự nhiên, sau đó ẩn giấu khuôn mặt thực của dòng sông*".

Rõ ràng Hoàng Phủ Ngọc Tường đã đem tình yêu đằm thắm lắng sâu và những cảm xúc sôi nổi say sưa phổ vào trang viết để rồi mỗi dòng văn như một nốt nhạc trong bản đàn lòng để tôn vinh vẻ đẹp của sông Hương.

b. Một cái tôi nghiêm túc cẩn trọng trong tìm kiếm và phát hiện

b.1. Kiến thức và ý thức

+ Kiến thức: phong phú và có chiều sâu. Có thể nói trong bài bút ký pha tuỳ bút này, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã huy động vốn kiến thức tổng hợp nhiều mặt về con sông Hương từ địa lý, lịch sử, văn hoá, văn chương và đời sống, tự nhiên và khảo cổ, cái hiện sinh và những gì thuộc về xa xưa... Đọc bài viết có thể thấy công phu nghiên cứu, tìm hiểu của nhà văn thật đáng nể: vừa quan sát để thấy được từng nét diện mạo của con sông trong từng khoảng không gian cụ thể, vừa nghiên cứu để thấy mối liên hệ giữa đặc điểm địa lý với đặc điểm dòng chảy của con sông, vừa tìm hiểu con sông trong từng thời kỳ lịch sử, vừa thâm nhập thực tế để nhận biết một cách cụ thể những nếp sinh hoạt, những cách thức lao động, những hương vị riêng của cỏ cây, hoa trái, đất đai, vừa đọc tư liệu, sách vở để hình dung ra quá khứ một thời vang bóng trong những dấu tích còn lại của thành quách, đình đền. Trong khối lượng kiến thức được huy động, đáng kể nhất là kiến thức địa lý, lịch sử và văn hoá. Các mặt kiến thức này không tách rời nhau, không độc lập tồn tại mà hoà quyện, hỗ trợ nhau tạo thành một điểm tựa vững chắc cho ngòi bút nhà văn khi miêu tả con sông của xứ Huế.

+ Ý thức: Cả bài tuỳ bút là cuộc hành trình hào hứng và cẩn trọng, say sưa và rất nghiêm túc để tìm kiếm câu trả lời cho câu hỏi "*Ai đã đặt tên cho dòng sông*". Đây là câu hỏi ngỡ như bâng quơ của một nhà thơ nào đó khi đến với Huế song cũng là một câu hỏi đầy ngụ ý của chính Hoàng Phủ Ngọc Tường. Hỏi như một cách để xác lập mối quan hệ giữa dòng sông với con người, giữa cái tên của dòng sông với cách nhìn, cách nghĩ và những cảm nhận của con người về nó. Ý thức về điều này nên trong khi tìm hiểu về sông nhà văn cũng rất công phu tìm hiểu về cuộc sống và con người bên dòng sông ấy. Nghĩa là con sông đã được đặt trong mối quan hệ gắn bó mật thiết với con người. Trong mối liên hệ ấy, sông đã được soi ngắm từ nhiều góc độ, thời gian và không gian, văn hoá và lịch sử, sinh hoạt và phong tục, đời sống sinh hoạt và thế giới tinh thần... Và trong quá trình tìm hiểu *Ai đã đặt tên cho dòng sông*, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã bộc lộ mình không chỉ là một cái tôi giàu hiểu biết, ham tìm hiểu mà còn là một cái tôi rất mực tinh tường và vô cùng sâu sắc trong những khám phá, tìm hiểu những chiều sâu văn hoá tinh thần, tâm hồn của sông Hương cũng là của con người xứ Huế.

b.2. Con đường và đích đến

+ Con đường: Đọc bài tuỳ bút dễ thấy Hoàng Phủ Ngọc Tường rất tinh tế khi lắng nghe và chiêm nghiệm những cảm xúc, cảm giác phong phú và những ý nghĩ sâu xa. Vì thế cái dễ nhận thấy từ những trang văn là chất trữ tình đậm đà đằm thắm. Song nếu chỉ đào sâu vào những cảm xúc, cảm giác của mình hoặc lục tìm trong sách vở thì thế giới của một cái tôi dẫu phong phú rộng mở đến mấy cũng chỉ là giới hạn. Thành công của Hoàng Phủ Ngọc Tường trong tuỳ bút này không chỉ do nhà văn biết lắng nghe và xúc động, biết nghiên cứu, tìm hiểu và suy ngẫm mà còn bởi người nghệ sỹ ấy có thực tế từ những chuyến đi. Đọc bài tuỳ bút cũng rất dễ để thấy rằng Hoàng Phủ Ngọc Tường rất hay đi: "*Xuân hạ thu đông tôi vẫn thường lên thăm vườn An Hiên của bà Tùng ở Kim Long*" để từ đó "*từ mái rêu phong của chiếc cổng vòm quay ra mặt sông*" mà cảm nhận cái âm hưởng sâu thẳm của Huế trên mỗi trang Kiều. Song nhà văn lại cũng ý thức sâu sắc rằng "*Nếu chỉ mải mê ngắm nhìn khuôn mặt kinh thành của nó, người ta sẽ không hiểu một cách đầy đủ bản chất của sông Hương với cuộc hành trình gian truân mà nó đã vượt qua, không hiểu thấu phần tâm hồn sâu thẳm của nó*". Vì thế nhà văn đã thực hiện một cuộc hành trình theo suốt chiều dài của con sông từ nơi khởi nguồn giữa lòng Trường Sơn với rừng già, ghềnh thác, vực xoáy để rồi chuyển dòng liên tục mà hoà mình với cánh đồng Châu Hoá đầy hoa dại và bắt đầu hành trình tìm kiếm thành phố tương lai của nó. Và bởi cũng đã từng biết đến sông Xen của Pari, sông Đanuyp của Budapet, sông Nêva của Nga mà Hoàng Phủ Ngọc Tường có thể nhận ra nét riêng của sông Hương trong nhịp điệu, trong sắc thái văn hoá và trong quan hệ của nó với thành phố của mình. Trong những

chuyến đi dọc sông Hương, chuyến đi về làng Thành Trung có một vai trò quan trọng đặc biệt bởi nó cho nhà văn không chỉ những thông tin, dấu vết về một khu thành cổ, một vùng đất chiến lược thuở xa xưa mà còn là một cơ hội để nhận rõ bản lĩnh Việt sâu sắc, một sức sống Việt thật mãnh liệt, một tâm hồn Việt thật giàu có phong phú, một khí đất thật hùng hậu và hương đất thật nồng nàn...

+ Đích đến: đi suốt dọc sông Hương để trải nghiệm bao nhiêu cảm xúc, cảm giác để hiểu thấu bao nhiêu giá trị, nhận ra bao nhiêu vẻ đẹp của địa lí và văn hoá, đời sống và lịch sử, cuối cùng Hoàng Phủ Ngọc Tường đã tìm được câu trả lời cho câu hỏi đầy khắc khoải vẫn luôn vang vọng trong suốt bài tuỳ bút: "*Con người đã đặt tên cho dòng sông như nhà thơ chọn bút hiệu cho mình, gửi gắm vào đấy tất cả ước vọng muốn đem cái Đẹp và tiếng Thơm để xây đắp văn hoá và lịch sử*".

Hoàng Phủ Ngọc Tường đã viết về sông Hương không chỉ bằng cảm nhận và hiểu biết về dòng sông mà còn bằng cảm nhận và hiểu biết về con người Huế để từ đó mà thấy một cách sâu sắc và thấm thía rằng, không chỉ đặc điểm địa lý mà quá trình lịch sử cùng với diện mạo văn hoá do con người tạo nên đã hình thành cho sông Hương một diện mạo, dáng vẻ và cả một tâm hồn.

c. Một cái tôi tài hoa và vô cùng lãng mạn

+ Giàu tưởng tượng (quá trình tâm lý xây dựng những hình ảnh mới trên cơ sở kinh nghiệm của cá nhân và thực tiễn của đời sống): Sở dĩ bài bút ký này của Hoàng Phủ Ngọc Tường được cho là có nhiều chất tuỳ bút có lẽ một phần vì nhà văn không thuần tuý chỉ ghi chép một cách chính xác khách quan mà còn biết tạo cho mình rất nhiều cơ hội để tưởng tượng. Viết về con sông song lại không bắt đầu từ việc quan sát thực tế, từ việc đi thực địa mà lại bắt đầu từ việc đọc Kiều để cảm nhận văn chương hoà quyện với cảm nhận về con sông xứ Huế. Và phút nhận ra cuộc gặp gỡ giữa âm hưởng sâu thẳm của Huế với cảnh sắc thiên nhiên qua ngòi bút miêu tả của Nguyễn Du trên mỗi trang Kiều cũng chính là lúc nhà văn tưởng tượng về mối quan hệ giữa sông Hương và thành phố của nó là mối quan hệ của một cặp tình nhân lý tưởng với tìm kiếm và đuổi bắt, hào hoa và đam mê, thi ca và âm nhạc. Cũng trong trí tưởng tượng bay bổng của nhà văn, sông Hương khi là một dòng nhạc đa âm sắc (bản trường ca rầm rộ của rừng già, điệu slow của tình cảm, bản đàn lúc đêm khuya với tiếng nước rơi bán âm của những mái chèo), khi là một con người giàu nữ tính và có đủ sức mạnh để trưởng thành dần trong cuộc hành trình (cô gái Digan phóng khoáng và man dại giữa rừng Trường Sơn, người con gái đẹp nằm ngủ mơ màng giữa cánh đồng Châu Hoá đầy hoa dại, người mẹ phù sa của một vùng văn hoá xứ sở với sắc đẹp dịu dàng và trí tuệ giữa chốn kinh thành). Song có một điều quan trọng là, trong cuộc hành trình dù

không ít những gian truân và cũng không hề ngắn ngủi ấy phẩm chất nữ tính của sông Hương khiến nó luôn tự bộc lộ mình là một người con gái rất mực đa tình: dù với tâm hồn tự do và trong sáng hay sắc đẹp dịu dàng và trí tuệ thì hành trình của sông cũng là hành trình tìm kiếm người tình mong đợi để khi gặp được rồi, sông Hương trở nên mềm hẳn đi "*như một tiếng vang không nói ra của tình yêu*", rồi cũng như Kiều khi gặp chàng Kim, sông Hương gặp Huế đã trở thành người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya để rồi khi phải lưu luyến ra đi, sông Hương như chưa nỡ rời xa thành phố mà cố ý đổi dòng, rẽ ngoặt sang hướng đông - tây để gặp lại thành phố lần cuối trong "*nỗi vương vấn*" "*chút lẳng lơ kín đáo của tình yêu*" như nàng Kiều trong đêm tình tự đã chí tình trở lại cùng Kim Trọng để nói một lời thề mà sự vang vọng của lời thề ấy, trong tưởng tượng và sự hình dung của nhà văn chính là giọng hò dân gian "*Còn non - còn nước - còn dài - còn về - còn nhớ...*".

Trí tưởng tượng mạnh mẽ và phong phú khi kết hợp với cái kho vốn cảm xúc, cảm giác rất dồi dào mà cũng vô cùng tinh tế sâu sắc đã tạo nên một chất thơ chan chứa trên mỗi trang văn và một sức lôi cuốn khó cưỡng lại đối với người thưởng thức.

+ Vốn chữ nghĩa và sức sáng tạo: Thông thường người ta chỉ nói "Thi trung hữu họa" "Thi trung hữu nhạc". Ở đây ta có thể hoàn toàn tự tin mà nói về chất nhạc, chất hoạ, thậm chí là sự hoà quyện lý tưởng giữa chất nhạc, chất họa và chất thơ trong chữ nghĩa của Hoàng Phủ Ngọc Tường. Hãy nghe nhà văn diễn tả cảm giác của mình "*Mùa thu tôi ngồi đọc Kiều dưới mái rêu phong của chiếc cổng vòm quay mái ra sông ăn trái hồng ngọt và thanh đến độ tưởng như mỗi miếng vừa ngậm vào nửa chừng đã tan ra thành dư vang của một tiếng chim*". Chỉ có ăn một trái hồng thôi mà thấy đủ cả hương vị, thanh sắc của đất trời, huống hồ là khi đối diện với với một con sông của một miền đất mà mình yêu mến, tự hào và gắn bó. Dường như có bao nhiêu góc nhìn, điểm nhìn về con sông thì có bấy nhiêu kiểu chữ nghĩa được huy động để diễn tả cho thật riêng, thật sắc, thật tinh góc nhìn, điểm nhìn ấy: Cần đặt con sông trong không gian địa lí thì nó là "*một bản trường ca của rừng già rầm rộ giữa bóng cây đại ngàn, mãnh liệt qua những ghềnh thác, cuộn xoáy như những cơn lốc vào dưới đáy vực bí ẩn, dịu dàng và say đắm giữa những dặm dài chói lọi màu đỏ của hoa đỗ quyên rừng, dịu dàng và trí tuệ khi trở thành bà mẹ phù sa của một vùng văn hoá xứ sở, mơ màng giữa cánh đồng Châu Hoá, trầm mặc như triết lí, như cổ thi giữa đám quần sơn lô xô, đền đài lăng tẩm và rừng thông u tịch, vô tư giữa những biền bãi xanh biếc, yên tâm kéo một nét thẳng khi nhìn thấy chiếc cầu của thành phố in ngầm trên nền trời...*" Cần đặt con sông trong tổng thể những sắc màu văn hoá thì nó trở thành một "*vang bóng trong thời gian hình tượng của cặp tình nhân lý tưởng của Truyện Kiều*", "*lập loè trong đêm sương những ánh lửa thuyền chài của một linh hồn*

mô tê xưa cũ", điệu chảy lặng lờ như một điệu slow tình cảm dành riêng cho Huế có thể cảm nhận được bằng thị giác qua trăm nghìn ánh hoa đăng bồng bềnh vào những đêm hội rằm tháng bảy. Cần đặt sông Hương trong dòng chảy lịch sử thì sông Hương lại là "*dòng sông của thời gian ngân vang, của sử viết giữa màu cỏ lá xanh biếc*", khi "*tự biến đời mình thành một chiến công*", khi lại trở về "*làm một người con gái dịu dàng của đất nước*". Đây không phải thứ chữ nghĩa mà ta quen gặp trong văn xuôi thông thường. Lối chữ nghĩa giàu hình ảnh và thấm đượm cảm xúc đó là kiểu chữ nghĩa thường chỉ thấy nhiều trong thi ca, nó khiến người đọc không chỉ tiếp nhận được những thông tin cần thiết mà còn có thêm hứng thú và nguồn mĩ cảm dồi dào.

3. Đánh giá

- Với kho vốn cảm xúc, kiến thức, tưởng tượng và trải nghiệm thực tế lại cộng thêm vốn chữ nghĩa dồi dào mà rất đẹp, rất thơ, rất công phu, trau chuốt thậm chí đôi khi còn hơi làm dáng điệu đà, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã thực sự mê hoặc được người đọc để hoàn toàn chủ động trong việc dẫn dắt người đọc đi theo nhà văn để hào hứng thưởng thức vẻ đẹp của một dòng sông không phải như con sông địa lí vô tri mà như một con người - một người con gái có nhan sắc, có tâm hồn, có sức sống và cũng đầy sức mạnh để đi hết cuộc hành trình, sống trọn vẹn đời sống và khẳng định mạnh mẽ bản lĩnh và lý tưởng của nó.

- Đọc bài tùy bút, người đọc không chỉ có thêm hiểu biết về con sông của xứ Huế mà còn hiểu thêm về con người với cả tài năng và tâm hồn của nhà văn Hoàng Phủ Ngọc Tường.

Đề số 14

Cảm nhận của anh (chị) về hình tượng sông Hương trong bài tùy bút *Ai đã đặt tên cho dòng sông*?

Hướng dẫn làm bài:

1. Giới thiệu

- Hoàng Phủ Ngọc Tường là nhà văn đã khẳng định mình một cách xuất sắc ở thể loại bút kí và tùy bút. Nét riêng trong tác phẩm của ông là lòng yêu nước, tinh thần dân tộc thường gắn với tình yêu thiên nhiên sâu sắc, với truyền thống văn hóa, lịch sử lâu đời của dân tộc mà ông đã bỏ công tìm tòi, tích lũy một cách say mê và trân trọng, đồng thời cố gắng truyền đạt bằng một ngòi bút tài hoa với những lời văn thật đẹp, thật sang.

- Hình tượng sông Hương trong bài tùy bút *Ai đã đặt tên cho dòng sông* của Hoàng Phủ Ngọc Tường là kết tinh của hiểu biết sâu sắc, tình yêu và sự gắn bó thiết tha cùng với ngòi bút tài hoa và hồn văn giàu có, tinh tế của một người con xứ Huế.

2. Phân tích

a. Dòng sông xinh đẹp và đa cảm

a.1. Vẻ đẹp đa dạng và đầy quyến rũ

+ Sông Hương luôn được nhìn nhận và khẳng định trong mối quan hệ với không gian địa lí. Dường như chính sự phong phú của đặc điểm địa lí ở vùng đất mà nó đi qua đã góp phần hình thành nên vẻ đẹp của dòng sông. Vì vậy để thấy được vẻ đẹp phong phú của sông Hương cần xem xét nó trong sự gắn bó với không gian, với địa hình và cảnh thiên nhiên trong từng khoảng thời gian cụ thể.

+ Không gian núi rừng Trường Sơn .

- Đặc điểm và cấu trúc địa lí: vô cùng phong phú với bóng cây đại ngàn, ghềnh thác, vực sâu, dặm dài chói lọi màu đỏ của hoa đỗ quyên rừng...Tất cả tạo nên một môi trường để thử thách, rèn luyện và hình thành tính cách, tâm hồn cho sông Hương.

- Đặc điểm của sông Hương trong môi trường địa lí ấy: dòng chảy khi rầm rộ, khi mãnh liệt, khi cuộn xoáy, khi lại dịu dàng và say đắm. Phần hồn riêng của sông được bộc lộ trong hành trình và qua đặc điểm dòng chảy là phần hồn của một con người đã trải qua cả một quá trình trưởng thành từ con gái trở thành bà mẹ: vừa mang sức sống mãnh liệt và hoang dại, vừa có diện mạo dịu dàng trí tuệ, vừa có tâm hồn trong sáng thẳm sâu lại vừa dạt dào một khát vọng tự do.

+ Không gian châu thổ vùng Châu Hoá

- Đặc điểm địa lí: là sự chuyển tiếp từ vùng đồi núi sang vùng đồng bằng nên rất đa dạng về địa hình: có vực sâu, có đồi núi trùng điệp, có thềm đất bãi, có vùng lăng tẩm giữa mây trời và rừng thông.

- Đặc điểm của dòng sông: Như một người con gái đẹp vừa tỉnh giấc mộng đã bộc lộ tính cách riêng, tâm hồn riêng - chuyển dòng liên tục, uốn khúc quanh co để tự tìm kiếm và bộc lộ vẻ đẹp riêng của nó. Dòng chảy của sông phẳng lặng, hiền hoà, trầm mặc "*như triết lí, như cổ thi*", sắc nước của sông xanh thẳm khi qua lòng vực, phản chiếu màu sắc của đồi núi, mây trời khi qua những quả đồi "*sớm xanh, trưa vàng, chiều tím*", hình thế của sông thay đổi theo hình thế của địa hình, lúc uốn khúc quanh co, lúc lại mềm như tấm lụa.

+ Không gian kinh thành Huế:

- Đặc điểm địa lí: Huế trong tổng thể là một đô thị cổ nằm suốt dọc 2 bờ sông-nhiều biền bãi, nhiều cồn đảo và những nhánh sông đào mang nước sông Hương toả đi khắp đô thị.

- Đặc điểm của sông: càng trở nên mềm mại, gợi cảm và đa cảm hơn. Dòng chảy hiền hoà, chậm rãi và yên tĩnh như mặt nước hồ. Diện mạo vô cùng xinh đẹp, lộng lẫy với trăm nghìn ánh hoa đăng. Tâm hồn đa cảm: vừa

vui tươi khi gặp vùng bến bãi xanh biếc của vùng ngoại ô Kim Long, vừa hiền hoà trong những đường cong qua vùng không gian nhiều cồn đảo, vừa ngập ngừng muốn đi muốn ở khi gặp được nét riêng văn hoá Huế, vừa sâu lắng trong những khúc nhạc đêm khuya, vừa mơ màng lưu luyến khi phải rời xa thành phố, vừa vương vấn quyến luyến đến độ phải tạo nên 1 khúc quanh để vòng lại thành phố thân thương.

a.2. Vẻ đẹp đầy nữ tính và rất mực đa tình:

+ Nữ tính: Đây là nét riêng của sông Hương trong cái nhìn riêng của Hoàng Phủ Ngọc Tường (Sông Đà cũng được nhìn như một con người nhưng là con người với những tính cách hoàn toàn đối lập, vừa hung bạo, vừa trữ tình, lúc như một hung thần, lúc như một mĩ nữ xinh đẹp và gợi cảm). Sông Hương cũng có một đời sống và tính cách phong phú song trong sự phong phú ấy có thể thấy 1 nét thống nhất là chất nữ tính rất đậm: Khi là một cô gái Digan phóng khoáng và man dại với bản lĩnh gan dạ, tâm hồn tự do và trong sáng, khi là một người con gái đẹp ngủ mơ màng, khi là người con gái dịu dàng của đất nước, khi là người mẹ phù sa của một vùng văn hoá xứ sở với một sắc đẹp dịu dàng và trí tuệ. Dù ở bất kỳ trạng thái tồn tại nào, sông Hương trong cảm nhận của Hoàng Phủ Ngọc Tường vẫn đầy nữ tính. Nữ tính không chỉ ở vẻ ngoài xinh đẹp hiền hoà hay ở tâm hồn trong sáng mạnh mẽ. Chất nữ tính đậm đà nhất của sông Hương nằm trong chính đời sống tình cảm rất riêng của nó để trở thành 1 con sông rất mực đa tình.

+ Đa tình: Ngay từ đầu bài tuỳ bút, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã có một cảm nhận rất độc đáo về sông Hương trong mối quan hệ với thành phố của nó - đó là quan hệ của một cặp tình nhân lý tưởng trong Truyện Kiều "*tìm kiếm và đuổi bắt, hào hoa và đam mê, thi ca và âm nhạc*". Sông Hương sau đó vẫn được nhà văn khẳng định "*là Kiều, rất Kiều*" - nghĩa là không chỉ xinh đẹp, tài hoa mà còn đa tình và say đắm. Từ góc nhìn mang tính phát hiện này, nhà văn đã hình dung ra cuộc hành trình của sông Hương là cuộc hành trình tìm kiếm người tình mong đợi - một cuộc hành trình gian truân và cũng không hề ngắn ngủi, một cuộc hành trình tìm kiếm có ý thức để đi tới nơi gặp thành phố tương lai của nó. Trong cuộc hành trình ấy, sông Hương có lúc trầm mặc, có lúc dịu dàng, cũng có lúc mãnh liệt mạnh mẽ... Song nó chỉ thực "*vui tươi*" khi đến ngoại ô thành phố, chỉ yên tâm khi nhìn thấy chiếc cầu trắng của thành phố in ngần trên nền trời. Gặp được thành phố người tình mong đợi rồi, con sông trở nên duyên dáng ý nhị trong cái cách "*uốn một cánh cung rất nhẹ sang cồn Hến*", cái đường cong "*như một tiếng vâng không nói ra của tình yêu*". Cũng như Kiều khi gặp chàng Kim ở hội Đạp Thanh, sông Hương qua Huế bỗng ngập ngừng như muốn đi, muốn ở để ánh hoa đăng chao nhẹ trên mặt nước "*như những vấn vương của một nỗi lòng*". Và cũng như Kiều trong đêm tự tình với Kim Trọng, sông Hương đã rời khỏi kinh thành lại đột ngột

đổi dòng, rẽ ngoặt sang hướng đông- tây để gặp lại thành phố 1 lần cuối. Cái khúc quanh bất ngờ ấy, trong cảm nhận đầy lãng mạn của Hoàng Phủ Ngọc Tường đã trở thành nỗi vương vấn, thành chút lẳng lơ kín đáo của tình yêu, là hành động chí tình của người con gái để gặp lại người tình, nói lời thề chưa kịp nói mà âm vang lời thề ấy cho đến giờ vẫn ngân nga vang vọng trên mặt sông thành những câu hò "*Còn non, còn nước, còn dài, còn về, còn nhớ...*". Cần hiểu đây không thuần túy chỉ là tưởng tượng lãng mạn của một tâm hồn nghệ sĩ vốn rất say những trang Kiều, đây còn là cách nhìn của một trí thức vốn hiểu thấu cả dòng sông và con người của xứ sở mình. Khi con sông được hiểu là mang trong nó linh hồn của con người thì lời thề của dòng sông với thành phố chính là tấm lòng của người dân châu Hóa xưa mãi mãi chung tình với quê hương xứ sở.

b. Dòng sông đằm thắm, lắng sâu

b.1. Cốt cách văn hóa rất riêng

+ Cũng như nàng Kiều không chỉ có nhan sắc mà còn rất mực tài hoa, sông Hương trong cách nhìn của Hoàng Phủ Ngọc Tường chính là một "*người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya*". Cái nhìn này trước hết có cơ sở từ thực tế: sông Hương là dòng sông âm nhạc, đây cũng là nét riêng không thể lẫn của sông Hương với các dòng sông khác của đất nước. Trên đất nước Việt Nam tuy dòng sông nào cũng gắn với điệu hò, câu hát, song có được sự tồn tại song song của hai dòng nhạc cung đình và dân gian như sông Hương thì không thể có hai. Dòng nhạc cung đình rất trang nhã, rất sang trọng và cũng rất đặc sắc. Dòng nhạc dân gian cũng rất đằm thắm, da diết ân tình. Điểm gặp gỡ của cả nền âm nhạc cổ điển cũng như những câu hò dân gian là đều đã được sinh thành trên mặt nước sông Hương nên nó chỉ vang lên hay nhất trong những khoang thuyền, chỉ bộc lộ trọn vẹn sức lay động của nó với những ai từng lênh đênh trên sông nước trong những đêm khuya.

+ Dòng sông thi ca: ở điểm này, người con gái đẹp, người con gái đa tình, người tài nữ đã thực sự trở thành nàng thơ trong những tâm hồn thi sĩ. Sự phong phú của diện mạo và cốt cách văn hóa đã khiến sông Hương trong thơ ca được khám phá và rung động theo một cách rất riêng, không bao giờ lặp lại: "*Từ xanh biếc ... trong thơ Tố Hữu*". Và tuy có vẻ như Nguyễn Du và Tố Hữu có một chút gặp gỡ trong cảm hứng (Nguyễn Du lênh đênh trên những con thuyền với phiến trăng sầu nên những bản đàn đã đi suốt đời Kiều, còn Tố Hữu cũng đã thấy bóng dáng những nàng Kiều trên sóng nước Hương Giang) song Tố Hữu lại chủ yếu hướng tới khẳng định sức mạnh phục sinh trong tâm hồn những người con gái ấy bằng một cái nhìn thắm thiết tình người.

+ Ngay cả đến cái tên của dòng sông Hương cũng có một vẻ rất riêng của con gái để làm bâng khuâng một tâm hồn thi sĩ và gợi nguồn thi cảm trong chính hồn văn của Hoàng Phủ Ngọc Tường để trong suốt quá trình tìm hiểu

về con sông, không ít lần nhà văn bày tỏ niềm xúc động và những suy nghĩ chủ quan đậm đặc chất nghệ sĩ: không chỉ nhớ thương, nhà văn còn vô cùng xao xuyến mà liên tưởng mùi đất thơm với mùi da thịt, không chỉ hình dung sông Hương là người con gái mà còn thấy sông Hương hiện lên thành người con gái thần tiên. Và khi ấy cái tên của dòng sông lại gắn với một huyền thoại đẹp, để dòng sông trở thành con sông huyền thoại được yêu quý bởi người của đôi bờ: "*Vì yêu quý con sông xinh đẹp của quê hương, con người ở hai bờ đã nấu nước trăm loài hoa đổ xuống lòng sông để làn nước thơm tho mãi mãi*".

Như vậy, nhìn từ góc độ kết tinh văn hóa, con sông của xứ Huế vốn đã rất đẹp ở diện mạo, dáng vẻ lại càng đằm thắm và đầy sức mê hoặc ở chiều sâu tâm hồn. Nó khiến mỗi người khi đến với con sông không thể lấy cái tôi của mình mà áp đặt cảm nhận, chỉ có thể tìm sự hòa hợp với linh hồn của con sông để cùng sống và cùng rung động trong nỗi bâng khuâng.

b.2. Sức sống mãnh liệt

+ Bản năng: Dòng sông Hương, ngay từ điểm khởi nguồn giữa lòng Trường Sơn đã là "một cô gái Di gan phóng khoáng và man dại" với bản lĩnh gan dạ, tâm hồn tự do và trong sáng. Và cho dù sức mạnh bản năng của người con gái ấy đã được chế ngự bởi người mẹ rừng già, thì nó vẫn đủ cho sông Hương đi hết cuộc hành trình của riêng nó - một cuộc hành trình đầy gian truân qua cả ghềnh thác, vực thẳm, cồn đảo, quần sơn lô xô, đền đài, lăng tẩm, biền bãi, thành phố, xóm làng... Và không chỉ đi hết cuộc hành trình, bản năng sống đã khiến cô gái sông Hương sống trọn vẹn cuộc sống của riêng mình: từ cô gái trở thành bà mẹ, từ say mê tìm kiếm người tình đến hào phóng nuôi dưỡng và đắp bồi một nền văn hóa.

+ Khả năng: Hoàng Phủ Ngọc Tường đã mượn chính văn kiện của Liên Hiệp quốc để nói về khả năng tạo lập, hình thành và hoàn thiện nền văn hóa Huế của sông Hương. "*Dòng sông và những đầm phá của nó, những dòng kênh uốn lượn qua thành phố cũng với tư thái của những ngôi nhà giữa những khu vườn xanh tươi, tất cả mang lại cho Huế một vẻ trong sáng và thư thái, giành riêng cho cảm hứng nghệ thuật và tri thức*". Chính sông Hương đã nuôi dưỡng nguồn cảm hứng nghệ thuật, bồi đắp cho những tâm hồn nghệ sĩ để Huế có dòng thi ca và âm nhạc của riêng mình. Song cũng chính sông Hương đã bồi đắp nguồn sức sống cho đôi bờ để bốn mùa hoa trái thắm tươi, bồi dưỡng và rèn luyện bản lĩnh cho con người của một vùng đất để nhờ có bản lĩnh Việt sâu sắc mà sông Hương và con người của nó mới không bị thu hút trước sự gặp gỡ với nền văn hóa hải đảo từ Nam Thái Bình Dương, để trong đánh giá của nhà văn, chính vùng đất hạ lưu sông Hương là cái nôi của truyền thống văn hóa Phú Xuân.

c. Dòng sông kiên cường mạnh mẽ

c.1. Kiên trì và kiên cường

- Sông Hương trong sự khám phá của Hoàng Phủ Ngọc Tường không chỉ được đặt trong mối quan hệ với không gian địa lý, với các giá trị văn hóa mà còn được soi ngắm từ góc độ lịch sử. Có rất nhiều khoảng thời gian được nhắc tới ở đây: thời các vua Hùng, sông Hương là một dòng sông biên thùy xa xôi, thế kỉ XV là dòng sông viễn châu đã chiến đấu oanh liệt bảo vệ biên giới phía Nam của Tổ quốc, thế kỉ XVIII soi bóng kinh thành Phú Xuân của người anh hùng Nguyễn Huệ, thế kỉ XIX sống hết lịch sử bi tráng của những cuộc khởi nghĩa, thời đại cách mạng tháng Tám lại đem đến cho con sông những chiến công rung chuyển, thời chống Mĩ sông Hương tuy bị tàn phá nặng nề song vẫn kiên trinh với lời thề sắt đá.. Cách nhìn và cách dùng từ ngữ của Hoàng Phủ Ngọc Tường ở đây đã làm bật sự vận động của hình tượng sông Hương từ một con sông địa lí thành một con sông lịch sử, từ một người con gái đẹp và tài hoa trở thành người con gái kiên cường của đất nước. Sông Hương không chỉ in dấu lịch sử, song hành cùng lịch sử mà còn chứa đựng lịch sử của riêng nó - một lịch sử hào hùng và dữ dội, bất khuất và đớn đau.

Chỗ tinh tường của nhà văn là đã tìm thấy chất thơ trong sử để chưng cất thành sử thi như một vẻ đẹp riêng của sông Hương: sông Hương trong lịch sử và trong cảm nhận của nhà văn đã trở thành "*dòng sông của thời gian ngân vang, của sử viết giữa màu cỏ lá xanh biếc*". Trong dòng chảy thời gian, sông Hương đã đi trọn vẹn cuộc sống và lịch sử của dân tộc, của đất nước. Chính diện mạo và chiều sâu của lịch sử dân tộc khi in bóng xuống dòng sông đã mang lại cho sông Hương một tầm vóc kì vĩ, lớn lao, một ý nghĩa thiêng liêng và một tinh thần bất diệt.

c.2. Anh dũng và bất khuất:

Trong quá trình khảo cứu về lịch sử của sông Hương, cũng là lịch sử của dân tộc, của đất nước, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã rất chú ý làm bật cốt cách anh hùng của dòng sông xứ Huế và của con người ở miền đất Hóa Châu. Mảnh đất Hóa Châu trong cách nhìn của Hoàng Phủ Ngọc Tường đã trở thành "*cái vũ đài quyết liệt*" dựng lên để chứng tỏ "*bản lĩnh đánh cận chiến của những dũng sĩ đứng trấn miền cửa khẩu chuyên đánh địch trong những khoang thuyền*". Với thế đứng sinh tử, với tầm vóc uy nghi, với mũi giáo của những người dũng sĩ, Hóa Châu đã trở thành một cửa ải Chi Lăng ở phía Nam Tổ quốc, trở thành nỗi khiếp sợ của bọn xâm lược qua các thời đại từ tên tướng Hán Mã Viện kéo rê lưỡi gươm bình định tắm máu khắp Giao Chỉ cho đến tên tướng Minh Trương Phụ, Mộc Thạch đều phải cúi đầu lui bước khiếp sợ khi đến đất Hóa Châu. Cho đến lúc bờ biển châu Á rầm rộ tàu đồng phương Tây vào giữa thế kỉ VII, chính ngôi thành gan góc này đã dạy cho chúng bài

học đầu tiên về sức mạnh Việt Nam bằng việc tiêu diệt cả một hạm đội của thực dân Hà Lan. Đến thời chống Mĩ, phẩm chất anh hùng và tinh thần bất khuất của người dân Hóa Châu lại một lần nữa được bộc lộ ra trong một tuyên ngôn ngỡ như giản dị mà sâu sắc vô cùng: "*Tụi bây có sức thì cứ đào cho hết đất làng, xúc xuống hạm đội chở về đổ bên Mĩ. Làm cho được rồi hãy nói tới chuyện bình định cái đất Hóa Châu này*". Xưa và nay, cổ và kim hòa quyện, quấn quýt thành những kỉ niệm, ai người xưa, ai bây giờ thì lịch sử vẫn tươi rói những khuôn mặt của người cùng thời. Hoàng Phủ Ngọc Tường đã không chỉ nói về lịch sử của đất và người bên dòng Hương giang mà còn nghiền ngẫm sâu xa và xúc động thấm thía với những giá trị lịch sử đọng lại như lớp trầm tích của sông để con sông xứ Huế không chỉ xinh đẹp thơ mộng trong dáng vẻ mà còn rất thiêng liêng vĩ đại trong tầm vóc. Nghĩa là, đặt con sông trong dòng chảy của lịch sử cũng là thêm một thứ thước đo để Hoàng Phủ Ngọc Tường làm nổi bật vẻ đẹp riêng, sức sống riêng, linh hồn riêng của con sông quê hương.

3. Đánh giá

Trong bài tùy bút này sông Hương đã được đặt trong một cái nhìn tổng thể và toàn diện: Lịch sử và văn hóa, sinh hoạt và phong tục, văn chương và đời sống, con người và thiên nhiên...Trong các mối liên hệ ấy, sông Hương vừa tươi đẹp, vừa thơ mộng và quyến rũ trong các sắc thái thiên nhiên vừa sâu lắng trong các giá trị văn hóa, vừa phong phú đến bất ngờ trong khả năng gợi hứng thú sáng tạo cho những người nghệ sĩ, vừa kiên cường bất khuất trong thế đứng và tinh thần khi đối diện với giặc ngoại xâm... Song dường như sau tất cả những điều đó, sông Hương vẫn mãi còn những điều bí ẩn chưa được khám phá hết nên vẫn mãi gợi niềm bâng khuâng trong tâm hồn con người.

Đề số 15

Trong truyện ngắn *Những đứa con trong gia đình*, Nguyễn Thi viết: "*...chuyện gia đình ta nó cũng dài như sông, để rồi chú sẽ chia cho mỗi đứa một khúc mà ghi vào đó. [...] Trăm sông đổ về một biển, con sông của gia đình ta cũng chảy về biển, mà biển thì rộng lắm, [...] rộng bằng cả nước ta và ra ngoài nước ta*".

Anh (chị) hãy phân tích hình tượng dòng sông truyền thống liên tục chảy từ lớp người đi trước đến lớp người đi sau mà Nguyễn Thi đã gợi ra qua cách xây dựng các nhân vật trong truyện.

Hướng dẫn làm bài:

1. Giới thiệu

- Nguyễn Thi là nhà văn của người nông dân Nam Bộ trong cuộc kháng chiến chống Mĩ ác liệt. Trong trang văn Nguyễn Thi, hình ảnh con người

Nam Bộ hiện lên vừa hồn nhiên, vui đời, bộc trực, vừa căm thù ngùn ngụt với quân xâm lược, vừa gan góc kiên cường trong chiến đấu...

- Trong truyện ngắn *Những đứa con trong gia đình*, phát hiện của Nguyễn Thi không chỉ dừng lại ở vẻ đẹp tính cách của những cá nhân mà còn là vẻ đẹp của truyền thống gia đình. Ý tưởng này được thể hiện tập trung trong câu nói của nhân vật chú Năm: "*...chuyện gia đình ta nó cũng dài như sông, để rồi chú sẽ chia cho mỗi đứa một khúc mà ghi vào đó. [...] Trăm sông đổ về một biển, con sông của gia đình ta cũng chảy về biển, mà biển thì rộng lắm, [...] rộng bằng cả nước ta và ra ngoài nước ta*".

2. Phân tích

a. Hoàn cảnh ra đời của tác phẩm và vấn đề mà nhà văn hướng tới

a.1. Hoàn cảnh ra đời của tác phẩm

Truyện viết tháng 2 năm 1966. Cuộc kháng chiến chống Mĩ bắt đầu từ năm 1965. Chính không khí dữ dội của cuộc kháng chiến là chất lửa đúc luyện phẩm chất anh hùng, cũng đòi hỏi tinh thần đoàn kết của các cá nhân để tạo thành sức mạnh chung của cộng đồng dân tộc.

a.2. Vấn đề mà nhà văn hướng tới

- Nhan đề *Những đứa con trong gia đình* gợi một sự tiếp nối của sự sống trong một mạch nguồn bất tận. "*Gia đình*" là nền tảng, là môi trường để giáo dục và hình thành những phẩm chất, tình cảm cũng như lối sống, cách sống. "Những đứa con" chính là sự tiếp nối của thế hệ sau với thế hệ trước, sự tiếp nối để nối dài cuộc sống, khẳng định truyền thống của gia đình.

- Câu trích "*chuyện gia đình ta nó cũng dài như sông... ra ngoài cả nước ta*" là sự khẳng định mạch nguồn truyền thống của gia đình mà mỗi thế hệ có trách nhiệm đóng góp một phần để làm nên dòng chảy ấy. Đồng thời cũng qua câu nói này, Nguyễn Thi khẳng định tư tưởng đoàn kết dân tộc để tạo nên sức mạnh chiến đấu. Đó là lẽ sống và cũng là thực tế cuộc sống của nhân dân miền Nam những năm chống Mĩ.

b. Hoàn cảnh sống của gia đình và truyền thống được hình thành từ hoàn cảnh đó

b.1. Hoàn cảnh sống của gia đình

- Sống trong một thời kỳ đau thương và dữ dội: xung đột gay gắt giữa ta và địch, giữa nhân dân và kẻ thù dân tộc; sự xuất hiện của bọn ác ôn luôn lùng sục, bắt bớ, chém giết để uy hiếp tinh thần đấu tranh cách mạng.

- Phải đối mặt với nhiều đau thương mất mát. Trong cuốn sổ gia đình, chú Năm đã ghi rất cụ thể những mối thù của gia đình (thím Năm, ông nội bị bắn; bà nội bị đánh; ba Việt bị chặt đầu; má Việt trúng đạn...).

- Chính hoàn cảnh sống dữ dội đó đã làm bộc lộ phẩm chất anh hùng của mỗi thành viên trong gia đình.

b.2. Truyền thống gia đình

- Lòng căm thù giặc và tinh thần phản kháng trước tội ác của giặc.

- Tinh thần cách mạng (bất khuất trước kẻ thù, ngoan cường trong chiến đấu)

c. Sự tiếp nối của các thế hệ trong gia đình để tạo nên một dòng sông truyền thống

c.1. Thế hệ của ông bà

- Ông nội mò súng dưới tàu chìm.

- Bà nội không khai báo nơi chú Năm trốn dù bị lính bao nhà, đe doạ.

c.2. Thế hệ cha chú

- Ba Việt đi tòng quân vào bộ đội, bị thương mới chuyển về công tác xã nhà.

- Má Việt một mình vừa nuôi con, vừa hoạt động cách mạng. Ở người mẹ ấy, tình yêu thương con sâu sắc và bản lĩnh cứng cỏi, tinh thần cách mạng như hoà quyện lại trong những hành động, những lời nói vừa giản dị lại vừa chứa chở tất cả sự dữ dội mà đằm sâu của cuộc sống.

- Chú Năm là người bộc trực, thẳng thắn, rất giàu tình yêu thương với các cháu và cũng là người có ý thức sâu sắc về truyền thống gia đình. Chú có nhiều cách để giáo dục truyền thống gia đình cho con cháu, những lời răn dạy, những câu hò và đặc biệt là cuốn sổ gia đình - hiện thân đầy đủ nhất của ý thức lưu giữ lịch sử và niềm tự hào về truyền thống gia đình ở người đàn ông ấy.

- Chính thế hệ của ba, má, chú Năm đã tiếp nối và hình thành một diện mạo đầy đủ của truyền thống gia đình và truyền lại nó cho thế hệ cháu con.

c.3. Thế hệ con cháu

- Thằng Hai con chú Năm và chiến công lấy bót địch, giành 5 cây súng mang về xã nhà.

- Chị em Chiến và Việt từ nhỏ đã lập chiến công bắn tàu Mĩ trên sông Định Thuỷ. Sau khi má mất, hai chị em đã đi bộ đội với tinh thần "*hễ giặc còn thì tao mất*" và ý thức "*mày bắn được tao thì tao cũng bắn được mày. Mày chỉ giỏi giết gia đình tao, nhưng với tao, mày là thằng chạy*".

- Cả hai chị em đều cố gắng lập chiến công như một cách viết tiếp cuốn sổ gia đình.

d. Đánh giá

d.1. Nét đặc sắc

- Với mục đích làm nổi bật dòng chảy của truyền thống gia đình, Nguyễn Thi rất ý thức trong việc làm nổi bật mối liên hệ của các thành viên

trong gia đình ấy: đó không chỉ là mối liên hệ huyết thống mà còn là mối liên hệ về phẩm chất, tinh thần. Mỗi nhân vật là một cá tính riêng song đều gặp nhau ở tinh thần cách mạng.

- Trong quá trình xây dựng nhân vật, bên cạnh việc làm bật những điểm giống nhau, sự kế thừa của thế hệ sau với thế hệ trước (Chiến giống mẹ, Việt giống ba), Nguyễn Thi cũng chú ý nhấn vào sức mạnh vượt lên để tự khẳng định một cách hào hùng nhất của thế hệ sau (những điểm mà Chiến và Việt vượt xa so với thế hệ đi trước của họ).

d.2. Ý nghĩa tư tưởng

- Khẳng định vẻ đẹp, sức sống bền bỉ, và sự vận động mạnh mẽ của truyền thống gia đình.

- Làm nổi bật tinh thần đoàn kết, sức mạnh đấu tranh của nhân dân miền Nam trong kháng chiến chống Mĩ.

- Làm toả sáng vẻ đẹp của chủ nghĩa anh hùng cách mạng.

3. Kết luận

- Thành công của Nguyễn Thi trong tác phẩm là đã dựng lên hình ảnh một dòng sông của truyền thống gia đình mà trong dòng sông ấy, gia đình ấy "*mỗi người một khúc*" với những điểm chung và không ít những nét cá tính riêng biệt, đầy hấp dẫn.

- Chính sức hấp dẫn của từng nhân vật trong gia đình giàu truyền thống cách mạng ấy đã tạo nên sức thuyết phục của hình tượng dòng sông truyền thống, sức thuyết phục của chủ đề tư tưởng và những giá trị tư tưởng - nghệ thuật kết tinh trong tác phẩm.

Đề số 16

Phân tích vẻ đẹp thơ mộng, trữ tình của hình tượng sông Đà và sông Hương qua 2 bài tuỳ bút *Người lái đò sông Đà* (Nguyễn Tuân) và *Ai đã đặt tên cho dòng sông*? (Hoàng Phủ Ngọc Tường).

Hướng dẫn làm bài

1. Giới thiệu

- Hình ảnh dòng sông trong văn chương: Được khai thác ở rất nhiều phương diện từ vẻ đẹp của cảnh quan đến ý nghĩa lịch sử, từ những rung động mà sông có thể gợi ra trong tâm hồn người đến sắc màu văn hoá hội tụ trong nó.

- Là 2 nhà văn cách mạng, sống gắn bó với quê hương đất nước và có niềm say mê với những vẻ đẹp của đất nước quê hương, Nguyễn Tuân và Hoàng Phủ Ngọc Tường đã có sự gặp gỡ trong cảm hứng để rồi lại có những đóng góp, khám phá riêng khi thể hiện vẻ đẹp thơ mộng, trữ tình của dòng sông đất

nước trong 2 hình tượng sông Đà (Người lái đò sông Đà) và sông Hương (Ai đã đặt tên cho dòng sông?).

2. Phân tích

a. Khái niệm "*vẻ đẹp thơ mộng, trữ tình*"

- "*Thơ mộng*": Vẻ đẹp gợi lên những cảm xúc đẹp đẽ, cảm giác dịu dàng những ước mơ lãng mạn.

- "*Trữ tình*": Biểu hiện những ý nghĩ, xúc cảm, tâm trạng riêng của con người trước cuộc sống.

- "*Vẻ đẹp thơ mộng, trữ tình*": Vẻ đẹp thi vị, có khả năng khơi gợi những cảm xúc lãng mạn được miêu tả để biểu hiện những cảm xúc, tình cảm của nghệ sĩ trước cuộc sống.

b. Điểm gặp gỡ và nét riêng trong cảm hứng, mục đích và cách thức của Nguyễn Tuân và Hoàng Phủ Ngọc Tường khi miêu tả vẻ đẹp thơ mộng, trữ tình của sông Đà và sông Hương.

- Cảm hứng: cả 2 nhà văn đều có niềm say mê tìm kiếm và khẳng định vẻ đẹp của con sông như một vẻ đẹp của quê hương đất nước mình song với Nguyễn Tuân, sông Đà là con sông của quê hương đất nước, của miền đất Tây Bắc mà nhà văn yêu mến, còn với Hoàng Phủ Ngọc Tường, sông Hương lại có mối quan hệ máu thịt khi nó gắn với Huế, quê hương của chính nhà văn.

- Mục đích: Nguyễn Tuân hướng tới khẳng định vẻ đẹp độc đáo của con sông Tây Bắc còn Hoàng Phủ Ngọc Tường lại suy tư và xúc động đến bâng khuâng khi tìm trong chính sông Hương câu trả lời cho câu hỏi: Ai đã đặt tên cho dòng sông?

- Cách thức: Đều nhìn sông như một con người có tâm hồn, tính cách và đời sống riêng, song sông Đà của Nguyễn Tuân có sự đa dạng trong tính cách (vừa như một hung thần, lại vừa như một mĩ nhân, vừa hung bạo lại vừa hiền hoà và say đắm) còn sông Hương dù có một đời sống nội tâm phong phú và đầy vận động song luôn thống nhất ở chất nữ tính. Đều kết hợp mô tả và biểu hiện cảm xúc, rung động thẩm mĩ riêng. Đều kết hợp quan sát với huy động vốn hiểu biết về các phương diện văn hoá, lịch sử, sinh hoạt và phong tục để tạo nên sức thuyết phục của ngòi bút miêu tả.

c. Vẻ đẹp thơ mộng, trữ tình của sông Đà và sông Hương

c.1. Sông Đà

- Diện không gian được mô tả:

+ Diện rộng: không gian Tây Bắc thơ mộng và tươi đẹp được nhìn từ trên cao, vào mùa xuân và bằng tâm thế của một cố nhân lâu ngày gặp lại, một "*tình nhân chưa quen biết*".

+ Diện hẹp: bờ bãi sông Đà ở nơi địa hình bằng phẳng và ít có sự tác động của bàn tay con người.

- Cảnh sắc thiên nhiên: được mô tả ở nhiều góc độ như màu sắc, âm thanh, hình ảnh... với sự kết hợp của yếu tố thực và yếu tố tưởng tượng, của quan sát và rung động, chiêm nghiệm.

- Không khí: Tĩnh lặng và huyền ảo như một bờ tiền sử, như một nỗi niềm cổ tích tuổi xưa.

- Cốt cách, tâm hồn của con sông:

+ Vẻ hiền hoà trong nhịp sông, nhịp vận động khi cùng con thuyền êm trôi giữa đôi bờ cỏ hoa hoang dại.

+ Vẻ mơ mộng, đa cảm khi vừa gắn bó thắm thiết với vùng đất vừa đi tới (lắng nghe giọng nói êm êm của người xuôi) vừa không nguôi thương nhớ những vùng đất nó đã đi qua (*dòng sông quãng này lững lờ như nhớ thương những hòn đá thác xa xôi để lại trên thượng nguồn Tây Bắc*).

- Kết quả: bức tranh sông Đà thơ mộng trữ tình hiện lên như một bức bích họa rất gợi cảm và giàu tính thẩm mĩ.

c.2. Sông Hương

- Diện không gian: trải ra theo chiều dài của sông Hương từ điểm khởi nguồn giữa lòng Trường Sơn, không gian châu thổ vùng Châu Hoá cho đến không gian kinh thành Huế. Mỗi khoảng không gian với đặc điểm địa lí cụ thể của nó đều mang lại cho sông Hương những vẻ đẹp riêng.

- Cảnh sắc thiên nhiên: luôn thay đổi qua từng khoảng không gian cụ thể nên vô cùng phong phú và gợi cảm. Có bóng cây đại ngàn uy nghi, có đáy vực sâu thẳm, có ghềnh thác mạnh mẽ, có dặm dài chói lọi màu đỏ của hoa đỗ quyên rừng, có thềm đất bãi, có vùng lăng tẩm giữa mây trời và rừng thông, có nhiều bến bãi, cồn đảo và những nhánh sông đào...

- Những sắc màu văn hoá: đa dạng, phong phú song mang một chiều sâu riêng. Từ âm nhạc, thi ca, những huyền thoại xa xưa cho đến những nét riêng trong phong tục và sinh hoạt đều tạo thành một cốt cách riêng của nền văn hoá Huế.

- Cốt cách tâm hồn của sông: trong cách nhìn riêng của Hoàng Phủ Ngọc Tường, sông Hương "quả thực là Kiều, rất Kiều" - nghĩa là không chỉ xinh đẹp, tài hoa mà còn rất mực đa tình. Hành trình của sông Hương là hành trình tìm kiếm người tình mong đợi. Sông Hương và thành phố của nó là một vang bóng trong thời gian hình tượng cặp tình nhân lí tưởng trong "Truyện Kiều". Mọi trạng thái cảm xúc, tâm hồn của sông đều gắn với cuộc tìm kiếm ấy, mối quan hệ ấy khiến hình tượng sông Hương càng trở nên gợi cảm hơn.

d. Đánh giá chung

- Thành công: sông Đà và sông Hương hiện lên trong những trang văn không chỉ là con sông địa lý vô tri mà là một sinh thể, một con người vừa có diện mạo xinh đẹp, vừa có tâm hồn sâu lắng, phong phú.

- Có được thành công ấy là nhờ vốn trí thức phong phú, năng lực quan sát tinh tường, trí tưởng tượng và năng lực sáng tạo dồi dào ở 2 người nghệ sĩ. Đóng góp của Nguyễn Tuân là chạy đua với tài của tạo hoá để tái hiện lại hình ảnh con sông Tây Bắc hung bạo và trữ tình. Đóng góp của Hoàng Phủ Ngọc Tường là làm sống dậy một hình tượng riêng của con sông xứ Huế - rất Huế ở cả diện mạo, cốt cách văn hoá và bề dày lịch sử mà nhìn từ góc độ nào cũng chan chứa chất thơ.

e. Kết luận

- Vẻ đẹp thơ mộng, trữ tình của sông Đà và sông Hương vừa làm phong phú vốn hiểu biết, vừa bồi đắp tình yêu quê hương đất nước lại vừa nâng cao năng lực thẩm mĩ cho người đọc.

- Với những đóng góp bằng tài năng và tâm hồn qua việc xây dựng hình tượng sông Đà và sông Hương, Nguyễn Tuân và Hoàng Phủ Ngọc Tường đã khẳng định vị trí không dễ vượt qua ở thể loại tuỳ bút và ở mảng đề tài về vẻ đẹp của quê hương đất nước.

Đề số 17

Phân tích những đặc sắc nghệ thuật của ngòi bút Tô Hoài trong truyện ngắn *Vợ chồng A Phủ*.

Hướng dẫn làm bài:

1. Giới thiệu

- Truyện ngắn *Vợ chồng A Phủ* nằm trong tập *Truyện Tây Bắc* - kết quả của chuyến đi thực tế 8 tháng cùng bộ đội vào giải phóng Tây Bắc 1952. Tập truyện đã nhận được giải nhất về truyện kí của Hội văn nghệ Việt Nam 1954 - 1955.

- Vốn sống và tình yêu với miền đất Tây Bắc đã thôi thúc Tô Hoài viết về đề tài Tây Bắc. Song để dựng lại một cách chân thực và sinh động bức tranh về cuộc sống, con người Tây Bắc với những sắc thái riêng của vùng đất này phải kể đến sự góp mặt của những biện pháp nghệ thuật đặc sắc ở ngòi bút Tô Hoài.

2. Phân tích

a. Nghệ thuật tả cảnh

a.1. Mục đích: Làm nổi bật chất Tây Bắc. Ở bề nổi, chất Tây Bắc bộc lộ rõ nhất qua những nét đặc sắc của thiên nhiên, của cuộc sống sinh hoạt với những phong tục, tập quán vừa mang đậm bản sắc văn hoá vùng cao vừa không ít những dấu hiệu của lối sống còn mông muội, lạc hậu.

a.2. Đối tượng và cách thức cụ thể

- Cảnh sắc thiên nhiên:

+ Chọn thời điểm: thời điểm tết đến, xuân về là lúc Tây Bắc đẹp nhất với sự gặp gỡ của cái bừng nở ở thế giới tự nhiên với cái bừng nở trong tâm hồn của con người.

+ Cách thể hiện: kết hợp giữa tả và gợi, xây dựng quan hệ tương đồng, hài hoà giữa cảnh thiên nhiên và cảnh sinh hoạt của con người đã tạo nên sức hấp dẫn của bức tranh thiên nhiên Tây Bắc: sắc màu của thiên nhiên và sắc màu cuộc sống đã hoà quyện vào nhau ("*khi cỏ gianh vàng ửng, hoa thuốc phiện nở đỏ, nở tím trên núi cao cũng là khi những chiếc váy hoa sặc sỡ được phơi trên mỏm đá đầu làng*").

- Cảnh sinh hoạt, phong tục:

+ Cảnh sinh hoạt ngày tết: Nhà văn chọn những chi tiết tiêu biểu nhất cho nét sinh hoạt của người dân miền núi để miêu tả (uống rượu, nhảy đồng, sân chơi chung với các trò chơi đánh pao, đánh quay, thổi sáo...). Những chi tiết được chọn và dựng lại bằng một thứ ngôn ngữ miêu tả giản dị như đời sống tự nhiên chảy vào tác phẩm.

+ Cảnh đêm tình mùa xuân: Chọn được 2 chi tiết đặc sắc nhất trong nét sinh hoạt văn hoá độc đáo này và dựng lại một cách sinh động, tự nhiên. Đó là cảnh trai gái rủ nhau đi chơi mùa xuân (thời gian là nửa đêm, tín hiệu là tiếng gõ vách, hành động là dỡ cửa bước ra rừng chơi). Đó là cảnh trai gái hẹn hò, ngỏ lời yêu thương bằng quả pao, quả yến, tiếng sáo, tiếng khèn và những bài hát tỏ tình độc đáo. Tất cả làm nên màu sắc trữ tình độc đáo cho bức tranh sinh hoạt và chất trữ tình thấm thía cho trang văn Tô Hoài.

+ Cảnh sự kiện: Đây là một biểu hiện đậm nét của tập tục dã man trong chế độ phong kiến miền núi. Tính chất dã man ấy được dựng lại thông qua những nghịch lý: Xử kiện là thực hiện công lý song trong cuộc xử kiện ấy, công lý đã bị bóp méo nghiêm trọng để mang một bộ mặt bất công đến đáng kinh sợ. Bản án đưa ra đáng lẽ để răn đe, trừng phạt kẻ có tội lại trở thành tai hoạ giáng xuống đầu những kẻ thân cô thế cô khiến họ không thể kháng cự, không có cách nào để được giải thoát.

- Nhận xét:

+ Cái tài của nhà văn là đã tìm ra những chi tiết có ý nghĩa khéo léo tổ chức chúng để làm nổi bật đặc điểm chính của cảnh, của vật, của việc mà mình miêu tả.

+ Giá trị của những trang văn tả cảnh này là không chỉ dựng lại một cách sinh động cảnh trí, nếp sinh hoạt, phong tục của vùng cao Tây Bắc mà còn tạo ra một cái nền thích hợp để làm bộc lộ nét bi thảm của số phận và vẻ đẹp của sức sống tiềm tàng của con người trên vùng đất đó.

b. Nghệ thuật xây dựng nhân vật

b.1. Nghệ thuật mô tả diễn biến tâm lý

- Sử dụng rộng rãi thủ pháp tương phản: Nhà Pá Tra giàu có và cô Mị luôn cúi mặt, mặt buồn rười rượi; phòng giam Mị chật hẹp và không gian bên ngoài phóng khoáng, tự do; cảnh u ám, chết lặng trong buồng Mị và sự rộn ràng của những ngày xuân, những đêm tình mùa xuân.

- Đi sâu vào đời sống nội tâm để khắc họa tính cách. Nội tâm nhân vật được khắc hoạ bằng những cách thức cụ thể:

+ Mượn hình tượng thiên nhiên để diễn tả tâm trạng (mùa xuân của thiên nhiên khơi gợi sức sống thanh xuân trong tâm hồn Mị, ngọn lửa hơ tay trong đêm mùa đông gợi ngọn lửa âm ỉ trong tâm hồn mình).

+ Trực tiếp miêu tả diễn biến tâm lý một cách hợp lý và tinh tế với từng tình huống cụ thể: trong đêm tình mùa xuân, tiếng sáo bên ngoài đã đánh thức khát khao tình yêu, khát khao sống trong Mị. Âm thanh tiếng sáo càng gần thì khát vọng trong Mị càng mạnh mẽ. Cho đến khi tiếng sáo bên ngoài đã nhập hẳn vào trong lòng, trong đầu Mị thì Mị bắt đầu có những hành động để thực hiện khát khao ấy. Trong đêm mùa đông, giọt nước mắt A Phủ gợi nhắc giọt nước mắt chảy xuống không tự lau đi được khi Mị bị trói, điểm chung trong số phận của những con người luôn có thể bị trói đến chết đã khơi dậy lòng căm phẫn và ý thức về sự bất công, hành động cứu người đã thúc đẩy quyết định tự cứu mình.

+ Giọng kể của nhà văn nhập vào dòng tâm tư nhân vật, làm nổi lên ý nghĩ, tâm trạng và cả những trạng thái chập chờn của tiềm thức nhân vật.

b.2. Nghệ thuật xây dựng tính cách

- Xây dựng nét tính cách ổn định, thống nhất mà cũng phong phú với những vận động, đổi thay vừa bất ngờ vừa tất yếu. Mị là cô gái có sức sống tiềm tàng mạnh mẽ. Khi buộc phải sống như một con vật đã dám chết như một con người. Khi bên ngoài câm lặng là khi sức sống âm ỉ đã dồn vào bên trong để chờ cơ hội bùng phát. Khi sẵn sàng chết thay cho người khác cũng là khi quyết tâm sống trào dâng mạnh mẽ.

- Làm nổi bật sự khác biệt giữa các tính cách: Mị và A Phủ có sức sống mạnh mẽ song ở Mị sức mạnh đã dồn vào bên trong nên tác giả chủ yếu miêu tả đời sống nội tâm. Ở A Phủ, sức sống lại bộc lộ ra thành vẻ nam tính trong những hành động dữ dội quyết liệt và lời nói dứt khoát.

c. Ngôn ngữ và cách kể

- Ngôn ngữ: Đậm chất miền núi, biểu hiện ở lối tư duy gắn liền với thiên nhiên, hoà quyện và đồng nhất với thiên nhiên. Nét đặc sắc là ở chỗ, Tô Hoài đã vận dụng cách nói hồn nhiên, giàu hình ảnh của người miền núi song

không sa vào sự sao chép tự nhiên chủ nghĩa mà có chọn lọc, nâng cao đến trình độ chuẩn mực của ngôn ngữ văn học.

- Cách kể: Xây dựng lối trần thuật linh hoạt với sự dịch chuyển của điểm nhìn trần thuật (khi đặt bên ngoài để quan sát khách quan, khi đặt bên trong để thể hiện thấm thía những suy nghĩ, tình cảm trong lòng nhân vật).

3. Kết luận

- Tô Hoài đã kết hợp và vận dụng tài tình những phương tiện, biện pháp nghệ thuật khác nhau để làm bật một bức tranh sinh động về cuộc sống và con người ở vùng cao Tây Bắc.

- Những thành công về nghệ thuật góp phần thể hiện thành công ý đồ tư tưởng của nhà văn trong tác phẩm. Đó là cơ sở để tác phẩm cũng như cả tập *Truyện Tây Bắc* được đánh giá là thành công đột xuất của nhà văn xuôi kháng chiến chống Pháp.

Đề số 18

Phân tích diễn biến tâm lí của nhân vật người mẹ (bà cụ Tứ) trong truyện ngắn *Vợ nhặt* để thấy rõ tài năng và tấm lòng của nhà văn Kim Lân trong phát hiện và mô tả con người.

Hướng dẫn làm bài:

1. Giới thiệu

- Kim Lân là nhà văn viết ít song viết rất thành công ở lĩnh vực truyện ngắn. Ông được coi là nhà văn "*một lòng đi về với đất với người, với thuần hậu và nguyên thuỷ của cuộc sống*" (Nguyên Hồng).

- Truyện ngắn *Vợ nhặt* được viết lại từ một phần của cuốn tiểu thuyết "*Xóm ngụ cư*". Tuy viết về những con người nghèo khổ trong nạn đói 1945 song mục đích của Kim Lân lại là làm bật lên vẻ đẹp đạo đức của con người trước thử thách khắc nghiệt của cuộc sống.

- Hình tượng nhân vật bà cụ Tứ tiêu biểu cho hướng khai thác đó của nhà văn trong tác phẩm. Qua nhân vật, Kim Lân đã thể hiện tấm lòng và tài năng của ông trong khai thác và mô tả con người.

2. Phân tích

a. Giới thiệu khái quát về nhân vật

- Là một người đàn bà khốn khổ: già cả, nghèo khó, goá bụa nên không thể và không dám nghĩ đến chuyện lấy vợ cho con.

- Xuất hiện muộn song là nhân vật được nhà văn đầu tư tài năng và tâm huyết để khắc hoạ tính cách. Bà cụ mang tính cách của một bà mẹ nông dân nghèo, từng trải trong cuộc sống và cũng rất mực thương con: chất phác, hiền hậu, nhân từ và cũng rất sâu sắc trong tình người.

- Xung quanh chuyện Tràng có vợ, tâm trạng bà cụ rất phức tạp song cũng rất lôgic, rất nhất quán: đều xuất phát từ tình mẹ thương con.

b. Diễn biến tâm lí nhân vật

b.1. Tâm trạng bà cụ Tứ trong buổi chiều tối hôm trước

- Ngạc nhiên: Lí do là vì có người đàn bà lạ trong nhà, lại đứng ở đầu giường anh con trai và chào bà bằng "*u*". Sự ngạc nhiên khiến bà cụ không tin vào những gì mình nghe thấy, nhìn thấy. Qua thái độ ngạc nhiên của bà cụ có thể thấy cái ghê gớm khủng khiếp của nạn đói khi làm mất đi ở bà cụ khả năng nhạy cảm thông thường của một người mẹ có con đến tuổi lập gia đình.

- Tâm trạng nặng nề với sự đan xen của những cảm xúc phức tạp:

+ Buồn tủi vì bổn phận bà là mẹ mà không thể giúp gì cho các con khi cảnh nhà nghèo khó, vì sự thua thiệt của các con trong cảnh ngộ ấy và còn vì hiểu rằng cuộc hôn nhân này cũng chỉ là bất đắc dĩ. Nỗi buồn tủi làm bà nghẹn ngào rơi nước mắt.

+ Thương và lo cho các con: Thương con dâu cùng nghèo khổ, đói khát, thương con trai lấy vợ lúc đói quay đói quắt. Lo cho tương lai các con "*liệu chúng nó có hơn bố mẹ không*", "*có nuôi nuôi nổi nhau sống qua cái thì đói khát này không*"... Trong căn nhà tối tăm, lòng bà cụ như cũng tối sầm lại với những ý nghĩ u ám khổ đau.

- Niềm vui, niềm hi vọng: Vui vì con trai đã lấy vợ. Lúc đầu niềm vui ấy tưởng không cất lên được vì sự đè nặng của cái đói, cái nghèo, bởi nỗi buồn tủi nên nó thật tội nghiệp, thật xót xa. Nhưng sau đó, nó trở thành một niềm vui thực sự. Tất nhiên, vì thương con mà bà cụ vui, vui để xua tan cái không khí nặng nề, buồn thảm của gia đình. Niềm vui bắt đầu được khơi lên bằng một hi vọng "*ai giàu ba họ, ai khó ba đời*" "*may ra ông giời cho khá*","*có ra thì rồi con cái chúng mày về sau*". Niềm vui được củng cố, nâng đỡ bởi ánh sáng ngọn đèn Tràng thắp lên trong ngôi nhà "*thấy sáng, bà cụ vội vàng lau nước mắt, ngẩng lên*". Niềm vui được biểu hiện mộc mạc, kín đáo mà tinh tế trong lời nhắc nhở: "*Hôm nào nghỉ ở nhà kiếm ít nứa về đan cái phên mà ngăn ra mày ạ*". Đó là sự trân trọng, nâng niu hạnh phúc của vợ chồng đứa con ở một bà mẹ quê mùa nhưng rất giàu tình cảm.

b.2. Tâm trạng bà cụ Tứ trong buổi sáng hôm sau

- Những buồn đau, lo lắng qua đi, chỉ còn lại sự tin tưởng, hi vọng và niềm vui được biểu hiện ra ở cả dáng vẻ, nét mặt, lời nói và việc làm.

- Cơ sở của sự thay đổi này: Bầu không khí mới của gia đình được tạo nên từ vẻ sạch sẽ của sân vườn, vẻ gọn gàng ngăn nắp của đồ đạc, vẻ ấm cúng của một không gian có sự sống và sự gắn bó giữa mọi thành viên...

- Những chi tiết đặc sắc: câu chuyện mua đôi gà là câu chuyện về niềm tin. Nồi cháo cám là tấm lòng người mẹ. Thái độ, lời nói của bà cụ tạo không khí ấm cúng và ngăn giữ sự xâm lấn trở lại của những cảm xúc ai oán, bi

quan... Tất cả góp phần làm nổi bật tấm lòng thương con và nghị lực ống ở người mẹ nghèo.

c. Đánh giá

- Nghệ thuật: Kim Lân đã chọn được những chi tiết đặc sắc, sắp xo một bố cục hợp lý, hoàn hảo để tạo được lôgic và tính hợp lý của những biể hiện, diễn biến tâm lí nhân vật. Việc tổ chức điểm nhìn trần thuật cũng rấ quan trọng: nhìn từ bên ngoài để có những đánh giá khách quan; nhìn từ bêtrong để diễn tả đến tận cùng sự phức tạp của tâm lí và chiều sâu của nhữn tình cảm, tâm sự, nỗi niềm trong lòng nhân vật.

- Tấm lòng nhà văn là tấm lòng thương yêu sâu sắc đối với con gười. Tấm lòng ấy được biểu hiện một cách phong phú ở sự cảm thông với hững nỗi khổ, ở niềm tin tưởng vào những phẩm chất quý giá, ở tinh thần hẳng định sức sống, khát vọng sống ở con người... Tất cả tạo nên chiều sâu nhân đạo cho nội dung tác phẩm.

3. Kết luận

- Thông qua hình tượng nhân vật bà cụ Tứ, Kim Lân trước hết ã thể hiện khả năng tái hiện và phân tích tâm lí tinh tế, sắc sảo của một cy bút truyện ngắn xuất sắc.

- Qua việc phát hiện, ngợi ca những phẩm chất đẹp đẽ của ngưi mẹ nghèo trong hoàn cảnh đen tối, Kim Lân cũng đã thể hiện một tinh thầnhân đạo mới mẻ và sâu sắc trong cách phát hiện và mô tả con người.

<u>Đề số 19</u>

Phân tích bi kịch của nhân vật Trương Ba (trích đoạn vở kịc *Hồn Trương Ba - da hàng thịt* - Lưu Quang Vũ - sách giáo khoa Ngữ vn 12, tr.142 - Nxb Giáo dục) để làm nổi bật tư tưởng mà tác giả gửi gắm.

<u>Hướng dẫn làm bài</u>

1. Giới thiệu

- Đối với mỗi người, được sống luôn là một điều quý giá song sống thế no cho có ý nghĩa, để tìm được cảm giác thanh thản và hạnh phúc cũng rất quan trọng.

- Trong vở kịch *Hồn Trương Ba - da hàng thịt*, thông qua việc xâydựng hình tượng nhân vật Trương Ba với những bi kịch của đời sống, tác gi Lưu Quang Vũ đã thể hiện được một quan điểm riêng của mình về sự sống v cách sống của con người.

2. Phân tích

a. Khái niệm bi kịch (theo nghĩa là trạng thái tinh thần của con ngưi)

Là trạng thái đau khổ về tinh thần khi con người đứng trước nhữn mâu thuẫn không thể hoá giải, điều hoà giữa mong muốn, khát vọng và thư tiễn hoàn toàn trái ngược.

b. Bi kịch của nhân vật Trương Ba

b.1. Bi kịch tha hoá

- Con người Trương Ba trước đây:

+ Là một người làm vườn chăm chỉ, khéo léo, có tình yêu với cây cối (nâng niu chăm sóc vườn cây thuốc, không nỡ làm gẫy dù chỉ một mầm cây).

+ Là một con người hiền đức, sống mẫu mực và rất có trách nhiệm (quan tâm, yêu thương vợ con; chăm sóc, chiều quý các cháu; tốt bụng với hàng xóm láng giềng...).

- Con người Trương Ba từ khi sống trong xác anh hàng thịt:

+ Xác hàng thịt: tuy chỉ là xác thịt âm u, đui mù song vẫn có tiếng nói riêng, có sức mạnh riêng khiến hồn Trương Ba không thể chi phối, điều khiển mà còn bị nó chi phối làm cho đổi khác.

+ Sự thay đổi của Trương Ba: trở nên vụng về (làm gãy cây thuốc quý, làm hỏng diều của cu Tị) thô tục (có những ham muốn tầm thường) thô bạo (đánh con) vô tình (thiếu sự quan tâm đến hàng xóm láng giềng)...

- Cảm nhận của Trương Ba: Những thay đổi này nằm ngoài ý muốn và khả năng kiểm soát nên Trương Ba hoàn toàn bất lực. Cho dù không muốn thừa nhận, dù cố bám víu vào "*trò chơi tâm hồn*" thì Trương Ba vẫn không thể phủ nhận sự thật là ông đang dần đánh mất chính mình "*Mày đã thắng thế rồi đấy, cái thân xác không phải của ta ạ, mày đã tìm đủ mọi cách để lấn át ta*".

b.2. Bi kịch bị từ chối

- Nguyên nhân: sự thay đổi của Trương Ba khiến những người thân và hàng xóm láng giềng không sao hiểu nổi. Càng yêu quý con người trước đây của Trương Ba, họ càng không thể chấp nhận con người hiện tại của ông.

- Biểu hiện:

+ Người vợ: muốn bỏ đi vì hiểu lầm mối quan hệ phức tạp giữa Trương Ba và vợ anh hàng thịt.

+ Cháu gái: phản ứng gay gắt và kiên quyết không thừa nhận chuyện ông sống trong xác lão đồ tể vì điều nó thấy ở Trương Ba bây giờ hoàn toàn khác với những ấn tượng tốt đẹp về người ông của nó trước đây.

+ Chị con dâu: người hiểu và thương Trương Ba nhất cũng không giấu nổi sự thất vọng và đau đớn khi cha chồng "*mỗi ngày một đổi khác dần, mất mát dần, tất cả cứ như lệch lạc, nhoà mờ dần đi đến nỗi có lúc chính con cũng không nhận ra thầy nữa*". Và day dứt về việc "*làm sao giữ được thầy ở lại, hiền hậu, vui vẻ, tốt lành như thầy chúng con xưa kia*".

- Tác động của sự từ chối ấy với Trương Ba: gia đình là nơi trú ẩn cuối cùng, nơi cuối cùng có thể tìm thấy sự yêu thương và cảm thông nên khi bị từ

chối bởi những người thân, Trương Ba vô cùng đau khổ, tuyệt vọng. Nỗi đau khổ biểu hiện ra ở cả sự lúng túng, bất lực trong cách nói, trong sự nhẫn nhục, chịu đựng của tư thế, trong vẻ nhợt nhạt của thần sắc. Qua những biểu hiện ấy, có thể thấy Trương Ba đang phải mang một gánh nặng tinh thần vượt quá khả năng chịu đựng của ông.

b.3. Bi kịch "*bên ngoài một đằng, bên trong một nẻo*"

- Bên trong: gắn với những nhu cầu tinh thần cao (muốn bảo vệ lương tâm, giữ gìn danh dự, muốn sống có đạo đức và trách nhiệm và sống thanh thản trong những niềm vui giản dị như chăm sóc vườn cây và các cháu...).

- Bên ngoài: gắn với những nhu cầu của thể xác phàm tục (thèm ăn thịt, muốn được thoả mãn những dục vọng tầm thường...).

- Mối quan hệ giữa bên ngoài và bên trong: hoàn toàn mâu thuẫn song lại không thể tách rời (linh hồn cần một thể xác để trú ngụ. Thể xác cần một linh hồn để tiếp tục tồn tại). Sự không phù hợp giữa linh hồn và thể xác đã tạo nên một cuộc sống giả tạo và tồi tệ đến mức chính Trương Ba cũng cảm thấy là rất "*quái gở*". Cuộc sống ấy là nguyên nhân căn bản dẫn đến nỗi khổ tâm của Trương Ba "*sống thế này còn khổ hơn là cái chết*" và làm khổ những người thân của ông.

c. Ứng xử của Trương Ba trước tình trạng bi kịch đó

+ Không chấp nhận buông xuôi: khi không thể thay đổi được xác hàng thịt để xác có thể hoà hợp với hồn, Trương Ba quyết định từ bỏ mối quan hệ với cái xác ấy "*chẳng lẽ nào ta lại chịu thua mày, khuất phục mày và tự đánh mất chính mình*", "*không cần đến cái đời sống do mày mang lại*".

+ Khẳng định mạnh mẽ nhu cầu được sống là mình: "*không thể bên ngoài một đằng, bên trong một nẻo*". Với Trương Ba, nhu cầu sống cuối cùng vẫn được đánh giá cao hơn nhu cầu tồn tại. Đặt ra vấn đề "*sống như thế nào*" là biểu hiện của ý thức cao về sự sống và cách sống để có một cuộc sống hạnh phúc và có ý nghĩa.

+ Chấp nhận từ bỏ đời sống do cái xác mang lại, từ chối một cuộc sống lệch lạc khác (nhập hồn vào xác cu Tị) để ra đi vì chỉ có cách đó mới đem lại sự thanh thản "*từ lúc tôi có can đảm đi đến quyết định này, tôi bỗng cảm thấy mình lại là Trương Ba thật, tâm hồn tôi lại trở lại thanh thản, trong sáng như xưa*".

d. Ý nghĩa tư tưởng

d.1. Tư tưởng của Lưu Quang Vũ

- Được sống làm người là rất quý giá song được sống đúng là mình, sống trọn vẹn giá trị mà mình vốn có và theo đuổi còn quý giá hơn. Sự sống chỉ có ý nghĩa khi con người được sống tự nhiên với sự hài hoà giữa thể xác và tâm hồn.

- Con người phải luôn biết đấu tranh với những nghịch cảnh, với chính bản thân, chống lại sự dung tục để hoàn thiện nhân cách và vươn tới những giá trị tinh thần cao quý

d.2. Đánh giá ý nghĩa của tư tưởng ấy

- Có ý nghĩa thực tế rất cao bởi đây không chỉ là vấn đề của nhân vật Trương Ba mà còn là vấn đề của con người hiện đại.

- Gợi mở một lối sống đúng đắn để đem lại hạnh phúc và sự thanh thản của tâm hồn.

3. Kết luận

- Khẳng định tài năng của Lưu Quang Vũ trong khám phá và thể hiện một vấn đề quan trọng trong thời đại mình.

- Khẳng định ý nghĩa vở kịch *Hồn Trương Ba - da hàng thịt*

Đề số 20

Hãy phân tích tình huống truyện trong truyện ngắn *Vợ nhặt* (Kim Lân) để làm nổi bật ý nghĩa tư tưởng tác phẩm.

Hướng dẫn làm bài

1. Giới thiệu

- *Vợ nhặt* là tác phẩm xuất sắc nhất của nhà văn Kim Lân và là tác phẩm được đánh giá rất cao trong nền văn xuôi hiện đại Việt Nam. Cơ sở của sự đánh giá đó là sự độc đáo trong xây dựng tình huống và sự sâu sắc trong ý nghĩa tư tưởng của nhà văn.

Thông qua tình huống nhặt vợ, Kim Lân đã thể hiện một cái nhìn có chiều sâu về ý nghĩa cuộc sống và bản chất của con người.

2. Phân tích

a. Khái niệm tình huống và tình huống trong truyện *Vợ nhặt*

- Tình huống truyện là sự kiện đặc biệt của đời sống mà nhà văn mô tả trong tác phẩm. Tại sự kiện đó, nhà văn đã làm sống dậy một tình thế bất thường có tính chất éo le và gây bất ngờ trong quan hệ giữa các nhân vật. Tại sự kiện đó, tính cách nhân vật được bộc lộ sắc nét, ý tưởng mà nhà văn định gửi gắm cũng hiện hình khá trọn vẹn. Đối với việc viết truyện ngắn, việc xây dựng một tình huống mới lạ, hấp dẫn là điều có ý nghĩa then chốt.

- Trong truyện ngắn *Vợ nhặt*, Kim Lân đã xây dựng một tình huống truyện vừa lạ lùng, vừa éo le, lại vừa cảm động: đó là sự kiện nhặt vợ của anh Tràng.

b. Phân tích tình huống

b.1. Tình huống lạ lùng

- Biểu hiện của cái lạ lùng:

+ Trong hoàn cảnh cái đói, cái chết đang vây bọc, nhu cầu thông thường là miếng ăn để đảm bảo sự tồn tại. Vậy mà anh Tràng lại lấy vợ, xây dựng gia đình ngay trong bối cảnh tăm tối và đói khát đó.

+ Một người như Tràng - hội tụ đầy đủ những điều kiện để ế vợ (nghèo hèn, xấu xí...) bỗng nhiên lại có người theo không về làm vợ.

- Ý nghĩa, tác dụng của cái lạ lùng: Tạo ra tâm trạng ngạc nhiên của tất cả mọi người.

+ Dân xóm ngụ cư ngạc nhiên vì sự hiện diện của một người đàn bà lạ, ngạc nhiên vì "*giời đất này còn đi rước cái của nợ đời về*".

+ Bà cụ Tứ ngạc nhiên vì không được chuẩn bị về tâm lí để đón nhận sự kiện này, ngạc nhiên vì có người đàn bà lạ trong nhà, vì người đàn bà ấy chào bà bằng "*u*", ngạc nhiên đến mức không tin vào những gì đã nghe thấy, nhìn thấy.

+ Tràng là người tạo ra sự việc này cũng ngạc nhiên. Anh không hiểu hết ngay chính bản thân mình và không dám tin vào điều đã xảy ra. Thậm chí đến tận sáng hôm sau, Tràng vẫn chưa hết bàng hoàng "*việc nhặt vợ đến hôm nay hắn còn ngỡ như không phải*".

b.2. Tình huống éo le

- Biểu hiện của sự éo le là những điều trắc trở, trái với lẽ thường.

+ Lấy vợ vốn là niềm vui, niềm hạnh phúc trong cái hạnh phúc bình dị ấy lại tương phản với hoàn cảnh đói khát hiện tại nên trở thành rất mong manh.

+ Lấy vợ là tạo lập gia đình, xây dựng nền móng cho tương lai song nó lại diễn ra khi sự sống đang tắt dần và tương lai thì mờ mịt "*năm nay rồi đói to đấy*".

+ Lấy vợ là việc trọng đại, thiêng liêng của đời người song trong cảnh đói khát nó diễn ra thật nhếch nhác, thảm hại.

- Ý nghĩa, tác dụng của sự éo le là tạo ra những nét tâm lí rất phức tạp của cả người trong cuộc cũng như người ngoài cuộc.

+ Lo lắng trở thành cảm giác chung của tất cả mọi người.

+ Cảm giác buồn tủi, xót xa, cay đắng là cảm giác nổi bật của những người trong cuộc. Kim Lân đặc biệt chú ý miêu tả nỗi buồn tủi, xót xa trong lòng người mẹ qua hình ảnh giọt nước mắt và những ý nghĩ khổ đau cay đắng của nhân vật này. Nhà văn đã nhập giọng kể vào giọng nói bên trong của nhân vật để cùng nhân vật trải nghiệm đến tận cùng mọi nông nỗi đắng cay.

b.3. Tình huống đầy cảm động

- Biểu hiện của sự cảm động:

+ Cách cư xử của con người với nhau: người dân xóm ngụ cư chia sẻ với Tràng và với nhau niềm vui giản dị. Tràng rất trân trọng người vợ mới và trân trọng cuộc hôn nhân này (việc mua dầu thắp sáng). Bà cụ Tứ rộng lòng đón nhận người con dâu mới.

+ Không khí đầm ấm, tràn đầy tình thương và niềm vui sống khi trong cảnh tối sầm lại vì đói khát, Tràng vẫn thắp lên một ngọn đèn, bà cụ Tứ nói đến tương lai và mọi thành viên trong gia đình đều cố gắng vun vén cho cuộc sống chung.

- Ý nghĩa, tác dụng: Tạo nên sự thay đổi theo hướng tích cực của cả người trong cuộc và người ngoài cuộc.

+ Người dân trong xóm ngụ cư cảm nhận được một điều mới mẻ "có cái gì lạ lùng tươi mát thổi vào cuộc sống đói khát tăm tối đó của họ"

+ Bà cụ Tứ trở nên tươi tỉnh hơn trong nét mặt, nhanh nhẹn hơn trong cử chỉ và vui vẻ hơn, tin tưởng hi vọng hơn vào cuộc sống tương lai.

+ Chị vợ trở nên hiền hậu đúng mực và đầy vẻ tần tảo, chịu thương chịu khó.

+ Tràng vui vẻ hơn, hào hứng hơn. Đặc biệt, lần đầu tiên anh có được những cảm xúc rất hạnh phúc, những suy nghĩ sâu sắc đúng đắn và ý thức nghiêm túc về tư cách con người của bản thân mình.

c. Đánh giá của tình huống

c.1. Là bài ca về tình nghĩa

- Tình mẫu tử: Việc Tràng lấy vợ gây cho bà cụ Tứ những phản ứng tâm lí trái ngược nhau (vui và buồn tủi, thương và lo...). Song mọi tình cảm đó đều xuất phát từ cái gọi là lòng mẹ thương con.

- Tình người là điều có thể nhận thấy rất dễ và rất rõ ở mọi mối quan hệ con người được mô tả trong tác phẩm. Nó khiến con người đứng cao hơn hoàn cảnh, không bị hoàn cảnh nhấn chìm.

c.2. Bài ca về những khát vọng chân chính của con người

- Đề cao, khẳng định khát vọng hạnh phúc của con người: Trong một tình cảnh bi thảm, con người vẫn có thể tạo dựng được hạnh phúc. Người nhặt vợ và người vợ nhặt khi đến với nhau lại tạo thành một gia đình hạnh phúc. Niềm hạnh phúc ấy lớn lao, thiêng liêng đến mức nó làm thay đổi tất cả mọi người, khiến con người trở nên người hơn.

- Khẳng định mạnh mẽ khát vọng sống, niềm tin, niềm hi vọng vào cuộc sống, vào tương lai: Những hành động như lấy vợ, mua dầu, thắp đèn của Tràng đều là biểu hiện của niềm tin, niềm hi vọng vào cuộc sống. Đặc biệt, Kim Lân đã để cho một bà cụ gần đất xa trời nói rất nhiều về tương lai - cái nghịch lí này tự nó hàm chứa một cái lí sâu sắc: Người già còn nói nhiều về tương lai đến vậy thì niềm tin, niềm hi vọng tương lai ở lớp trẻ sẽ càng mạnh mẽ, mãnh liệt hơn.

3. Kết luận

- Tình huống truyện đặc sắc, độc đáo là biểu hiện tài năng viết truyện

ngắn của Kim Lân. Tuy nhiên, cũng như nhiều nhà văn chân chính khác, cái tài ấy gắn liền với cái tâm - đó là lòng thương người, niềm tin vào con người và sự thấu hiểu những ước mơ, khát vọng của họ.

- Qua truyện ngắn, đặc biệt là tình huống truyện, Kim Lân đã nêu bật một chân lí cuộc sống: "sự sống chẳng bao giờ chán nản".

Đề số 21

Anh (chị) hãy phân tích hình tượng sóng trong bài thơ *Sóng* của Xuân Quỳnh để làm nổi bật vẻ đẹp tâm hồn ở người phụ nữ trong tình yêu.

Hướng dẫn làm bài

1. Giới thiệu

- Xuân Quỳnh là nhà thơ tiêu biểu của lớp những nhà thơ trẻ xuất hiện trong kháng chiến chống Mĩ, một gương mặt thơ rất đáng chú ý của văn học Việt Nam hiện đại. Là một nhà thơ nữ viết về phụ nữ, Xuân Quỳnh không những đã viết nhiều mà còn viết rất hay về giới mình.

- Bài thơ *Sóng* được sáng tác năm 1967, in trong tập thơ *Hoa dọc chiến hào* (1968). Viết vào thời kỳ cuộc chiến tranh đang nổ ra ác liệt song âm vang của bom đạn chiến tranh không làm thay đổi nhịp đập của trái tim người phụ nữ đang yêu. Bài thơ *Sóng* như một bông hoa tình yêu nở dọc chiến hào trong những năm đánh Mĩ.

- Trong thơ ca, đã có nhiều tác giả mượn sóng để nói chuyện tình yêu song *Sóng* của Xuân Quỳnh vẫn đem đến một vẻ đẹp riêng, độc đáo. Tác giả đã trực tiếp bày tỏ những khát khao sôi nổi, mãnh liệt mà cũng rất chân thành của trái tim phụ nữ trong tình yêu. Sóng chính là hoá thân của cảm xúc, của rung động tình yêu trong trái tim phụ nữ. Qua hình tượng sóng, người đọc thấy được những vẻ đẹp tâm hồn người phụ nữ trong thời đại mới.

2. Phân tích

a. Hình tượng sóng

a.1. Hình tượng sóng mang trong nó những trạng thái đối lập: "*dữ dội*" và "*ồn ào*" là phút trào dâng nồng nhiệt, dào dạt của sóng về phía bờ, giao cảm hết mình cùng bờ cát, "*dịu êm*" và "*lặng lẽ*" là trạng thái của sóng rút ra xa bờ để tự đối diện với chính mình. Hai trạng thái đối lập mà song song tồn tại làm nên vẻ lạ lùng của con sóng quen thuộc, làm nên nét phong phú đầy bí ẩn của những trạng thái cảm xúc trong tình yêu.

a.2. Sóng khát khao tự tìm hiểu chính mình: từ không gian chật hẹp của sông, sóng đã tìm về biển lớn bởi chỉ ở biển cả sóng mới bộc lộ mình trọn vẹn nhất ở mọi giới hạn, mọi trạng thái - mạnh mẽ đến tận cùng và lắng sâu đến thăm thẳm đầy bí ẩn. Khát vọng tìm mình luôn là khát vọng thường trực, là

khát vọng đẹp đẽ vì nó nâng tầm vóc trí tuệ cũng như tâm hồn cho chủ thể. Tìm mình là tự hiểu biết cả về khát vọng cũng như giới hạn của bản thân. Khi chủ thể tự biết chính mình, nó sẽ trở nên mạnh mẽ (*sông không hiểu nổi mình. Sóng tìm ra tận bể*).

a.3. Sóng luôn tồn tại như một tất yếu tự nhiên và cũng là điều tất yếu đầy bí ẩn bởi không ai biết được nơi khởi nguồn của sóng, cũng như không ai biết được trọn vẹn quá trình hình thành cũng như khả năng tồn tại vĩnh hằng mà đầy biến hoá của sóng. Tuy nhiên, điều quan trọng là sóng vẫn tồn tại bất biến "*ngày xưa*" cũng như "*ngày sau*" trong biển lớn.

a.4. Dù ở dạng tồn tại nào thì mọi con sóng đều thống nhất trong đích hướng tới: hướng về phía bờ. Đích hướng tới ấy cũng là mục đích tồn tại của sóng, là ý nghĩa sự tồn tại của sóng. Đó là một quy luật tất yếu. Do đó, sóng có thể vượt qua mọi thử thách, mọi khoảng cách không gian, thời gian để hướng về phía bờ, để khẳng định ý nghĩa sự tồn tại của chính mình. Cũng như anh là tình yêu của em, hướng về anh là hướng về tình yêu của em, hướng về mục đích của tâm hồn em. Con sóng cũng như tình yêu đã say đắm, hết mình và trọn vẹn.

a.5. Sóng chỉ tồn tại nếu sóng ở giữa biển khơi. Sự tồn tại của biển là vĩnh cửu nên khi hoà mình vào biển lớn sóng sẽ trở thành vĩnh cửu, bất diệt.

b. Khái quát vẻ đẹp tâm hồn người phụ nữ trong tình yêu

b.1. Sóng là hoá thân của em, là ẩn dụ tâm trạng người con gái đang yêu. Vì thế, qua hình tượng *Sóng* em đã giãi bày những cảm xúc, tâm trạng của mình. Những đặc điểm của sóng là sự phản chiếu những đặc điểm của tâm hồn em. Như con sóng tìm ra bể rộng, tâm hồn đang yêu tự nhận thức về những biến động khác thường của lòng mình và khát khao tìm đến những miền bao la vô tận, vượt ra khỏi những giới hạn chật chội của cá nhân để hoà mình vào với cuộc đời rộng lớn (sông - chật hẹp, biển - cuộc đời rộng lớn). Khát vọng đó là khát khao vĩnh hằng muôn thuở của nhân loại mà trước hết là của tuổi trẻ. Cũng như sóng, em đã tự nhìn nhận lại mình, tìm lời giải đáp cho những câu hỏi về khởi nguồn của tình yêu. Nhờ thế, em đã phát hiện ra một quy luật sâu xa của tình yêu - điều mà Xuân Diệu trước kia tổng kết như một chân lí "*làm sao cắt nghĩa được tình yêu*" thì Xuân Quỳnh lại phát hiện ra bằng trực cảm, bằng tất cả lòng mình như một lời thú nhận thành thực, hồn nhiên mà ý nhị, sâu sắc. Tình yêu trong tâm hồn người phụ nữ cũng gắn liền với nỗi nhớ: nỗi nhớ bao trùm cả không gian (phía Bắc - phía Nam), chiếm cả tầng sâu và bề rộng (lòng sâu - mặt nước), khắc khoải trong mọi thời gian (ngày - đêm) nó choán đầy cõi lòng (ý thức - tiềm thức, đi cả vào giấc ngủ - cái "*thức*" của giấc mơ là sự thật của nỗi lòng). Việc bày tỏ mạnh bạo, chân thành khát khao và nỗi nhớ trong tình

yêu là điều rất mới mẻ trong đời và cả trong thơ: đó là khát khao một tình yêu hết mình, quên mình, nó cũng đòi hỏi sự duy nhất, tuyệt đối và luôn đi liền với khát khao về mái ấm gia đình, về sự gắn bó lâu bền, chung thuỷ. Tâm trạng ấy được thể hiện sóng đôi qua "*em*" và *Sóng*: sóng nhớ bờ cả ngày lẫn đêm, em nhớ đến anh cả trong giấc mơ, em ở nơi nào cũng hướng về anh thì sóng lại thực hiện niềm ao ước ấy "*Con nào chẳng tới bờ. Dù muôn vời cách trở*". Người phụ nữ bên cạnh những xúc cảm chân thành nồng nhiệt vẫn ý thức về sự hữu hạn của thời gian đời người và sự mong manh khó bền chặt của hạnh phúc. Những ý thức lo âu ấy đã dẫn tới một cách ứng xử tích cực: Sống hết mình, mãnh liệt trong tình yêu để có thể vượt qua và thắng được cái hữu hạn của thời gian mỗi đời người. Để sống hết mình với tình yêu, để vĩnh viễn hoá nó, người phụ nữ trong thơ Xuân Quỳnh đã hoà tình yêu nhỏ trong tình yêu lớn, hoà mình vào cuộc đời rộng lớn như con sóng hoà vào biển cả để vĩnh hằng cùng biển lớn - cuộc đời.

b.2. Sự song hành của sóng - em đã làm bật lên một vẻ đẹp vừa giản dị đời thường, vừa thiêng liêng cao quý, vừa truyền thống lại vừa hiện đại của tâm hồn người phụ nữ trong tình yêu: đó là niềm khát khao hạnh phúc, niềm mong nhớ khôn nguôi luôn cồn cào cháy bỏng, là sự hướng tới một tình yêu chung thuỷ, duy nhất, đó cũng là sự chân thành, sôi nổi và mãnh liệt trong những giãi bày, thổ lộ những cảm xúc của tình yêu - đây là điều chưa từng có trong văn chương truyền thống.

4. Kết luận

- *Sóng* là bài thơ tiêu biểu cho hồn thơ, giọng thơ Xuân Quỳnh, một hồn thơ đằm thắm, thiết tha trong những cơn giông bão của cuộc đời, của đất nước. Hình tượng sóng là một sáng tạo nghệ thuật độc đáo thể hiện sức sống, vẻ đẹp tâm hồn người phụ nữ Việt Nam nói chung và vẻ đẹp tâm hồn nhà thơ nói riêng.

- Đến với *Sóng*, người đọc bắt gặp những câu hỏi, những vấn đề muôn thuở trong tình yêu của muôn người, đồng thời cũng thấy rõ dấu ấn riêng của một tâm hồn đa cảm, luôn dằn vặt trăn trở, luôn khát khao hi vọng, tràn đầy niềm tin và sự hồn hậu bao dung, một tâm hồn luôn nhớ nhung da diết, nồng thắm yêu thương và luôn đắm chìm trong những suy tư sâu lắng. Đó chính là những nét nổi bật ở hồn thơ Xuân Quỳnh và là nét riêng tạo nên sức hấp dẫn của bài thơ *Sóng*.

Đề số 22

Hãy phân tích những nét giống và khác nhau trong phát hiện về số phận người dân lao động, khát vọng và vẻ đẹp tâm hồn họ qua các tác phẩm *Vợ nhặt* (Kim Lân) và *Vợ chồng A Phủ* (Tô Hoài).

Hướng dẫn làm bài:

1. Giới thiệu

- Trong giai đoạn 1954 - 1965, đất nước sôi nổi trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Theo sát nhiệm vụ cách mạng của đất nước, văn học thời kì này vẫn xác định mục đích phục vụ đường lối chính trị và tìm đến với một phương pháp sáng tác mới - phương pháp hiện thực xã hội chủ nghĩa.

- Sự kết hợp của yêu cầu chính trị với yêu cầu của phương pháp sáng tác mới đã đem đến cho các nhà văn những khám phá phát hiện mới về con người. Khác với các nhà văn thuộc trào lưu hiện thực phê phán dừng lại ở kết thúc bế tắc, tăm tối thì các nhà văn thời kì này lại dõi theo bước chân người lao động trong cuộc hành trình từ bóng tối ra ánh sáng - đó là con đường giác ngộ của nhân dân nhờ cách mạng, là khát vọng đổi đời và chân trời mới đầy hi vọng mà Đảng mở ra trước mắt người dân. Tiêu biểu cho khuynh hướng khai thác đó phải kể đến *Vợ chồng A Phủ* (Tô Hoài) và *Vợ nhặt* (Kim Lân).

2. Phân tích

2.1. Điểm giống nhau

- Dù tương quan và mức độ có khác nhau song cả hai tác phẩm đều đề cập đến một đề tài chung là cuộc đổi đời của nhân dân nhờ cách mạng: vợ chồng A Phủ khi đến du kích Phiềng Sa, trở thành du kích thì không còn bị áp bức bóc lột như trước đây nữa. Anh Tràng (*Vợ nhặt*) trong bữa ăn ngày đói đã hình dung về đoàn người đi phá kho thóc Nhật chia cho dân nghèo với một tâm trạng bâng khuâng.

- Ở cả hai tác phẩm, các tác giả đều hướng tới một nội dung thống nhất: dưới ách thực dân phong kiến, dưới chế độ xã hội mà mỗi con người chỉ biết phận mình thì người lao động vô cùng cực khổ, không hạnh phúc, không tương lai, Mị và A Phủ chỉ là con trâu con ngựa cho nhà thống lí; Tràng bị bủa vây bởi cái đói, cái chết. Song nhờ cách mạng họ đã và sẽ được giải phóng. Cách mạng đã và sẽ đem lại cho họ tự do, hạnh phúc.

- Về bút pháp, tuy mức độ có khác nhau song cả hai tác phẩm đều có sự kết hợp bút pháp hiện thực và lãng mạn theo phương pháp sáng tác hiện thực xã hội chủ nghĩa - không nhìn phiến diện một chiều mà thấy tương quan cả hai chiều của hoàn cảnh và tính cách: hoàn cảnh tác động lên tính cách và ngược lại tính cách cũng góp phần cải tạo hoàn cảnh.

2.2. Nét khác nhau

a. Phát hiện về thân phận: Do các nhà văn nhìn nhận, khai thác khám phá số phận con người ở những hoàn cảnh cụ thể khác nhau nên các nhân vật cũng bộc lộ những nét khác nhau trong số phận.

- Ở *Vợ nhặt*: Nạn đói khủng khiếp do Nhật - Pháp gây ra khiến cho cái giá của con người rẻ như cái rơm cái rác, cái đói, cái chết bao bọc, bủa vây khiến con người chỉ còn là những xác chết hoặc người sắp chết vật vờ như những bóng ma. Người đàn bà rách rưới, gầy xọp trong truyện thậm chí không có một cái tên vì cái tên sẽ chẳng có nghĩa lí gì khi có thể nay mai chị ta cũng là một cái xác nằm cong queo bên vệ đường. Và anh Tràng chỉ cần mời thị ăn 4 bát bánh đúc và đùa mấy câu vu vơ là đã khiến người đàn bà ấy bằng lòng theo không anh về làm vợ. Ngay chính bản thân cái danh nghĩa *Vợ nhặt* cũng đã đủ để gợi ra cái mức độ rẻ rúng của thân phận con người.

- Ở *Vợ chồng A Phủ*: Dưới ách thống trị của bọn địa chủ phong kiến - tay sai của thực dân Pháp, thân phận con người không bằng kiếp ngựa trâu, nó muốn đày đoạ thế nào cũng được, muốn trói muốn đánh, muốn giết cũng được. Mị trẻ trung xinh đẹp là thế mà trở thành người đàn bà câm lặng, suốt ngày "*lùi lũi như con rùa nuôi trong xó cửa*", sống âm thầm trong một căn buồng tối, chỉ có một cái cửa sổ lỗ vuông nhìn ra ngoài chỉ thấy "*mờ mờ trăng trắng không biết là sương hay là nắng*". Mị không chỉ phải lao động khổ sai mà còn bị chà đạp, bị tước đoạt quyền được sống như một con người. Khi muốn đi chơi mùa xuân thì bị trói lại bằng cả một thúng sợ đay. Xoa thuốc cho chồng có mệt quá mà gục xuống thì bị chồng đạp chân vào mặt. Ngồi sưởi lửa hơ tay bên bếp thì bị vô cớ đạp ngã lăn xuống cửa bếp. Còn A Phủ chỉ vì đánh nhau với con quan làng mà bị trói, bị đánh, bị phạt 100 đồng bạc trắng và khi không có tiền trả nợ thì phải trở thành người ở không công cho cha con thống lí. Dù A Phủ có lao động giỏi, chăm chỉ cần cù thì sinh mạng của anh cũng không được coi ngang với con vật. Chỉ vì để hổ ăn mất bò mà A Phủ phải bị trói đứng chờ chết bên cái cọc ở giữa sân, mà chính tay A Phủ phải đi đóng cọc, lấy dây mây để Pá Tra trói mình. Những người như Mị, như A Phủ bất kì lúc nào cũng có thể bị trói đến chết như một người đàn bà trong nhà Pá Tra đã từng chết héo, chết khô vì bị trói.

b. Khẳng định khát vọng và vẻ đẹp tâm hồn: Trong ánh sáng của một quan niệm mới về con người, các nhà văn thời kì này đều nhận thấy rằng con người không chỉ là nạn nhân của hoàn cảnh xã hội mà trong họ luôn tiềm ẩn những năng lực vươn lên cải tạo cuộc sống, thay đổi số phận của chính mình.

- Ở *Vợ nhặt*, con người trước cái chết vẫn ham được sống. Song cái đáng quý nhất ở họ là cuộc sống thảm đạm không làm mất đi vẻ đẹp của tình người: tình mẹ con, tình thương yêu, cảm thông giữa những người cùng cảnh ngộ,

tình nghĩa vợ chồng... Chính tình người đã thắp sáng trong họ niềm tin và khát vọng: tin vào sự sống và khao khát có cuộc sống gia đình no ấm, hạnh phúc. Chính tình người đã nâng cao giá trị con người, khiến cho họ trong cái vẻ ngoài nhếch nhác thảm hại vẫn đáng trân trọng, vẫn là con người với cái nghĩa thiêng liêng nhất của từ này.

- Ở *Vợ chồng A Phủ*, cái đáng ca ngợi là tình cha con, là đức tính cần cù và dũng cảm trong lao động, là tài hoa và lòng yêu đời, ham sống, là tinh thần phản kháng kiên cường đối với bọn thực dân phong kiến áp bức bóc lột nhân dân, là niềm khao khát được tự do, tự chủ trong cuộc sống lứa đôi... Tất cả tạo nên một sức sống tiềm tàng mãnh liệt trong con người, khiến cho con người mạnh mẽ hơn, gắn bó với nhau chống lại cả thần quyền và cường quyền để bảo vệ sự sống của chính mình.

3. Kết luận

- Cho dù có những điểm giống và khác nhau trong phát hiện về số phận người lao động, khát vọng và vẻ đẹp tâm hồn họ song *Vợ chồng A Phủ* của Tô Hoài và *Vợ nhặt* của Kim Lân đều là kết quả của những năng lực khám phá, phân tích và lí giải hiện thực đời sống, có khả năng cung cấp cho bạn đọc những hiểu biết sâu sắc về cuộc sống và con người trong một giai đoạn lịch sử của đất nước.

- Trong khi mô tả, tái hiện cuộc sống và số phận con người, các nhà văn luôn cố gắng làm bật lên những nét đẹp của tâm hồn, tính cách và tin tưởng vào năng lực, sức sống tiềm ẩn trong họ. Đó là biểu hiện của một chủ nghĩa nhân đạo mới, kết tinh tầm nhìn của thời đại. Điều đó khiến cho tác phẩm của họ có thể vẫn nói về những cuộc đời, con người trong xã hội cũ song so với những tác phẩm hiện thực của giai đoạn trước, các tác phẩm thời kì này đã có những nét mới hơn về chất để làm phong phú thêm nền văn học dân tộc.

Đề số 23

Phân tích sức sống tiềm tàng của nhân vật Mị trong tác phẩm *Vợ chồng A Phủ* của Tô Hoài từ khi cô bị bắt làm con dâu gạt nợ trong nhà thống lí Pá Tra đến khi trốn khỏi Hồng Ngài.

Hướng dẫn làm bài:

1. Giới thiệu

- Tập *Truyện Tây Bắc* của Tô Hoài xuất bản năm 1953 là một thành công đột xuất của văn xuôi kháng chiến chống Pháp. Đây là tập truyện đã được tặng giải nhất của hội văn nghệ Việt Nam 1954 - 1955 về truyện kí cùng với tác phẩm *Đất nước đứng lên* của Nguyên Ngọc. Trong đó *Vợ chồng A Phủ* có thể coi là truyện ngắn xuất sắc hơn cả.

- Tô Hoài coi Tây Bắc như quê hương thứ hai của mình. Sau chuyến đi công tác dài 8 tháng cùng bộ đội vào giải phóng Tây Bắc. Tô Hoài đã tâm sự rằng miền Tây đã "*để nhớ để thương cho tôi nhiều quá*". Tập *Truyện Tây Bắc* nói chung và truyện ngắn *Vợ chồng A Phủ* nói riêng là kết quả đẹp đẽ của mối duyên may gặp gỡ giữa nhà văn Tô Hoài với miền đất đau thương mà tràn đầy sức sống ấy. Nhân vật chính trong truyện *Vợ chồng A Phủ* là Mị - một cô gái có những phẩm chất và số phận tiêu biểu cho những người dân miền núi dưới ách thống trị của bọn thực dân phong kiến. Điểm nổi bật ở nhân vật này là một sức sống tiềm tàng mạnh mẽ, mãnh liệt mà hoàn cảnh đen tối không thể nào huỷ diệt nổi. Sức sống ấy đặc biệt thể hiện trong cảnh ngộ từ khi cô bị bắt làm con dâu gạt nợ cho nhà thống lí Pá tra đến khi cô trốn thoát khỏi Hồng Ngài.

2. Phân tích

a. Khái niệm sức sống tiềm tàng: "*Sức sống*" là khả năng tồn tại và phát triển một cách mạnh mẽ. Trong một số trường hợp, đó là khả năng chịu đựng, sức vươn lên trỗi dậy, phản ứng lại hoàn cảnh đang dập vùi mình để giành quyền sống. Sức sống thường biểu hiện ở hai phương diện vật chất và tinh thần, trong đó kì diệu và đẹp đẽ nhất chính là sức sống tinh thần. Nó biểu hiện rõ ràng khi con người dù bị dập vùi trong đau khổ vẫn đủ sức chịu đựng, vẫn khao khát một cuộc sống tốt đẹp hơn và có khả năng biến ước mơ thành hiện thực. "*Sức sống tiềm tàng*" là sức sống ẩn giấu sâu kín trong tâm hồn con người đến mức người ngoài khó nhận ra. Thậm chí, nhìn từ bên ngoài họ có vẻ mệt mỏi, chán nản, cạn kiệt niềm ham sống, song nhìn từ bên trong vẫn có thể thấy những mầm sống xanh tươi và những mầm sống ấy sẽ vươn lên mạnh mẽ khi có điều kiện thích hợp.

b. Giới thiệu về nhân vật Mị

- Trước khi về nhà thống lí Pá tra, Mị là một cô gái có sức sống mạnh mẽ, sức sống ấy luôn thể hiện tràn trề ở cả ngoại hình và tâm hồn cô. Là một cô gái trẻ, xinh đẹp và khoẻ mạnh, Mị rất yêu đời, khao khát sống. Cô có nhiều chàng trai theo đuổi và đã được sống những đêm tình mùa xuân say mê. Những cảm xúc dào dạt trong tâm hồn cô đã ngân vang theo tiếng sáo tài hoa khiến nhiều trai bản đã sẵn sàng theo cô hết núi này qua núi khác.

- Từ khi về làm dâu nhà thống lí, đời Mị chuyển sang những trạng thái khổ đau, tủi nhục, nỗi đau khổ về thể xác và tinh thần đè nặng lên cuộc đời cô. Những núi công việc nối tiếp nhau quanh năm suốt tháng không đáng sợ bằng cuộc sống tinh thần như địa ngục: Mị khao khát tự do mà không được tự do, khao khát sống bình thường lại phải sống kiếp trâu ngựa, muốn chết mà không được chết, phải sống câm lặng như "*con rùa nuôi trong xó cửa*", giam cuộc đời mình trong căn buồng tối với một cái cửa sổ lỗ vuông nhìn ra ngoài

trời chỉ thấy "*mờ mờ trăng trắng không biết là sương hay là nắng*". Sự đọa đày dần khiến Mị trở nên tê liệt, vô cảm và cam chịu. Nguy hiểm nhất là ở lâu trong cái khổ, Mị quen dần và không còn ý định phản kháng. Tuy nhiên đó chỉ là vẻ ngoài, đằng sau cái vẻ lầm lũi câm lặng ấy thực ra vẫn tiềm ẩn một sức sống âm ỉ chỉ chờ cơ hội là sẽ bộc lộ ra ngoài. Nhà văn Tô Hoài đã miêu tả những biểu hiện của sức sống ấy trong một quá trình từ thấp đến cao, từ cảm xúc đến ý thức, hành động.

c. Biểu hiện của sức sống tiềm tàng ở Mị

c.1. Định tự tử: Bất ngờ bị bắt về làm dâu nhà Pá Tra, mấy tháng trời đêm nào Mị cũng khóc. Vốn là một con người tự do, bị đầy vào một cuộc sống như con vật, Mị không thể nào chịu nổi. Một hôm Mị trốn vào rừng lấy lá ngón về chào bố để đi chết. Đây thực chất là một biểu hiện của sự phản ứng lại với hình ảnh đang dập vùi mình. Mị là một con người thì không thể sống kiếp của một con vật. Định tự tử là Mị có ý thức về bản thân mình. Mị thà chết như một con người chứ không muốn sống như con vật. Dù là hành động tiêu cực và bế tắc song nó cũng báo hiệu cho người đọc về một sức phản kháng mãnh liệt, quyết liệt của nhân vật.

c.2. Định đi chơi đêm tình mùa xuân

- Tác động của ngoại cảnh: Thiên nhiên mùa xuân tươi đẹp tạo một không khí rạo rực, rộn rã. Men rượu đưa Mị chập chờn giữa hiện tại và quá khứ ngày xưa. Tiếng sáo là nhân tố tác động mạnh mẽ nhất đến tâm hồn Mị. Nó gợi nhớ quãng đời thiếu nữ tươi đẹp tràn đầy hạnh phúc. Nó thức dậy những khao khát tình yêu và hạnh phúc lứa đôi. Sự dịch chuyển của nơi xuất phát âm thanh tiếng sáo từ không gian khách quan đến không gian tâm trạng cho thấy rõ sức tác động của tiếng sáo đến cõi lòng tưởng như đã chết của Mị để làm hồi sinh những khát khao được sống.

- Diễn biến tâm trạng: Trước những tác động mạnh mẽ của ngoại cảnh, mầm sống trong Mị trỗi dậy mãnh liệt. Từ chỗ dửng dưng vô cảm Mị đã say sưa đắm mình vào những cảm xúc và khát vọng. Sự hồi sinh của sức sống khao khát sống của Mị được thể hiện qua những giằng xé, đấu tranh giữa thói quen và nhu cầu, giữa ám ảnh bất hạnh và khát khao hạnh phúc, giữa con người nô lệ, công cụ với con người của những nhu cầu, ham muốn rất thiêng liêng. Cuối cùng, trong Mị sức sống đã chiến thắng. Cảm giác, cảm xúc và ý thức con người đã trỗi dậy trong Mị, thôi thúc Mị uống rượu, xui khiến Mị muốn chết, giục Mị thắp đèn, nhắc Mị quấn tóc, lấy áo váy chuẩn bị đi chơi mùa xuân. Ngay cả lúc thân thể bị trói nghiến bằng cả một thúng sợi đay, lòng Mị vẫn chập chờn lâng lâng theo tiếng sáo. Và cho dù sợi dây trói của A Sử đã chiến thắng khi ngăn cản bước chân vùng dậy đi theo sự vẫy gọi của tiếng sáo thì nó cũng không ngăn được lòng ham sống trong tâm hồn cô. Mị

nhớ lại có người đàn bà bị trói đến chết trong nhà Pá Tra và hoảng sợ, cố cựa quậy xem mình còn sống hay đã chết. Sợ chết là một dấu hiệu của năng lực sống, nhu cầu sống đã hồi sinh. Chỉ đáng tiếc là Mị đơn độc nên không thể tự cứu mình. Khi Mị được cởi trói cũng là khi một sợi dây trói vô hình thắt lại, trói lại những ước mơ vừa nhen lên trong Mị - Người chị dâu lưng còng rạp - hiện thân của kiểu người nô lệ công cụ đã cởi trói cho Mị với một mệnh lệnh "*Đi hái thuốc cho chồng mày*".

- Như vậy, chỉ có sức sống thôi chưa đủ, chỉ có khao khát sống cũng chưa đủ, cho dù mầm sống có khoẻ khoắn, cho dù khao khát sống có mạnh mẽ cũng chưa thể giúp con người bảo toàn sự sống. Tuy vậy, đây vẫn là dấu hiệu để nhận biết rằng hoàn cảnh dù tàn nhẫn cũng không thể huỷ diệt sức sống tiềm tàng của con người.

c.3. Cứu A Phủ và chạy trốn khỏi Hồng Ngài

- Cơ sở của việc Mị cứu A Phủ trước hết là vì A Phủ có cuộc đời giống Mị: vì nghèo mà bị ức hiếp, bị dồn đẩy đến chỗ trở thành người ở trừ nợ của nhà Pá Tra. Chỉ vì để hổ ăn mất một con bò mà A Phủ bị Pá Tra trói vào cái cọc để đợi chết khô.

- Diễn biến tâm trạng của Mị: Lúc đầu, Mị hoàn toàn vô cảm vì Mị quen với cái khổ và việc người bị trói đến chết ở nhà Pá Tra không phải là chuyện lạ. Đêm cuối cùng, qua ngọn lửa bập bùng, Mị nhìn thấy dòng nước mắt của A Phủ. Giọt nước mắt A Phủ đã đánh thức trong Mị những năng lực của con người: xâu chuỗi những nỗi khổ của mình và của người người để nhận thức được rằng đó là tội ác của cha con thống lí, để phẫn nộ trước tội ác ấy; ý thức về cái chết đang dần đến với A Phủ và nhận thức được rằng đó điều phi lí, bất công, nghĩ đến cảnh mình có thể bị trói thay A Phủ nếu A Phủ trốn đi nhưng Mị không thấy sợ. Vậy là sự phẫn nộ, những nhận thức đúng đắn và lòng thương người hơn cả thương thân đã tiếp cho Mị sức mạnh để khiến cô trở lên can đảm. Mị đã cắt dây cởi trói cứu A Phủ. Sợi dây trói là sức mạnh cường quyền dùng để trừng phạt. Cắt dây trói là Mị đã chống lại cường quyền để giải phóng cho người cùng cảnh ngộ. Sau một thoáng đứng lặng trong bóng tối, Mị đã vụt chạy theo A Phủ. Chấp nhận chết thay A Phủ là bởi vẫn thừa nhận sức mạnh của ma nhà thống lí *"đã bị cùng trình ma ... chỉ còn đợi ngày rũ xương ở đây thôi"*. Chạy theo A Phủ là tự giải thoát khỏi sợi dây trói vô hình của thần quyền. Sự trỗi dậy của sức sống tiềm tàng lần này đã giúp Mị đập tan cả nhà tù của cường quyền và thần quyền để tự giải phóng.

- Khác với hoàn cảnh trong đêm tình mùa xuân, lần này Mị không chỉ có một mình đơn độc. Cả A Phủ và Mị đều là những con người giàu sức sống, khi sức sống tiềm tàng trong mỗi cá nhân toả sáng và kết hợp với nhau sẽ tạo thành sức mạnh giải phóng cho con người, khi sự đồng cảm giữa những con

người cùng cảnh ngộ kết hợp với ý thức phản kháng, đấu tranh, tạo thành sức mạnh đấu tranh giai cấp thì sức sống trong mỗi cá nhân sẽ được nhân lên bội phần tạo ra những kết quả bất ngờ mà tất yếu.

3. Kết luận

- Phát hiện và miêu tả sức sống tiềm tàng trong Mị, Tô Hoài đã thể hiện một khả năng nắm bắt mới đối với hiện thực đời sống của người lao động trong xã hội cũ: Nhà văn không chỉ còn thấy con người là nạn nhân đau khổ của chế độ xã hội tàn bạo mà còn thấy ở họ sức mạnh và khả năng làm chủ cuộc sống của chính mình. Đó là một thực tế không thể phủ nhận và đã được chứng minh bằng quá trình đấu tranh cách mạng của cả dân tộc, đất nước trong những năm tháng đó.

- Khi Tô Hoài tin tưởng, khẳng định và ngợi ca sức sống tiềm tàng của nhân vật Mị, nhà văn đã thể hiện được một chiều sâu mới của tinh thần nhân đạo. Đây là sự tiến bộ của chính nhà văn song cũng là một tất yếu của tinh thần thời đại.

Đề số 24

Trình bày cảm nhận của anh (chị) về đoạn thơ sau:

"Con gặp lại nhân dân như nai về suối cũ
Cỏ đón giêng hai chim én gặp mùa
Như đứa trẻ thơ đói lòng gặp sữa
Chiếc nôi ngừng bỗng gặp cánh tay đưa"

(*Tiếng hát con tàu* - Chế Lan Viên)

Hướng dẫn làm bài:

1. Giới thiệu

- Bài thơ *Tiếng hát con tàu* được trích từ tập thơ *Ánh sáng và phù sa* xuất bản năm 1960. Đây là một tác phẩm quan trọng đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong đời và trong thơ Chế Lan Viên trên hành trình đi từ "*thung lũng đau thương*" ra "*cánh đồng vui*", đi từ "*chân trời của một người đến chân trời của tất cả*".

- Bài thơ được viết nhân một sự kiện kinh tế xã hội: cuộc vận động đồng bào miền xuôi lên xây dựng vùng kinh tế mới trên miền núi vào những năm 1958 - 1960. Tuy nhiên, sự kiện này chỉ có ý nghĩa gợi ý, là điểm xuất phát để tác giả thể hiện khát vọng đến với đất nước, với nhân dân, với cội nguồn của cảm hứng sáng tạo nghệ thuật. Điều này khiến *Tiếng hát con tàu* vượt qua sự kiện một thời để sống lâu dài với thời gian.

- Sau những tiếng gọi lên đường đầy tha thiết, Chế Lan Viên đã hồi tưởng lại kỉ niệm về những tháng năm kháng chiến gian khổ mà sâu nặng nghĩa tình để từ đó hiểu và rung động thấm thía về mối quan hệ gắn bó giữa nông dân và người nghệ sĩ. Những hiểu biết và rung động ấy đã được thể hiện khá đầy đủ trong một khổ thơ vừa giàu chất trữ tình lại vừa đầy ắp ý vị triết lí, vừa chứa chan cảm xúc, suy tư lại vừa phong phú sinh động những hình ảnh.

2. Cảm nhận về đoạn thơ

a. Nội dung: Đoạn thơ nói lên ý nghĩa và niềm vui lớn lao khi được trở về gặp lại nhân dân.

- Về với nhân dân là về với những gì gần gũi, thân thiết, quen thuộc nhất. Trong quan niệm của Chế Lan Viên, nhân dân là người Mẹ vĩ đại của tâm hồn nghệ sĩ. Khát vọng trở về với nhân dân là khát vọng chân chính, tất yếu và thường trực. Việc đến với nhân dân không bao giờ là đủ vì nhân dân là suối ngầm vô tận tưới mát tâm hồn nghệ sĩ, tiếp thêm sức sống và bảo toàn sự sống cho hồn thơ ông. Những hình ảnh được đặt trong quan hệ so sánh tương đồng để diễn đạt niềm hạnh phúc được trở về với nhân dân.

+ "*Nai về suối cũ*" là một hình ảnh mang vẻ đẹp trữ tình, thơ mộng diễn tả niềm vui tìm lại được chính mình. Suối cũ là môi trường quen thuộc, nơi con nai có thể bước đi những bước thật tự tin. Hình ảnh này còn gợi nhớ một câu chuyện cổ: người em bị phù thuỷ biến thành con nai khi uống phải nước suối độc nên quên mất đường về. Sau khi uống ngụm nước suối trong lành quen thuộc thì từ kiếp nai người em trở lại làm người. Hình ảnh nai về suối cũ đã thể hiện sâu sắc tư tưởng: về với nhân dân là tìm lại chính mình trong sự hoá thân kì diệu.

+ "*Cỏ đón giêng hai chim én gặp mùa*": gợi niềm vui của sự hồi sinh. Mùa đông cỏ héo úa, chim bay đi tránh rét,. Mùa xuân về cỏ đâm chồi nảy lộc, chim én chao liệng, tung bay. Nhân dân cũng như mùa xuân làm sự sống hồi sinh mạnh mẽ.

+ Về với nhân dân là về với cội nguồn sự sống, về với nguồn nuôi dưỡng sự sống: đứa trẻ thơ non nớt, yếu đuối. Nguồn sữa mẹ là nguồn sống tốt lành cần thiết cho sự trưởng thành của đứa trẻ. Khi "*đói lòng*" là khi nhu cầu về nguồn sống trở nên bức xúc nhất bởi lúc đó nguồn sống sẽ quyết định sự sống còn của đứa trẻ. Nguồn sữa lúc đó sẽ đảm bảo cho sự sống tiếp tục tồn tại và phát triển vững vàng.

+ Về với nhân dân là về với sự đùm bọc, che chở, cưu mang: Chiếc nôi là nơi đứa trẻ thơ ngon giấc. Chiếc nôi êm là sự chăm sóc, cưu mang, bàn tay đưa nôi là nguồn yêu thương, là tấm lòng của người mẹ. Trong tình yêu thương ấy, đứa trẻ sẽ trưởng thành khoẻ mạnh về thể chất, vững vàng về tinh thần.

- Ba hình ảnh so sánh đầu gợi mối quan hệ giữa điều kiện sống với bản thân sự sống. Sự sống sẽ phát triển thuận lợi khi gặp điều kiện tốt lành. Nghệ

sĩ trở về với nhân dân là về với môi trường quen thuộc. Hai hình ảnh sau gợi một mối quan hệ mật thiết hơn, thiêng liêng hơn: mối quan hệ giữa nguồn sống với bản thân sự sống. Không có điều kiện thuận lợi, sự sống vẫn có thể tồn tại. Song nếu thiếu đi nguồn sống, sự sống sẽ lập tức chấm dứt. Thủ pháp bồi thấn, tăng cấp này có ý nghĩa nhấn mạnh sự gắn bó sinh tử, không thể tách rời giữa nhân dân và người nghệ sĩ.

- Hình ảnh trong đoạn thơ không chỉ là cách nói hoa mĩ, trau chuốt mà là sự đúc kết chắt lọc từ chính những trải nghiệm cuộc đời Chế Lan Viên. Trong những năm kháng chiến chống Pháp, tuy Chế Lan Viên chưa từng sống ở mảnh đất Tây Bắc song dù sống ở đâu trên đất nước cũng đều dựa vào sự đùm bọc chở che của nhân dân. Dù ở nơi nào thì trong những năm kháng chiến gian khổ, những người cán bộ cách mạng cũng đều nhận được tình yêu thương, sự cưu mang giúp đỡ, thậm chí cả những hi sinh thầm lặng của nhân dân.

b. Nghệ thuật: 4 câu thơ thể hiện những đặc sắc trong phong cách nghệ thuật thơ Chế Lan Viên - đó là sự sáng tạo hình ảnh để diễn đạt cảm xúc, suy tư.

- Tác giả dùng một loạt so sánh tương đồng để nói lên ý nghĩa, niềm vui lớn lao khi được trở về gặp lại nhân dân. Trong khổ thơ có những cặp hình ảnh sóng đôi như nai - suối cũ, cỏ - giêng hai, chim én - mùa xuân, cơn khát trẻ thơ - dòng sữa, chiếc nôi ngừng - cánh tay đưa... Một loạt những so sánh sóng đôi này diễn tả sự gắn bó máu thịt giữa cá nhân với nhân dân, đất nước.

- Những so sánh của Chế Lan Viên không đơn điệu mà rất đa dạng phong phú: có hình ảnh gắn với thiên nhiên, mang vẻ đẹp thơ mộng, tươi tắn, có hình ảnh gắn với cuộc sống con người, mang ý nghĩa thiêng liêng sâu sắc. Những hình ảnh so sánh này rất quen thuộc gần gũi mà cũng sâu sắc, mới mẻ trong ý tưởng bởi cách liên tưởng đầy bất ngờ, sáng tạo của nhà thơ.

- Hình ảnh trong thơ Chế Lan Viên kết thành chùm, thành chuỗi hết sức độc đáo, nó đem đến cho thơ Chế Lan Viên một vẻ đẹp kì ảo, lung linh, khiến cho những suy nghiệm của Chế Lan Viên không khô khan mà tươi tắn và dễ đi vào lòng người.

3. Đánh giá

- *Tiếng hát con tàu* là tiếng hát của niềm vui, là tiếng hát ân nghĩa, tiếng hát tri ân với công lao của nhân dân với nghệ sĩ. Đoạn thơ là một khúc nhạc mang chứa âm hưởng chủ đạo của toàn bài.

- Đặt ra vấn đề về mối quan hệ giữa nhân dân và người nghệ sĩ, Chế Lan Viên đã đặt ra một vấn đề muôn thủa của văn chương - vấn đề về cội nguồn sáng tạo nghệ thuật. Nhà thơ đã chọn cho mình một cách nói mới mẻ và sâu sắc khiến cho những vấn đề quen thuộc ấy vẫn gợi lên những cảm xúc và suy nghĩ mới cho người đọc.

Đề số 25

Nhật kí trong tù là bức chân dung tự hoạ con người tinh thần của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Qua các bài thơ *Chiều tối*, *Giải đi sớm* và *Mới ra tù tập leo núi*, anh (chị) hãy làm sáng tỏ nhận định trên?

Hướng dẫn làm bài:

1. Giới thiệu

- *Nhật kí trong tù* là thơ Bác viết cho mình nên tất cả đều tự nhiên, chân thật, là tự sự thể hiện, tự biểu hiện của con người Bác - một con người vừa kiên cường bất khuất, vừa tinh tế nhạy cảm trước mọi biến động, đổi thay của thiên nhiên, cuộc sống, con người; vừa ung dung tự tại, tâm hồn như bay bổng giữa bầu trời tự do, vừa nóng lòng như lửa đốt, khắc khoải mòn mỏi nhìn về Tổ quốc; vừa lạc quan tin tưởng, luôn hướng về bình minh và mặt trời hồng, vừa trằn trọc lo âu cho hạnh phúc của dân tộc, nhân loại. Nhìn chung, bức chân dung con người tinh thần của Hồ Chí Minh chính là sự kết hợp hài hoà giữa người chiến sĩ cách mạng yêu nước, nhà nhân đạo chủ nghĩa lớn và người nghệ sĩ vĩ đại.

- Qua 3 bài thơ *Chiều tối*, *Giải đi sớm* và "Mới ra tù tập leo núi" người đọc có thể thấy được phần nào những vẻ đẹp trong bức chân dung tự hoạ ấy.

2. Phân tích

a. Trong 3 bài thơ, có 2 bài Bác viết khi đang ở trong nhà tù Tưởng Giới Thạch, một bài Bác viết khi mới ra tù. Trong hoàn cảnh đã, nhà tù với những cực hình tra tấn, những sự đoạ đày cả thể xác lẫn tinh thần đã trở thành một thứ "*thuốc thử* " đối với người chiến sĩ cách mạng.

- Cảnh giải tù chuyển lao khắc nghiệt với đường xa, gió lạnh, bóng tối dày đặc, chồng chất, trước mặt và sau lưng đều là nhà tù của chế độ (*Giải đi sớm*).

- Nỗi cô đơn lẻ loi trên con đường giải tù chuyển lao đè nặng tâm hồn (*Chiều tối*).

b. Vẻ đẹp tâm hồn người chiến sĩ cách mạng, người chiến sĩ yêu nước:

- Bản lĩnh kiên cường bất khuất vượt lên trên hoàn cảnh gian khổ của cuộc sống lao tù biểu lộ ở tư thế hiên ngang sẵn sàng đối mặt với gian khổ (*Giải đi sớm*) ở thái độ ung dung bình thản như của một bậc ẩn sĩ tự do ngắm cảnh dù vừa trải qua một thời gian dài sống trong đoạ đày (*Mới ra tù tập leo núi*).

- Khi vừa thoát cảnh ngục tù, Người không vội vui cho bản thân mình. Cảm xúc đầu liên đến trong lòng Người là nỗi nhớ đồng bào đồng chí, là niềm khắc khoải hướng về trời Nam xa xôi.

- Sức mạnh nâng đỡ tâm hồn Người trong những gian lao chính là niềm lạc quan, tin tưởng vào quy luật tất yếu của cuộc sống. Vì vậy, Người luôn

hướng về phía ánh sáng, phía tương lai - Đó cũng chính là hướng vận động của hình tượng thơ trong thơ Bác (*Giải đi sớm*, *Chiều tối*).

c. Vẻ đẹp của những tình cảm nhân đạo cao quý: Tất cả những gì thuộc về cuộc sống, sự sống đều giành được tình cảm yêu thương của Bác. Ngay trên đường giải tù chuyển lao, Người vẫn hướng cái nhìn tới vẻ đẹp bình dị mà ấm áp của bức tranh cuộc sống đời thường: một xóm núi, một bếp lửa hồng, một thiếu nữ xay ngô.

d. Vẻ đẹp của một tâm hồn thi sĩ

- Trái tim Người rất nhạy cảm trước mọi vẻ đẹp của thiên nhiên cũng như cuộc sống của con người: vẻ đẹp bình dị của một bức tranh đời sống thường nhật (*Chiều tối*), vẻ đẹp thơ mộng mà hùng vĩ của thiên nhiên trong đêm với trăng, sao và núi mùa thu cùng nương tựa nâng đỡ nhau trong cái bát ngát vô cùng của vũ trụ (*Giải đi sớm*), vẻ đẹp thanh tĩnh, khoáng đạt với độ hài hoà cổ điển của sông núi mây trời ("Mới ra tù tập leo núi").

- Không chỉ ngắm cảnh, thưởng ngoạn cảnh, người còn giao cảm với cảnh, đem hồn mình để hiểu hồn tạo vật nên đã phát hiện ra trong cảnh có tình: một cánh chim mỏi mệt bay tìm tổ ấm, một đám mây cô lẻ trên bầu trời bao la (*Chiều tối*). Thiên nhiên đi vào thơ Người vì thế không chỉ đẹp mà còn đầy ắp tình người.

- Phong thái của nhân vật trữ tình trong thơ cũng là phong thái ung dung, thi sĩ. Trong bất cứ hoàn cảnh nào Người cũng ung dung: ngay cả trên đường áp giải, dù đường xa gió lạnh, đơn độc nơi đất khách quê người, Bác vẫn cất bước với dáng vẻ dung dung bình thản "*dĩ tại*" (*Giải đi sớm*), "*bồi hồi độc bộ*" (*Mới ra tù tập leo núi*).

3. Tổng kết đánh giá

- Ba bài thơ tuy có khác nhau trong cách xây dựng hình ảnh, lựa chọn chi tiết và thể hiện cảm xúc, tâm trạng song đều thống nhất thể hiện vẻ đẹp tâm hồn con người Hồ Chí Minh: Vừa là một chiến sĩ cách mạng kiên cường, giàu lòng yêu nước, vừa là một nghệ sĩ có trái tim nhạy cảm vị tha và giàu tình yêu đối với cuộc sống, với thiên nhiên.

- Bức chân dung tự hoạ của tâm hồn Hồ Chí Minh trong thơ mang những vẻ đẹp tiêu biểu cho tâm hồn, cho cốt cách con người Việt Nam. Vì thế, ngoài giá trị nghệ thuật - thẩm mĩ, ba bài thơ nói riêng và tập *Nhật kí trong tù* nói riêng đã đóng góp một phần quan trọng trong việc phản ánh khắc hoạ lịch sử tâm hồn người Việt cùng với nền văn học dân tộc.

Đề số 26

Trình bày cảm nhận của anh (chị) về đoạn thơ sau:

"Ta về mình có nhớ ta
Ta về ta nhớ những hoa cùng người
Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi
Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng
Ngày xuân mơ nở trắng rừng
Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang
Ve kêu rừng phách đổ vàng
Nhớ cô em gái hái măng một mình
Rừng thu trăng rọi hoà bình
Nhớ ai tiếng hát ân tình thuỷ chung"

(*Việt Bắc* - Tố Hữu)

Hướng dẫn làm bài:

1. Giới thiệu

- Bài thơ *Việt Bắc* được Tố Hữu viết nhân một sự kiện chính trị có ý nghĩa lịch sử: Sau khi kháng chiến kết thúc thắng lợi, Trung ương Đảng và Chính phủ rời thủ đô kháng chiến về Hà Nội. Trong cuộc chia tay giữa đồng bào Việt Bắc và người cán mộ kháng chiến về xuôi, Tố Hữu đã xúc động làm bài thơ này.

- Mượn hình thức đối đáp của hai nhân vật là người đi - kẻ ở song thực chất *Việt Bắc* là lời độc thoại của chính tác giả trong niềm yêu mến tự hào đối với mảnh đất quê hương cách mạng, trong sự gắn bó nghĩa tình giữa nhân dân và cách mạng, kháng chiến.

- Đoạn thơ nằm ở phần đầu, là một trong những đoạn hay nhất của bài *Việt Bắc*. Mười câu thơ vừa là bộ phận hữu cơ của bài thơ vừa là một ý thơ hoàn chỉnh, nếu tách ra có thể trở thành một bài thơ độc lập bởi tính hoàn chỉnh của nó.

2. Cảm nhận về đoạn thơ

a. Nét đặc sắc nghệ thuật bao trùm toàn bộ đoạn thơ là hình thức đối đáp trong ca dao giao duyên và nghệ thuật vẽ tranh tứ bình bằng ngôn ngữ thi ca:

- Hình thức đối đáp: được sử dụng trong những cuộc trao đổi tâm tình giữa nam và nữ - ở đây là lời tâm tình của ta với mình để bày tỏ nỗi nhớ nhung lưu luyến trong giây phút chia tay. Hai dòng thơ đầu vừa là câu hỏi gợi mở "*mình có nhớ ta*" rất gần với ca dao ("*Mình về có nhớ ta chăng/Ta về ta nhớ hàm răng mình cười*") lại vừa là lời khẳng định: ta nhớ mình. Sự uyển chuyển của ngôn ngữ càng góp phần làm bật sự quyến luyến trong tình cảm: điệp từ "*ta*" cùng với hành động "*về*" và tâm trạng "*nhớ*" có ý nghĩa khẳng

định mạnh mẽ. Cùng với bước chân lên đường nỗi nhớ cũng dâng đầy trong tâm trí và lan toả cùng cái nhìn cảnh vật. Nhớ là cuộc hành trình của kí ức đang trở về, đó là kí ức về "*hoa*" (thiên nhiên) và người Việt Bắc. Đây vốn là một tình cảm công dân, tình cảm chính trị song trong hình thức trữ tình này nó dường như đã trở thành một tình cảm rất riêng tư trong lòng người.

- Nghệ thuật vẽ tranh tứ bình bằng ngôn ngữ thi ca: Tranh tứ bình là một *"đặc sản"* của hội hoạ cổ điển phương Đông, nó mang đậm màu sắc cổ điển với những hình ảnh ước lệ, mang tính cách điệu hoá cao để thể hiện những quan niệm, cảm xúc, suy tưởng, chiêm nghiệm của hoạ sĩ về một quy luật tự nhiên hay một vấn đề của đời sống. Bức tranh tứ bình bằng thơ này của Tố Hữu vẫn gợi ra sự tuần hoàn luân chuyển của bốn mùa song lại thấy những chất liệu bình dị, thắm tươi và vô cùng chân thực của đời sống và không gian kháng chiến. Và trong khi gợi ra cái hồn của sự sống, nhà thơ cũng giúp người đọc tiếp xúc trực tiếp với cảnh để cùng rung động với những trạng thái, những vẻ đẹp của cả thiên nhiên và con người Việt Bắc. Và cũng khác với tranh tứ bình truyền thống chỉ vẽ cảnh hoặc người, Tố Hữu đã kết hợp hoàn hảo vẻ đẹp của cảnh vật và con người trong bức tranh thơ.

b. Nét đặc sắc trong nội dung của đoạn thơ là tái hiện lại vẻ đẹp của con người trong sự hài hòa với vẻ đẹp của thiên nhiên Việt Bắc ở cả bốn mùa:

- Cảnh mùa đông: rất cổ điển trong nghệ thuật phối màu - nền xanh của rừng đại ngàn Việt Bắc vốn gợi cảm giác về sự thâm nghiêm, trầm tĩnh được điểm thấp thoáng những chấm "*đỏ tươi*" của hoa chuối rừng khiến bức tranh sáng hơn, ấm hơn. Bức tranh vừa có diện, vừa có điểm. Có thể liên hệ với câu thơ của Nguyễn Du "*Cỏ non xanh tận chân trời/Cành lê trắng điểm một vài bông hoa*". Nguyễn Du trải cảnh ra trong 14 chữ còn Tố Hữu chỉ dùng 6 chữ tạo độ nén tối đa về ngôn ngữ mà cảnh hiện lên vẫn bình dị, tự nhiên. Hình ảnh hoa chuối đỏ lại được bổ sung, tô điểm bằng ánh nắng ở câu thơ thứ 2 làm cho không gian vốn trầm mặc trở nên tươi sáng, sinh động. Trên nền cảnh ấy, con người xuất hiện là những người lao động trong công việc hàng ngày: đi rừng làm nương rẫy. Giữa thiên nhiên bao la, hình ảnh con người trở nên lộng lẫy, kì vĩ như chính con người làm chủ thiên nhiên: người đứng trên đỉnh đèo cao, ánh mặt trời chiếu trên cán dao gài thắt lưng, loé sáng. Hình ảnh này gợi tư thế tự tin, vững chãi của con người làm chủ núi rừng. Tác giả không cần miêu tả tỉ mỉ, cụ thể, chỉ cần dùng thủ pháp gợi cũng làm bật lên hình ảnh con người Việt Bắc.

- Cảnh mùa xuân: Mùa xuân vốn là thời điểm để sự sống sinh sôi nảy nở, màu sắc tươi tắn, rực rỡ. Màu trắng của hoa gợi vẻ đẹp tinh khiết. Song không phải là chấm trắng trên nền xanh của cỏ cây mà là cả một rừng mơ đang bung nở - một sắc trắng mênh mông dào dạt, đang vận động để ôm trùm khắp cả không gian. Màu trắng hoa mơ vừa tinh khiết, trong sáng, tươi tắn, vừa gợi ra

vẻ dào dạt, xôn xao của sự sống. Nếu vài chấm trắng sẽ chỉ gợi được phút chớm đến của mùa xuân, song cả một rừng mơ đang nở trắng thì phải là mùa xuân đang ở độ chín, viên mãn nhất, tràn đầy nhất. Trên cái nền xôn xao của thiên nhiên là vẻ lặng lẽ của con người trong công việc lao động. Hình ảnh đôi tay "*chuốt từng sợi giang*" vừa gợi sự khéo léo tài hoa, vừa gợi sự cần mẫn, cẩn trọng như thể có bao nhiêu tình cảm yêu thương gửi trong từng sợi giang kết thành vành nón.

- Cảnh mùa hè: được gợi ra bằng cả màu sắc và âm thanh. Màu vàng của rừng phách chan hoà trong ánh nắng hè rực rỡ. Màu vàng của hoa và màu vàng của nắng hắt bóng vào nhau, phản chiếu lên nhau làm không gian rực sáng - đó là cái rực sáng của cảnh hoà quyện những xúc cảm yêu mến đang xao xuyến trong giây phút chia tay. Âm thanh tiếng ve làm không gian xao động: tiếng ve trong rừng rộn rã, rạo rực, râm ran như khúc nhạc của rừng trong mỗi vòm lá. Âm thanh như đánh thức màu sắc tạo nên chuyển động dây chuyền. Tiếng ve kêu báo hè sang, mùa hè đến rừng phách chuyển sang màu vàng. Sự đổi thay ấy thật kì diệu: những ngày cuối xuân cây phách vẫn còn là màu xanh bởi nụ hoa còn náu kín trong kẽ lá. Khi tiếng ve đầu tiên của ngày hè cất lên thì rừng phách nhất loạt bung nở hoa vàng. Dường như chỉ trong khoảnh khắc mà cả rừng phách đã lênh láng sắc vàng. Chữ "đổ" tinh tế vì nó vừa gợi sự ấm áp tràn trề vừa gợi nguồn sống đang rạo rực, phập phồng trong màu sắc. Sắc vàng không tĩnh tại trong một khuôn hình của bông hoa mà sóng sánh trào dâng khắp cánh rừng. Với sự tinh giản tối đa của ngôn ngữ, câu thơ đã gợi nhiều liên tưởng: có thể tiếng ve kêu gọi về sắc vàng cho rừng phách và cũng có thể chính màu vàng của rừng phách đã làm rộn lênnhững tiếng ve kêu. Cũng có thể rừng phách chuyển màu thật mau lẹ khi tiếng ve cất lên, cũng có thể là những trận mưa hoa vàng đổ trong rừng pháchkhi có gió đi qua. Trên nền cảnh ấy là hình ảnh con người: dáng "*một mình*" của con người trong không gian rừng núi dễ gợi sự nhỏ bé, cô đơn. Nhưng ở đâykhông phải là sự tồn tại khách quan của một mình con người trong không gian rừng núi mà đó là bóng dáng thân thương trong không gian kí ức của Tố Hữu nên chỉ gợi niềm mến thương. "*Cô em gái*" khác "*cô gái*" ở chỗ nó gợi tình cảm thân thiết. Tố Hữu là nhà thơ của tình thương mến nên những tình cảm thương mến luôn đầy ắp trong thơ ông.

- Bức tranh mùa thu: Cảnh đêm trăng phù hợp với hình thức của khúc hát giao duyên ở thời điểm chia tay, thời điểm giã bạn. Cảnh đẹp vì vừa khoẻ khoắn, vừa huyền ảo lung linh: từ "rọi" gợi luồng ánh sáng khoẻ khoắn mạnh mẽ - nó khác với ánh trăng mờ ảo lung linh trong thơ ca truyền thốngvốn là sản phẩm của cảm hứng thiên nhiên thuần tuý, song nó cũng gợi liên tưởng tới ánh trăng rọi qua vòm lá để dệt trên mặt đất một thảm họa - trăng như trong câu thơ của Hồ Chí Minh "*Tiếng suối trong như tiếng hát xa / Trăng lồng*

cổ thụ bóng lồng hoa" ("*Cảnh khuya*"). Theo trật tự thông thường, một năm bắt đầu bằng mùa xuân và kết thúc với mùa đông. Ở đây, cảm nhận về mùa thu đọng lại sau cùng như một ấn tượng đậm nét trong tâm hồn Tố Hữu vì mùa thu có phút chia tay với Việt Bắc, có cuộc chia tay với lịch sử. Có lẽ vì thế mà bức tranh này không được gợi ra bằng những đường nét, màu sắc thông thường mà rất đặc biệt - đó là màu sắc của suy tưởng, cảm xúc. Trong thơ ca, trăng thường toả ánh vàng ánh bạc, còn với Tố Hữu, trăng rọi ánh hoà bình. Đây là kết quả của sự hoà quyện giữa cảm hứng thiên nhiên với cảm hứng lịch sử vì mùa thu gắn liền với chiến thắng, với độc lập. Từ góc nhìn lịch sử, Tố Hữu đã cảm nhận được những vẻ đẹp thiêng liêng của ánh trăng. Trong không khí thiêng liêng của ánh trăng thu, con người hiện diện không phải với gương mặt, dáng hình mà với tiếng hát. Trong bài thơ, tiếng hát được nhắc tới nhiều lần và ở đây nó gắn với một nét đẹp trong cốt cách tâm hồn con người Việt Nam: ân tình thuỷ chung. Tố Hữu không gợi ra, không miêu tả cái cụ thể của lời ca mà gợi ra nét tính cách, tâm hồn con người qua lời ca ấy. Gắn với giờ phút chia tay, tiễn đưa là giây phút bừng sáng của kỉ niệm mà đọng lại sau cùng là sắc trời hoà bình và âm thanh tiếng hát ân tình thuỷ chung - những nét đẹp nhất của đất nước và con người. Lời thơ bình dị mà rất đẹp - cái đẹp của tình người toả bóng trong lời thơ ấy: tình yêu với thiên nhiên, với không gian, cảnh vật và hơn hết là với con người Việt Bắc.

3. Tổng kết - đánh giá

- Đoạn thơ tập trung những vẻ đẹp của cả nội dung và nghệ thuật của bài thơ *Việt Bắc*: với lối hát đối đáp quen thuộc trong ca dao dân ca, với nỗi nhớ cảnh nhớ người đằm thắm da diết, với sự đan quyện của màu sắc - âm thanh - hình ảnh và cảm xúc, đoạn thơ vừa như một bức hoạ, vừa như một bản nhạc tấu lên để ca ngợi vẻ đẹp của thiên nhiên và con người Việt Bắc.

- Đoạn thơ có kết cấu hô ứng: Mở đầu là một câu hỏi "*Ta về mình có nhớ ta*", kết thúc bằng một câu trả lời kín đáo: cả ta và mình cùng chung "*tiếng hát ân tình thuỷ chung*". Chính điều đó đã tạo nên chất trữ tình đậm nét cho đoạn thơ - cũng là một nét đặc sắc của bài thơ.

Đề số 27

Hãy phân tích bài tuỳ bút *Người lái đò sông Đà* của Nguyễn Tuân để chứng minh rằng tác phẩm vừa là một công trình khảo cứu công phu vừa là một áng văn giàu tính thẩm mĩ.

Hướng dẫn làm bài

1. Giới thiệu

Nguyễn Tuân là một nhà văn tài năng với một phong cách độc đáo. Tác phẩm *Người lái đò sông Đà* trong tập tuỳ bút *Sông Đà* là kết quả của chuyến

đi thực tế Tây Bắc trong và sau kháng chiến chống pháp. Tác phẩm tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật Nguyễn Tuân bởi nó vừa là một công trình khảo cứu công phu vừa là một áng văn giàu tính thẩm mĩ về con sông Đà, về những gì sinh sống trên và quanh con sông đó.

2. Phân tích

a. Công trình khảo cứu công phu

a.1. Bản chất: là một tác phẩm được tạo nên từ công phu nghiên cứu, tìm hiểu dựa trên các tài liệu phong phú, nó thể hiện vốn và tầm hiểu biết của nhà văn đồng thời cũng đem đến cho người đọc những hiểu biết phong phú về các đặc điểm, tính chất của đối tượng được đề cập đến.

a.2 Biểu hiện

a.2.1. Huy động một vốn kiến thức tổng hợp khá đồ sộ về rất nhiều ngành khoa học và nghệ thuật.

- Địa lí: Chiều dài sông, sắc nước mỗi mùa, tên của các con thác dọc sông Đà, số lượng thác trên sông, đặc điểm địa hình, địa thế của sông, giá trị kinh tế của thác nước sông Đà....

- Lịch sử: Các thời kỳ lịch sử khác nhau gắn với sông Đà - thời chia đất ngăn sông chia bến, Tây đóng đồn bốt ven sông, thời kỳ cách mạng, kháng chiến, thời kỳ hoà bình và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- Văn hoá: Những sinh hoạt vật chất (đem theo bu gà, đốt lửa trong hang đá, nướng ống cơm lam) và tinh thần (tiếng hát của người dưới thuyền và người trên bờ nhằm trao đổi tâm tình).

- Văn học: Hình ảnh sông Đà trong thơ văn và vẻ đẹp thiên nhiên trong thơ văn tương đồng với vẻ đẹp của sông Đà

- Các kiến thức khác: quân sự (binh pháp đời xưa) điện ảnh (cách thức quay phim, thu ảnh) thể thao (vị trí của các hàng công - thủ)...

a.2.2. Cung cấp cho người đọc những hiểu biết về con sông Đà và về cuộc sống người lao động trên sông.

- Về con sông Đà: từ chiều dài sông, đầu nguồn, lưu vực, tên sông qua các miền, các thời kì, đặc điểm của con sông (luồng lạch, ngọn thác, vách đá, từng luồng lành, luồng dữ và quy luật biến đổi phức tạp của sông Đà mỗi lần mùa nước kéo lên hoặc rút đi).

- Về người lái đò: Công việc lái đò là công việc vất vả gian lao khi phải chống chọi lại với thác ghềnh và những hiểm họa bất ngờ của thiên nhiên nên chính công việc đã làm bộc lộ ở người lái đò khả năng chinh phục dòng sông bằng kinh nghiệm chèo lái dẫn dắt con thuyền.

b. Áng văn giàu tính thẩm mĩ

b.1. Bản chất: Tác phẩm nghệ thuật đạt đến độ hoàn hảo trong việc tái hiện cái đẹp, khơi gợi hứng thú và khả năng cảm nhận cái đẹp ở người đọc.

b.2. Biểu hiện

b.2.1. Đến với tuỳ bút *Người lái đò sông Đà* người đọc có được những khoái cảm thẩm mĩ thực sự trước vẻ đẹp tuyệt vời của con sông Đà và những gì đang sinh sống trên và xung quanh con sông đó: vẻ hùng vĩ hiểm trở cũng như nét thơ mộng, hoang sơ của thiên nhiên Tây Bắc, của con sông Đà, vẻ đẹp khoẻ khoắn lành mạnh của thể chất và tinh thần con người lao động trên sông nước, vẻ đẹp lẫm liệt uy nghi mà tài tình tinh tế của một bậc anh hùng, một người nghệ sĩ trong công việc của mình. Bên cạnh đó người đọc còn được thưởng thức vẻ đẹp của một thiên anh hùng ca và một bản tình ca say đắm về sông Đà và cuộc sống ở trên, ở quanh con sông đó.

b.2.2. Sở dĩ có được giá trị thẩm mĩ đó bởi Nguyễn Tuân đã huy động vào những trang viết không chỉ vốn tri thức phong phú mà còn cả công phu và tài năng sáng tạo để biến những thông tin khô khan, tư liệu lạnh lùng thành hình tượng sống động có đời sống, tâm lý, tính cách, khả năng, số phận... cụ thể: Sông Đà vào trang văn nguyễn Tuân không còn là con sông vật chất vô tri mà là thực thể sống động có linh hồn tình cảm và tính cách phức tạp, vừa hung bạo, độc dữ lại vừa mơ mộng hiền hoà. Người lái đò đi vào trang văn Nguyễn Tuân trở thành anh hùng, nghệ sĩ và công việc lái đò ngỡ như đơn điệu lại là cả một nghệ thuật tài tình mà để làm chủ được môn nghệ thuật này, ông lái đò không chỉ cần có cái tài mà còn cần rất nhiều tình cảm tâm huyết với nghề, với sông.

b.2.3. Giá trị thẩm mỹ của hình tượng nghệ thuật được xây dựng trong tuỳ bút còn được tạo nên bởi công phu và tài năng Nguyễn Tuân trong lựa chọn và sử dụng ngôn ngữ: Chữ nghĩa trong kho vốn chung của ngôn ngữ dân tộc dưới bàn tay Nguyễn Tuân như được truyền cho một sức sống mới trở lên linh hoạt, có hồn và giầu khả năng biểu hiện: những từ đắc địa, những kết hợp tài tình, những câu văn có khớp xương biết co duỗi nhịp nhàng.... Tất cả tạo nên sự uyển chuyển đầy linh hoạt của hơi văn, mạch văn để lột tả một cách tài tình thần thái cuả đối tượng và ý đồ nghệ thuật của tác giả.

3. Kết luận

Người lái đò sông Đà thể hiện những đặc sắc văn phong Nguyễn Tuân:

+ Chất trí tuệ, tầm hiểu biết uyên bác, sự phong phú của một tâm hồn, lòng thiết tha yêu những giá trị vật chất và tinh thần của đất nước, của dân tộc và tình yêu, sự gần gũi đối với những người lao động bình thường.

+ Chất tài hoa, tài tử, vẻ đẹp và sự giàu có của câu văn, của chữ nghĩa Nguyễn Tuân.

Đề số 28

Hãy phân tích cái Đẹp trong những trang văn của Nguyễn Tuân (Qua những tác phẩm đã học và đọc ở nhà trường phổ thông).

Hướng dẫn làm bài:

1. Giới thiệu

Thần thoại Hy Lạp kể rằng, những nàng Muy-dơ (nữ thần Thơ ca) được thần Dớt trao cho nhiệm vụ cùng với A-pôn-lông (thần nghệ thuật và âm nhạc) chăm lo đời sống tinh thần của thế giới Ô-lanh-pơ và thế giới loài người. Vì thế, dưới sự chỉ huy của A-pôn-lông, các nàng Muy-dơ thường ca múa trong những bữa tiệc của các vị thần. Khi ấy, A-pôn-lông với khuôn mặt xinh đẹp, tươi như hoa nở, tay cầm đàn lia dẫn đầu đội đồng ca bước ra. Các nàng Muy-dơ theo sau trong trang phục lộng lẫy, đầu đội vòng hoa nguyệt quế, vừa đi vừa múa theo điệu nhạc... Nghĩa là từ những nhận thức sơ khai nhất của loài người, cái Đẹp đã đồng hành cùng nghệ thuật, thậm chí bản thân nghệ thuật đã chứa đựng cái Đẹp. Điều đó thật đúng với những "*trang hoa*", "*tờ hoa*" mà Nguyễn Tuân đã cống hiến cho nền văn học Việt Nam.

2. Phân tích

a. Sơ lược về cái Đẹp và cái Đẹp trong văn chương

- Cái Đẹp: những hiện tượng có giá trị thẩm mĩ cao nhất - khi mà với tính toàn vẹn, cụ thể, cảm tính của nó, thể hiện những giá trị nhân bản, xã hội, do khẳng định giá trị của con người trong thế giới, chứng tỏ sự mở rộng giới hạn tự do của xã hội và con người, thúc đẩy sự phát triển hài hòa và hoàn thiện của nhân cách, làm nảy sinh và bộc lộ ngày càng đầy đủ những sức mạnh và năng lực của con người. Việc cảm thụ cái Đẹp thức tỉnh niềm vui sướng, tình yêu vô tư, cảm giác tự do, xác nhận và làm giàu nhân tính.

- Cái Đẹp trong văn chương: nghệ thuật là lĩnh vực đặc thù của sự sáng tạo và thể hiện cái Đẹp. Nhưng tác phẩm chỉ đẹp khi nó thể hiện chân thực đời sống trong mọi biểu hiện thẩm mĩ của nó thông qua lăng kính của lý tưởng nhân đạo, thể hiện được sự phong phú về tinh thần của cá nhân con người trong một hình thức hoàn thiện.

b. Về phương diện nội dung - tư tưởng: tìm kiếm, phát hiện cái Đẹp từ trong cuộc sống:

- Cái Đẹp xưa - cái Đẹp của "*một thời vang bóng*": tài năng, thiên lương, những thú chơi tao nhã (uống trà, uống rượu thạch lan hương, thả thơ...).

- Cái Đẹp của thiên nhiên đất nước: cảnh sắc thiên nhiên của nhiều miền quê khác nhau gắn với thú giang hồ xê dịch (trước cách mạng), vẻ đẹp của thiên nhiên đất nước gắn với tình yêu và khát vọng ngợi ca giá trị của núi sông gấm vóc nên thơ (sau cách mạng).

- Cái Đẹp của chất vàng mười trong tâm hồn con người: những hi sinh

thầm lặng, sự dũng cảm trong chiến đấu, lao động và sản xuất; nét tài hoa nghệ sĩ, vẻ hào hoa, thanh lịch của nhân dân Việt Nam trên mọi miền Tổ quốc.

- Thái độ của Nguyễn Tuân đối với cái Đẹp:

+ "*Khát khao được thấy cái Đẹp trong trời đất và muốn được thấy một tí Đẹp ấy ngay trong lòng mình, trong một ngày hằng sống và tin tưởng*"- nghĩa là cái Đẹp đã trở thành mục đích, lý tưởng, lẽ sống và lý do tồn tại của Nguyễn Tuân với tư cách là một nghệ sĩ.

+ Nâng niu, trân trọng và khát khao cái Đẹp, Nguyễn Tuân đã thấy cái Đẹp có khả năng "*cứu rỗi*" và mang một màu sắc tôn giáo.

+ Từ góc độ cái Đẹp, Nguyễn Tuân cũng phát hiện một cách sắc sảo những gì phản thẩm mĩ, những cái xấu xa, thấp hèn trong cuộc sống: đồng tiền phàm tục, lối sống kiểu "*con buôn*" (trước cách mạng), kẻ thù xâm lược (sau cách mạng).

Tất cả đã trở thành tư tưởng chi phối sáng tạo nghệ thuật của Nguyễn Tuân.

c. Về phương diện nghệ thuật - thẩm mĩ: sáng tạo ra cái Đẹp

- Sáng tạo những hình tượng nghệ thuật kết tinh vẻ đẹp của cuộc sống, con người và thiên nhiên đất trời (Huấn Cao, ông lái đò sông Đà, con sông Đà...).

- Xây dựng những áng văn tuyệt mĩ:

+ Kết tinh hiểu biết của Nguyễn Tuân - một vốn hiểu biết vô cùng phong phú, sâu sắc về nhiều ngành khoa học và nghệ thật.

+ Thể hiện tài năng của Nguyễn Tuân trong sử dụng và điều khiển lớp ngôn ngữ nghệ thuật (tích lũy một vốn từ giàu có, ngôn ngữ giàu chất thơ, giàu giá trị thẩm mĩ và tạo hình; sáng tạo ra nhiều từ mới làm giàu thêm cho tiếng mẹ đẻ; xây dựng những câu văn mềm mại, uyển chuyển, biết co duỗi như khớp xương; huy động tối đa sức mạnh của các biện pháp tu từ...)

Nghĩa là, về phương diện nghệ thuật, tác phẩm của Nguyễn Tuân không chỉ là công trình khảo cứu công phu mà còn là áng văn giàu tính thẩm mĩ.

c. Đánh giá

- Trước cách mạng, do những hạn chế thời đại, việc tìm kiếm cái Đẹp của Nguyễn Tuân đôi khi có chệch hướng (cái Đẹp hình thức bất chấp nội dung), đôi khi sa vào chủ nghĩa duy mĩ một cách cực đoan.

- Sau cách mạng, Nguyễn Tuân đã tìm kiếm và khẳng định những cái Đẹp chân chính của đất nước và con người Việt Nam. Hành trình đến với cái Đẹp của Nguyễn Tuân cũng chính là hành trình đến với nhân dân, với đất nước. Khẳng định và ngợi ca cái Đẹp, Nguyễn Tuân đã bộc lộ mình là một nghệ sĩ chân chính có tấm lòng tha thiết với cuộc sống của nhân dân, đất nước.

- Ở những sáng tác tiến bộ, cái Đẹp trong trang văn Nguyễn Tuân đã đem

đến những giá trị thẩm mĩ thực sự, góp phần nâng cao trình độ thẩm mĩ, tình yêu đối với cái Đẹp ở bạn đọc để bồi đắp cho tâm hồn con người một cách có nghệ thuật.

3. Kết luận

Trong tùy bút *Tờ hoa*, Nguyễn Tuân cho rằng sáng tạo nghệ thuật là một công việc "*khổ đau và nặng nhọc đèo bòng*", song đó cũng là một công việc vô cùng thiêng liêng bởi ở đó, người nghệ sĩ được thấy mình như "*một con sinh vật đang nung một thứ mật gì để ngày ngày có giọt ra mà đem thơm thảo vào cho cuộc sống*". Những trang văn Nguyễn Tuân, trong ý nghĩa thẩm mĩ cũng như tư tưởng, thực sự đã trở thành cái phần thơm thảo của tâm hồn nhà văn dâng tặng cho cuộc đời này.

Đề số 29

Trình bày cảm nhận của anh (chị) về đoạn thơ sau:

"Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm
Heo hút cồn mây súng ngửi trời
Ngàn thước lên cao ngàn thước xuống
Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi"

(*Tây Tiến* - Quang Dũng)

Hướng dẫn làm bài:

1. Giới thiệu

- Quang Dũng là một nhà thơ trẻ đầy tài hoa với một hồn thơ trung hậu, giàu tình yêu quê hương đất nước, rất nhạy cảm với vẻ đẹp của thiên nhiên, đất nước cũng như con người. Xuất hiện và khẳng định mình từ những ngày đầu kháng chiến chống Pháp, Quang Dũng đã đóng góp cho nền thơ ca kháng chiến một thi phẩm xuất sắc về đề tài người lính: bài thơ Tây Tiến. Viết về người lính bằng những kỉ niệm, những trải nghiệm của chính mình nên Quang Dũng đã tái hiện được một cách sinh động hình ảnh người lính trên nền thiên nhiên của một miền đất có nhiều nét độc đáo của Tổ quốc Việt Nam - miền Tây Bắc. Và thành công của Quang Dũng ở bài thơ này không chỉ ở chỗ ông tái hiện được vẻ đẹp độc đáo của người lính Tây Tiến mà còn ở những đoạn thơ xuất sắc về thiên nhiên Tây Bắc - một vùng đất vừa hiểm trở lại cũng vô cùng lãng mạn.

- Đoạn thơ trích đã thể hiện một cách sinh động những nét đẹp của miền đất xa xôi, góp phần định hình những cảm nhận đầu tiên về miền đất ấy cho bạn đọc.

2. Cảm nhận về đoạn thơ

a. Về nghệ thuật

- Nét đặc sắc đầu tiên về nghệ thuật của đoạn thơ là nghệ thuật tạo hình:

từ cách cấu trúc câu thơ đến cách dùng từ đều có tác dụng làm nổi bật lên những chạm khắc tạo ấn tượng không gian (kiểu câu trùng điệp "*Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm*", kiểu câu có kết cấu thành hai vế đối lập "*Ngàn thước lên cao ngàn thước xuống*" có giá trị tạo hình rất rõ, nó chạm khắc ấn tượng về không gian núi đồi, đèo dốc với núi cao, vực sâu. Các từ "*khúc khuỷu*", "*thăm thẳm*", "*heo hút*" giàu ý nghĩa tạo hình biểu cảm).

- Cách kết hợp từ ngữ độc đáo và sự biến hóa của thanh điệu cũng góp phần không nhỏ trong việc tạo ấn tượng mạnh về không gian, nó bổ sung với ý nghĩa của ngôn từ làm gia tăng khả năng biểu đạt của từ ngữ.

b. Về nội dung

- Câu 1: Điệp hai lần từ "*dốc*" tạo ấn tượng về một nét đặc trưng của địa hình Tây Bắc với núi đồi, đèo dốc trập trùng. Chữ "*khúc khuỷu*" vừa gợi cái quanh co của con đường vòng qua núi đồi, đèo dốc vừa gợi cái khấp khểnh gập ghềnh của đường đi. Chữ "*thăm thẳm*" vừa gợi chiều cao, vừa gợi độ sâu, vừa mở ra một không gian xa mờ. Quang dũng không chỉ tạo hình bằng ngữ nghĩa, ngay vẻ trúc trắc của âm hưởng của câu thơ có mật độ thanh trắc lớn cũng có ý nghĩa tạo hình để gợi ra những đứt gãy của không gian.

- Câu 2: Hai vế câu đối xứng - một vế tả không gian, một vế tả con người trên nền không gian ấy. Từ "*heo hút*" vừa gợi cái lạnh, vừa gợi cái vắng của không gian ở trên cao - nơi gió dạt xô lớp lớp khiến mây bị dồn lại thành "*cồn*". Hình ảnh "*cồn mây*" là một sáng tạo độc đáo của thơ Quang Dũng. Vế sau của câu thơ, Quang Dũng không trực tiếp miêu tả hình ảnh người lính mà tả qua, một vật dụng thuộc sở hữu của anh: cây súng. Nét độc đáo là ở chỗ: nơi cao nhất, nơi tưởng như không có dấu chân người lại bất ngờ xuất hiện một mũi súng hướng lên cái xa xanh vô tận của bầu trời gợi liên tưởng tới sức mạnh của tuổi trẻ chinh phục không gian. Hơn nữa, cây súng trong tay người lính không còn là một vật thể vô tri, một phương tiện để tàn sát, hủy diệt mà trở thành một sinh thể có hồn, cũng khát khao khám phá và rất tò mò về thế giới xung quanh. Chữ "*ngửi*" gợi nét hồn nhiên, tinh nghịch của cây súng trong tay người lính trẻ - nó phản ánh tâm hồn và tính cách của anh.

- Câu 3: Câu thơ ngắt làm hai vế trong tương quan đối lập - một vế gợi chiều cao, một vế gợi độ sâu, một vế gợi chiều không gian đi lên, một vế gợi chiều không gian đi xuống. Cả hai chiều không gian này đều được gợi tả bằng những nét vẽ đầy phóng khoáng. Cụm từ "*ngàn thước*" mô phỏng độ dốc đầy ấn tượng. Câu thơ làm nổi bật ấn tượng về độ gấp khúc dữ dội của không gian.

- Câu 4: Hình ảnh thân quen, bình dị "*nhà ai*" trong không gian mịt mờ của mưa núi tạo cảm giác cân bằng về tâm lý và cảm xúc sau những căng thẳng khi đối diện với một không gian hiểm trở và dữ dội. Thanh điệu trong

câu thơ cũng rất đặc biệt: một thanh huyền trầm lắng và sáu thanh ngang êm dịu tạo hơi thơ man mác, bâng khuâng. Thanh điệu và ý nghĩa của hình ảnh là sự bổ sung cần thiết để làm bật nét đẹp rất riêng của miền Tây Bắc.

3. Kết luận

- Bốn câu thơ đã tái hiện lại nét đẹp độc đáo của thiên nhiên Tây Bắc: vừa hùng vĩ, vừa hiểm trở lại vừa gần gũi, bình dị, thân quen. Những tương phản trong đặc điểm của không gian khiến miền Tây Bắc trở nên đầy hấp dẫn, lôi cuốn và kích thích trí tưởng tượng của người đọc.

- Để thể hiện nét đẹp độc đáo này, ngòi bút Quang Dũng như cũng đã huy động tất cả sự tài hoa, tinh tế và phóng khoáng, lãng mạn. Nhờ vậy, không gian Tây Bắc mới hiển hiện sinh động để tạo nên những cảm xúc, cảm giác mạnh mẽ như thể người đọc được tiếp xúc trực tiếp với nó.

Đề số 30

So sánh sự thể hiện của nỗi nhớ trong tình yêu ở hai bài thơ "*Tương tư*" (Nguyễn Bính) và *Sóng* (Xuân Quỳnh).

Hướng dẫn làm bài:

1. Giới thiệu

- Tình yêu vẫn là đề tài muôn thuở của văn chương mọi thời đại bởi đề cập đến nó là đề cập đến phần riêng tư mà cũng phong phú thẳm sâu nhất của đời sống tinh thần, tâm hồn của con người. Khi viết về tình yêu cũng là khi cái tôi nhà thơ bộc lộ mình trọn vẹn nhất.

- Như một lẽ tự nhiên, tình yêu bao giờ cũng gắn liền với nỗi nhớ, bởi thứ cảm xúc đặc biệt này nuôi dưỡng và làm nên sự sống của tình yêu. Cùng thể hiện nỗi nhớ trong tình yêu song Nguyễn Bính trong bài thơ *Tương tư* và Xuân Quỳnh trong bài thơ *Sóng* lại có những khám phá và thể hiện riêng để tự bộc lộ mình và chia sẻ niềm đồng cảm với những trái tim yêu.

2. Phân tích

a. Điểm chung

- Đều đặt nhân vật trữ tình trong mối quan hệ với không gian và thời gian để thể hiện trọn vẹn nỗi nhớ ở mức độ lắng sâu, da diết nhất:

+ Nguyễn Bính: nỗi nhớ triền miên làm mòn héo cả thể chất và tinh thần "*Ngày qua ngày lại qua ngày / Lá xanh nhuộm đã thành cây lá vàng*". Khi trái tim yêu đã tương tư thì nỗi tương tư cũng tràn ra khiến cả không gian xung quanh nhuốm màu nhung nhớ "*Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông*".

+ Xuân Quỳnh: nỗi nhớ ắp đầy trong tâm hồn cả ngày và đêm, cả khi thức cũng như trong giấc ngủ. Mang trong trái tim tình yêu mãnh liệt, mọi khoảng cách không gian không còn là trở lực, không thể làm phai nhạt: dù "*xuôi về phương bắc hay*" "*ngược về phương nam*" thì em vẫn luôn hướng về anh.

- Đều cảm nhận được sự tác động mạnh mẽ của cảm xúc nhớ nhung đến mức con người dường như mất đi sự tự chủ:

+ Nguyễn Bính: "*Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng*" và là "*bệnh*" nên tạo ra sự yếu đuối đến bất thường của chàng trai - đã không thể chủ động bày tỏ tình yêu lại còn hờn trách vì cô gái chàng yêu không tự mình tìm đến thăm chàng.

+ Xuân Quỳnh: nỗi nhớ choán ngợp cả tâm hồn, nó hiện diện cả khi thức cũng như trong giấc ngủ, nó chiếm trọn cả phần ý thức và phần vô thức "*Lòng em nhớ đến anh / Cả trong mơ còn thức*" bởi không phải em làm chủ tình yêu mà chính là tình yêu đã làm chủ trái tim em "*Em cũng không biết nữa / Khi nào ta yêu nhau*".

b. Điểm riêng

- Dung lượng dành cho việc biểu hiện nỗi nhớ: Nguyễn Bính dành cả bài thơ để nói về nỗi tương tư, Xuân Quỳnh chỉ dành một khổ thơ "*Con sóng dưới lòng sâu / Con sóng trên mặt nước / Ôi con sóng nhớ bờ / Ngày đêm không ngủ được / Lòng em nhớ đến anh / Cả trong mơ còn thức*"

- Đối tượng và mức độ:

+ "*Tương tư*" là bài thơ về nỗi nhớ trong tình yêu. Từ sự thể hiện nỗi nhớ, Nguyễn Bính đã bộc lộ gương mặt tình yêu của chàng trai nơi thôn dã: vừa e dè, kín đáo lại vừa sâu sắc, mãnh liệt, chân thành

+ *Sóng* là bài thơ về tình yêu trong tâm hồn người con gái - một tình yêu vừa dạt dào sôi nổi, vừa đằm thắm lắng sâu như con sóng giữa biển khơi. Trong quá trình biểu hiện gương mặt tình yêu, Xuân Quỳnh đã dãi bày nỗi nhớ - một cảm xúc đặc trưng của tình yêu.

- Cách thức biểu hiện:

+ Nguyễn Bính đã xây dựng hình tượng chàng trai nơi thôn dã với nỗi tương tư giăng mắc trong không gian, trải ra trong thời gian và vò xé tâm hồn. Để làm bật nét riêng của nỗi tương tư trong tâm hồn chàng trai quê, nhà thơ đã dựng lên cả một thế giới thôn quê với thôn Đoài, thôn Đông, đò giang, đầu đình, hàng cau, giàn trầu... Trong không gian quê kiểng ấy, con người hiện lên như một kẻ đồng bệnh với giời để nỗi tương tư mang tầm vóc vũ trụ. Tương tư là nhớ. Nếu nỗi nhớ được giải tỏa (hai người gặp nhau để tình cảm được bộc lộ) thì hạnh phúc sẽ đến. Song vì không được giải tỏa được nên nó tạo nên một sự giày vò làm nảy sinh bao nhiêu trạng thái cảm xúc phức tạp khác: giận hờn, lo âu, mong mỏi... Qua nỗi tương tư, chàng trai hiện lên là kẻ rất

rụt rè, nhút nhát trong hành vi song lại mạnh mẽ vô cùng trong cảm xúc. Đó chính là điểm thú vị nhất của bức chân dung tình yêu thôn dã.

+ Xuân Quỳnh xây dựng cặp hình tượng sóng - em vừa song hành, sóng đôi lại vừa hòa nhập, thống nhất. Trong sự thể hiện nỗi nhớ, Xuân Quỳnh đã đi từ quy luật của tự nhiên để khẳng định quy luật của tâm hồn: sóng dưới lòng sâu là con sóng ngầm, sóng trên mặt nước là con sóng đã tự bộc lộ mình trọn vẹn, song dù ở dạng tồn tại nào thì sóng vẫn luôn hướng về phía bờ - cũng như em dù trong biểu hiện bên ngoài hay những điều ẩn kín của tâm tư vẫn luôn hướng về anh. Sóng nhớ bờ cả ngày lẫn đêm, em nhớ anh cả khi thức cũng như trong giấc ngủ. Con sóng thức là con sóng đang tồn tại. Nỗi nhớ anh và tình yêu với anh làm nên ý nghĩa tồn tại của em. Cái sâu sắc, mãnh liệt của nỗi nhớ cũng chính là độ sâu sắc, mãnh liệt của tình yêu.

3. Kết luận

- Tình yêu là tình cảm rất nhân văn của con người và nỗi nhớ là trạng thái cảm xúc đặc trưng của tình yêu, làm nên sắc thái của tình yêu đôi lứa. Thể hiện được điều này, các nhà thơ đã thể hiện được chất nhân văn, màu sắc văn hóa trong đời sống tâm hồn của con người.

- Những đóng góp khám phá riêng của mỗi nhà thơ góp phần làm phong phú thêm mảng đề tài tình yêu trong thơ ca, cũng góp phần làm phong phú thêm đời sống tinh thần của con người.

Đề số 31

Phân tích hình tượng người lính trong bài thơ *Tây Tiến* (Quang Dũng).

Hướng dẫn làm bài

1. Giới thiệu

Đề tài người lính là một đề tài lớn của văn học Việt Nam trong suốt 30 năm chiến tranh, bởi người lính chính là biểu tượng cao đẹp nhất của sức mạnh và tinh thần thời đại, là kết tinh vẻ đẹp của con người Việt Nam trong kháng chiến. Quang Dũng - một nhà thơ trẻ xuất hiện và khẳng định mình trong thơ ca kháng chiến chống Pháp đã đóng góp cho nền thơ Việt Nam bằng một thi phẩm xuất sắc về đề tài này.

- Khác với hình tượng người lính mang tầm vóc và tư thế ngang tầm lịch sử trong thơ Tố Hữu, hình tượng người lính bình dị chất phác mà đầy ắp nghĩa tình trong thơ Chính Hữu, Hồng Nguyên, người lính trong Tây Tiến của Quang Dũng có một vẻ đẹp thật độc đáo: vừa đời thường, vừa lẫm liệt, vừa mộng mơ, vừa hừng hực tráng chớ.

2. Phân tích

a. Họ là con người với cái nghĩa bình thường nhất của từ này: khi miêu tả,

Quang Dũng đã không né tránh nét bình thường, con người trong hình ảnh người lính, cũng thấm thía cái mệt nhọc, sự khó khăn "*đoàn quân mỏi*", "*dãi dầu không bước nữa*", "*gục trên súng mũ bỏ quên đời*". Phản ánh và ghi nhận điều này, Quang Dũng đã khiến hình ảnh người lính trong bài thơ trở nên chân thực, gần gũi.

b. Họ là những chàng trai tuổi còn rất trẻ. Chất trẻ biểu hiện trong nét tinh nghịch, hồn nhiên khi cảm nhận về cuộc sống (súng ngửi trời), trong vẻ mộng mơ lãng mạn "*đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm*". Họ cũng dễ bị lôi cuốn bởi những nét lạ lùng và hấp dẫn của cả thiên thiên và cuộc sống ở Tây Bắc, kỉ niệm đọng lại trong họ là những gì rực rỡ, kỳ ảo và cũng dữ dội hiểm nguy nhất. Đó là chất trẻ của những thanh niên trí thức hào hoa lãng mạn. Cùng với chất trẻ, họ có một sức sống và sức mạnh vươn lên, vượt qua mọi khó khăn để đối mặt với mọi thử thách, để sống một cuộc sống đẹp vì quê hương.

c. Nét đẹp nhất, lãng mạn nhất của hình tượng người lính Tây Tiến là vẻ đẹp của một tráng chí, nghị lực phi thường vì đất nước quê hương. Cuộc sống ở chiến trường gian khổ, khắc nghiệt và hy sinh chồng chất song ý chí của con người đã chiến thắng mọi mất mát hy sinh vì người lính sẵn sàng hy sinh đời xanh tuổi trẻ của mình (*Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh*). Đó là lẽ sống đẹp của thời đại góp phần nâng tầm vóc hình tượng người lính và làm toả sáng vẻ đẹp tâm hồn họ.

3. Đánh giá

- Hình tượng người lính trong bài thơ Tây Tiến được tạo nên từ những cảm xúc, kỷ niệm rất riêng của Quang Dũng trong thời gian gắn bó với binh đoàn Tây Tiến song đồng thời cũng toả ra những vẻ đẹp rất chung của con người Việt Nam trong một thời kỳ lịch sử.

- Được xây dựng bằng chất liệu hiện thực và bút pháp lãng mạn, hình tượng người lính trong bài thơ có một tầm vóc bi tráng khác thường mà vẫn rất lãng mạn, hào hoa. Đó là vẻ đẹp độc đáo của hình tượng, là một đóng góp của Quang Dũng cho đề tài người lính trong thơ ca Việt Nam.

Đề số 32

Phân tích hình tượng tiếng đàn ghi ta trong bài thơ *Đàn ghi ta của Lorca* (Thanh Thảo).

Hướng dẫn làm bài:

1. Giới thiệu

- Thanh Thảo là một trí thức giàu suy tư, trăn trở với các vấn đề xã hội và thời đại, cũng là một nhà thơ có những khám phá, sáng tạo riêng trong nghệ thuật thơ ca để đem đến cho thơ một mĩ cảm thật hiện đại.

- Lorca là nhà thơ Tây Ban Nha có khát vọng tự do và khát khao sáng tạo. Ông đã tự nguyện làm người du ca, mang theo cây đàn ghi ta cất lên những bài ca tranh đấu với chính quyền độc tài chuyên chế, giãi bày nỗi đau buồn và khát vọng yêu thương tha thiết của nhân dân. Chế độ phản động cực quyền thân phát xít đã giết Lorca song không giết nổi tiếng nói nghệ thuật của người nghệ sĩ ấy.

- Bài thơ *Đàn ghi ta của Lorca* là tiếng nói tri âm, là khúc tưởng niệm của một người nghệ sĩ với một người nghệ sĩ. Xây dựng hình tượng tiếng đàn, Thanh Thảo muốn khẳng định sự bất tử của tiếng nói nghệ thuật mà Lorca đã sáng tạo và dâng hiến cho đời.

2. Phân tích

- Trong văn chương, hình tượng tiếng đàn từng được gợi ra qua cách so sánh với những âm thanh khác (tiếng hạc bay, tiếng suối, tiếng gió thoảng, tiếng mưa...), được thể hiện với các yếu tố của âm nhạc (cao độ, trường độ, cường độ, âm sắc...), được liên tưởng với các hiện tượng thiên nhiên (ánh sáng, nước mắt...).

- Trong bài thơ *Đàn ghi ta của Lorca*,Thanh Thảo không trực tiếp miêu tả âm thanh tiếng đàn mà tập trung miêu tả một thế giới của tưởng tượng và cảm xúc do tiếng đàn ấy gợi lên. Với Thanh Thảo, tiếng đàn là âm thanh tiếng lòng của Lorca, phản chiếu cuộc sống và tâm hồn Lorca. Vì thế, nói về tiếng đàn mà Thanh Thảo không dùng những từ trực tiếp miêu tả âm thanh *(nâu, tròn, vỡ tan)* và bằng những hình ảnh thoạt nhìn không có mối liên hệ gì rõ rệt *(bọt nước, bầu trời cô gái ấy, lá xanh biết mấy, bọt nước vỡ tan, ròng ròng máu chảy, cỏ mọc hoang)* tạo nên sự giao thoa lạ lùng giữa âm thanh và hình ảnh.

- Hệ thống hình ảnh mà nhà thơ sử dụng để gợi ra tiếng đàn ghi ta của Lorca là những hình ảnh có khả năng gợi mở một bức tranh cuộc sống muôn màu vẻ mà cũng có một sức ám ảnh lạ lùng:

+ "*Bọt nước*": trong tự nhiên, bọt nước tạo thành do tác động từ bên ngoài vào mặt nước, do sự xô đẩy của những lớp sóng hoặc do những vận động ở tầng sâu đáy nước - nó có thể xuất hiện liên tục song cũng là sự tồn tại mong manh ngắn ngủi. Đó là một hình ảnh thị giác gợi cái hữu hạn mong manh, cái phù du trôi nổi. Cũng như âm thanh tiếng đàn, ở ý nghĩa vật chất, là cái tồn tại trong một khoảng hữu hạn của thời gian, vang lên rồi tắt. Cũng như đời người, hiện diện rồi tan biến mất. Đây là liên tưởng đầu tiên về tiếng đàn của Lorca và cũng là một liên tưởng lạ lùng, độc đáo, gợi nhiều ám ảnh. Nhất là khi đặt nó trong mối quan hệ với cuộc đời của Lorca: rất ngắn ngủi (chết khi mới 38 tuổi) và rất đau thương (khi chưa hoàn thành khát vọng đấu tranh và chưa đi hết con đường sáng tạo nghệ thuật, bị bắt, bắn chết rồi bị ném xác xuống giếng để phi tang). Trong liên tưởng của Thanh Thảo, hình ảnh Lorca

và tiếng đàn Lorca đã nhập vào bọt nước, hiện diện thành bọt nước, mong manh và ám ảnh như bọt nước.

+ "*Tiếng ghi ta nâu/bầu trời cô gái ấy*": "*nâu*" có thể là màu của vỏ đàn, màu của đất đai quê hương hay màu da cô gái Lorca yêu. Song khi gắn với "*bầu trời cô gái ấy*" thì "*tiếng ghi ta nâu*" đã là âm vang và màu sắc của tình yêu, tiếng ghi ta đã chứa đựng trong nó thế giới của những rung động tình yêu say mê đắm đuối. Lạ là ở chỗ âm thanh tiếng ghi ta lại mở ra một khoảng trời, một phần đời sống riêng tư với tình yêu dành cho "*cô gái ấy*" nghĩa là nó chứa đựng cái phần cuộc sống riêng tư mà cũng rạo rực say mê.

+ "*Tiếng ghi ta lá xanh biết mấy*": lá xanh là thiên nhiên tươi tắn, là cỏ cây với cuộc sống tự nhiên; "lá xanh biết mấy" đã là sắc xanh làm xao xuyến cả tâm hồn. "*Tiếng ghi ta lá xanh biết mấy*" là tiếng ghi ta mang màu xanh của sự sống và niềm thiết tha khắc khoải với sự sống.

+ "*Tiếng ghi ta tròn bọt nước vỡ tan*": "*tròn*" gợi sự hoàn tất, "*bọt nước vỡ tan*" gợi sự mất mát, kết thúc của cái tồn tại mong manh (bọt nước) - khi tiếng ghi ta vang lên những âm thanh cuối cùng của giai điệu cuộc sống cũng là khi sự sống đột ngột chấm dứt.

+ "*Tiếng ghi ta ròng ròng máu chảy*"- là sự sống ở dạng tồn tại đau thương và bi tráng nhất. Âm thanh tiếng ghi ta là giai điệu, là sự sống của tâm hồn. Máu chảy ròng ròng lại gợi sự hủy diệt tàn bạo và vết thương đau đớn, gợi sự sống đang bị hủy diệt tàn bạo nhất. Đây là cách liên tưởng rất bạo (khác hẳn với kiểu liên tưởng của Nguyễn Du "*Bốn dây nhỏ máu năm đầu ngón tay*"- gợi ngón tay bật máu khi dạo đến khúc cao trào của bản nhạc, cũng gợi nỗi đau ứa máu của ngời chơi đàn. Vì trong sự liên tưởng của Nguyễn Du, tiếng đàn là phương tiện biểu hiện nỗi lòng, còn trong liên tưởng của Thanh Thảo, bản thân tiếng đàn là một sự sống, một sinh thể cũng bị tổn thương và "*chảy máu*" như chính con người). Đây cũng là một cách liên tưởng rất tự nhiên và tất yếu từ thực tế cuộc đời Lorca (bị bắn chết tàn bạo rồi ném xác xuống giếng). Song quan trọng hơn, cách liên tưởng ấy của Thanh Thảo cho thấy một quan niệm của nhà thơ về nghệ thuật: nghệ thuật (tiếng đàn của Lorca) phản ánh cuộc sống và khi hấp thụ vào mình cái phong phú của cuộc sống thì bản thân nó cũng trở thành một sinh thể có sự sống, có linh hồn.

+ "*Không ai chôn cất tiếng đàn/tiếng đàn như cỏ mọc hoang*": "*không ai chôn cất tiếng đàn*"- có thể hiểu là không ai trân trọng tiếng đàn; là tiếng đàn không thể chôn cất được bởi nó là một giá trị tinh thần, sự tồn tại của nó vượt ra ngoài mọi giới hạn vật chất. Song đặt bên cạnh cách so sánh "tiếng đàn như cỏ mọc hoang" thì nên hiểu theo cách thứ hai. Về mặt cách thức, cách so sánh này nằm trong hệ thống của toàn bài (âm thanh được biểu hiện bằng hình ảnh). Về mặt ý nghĩa, đây là một cách liên tưởng rất lạ lùng: "*cỏ mọc hoang*" vừa gợi sức sống mãnh liệt, hoang dại, sức lan tỏa không gì ngăn cản

được, vừa là chứng nhân, vừa là một tri âm với người lãng tử trong khúc du ca (thơ Lorca: "*Ghi ta bần bật khóc / không thể nào / dập tắt*"). Trong trường hợp này tiếng đàn là biểu tượng cho một sức sống mãnh liệt vẫn tiếp tục. Cũng có thể hiểu đây là lời đối thoại của Thanh Thảo với Lorca. Lorca mong muốn được chôn cùng với cây đàn. Thanh Thảo không phải không đồng tình với nguyện ước ấy mà chỉ mở rộng để khẳng định rằng: cây đàn của Lorca có thể chôn cất, thể xác Lorca có thể bị vùi lấp song tiếng đàn và tấm lòng của Lorca thì sẽ được trân trọng đón nhận và lưu giữ bởi tiếng đàn ấy mang trong nó một sức sống vẫy gọi để kết nối mọi cá nhân trong khát vọng vươn tới tự do và sáng tạo. Đây cũng là một triết lí về nghệ thuật của Thanh Thảo: nghệ thuật nằm ngoài mọi quy luật của băng hoại, chỉ mình nó không thừa nhận cái chết.

Thông qua hệ thống hình ảnh ấy, Thanh Thảo vừa gợi ra một bức tranh cuộc sống muôn màu vẻ của người nghệ sĩ, vừa gợi được sự vận động của hình tượng tiếng đàn trong cuộc sống từ một thực thể tồn tại ngắn ngủi, mong manh đến một thực thể hội tụ trong nó muôn sắc màu của sự sống và cuối cùng trở thành một sinh thể, một sự sống có sức sống bất diệt.

- Cùng với hệ thống hình ảnh, trong bài thơ có hai lần Thanh Thảo mô phỏng âm thanh tiếng đàn bằng chuỗi điệp âm "*li-la li-la li-la*" có tác dụng như những điểm nhấn làm nổi bật hình tượng tiếng đàn. Lần thứ nhất nó vang lên lãng đãng, ngân nga trong một không gian dữ dội của đấu trường chính trị và đấu trường nghệ thuật trên xứ sở Tây Ban Nha. Lần thứ hai nó vang lên như những dư âm không dứt của tiếng đàn, những dư ảnh không tan của sự sống vẫn đang lặng lẽ tỏa hương. Ở vị trí mở đầu và kết thúc bài thơ, chuỗi âm thanh này góp phần hoàn tất hình tượng âm thanh tiếng đàn như một sự sống mãnh liệt mà mơ hồ, kiêu bạc mà lãng đãng, ngân vang da diết mà lặng lẽ để gợi mở những cảm nhận, hình dung về một hình tượng khác- hình tượng Lorca.

3. Kết luận

- Đàn ghi ta của Lorca - tiếng nói nghệ thuật của riêng Lorca - không thuần túy chỉ là âm thanh, giai điệu mà còn là toàn bộ con người Lorca với khát vọng đấu tranh và đổi mới nghệ thuật, nó biểu hiện tâm hồn nghệ sĩ của Lorca, một tâm hồn mang tình yêu tự do và khát vọng hòa nhập trái tim mình với cuộc sống của nhân dân.

- Cùng với việc nhắc lại một câu thơ Lorca trong lời đề từ *(Khi tôi chết hãy chôn tôi với cây đàn)*, hình tượng tiếng đàn trong bài thơ có ý nghĩa khẳng định sự sống, niềm tin, hi vọng, khẳng định sức mạnh đấu tranh với kẻ thù và sức sống vượt lên cái chết của người tạo ra nó. Nói cách khác, Thanh Thảo muốn khẳng định rằng Lorca sẽ bất tử cùng với tiếng đàn, cây đàn sẽ kéo dài sự sống, nối dài khát vọng của Lorca.

Đề số 33

Phân tích hai bài thơ *Tây Tiến* của Quang Dũng và *Bên kia sông Đuống* của Hoàng Cầm để làm rõ tình cảm yêu nước và cảm hứng lãng mạn của thơ Việt Nam những năm kháng chiến chống Pháp.

Hướng dẫn làm bài

1. Giới thiệu

Tình cảm yêu nước và cảm hứng lãng mạn là những nội dung cơ bản của văn học Việt Nam những năm đầu kháng chiến chống Pháp. Điều đó có thể thấy trong 2 bài thơ được coi là xuất sắc của thơ ca thời kỳ này: *Tây Tiến* của Quang Dũng và *Bên kia sông Đuống* của Hoàng Cầm.

2. Phân tích

a. Tình cảm yêu nước

a.1. Cả hai bài thơ đều dựng lại, tái hiện lại những vẻ đẹp phong phú của đất nước quê hương

- Ở *Bên kia sông Đuống*: Hoàng Cầm đã xây dựng hình ảnh của một thế giới Kinh Bắc vừa tươi tắn, tràn đầy sức sống mà cũng thơ mộng êm đềm như trong giấc mộng, một Kinh Bắc trù phú giàu có trong những giá trị văn hoá vật chất cũng như tinh thần, cũng là một Kinh Bắc vừa cổ kính đằm sâu vừa nồng nàn quyến rũ.

- Ở Tây Tiến, Quang Dũng đã tái hiện lại vẻ đẹp của một vùng đất phía Tây của Tổ quốc Việt Nam: miền Tây Bắc xa xôi hiện lên trong thi phẩm vừa hùng vĩ hiểm trở, vừa lãng mạn nên thơ lại vừa gần gũi vì ấm áp hơi thở của cuộc sống con người.

a.2. Là thơ viết trong chiến tranh, khi cuộc sống con người phải trải qua nhiều đau thương mất mát, cả 2 bài thơ đều không né tránh những nỗi đau chiến tranh:

- Ở Bên kia sông Đuống, nỗi đau thể hiện qua giọng thơ nghẹn ngào nức nở, qua những câu thơ tái hiện lại cảnh quê hương Kinh Bắc tan hoang xơ xác tiêu điều dưới gót giày xâm lược. Trong khung cảnh chiến tranh, mọi cái đẹp trở thành cái mất, những gì từng là niềm tự hào lại gợi nỗi nuối tiếc xót xa. Cũng trong nỗi đau, nhà thơ đã hình dung kẻ thù như một bầy quỷ ác điên cuồng khát máu lùng sục khắp ngõ thẳm bờ hoang để huỷ diệt mọi mầm sống của con người và quê hương bằng ngọn lửa hung tàn.

- Ở Tây Tiến nỗi đau dồn nén, ẩn chứa trong những câu thơ nói về sự khốc liệt của chiến tranh, về những sự hy sinh gian khổ của người lính.

- Điều quan trọng là, các nhà thơ trong khi thể hiện nỗi đau chiến tranh đã không quên khơi dậy lòng căm thù và sức mạnh tranh đấu, nói về nỗi đau

như một động lực để thôi thúc sức mạnh chiến đấu và tinh thần vùng lên quật khởi (Bên kia sông Đuống). Chính tình yêu nước đã khiến con người - đặc biệt là những người lính trẻ sẵn sàng chấp nhận hi sinh đời xanh của riêng mình, sẵn sàng xả thân để bảo vệ đất nước xanh tươi mãi mãi (Tây Tiến). Những câu thơ viết về nỗi đau trong chiến tranh, vì thế, không hề gây bi lụy, làm nhụt nhuệ khí chiến đấu như đánh giá của một số người. Trái lại, nó vẫn đáng trân trọng như một biểu hiện của tình yêu Tổ quốc.

a.3. Ca ngợi bước chân người anh hùng vệ quốc và thể hiện niềm vui được trở về giải phóng quê hương:

- Ở Bên kia sông Đuống, cái tôi trữ tình của nhà thơ đã hoà mình trong đoàn quân trở về giải phóng quê hương. Khi bộ đội trở về, kẻ thù run sợ hoảng loạn, con sông Đuống quê hương cuộn trào muôn lớp sóng cuốn phăng đồn thù, cuốn phăng đau thương để băng tới một chân trời hạnh phúc. ở đó, Kinh Bắc lại hồi sinh trong những ngày hội mùa xuân đẹp rực rỡ như trong huyền thoại.

- Ở Tây Tiến, Quang Dũng đã ngợi ca vẻ đẹp của người lính trẻ: họ không chỉ có sức mạnh phi thường, có tâm hồn lãng mạn tràn đầy tình yêu và khát vọng mà còn có lý tưởng và ý thức xả thân vì Tổ quốc, vì quê hương "*Mắt trừng gửi mộng qua biên giới/Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm*", "*Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh*". Khi người lính chấp nhận hy sinh, sẵn sàng hy sinh cho đời xanh của Tổ quốc, họ sẽ trở thành bất tử ngay cả khi đã ngã xuống.

b. Cảm hứng lãng mạn đã chắp cánh cho thơ ca, tạo nên vẻ đẹp bay bổng cho hình tượng nghệ thuật

b.1. Khái niệm và cơ sở hình thành cảm hứng lãng mạn

- Cảm hứng lãng mạn là sự lôi cuốn mãnh liệt của những cảm xúc, tình cảm và mơ ước trong tâm hồn nghệ sĩ tạo cho nghệ sĩ một cái nhìn đầy màu sắc lý tưởng trước hiện thực và kích thích trí tưởng tượng dồi dào mạnh mẽ. Các phương diện thường thấy của cảm hứng lãng mạn là cảm xúc mãnh liệt, trí tưởng tượng mạnh mẽ và xu hướng lý tưởng hoá hiện thực.

- Cơ sở hình thành cảm hứng lãng mạn:

+ Khách quan: Đời sống cách mạng, đời sống kháng chiến tự bản thân nó bộc lộ khá nhiều vẻ đẹp, gợi niềm vui, niềm tin tưởng và mơ ước

+ Chủ quan: Quang Dũng xuất thân là một thanh niên trí thức Hà thành với tư chất hào hoa lịch lãm và đầy lãng mạn. Ở Quang Dũng, thực tế chiến trường đã hoà quyện với vốn kiến thức sách vở mà trong đó đầy ắp những hình ảnh trượng phu hiệp sĩ của văn chương quá khứ. Điều đó chi phối cách nhà thơ cảm nhận và tái hiện cuộc sống vào tác phẩm. Hoàng Cầm là con đẻ của vùng Kinh Bắc, được nuôi dưỡng bằng nền văn hoá Kinh Bắc, đặc biệt là dòng dân ca quan họ vốn đắm đuối nồng nàn cảm xúc, lại trưởng thành từ

một vùng đất quê có cảnh quan thơ mộng đặc sắc. Nét đẹp riêng của quê hương hoà quyện với chất tài hoa, lãng mạn, đa tình trong tâm hồn đã tạo cảm hứng lãng mạn cho thơ Hoàng Cầm.

b.2. Biểu hiện của cảm hứng lãng mạn

- Ở *Tây Tiến*, cả bài thơ dào dạt một nỗi nhớ miền Tây Bắc - một vùng đất khắc nghiệt song cũng tuyệt đẹp trong những vẻ đẹp đầy ấn tượng. Chất lãng mạn thể hiện ở cách xử lý của Quang Dũng với nhiều vẻ đẹp rất khác của miền đất này: Bút pháp lý tưởng hoá đẩy mọi sắc thái cảnh vật đến giới hạn phi thường kỳ lạ (vẻ huyền ảo lung linh kỳ lạ, nét hoang sơ, bí ẩn và quyến rũ kỳ lạ...). Đặc biệt tất cả những sắc thái rất khác của cảnh sắc miền Tây Bắc có thể cùng tồn tại trong một bức tranh thơ. Trong ký ức và niềm xúc động của nhà thơ, cảnh như được phủ lên một màn sương huyền thoại, đẹp như một bức cổ họa. Trên nền cảnh ấy là hình tượng người lính Tây Tiến oai dữ, kiêu dũng, hào hoa mà cũng rất anh hùng: oai dữ ở dáng vẻ "*dữ oai hùm*", diện mạo "*không mọc tóc*"; kiêu dũng ở tư thế "không bước nữa", "bỏ quên đời", ở tâm thế "*chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh*"; hào hoa trong những cảm xúc đầy mộng mơ về dáng đẹp thiếu nữ Hà thành, trong cảm xúc mê đắm trước vẻ đẹp lung linh huyền ảo của đêm hội, của hoa cảnh và hoa người; anh hùng trong quyết tâm chiến đấu, trong ý thức xả thân, trong cái chết làm rực sáng lên một tinh thần bất tử "*áo bào thay chiếu anh về đất/Sông Mã gầm lên khúc độc hành*". Cảm hứng lãng mạn một lần nữa giúp Quang Dũng thống nhất được các mặt hầu như đối lập giữa dữ dội và hào hoa, mơ mộng và anh hùng để nêu bật vẻ đẹp của một hào khí đầy lãng mạn ở một thế hệ thanh niên Việt Nam trong thời kỳ lịch sử đặc biệt.

- Ở Bên kia sông Đuống, cảm hứng lãng mạn gắn với niềm tin chiến thắng và giấc mơ về một ngày hội non sông. Ngay trong thời khắc tột cùng đau thương khi nghe tin quê hương bị giặc càn, Hoàng Cầm đã viết lên những câu thơ về sự hồi sinh, về sự sống bất diệt của quê hương

"*Sông Đuống trôi đi... trường kỳ*"

"*Mà cánh đồng ta... nắng đẹp mùa xuân*"

"*Em mặc yếm thắm... xuân xanh*"

3. Tổng kết - đánh giá

- Tình yêu quê hương đất nước và cảm hứng lãng mạn là nét nổi bật của thơ ca chống Pháp. Chính nó là yếu tố cơ bản để thơ ca chống Pháp có sức sống bền lâu.

- Thể hiện một cách sâu sắc tình yêu quê hương đất nước và cảm hứng lãng mạn nhưng *Bên kia sông Đuống* và *Tây Tiến* vẫn có vẻ đẹp riêng . Chính những vẻ đẹp riêng ấy góp phần tạo nên tính đa dạng của nền thơ ca cách mạng.

Đề số 34

Anh (chị) hãy phân tích những đặc sắc nghệ thuật của ngòi bút Kim Lân trong truyện ngắn *Vợ nhặt*.

Hướng dẫn làm bài:

1. Giới thiệu

- Kim Lân tuy viết không nhiều song được đánh giá là một trong những cây bút truyện ngắn xuất sắc của nền văn xuôi hiện đại. Mảng đề tài sở trường của ông là con người và cuộc sống ở làng quê Việt Nam, tuy nghèo song thuần hậu và ấm áp nghĩa tình.

- Truyện ngắn *Vợ nhặt* (rút từ tập *Con chó xấu xí* - 1962) khai thác một đề tài đã gây nhiều cảm xúc và suy nghĩ cho giới văn nghệ sĩ: đó là cuộc sống của người lao động trong thảm hoạ đói khát năm 1945. Bên cạnh những khám phá riêng, mới mẻ và sâu sắc về con người và cuộc sống năm đói, truyện ngắn còn thành công ở nghệ thuật viết truyện giản dị mà tài tình của ngòi bút Kim Lân.

2. Phân tích

a. Chủ đề của truyện ngắn: Khai thác đề tài về cuộc sống đói khổ cơ cực của người lao động nghèo Việt Nam năm đói 1945. Song truyện ngắn *Vợ nhặt* không ham đi vào phơi bày cái phần thảm hại của cuộc sống mà thiên về khẳng định những điều tốt đẹp trong bản chất tâm hồn người quê Việt Nam: giàu tình yêu thương, không bao giờ hết hi vọng, tin tưởng vào cuộc sống dù hoàn cảnh đen tối nhất. Chính Kim Lân đã tâm sự rằng cái đói vừa đau đớn, vừa đắng cay song đồng thời nó cũng làm loé lên những tia sáng của đạo đức, danh dự. Truyện ngắn *Vợ nhặt* đã khai thác khía cạnh sau để làm bật một phát hiện của Kim Lân: "*Trong cái đói, trong sự khốn cùng, người dân quê Việt Nam vẫn cố gắng vươn lên khỏi cái chết, cái thảm đạm để mà vui, để mà hi vọng*".

b. Để thể hiện chủ đề này, Kim Lân trước hết đã lựa chọn và xây dựng một tình huống vô cùng độc đáo: tình huống nhặt vợ, câu truyện nhặt vợ của Tràng vừa éo le, vừa lạ lùng lại vừa thiêng liêng cảm động - nó éo le trong cảnh ngộ, lạ lùng trong nhu cầu ứng xử của con người và thiêng liêng cảm động trong giá trị tinh thần mà nó đem lại cho mỗi người trong cuộc cũng như ngoài cuộc. Câu chuyện diễn ra nhanh chóng và bất ngờ, lúc đầu chỉ như một chuyện tầm phơ tầm phào song thực chất lại là tất yếu. Các tình tiết xuất hiện tự nhiên, đơn giản song cũng được sắp xếp và liên kết rất chặt chẽ để làm nổi rõ chủ đề tác phẩm.

c. Trong quá trình triển khai tình huống, Kim Lân rất chú ý làm nổi rõ tâm lí nhân vật. Nhà văn đã thể hiện một nghệ thuật miêu tả tâm lí rất đặc sắc.

- Kết hợp miêu tả trực tiếp tâm lí nhân vật với việc gián tiếp thể hiện nó qua miêu tả những hành động, cử chỉ, lời nói, nét mặt. Đặc biệt, nhà văn chú ý làm bật nội tâm nhân vật qua cách nhập giọng kể vào với giọng nói bên

trong của nhân vật để bộc lộ một cách tự nhiên và xúc động những trạng thái cảm xúc và những lớp ý nghĩ đan xen, chồng chéo lên nhau.

- Kim Lân không dừng lại ở một nét tâm lí đơn giản mà dựng lại được cả một quá trình tâm lí khá phức tạp và đầy những vận động đổi thay vừa bất ngờ, vừa tất yếu: ở anh Tràng là từ những lo lắng về sự khó khăn trong việc kiếm sống để đảm bảo sự sinh tồn đến sự vui mừng phấn chấn, vừa xúc động mạnh mẽ, vừa ngạc nhiên ngỡ ngàng, vừa có chút tự hào đắc ý và cuối cùng là những ý nghĩ nghiêm túc đứng đắn về tình yêu gia đình và trách nhiệm với vợ con. Ở bà cụ Tứ là từ những ngạc nhiên ngỡ ngàng, buồn tủi lo âu đến niềm vui, sự tin tưởng và hi vọng. Điều quan trọng là nhà văn đã lí giải một cách thuyết phục những biến đổi tâm lí ấy bằng việc mô tả hoàn cảnh và khắc hoạ tính cách, bản chất của nhân vật như một cơ sở, một tác nhân quan trọng và tích cực.

- Trước sau Kim Lân vẫn thống nhất khẳng định những phẩm chất quý giá của tâm hồn con người nên những chi tiết có khả năng biểu lộ hoặc làm bộc lộ tính người, tình người được nhà văn chú ý lựa chọn và đặc tả. Hành động mua 2 hào dầu và khoe với vợ của anh Tràng, cách đón nhận con dâu của bà cụ Tứ, hình ảnh bữa ăn ngày đói với những món ăn tồi tàn và thái độ, không khí vui vẻ đầm ấm... Nhờ thế, các nhân vật hiện lên rất sinh động: anh Tràng, bà cụ Tứ... tiêu biểu cho những người lao động cơ cực nghèo khổ song vẫn giữ được nguyên vẹn tấm lòng trong sáng, nhân hậu.

d. Lời văn, giọng văn: Lời văn mộc mạc, giản dị, gần với khẩu ngữ nhưng có sự chắt lọc kĩ lưỡng do đó có sức gợi lớn. Những từ ngữ có tính đặc tả như dáng đi "ngật ngưỡng" đường "*khẳng khiu*", những ý nghĩ "*nhấp nhỉnh*", vẻ mặt "*phớn phở*", dãy phố "*úp xúp*", dáng đi "*dật dờ*", đứng "*tây ngây*", đi "*lọng khọng*" tạo nên một phong vị và sức lôi cuốn riêng. Giọng văn kể chuyện khá uyển chuyển, linh hoạt và có chừng mực. Tác giả rất chủ động trong việc điều khiển ngòi bút: có hài hước hóm hỉnh song không thành cười cợt bông phèng, có thương cảm xót xa song không bị lên gân, có ngậm ngùi buồn bã song không thành bi quan chán nản. Nhờ thế, truyện giàu chất hiện thực, thậm chí săn đuổi đến phần bỏng rát nhất của hiện thực mà vẫn bàng bạc, thấm thía và đằm sâu chất trữ tình.

3. Kết luận

- Được viết lại từ một cuốn tiểu thuyết *Xóm ngụ cư*, truyện ngắn *Vợ nhặt* là kết quả sự nghiền ngẫm sâu sắc cả về nội dung và nghệ thuật, nó kết tinh tấm lòng và tài năng của nhà văn Kim Lân. Lối viết cẩn trọng, tỉ mỉ, tinh tế và đầy sáng tạo đã khiến cho một đề tài không có gì mới mẻ vẫn toả sáng những ý vị thật riêng, thật sâu sắc.

- Truyện ngắn *Vợ nhặt* đã tập hợp được những yếu tố nghệ thuật quan trọng của thể loại này: lựa chọn tình huống, xây dựng nhân vật, giọng văn trần thuật, kể, tả sinh động, phong phú. Đó là lí do *Vợ nhặt* được đánh giá rất cao và góp phần tạo nên vị trí xứng đáng của tác giả trong nền văn học dân tộc.

Đề số 35

Cảm hứng lãng mạn và tinh thần bi tráng là đặc điểm nổi bật trong bài thơ *Tây Tiến* của Quang Dũng.

Hãy phân tích bài thơ *Tây Tiến* để chứng minh nhận định trên.

Hướng dẫn làm bài:

1. Giới thiệu

Tây Tiến là sáng tác tiêu biểu của đời thơ Quang Dũng và của thơ ca kháng chiến chống Pháp. Bài thơ thành công về nhiều mặt nhưng nét đặc sắc của nó chính là cảm hứng lãng mạn và tinh thần bi tráng.

2. Phân tích

2.1. Cảm hứng lãng mạn

a. Khái niệm và cơ sở hình thành cảm hứng lãng mạn trong bài thơ *Tây Tiến*

- Cảm hứng lãng mạn là sự lôi cuốn mãnh liệt của những cảm xúc, tình cảm và mơ ước trong tâm hồn nghệ sĩ tạo cho nghệ sĩ một cái nhìn đầy màu sắc lí tưởng trước hiện thực và kích thích trong anh ta tưởng tượng dồi dào mạnh mẽ. Các phương diện thường thấy của cảm hứng lãng mạn là cảm xúc mãnh liệt, trí tưởng tượng mạnh mẽ và xu hướng lí tưởng hoá hiện thực.

- Quang Dũng xuất thân là một thanh niên trí thức Hà thành với tư chất hào hoa, lịch lãm và đầy lãng mạn. Ở Quang Dũng, thực tế chiến trường đã quyện với vốn kiến thức sách vở mà trong đó đầy ắp những hình ảnh trượng phu hiệp sĩ của văn chương quá khứ. Điều đó chi phối cách nhà thơ cảm nhận và tái hiện cuộc sống vào tác phẩm.

b. Biểu hiện của cảm hứng lãng mạn trong bài thơ *Tây Tiến*

- Cảm xúc mãnh liệt xuyên suốt bài thơ là nỗi nhớ. Quang Dũng từng là người lính trong binh đoàn Tây Tiến. Vì thế, Tây Tiến là máu thịt, là tâm hồn Quang Dũng cất thành thơ. Viết *Tây Tiến* khi đã rời binh đoàn, tại Phù Lưu Chanh, khoảng cách không gian - thời gian là cơ sở tạo niềm xúc động nhớ thương về một thời đã qua đầy kỉ niệm của chính mình và đồng đội. Bài thơ lúc đầu có tên là "*Nhớ Tây Tiến*". Điệp từ "*nhớ*" trở đi trở lại trong bài thơ nhấn mạnh cảm xúc chủ đạo ấy (phân tích các từ "*nhớ về*", "*nhớ chơi vơi*", "*nhớ ôi*"). Đối tượng của nỗi nhớ là bức tranh Tây Bắc vừa hùng vĩ, hiểm trở, vừa lãng mạn nên thơ, vừa bình dị và ấm áp hơi thở của cuộc sống con người. Trên nền thiên nhiên Tây Bắc ấy là bức chân dung người lính vừa in đậm dấu vết của những gian lao vừa toả ra vẻ đẹp kiêu hùng lẫm liệt.

- Để thể hiện một cách sinh động và hài hoà hình ảnh thiên nhiên Tây Bắc và hình ảnh người chiến sĩ Tây Tiến, nhà thơ đã huy động một trí tưởng tượng mạnh mẽ và phong phú: quy tụ trong bài thơ là cả một thế giới hình

ảnh vừa bao quát trên diện rộng vừa cụ thể đến từng chi tiết, sắc điệu: bao quát cả một không gian rừng núi với dốc cao vực thẳm, núi hiểm rừng sâu, thiên nhiên hoang sơ, kì bí và linh thiêng đến gai lạnh; cụ thể đến từng cảm giác "*heo hút*", "*khúc khuỷu*", "*thăm thẳm*", từng cảm xúc ngỡ ngàng "*kìa em*", "*xao xuyến*", "*xây hồn thơ*". Nhà thơ đã kết hợp và dung hoà được những thái cực tưởng như đối lập trong bức tranh thơ: căng thẳng, dữ dội, hiểm nguy của đèo dốc "*ngàn thước lên cao ngàn thước xuống*" với vẻ êm dịu, hài hoà, mênh mang "*nhà ai Pha Luông mưa xa khơi*"; giữa đời thường nghiệt "*đoàn quân mỏi*", "*dãi dầu*", "*gục*" với vẻ ngang tàng, lẫm liệt, kiêu hùng "*không bước nữa*", "*bỏ quên đời*", "*dữ oai hùm*" ...

- Có được sự kết hợp ấy bởi Quang Dũng đã không nhìn hiện thực một cách trần trụi bằng cái nhìn khách quan lạnh lùng. Tâm hồn lãng mạn cùng với tình yêu, niềm say mê cuộc sống và lí tưởng của người lính một thời oanh liệt khiến ngòi bút Quang Dũng có xu hướng lí tưởng hoá hiện thực. Bút pháp lí tưởng hoá đẩy mọi sắc thái cảnh vật đến giới hạn phi thường, kì lạ: vẻ hiểm trở heo hút đến kì lạ, nét hoang sơ bí ẩn và quyến rũ kì lạ... Cảnh như được phủ lên một màn sương huyền thoại giống như một bức cổ hoa. Trên nền cảnh ấy, người lính hiện lên tuy không xa lạ với đời thường song rõ ràng đã được nâng lên một tầm vóc mới: tầm vóc bi tráng khác thường.

2.2. Tinh thần bi tráng

a. Khái niệm và cơ sở tạo thành tinh thần bi tráng trong bài thơ *Tây Tiến*:

- Tinh thần bi tráng là thái độ buồn thương, đau xót trước những mất mát hi sinh song vẫn mạnh mẽ, hào hùng trong ý thức khẳng định bản lĩnh, nghị lực, ý thức vượt lên, chinh phục và chiến thắng.

- Cơ sở tạo thành tinh thần bi tráng: Quang Dũng đã sống những tháng ngày gian khổ và anh hùng cùng với những người lính của binh đoàn Tây Tiến. Mặt khác, lí tưởng xả thân vì tổ quốc là xu thế chung của cả một thời đại.

b. Biểu hiện của tinh thần bi tráng trong bài thơ *Tây Tiến*

- Trên nền thiên nhiên hùng vĩ, diễm lệ, người lính xuất hiện với một vẻ oai dữ khác thường "*không mọc tóc*", "*xanh màu lá dữ oai hùm*", "*mắt trừng gửi mộng qua biên giới*"...

- Khắc họa sinh động cuộc sống với đầy những mất mát hi sinh ("*Rải rác biên cương... về đất*"). Nhà thơ vừa gợi ra được cái tột cùng cơ cực, vừa khắc hoạ vẻ lẫm liệt kiêu hùng. Đặc biệt là cái chết của người lính được bao bọc trong một không khí mang đậm màu sắc của "*thời chinh phu, hiệp sĩ*" (lưu ý tác dụng của từ Hán Việt). Câu thơ "*Sông Mã gầm lên khúc độc hành*" tạo âm hưởng bi tráng cho đoạn thơ đầy âm vang này: tiếng gầm của dòng sông Mã vừa là sự thể hiện nỗi đau vô cùng, vừa là sự thể hiện sức mạnh vô biên. Khi người lính hoá thân vào sông núi, "*về đất*" thì tiếng gầm của dòng sông là kết

tinh, hội tụ sức mạnh tinh thần và ý chí của những con người "*một đi không trở lại*". Miêu tả âm thanh tiếng gầm ấy là khắc họa sự bất tử của người lính trong những hi sinh.

2.3. Đánh giá

Chính cảm hứng lãng mạn đã khiến Quang Dũng có cái nhìn mang tính anh hùng cổ điển trước cái chết của người lính. Tác giả đã nhìn thẳng vào sự thật về những cơ cực, thậm chí cả cái chết song chính cảm hứng lãng mạn đã xoá đi nét tiều tuỵ, lam lũ, bi thảm làm cho người lính trở nên oai hùng, sang trọng, hào hoa. Vì thế mà người lính ở đây nổi bật lên như những chinh phu tráng sĩ đời xưa "*nhất khí bất phục phản*" - một quan niệm về người anh hùng có màu sắc lãng mạn của văn học quá khứ.

3. Kết luận

Cảm hứng lãng mạn và sắc thái bi tráng tạo nên chất anh hùng ca đặc biệt của bài thơ. Bức chân dung người lính hào hoa dũng cảm được tác giả hướng hồn thơ ngưỡng vọng vào cả một thế hệ anh hùng - những người lính "*quyết tử cho tổ quốc quyết sinh*".

Đề số 36

Hãy phân tích những nét đặc sắc của nghệ thuật xây dựng tình huống truyện trong truyện ngắn *Vợ nhặt* (Kim Lân).

Hướng dẫn làm bài:

1. Giới thiệu

- Truyện ngắn *Vợ nhặt* là một sáng tác thành công của Kim Lân và của văn xuôi sau kháng chiến chống Pháp. Sự thành công của truyện là ở chỗ: để phản ánh số phận bi thảm của người nông dân trong năm đói 1945 và khát vọng sống mạnh mẽ cùng những phẩm chất tốt đẹp, Kim Lân đã lựa chọn được một tình huống độc đáo: tình huống nhặt vợ.

- Câu chuyện nhặt vợ của anh Tràng dưới ngòi bút miêu tả của Kim Lân đã làm toả sáng vẻ đẹp rất người ở những con người đói khổ, đồng thời cũng khiến ý đồ tư tưởng của nhà văn được thể hiện trọn vẹn. Có được thành công ấy là nhờ ở tài năng nghệ thuật của Kim Lân trong triển khai tình huống.

2. Phân tích

a. Mục đích của Kim Lân khi viết *Vợ nhặt*: Viết về nạn đói song ý đồ của nhà văn không phải là phản ánh thảm cảnh đói khát cùng tất cả vẻ cơ cực nhếch nhác của con người do nạn đói gây ra. Với Kim Lân "*Đói, nó vừa cay đắng, vừa đớn đau, đồng thời một mặt nào đó nó lại loé lên những tia sáng về đạo đức, danh dự*" (Nhà văn nói về tác phẩm). Truyện *Vợ nhặt* khai thác cái khía cạnh sau cùng của bi kịch ấy.

b. Tình huống được lựa chọn: Khi nạn đói hoành hành, cái đói, cái chết đang bao bọc, bủa vây xung quanh cuộc sống của con người, lẽ ra phải lo kiếm miếng ăn để bảo toàn sự sống thì Tràng - một thanh niên nghèo của xóm ngụ cư - lại nhặt về một người vợ. Tràng đã có vợ, có gia đình riêng của anh đúng vào thời điểm mà đáng ra, khát khao hạnh phúc chưa nên có vì nó khó có thể tồn tại được. Quả thực, tình huống nhặt vợ của Tràng là một tình huống tâm lí - nó có ý nghĩa như một phép thử để đo phẩm chất người trong con người. Lựa chọn tình huống này, Kim Lân phải rất bạo tay đồng thời phải có đủ sự tinh tế cũng như khả năng thấu hiểu nhân thế để có thể xử lí, triển khai theo đúng ý đồ, dự định ban đầu.

c. Những đặc sắc nghệ thuật của Kim Lân khi triển khai tình huống

c.1. Đặc biệt chú ý khai thác các quan hệ trong bức tranh đời sống

- Tương quan đối lập giữa bối cảnh đói khát, đầy ám ảnh chết chóc với khát vọng sống, khát vọng hạnh phúc của con người:

+ Nhà văn đã miêu tả khá tỉ mỉ bối cảnh của nạn đói, đặc biệt là không gian năm đói với các phương diện âm thanh, mùi vị, hình ảnh, không khí để tạo một cảm giác gai lạnh, ghê rợn, trước cái chết đang sừng sững ngự trị khắp mọi ngóc ngách của đời sống. Trên cái nền ấy, sự tồn tại của con người trở nên hết sức chông chênh: có người đã chết vì đói, có người còn sống song cũng vật vờ như những bóng ma. Lúc này, sự sống trở nên yếu thế khi bị cái chết dồn đuổi. Người ta dễ dàng tin rằng nếu cứ như thế, sự sống sẽ dần chìm nghỉm trong không gian đặc quánh mùi vị chết chóc. Trong không khí ấy, cần có một sự kiện thật lạ lùng, thật đặc biệt để làm khuấy động và đảo lộn cái xu thế đang chìm dần kia: đó chính là sự kiện anh Tràng đưa vợ về. Kim Lân đã cho thấy, đúng là sự kiện lạ lùng ấy đã làm cho xóm ngụ cư xôn xao lên được một lúc, và hơn cả sự xôn xao là cái dư vị mà nó tạo ra "*một cái gì lạ lùng và tươi mát đang thổi vào cuộc sống đói khát, tăm tối ấy của họ*".

+ Sự đối lập không chỉ ở bên ngoài mà còn tồn tại ngay trong lòng nhân vật. Ngòi bút miêu tả tâm lí của Kim Lân đã lách sâu vào thế giới nội tâm nhân vật để khám phá và miêu tả các trạng thái tâm lí đối lập nhau ở mỗi con người: ở anh Tràng là nỗi lo lắng "*thóc gạo này đến cái thân mình còn chả biết có nuôi nổi không, lại còn đèo bòng*" và cái tặc lưỡi đầy liều lĩnh của một người đàn ông chưa bao giờ có cái hạnh phúc được sống trong một gia đình đầy đủ "*chặc, kệ*". Ở bà cụ Tứ là nỗi buồn tủi xót xa vì thân phận nghèo hèn, cảnh sống đói khổ không hạnh phúc, không biết đến tương lai và niềm vui con trai có vợ...

+ Từ các tương quan đối lập đó, nhà văn đã dồn bút lực vào việc miêu tả tâm lí nhân vật với những biểu hiện vô cùng phong phú để đi đến khẳng định: cái đói, cái chết với những ám ảnh khủng khiếp mà nó gây ra không thắng nổi

khát khao hạnh phúc ở những con người biết sống có tình người. Anh Tràng cũng lo cho bản thân song cũng rất biết trân trọng người vợ mới (mua 2 hào dầu). Bà cụ Tứ cả đời nghèo khổ cơ cực song lại rất thương con và vô cùng nhân hậu trong cách xử sự. Với những biểu hiện tâm hồn, tính cách như thế của nhân vật, sự chiến thắng của sự sống với cái chết trở nên hợp lí và gợi nhiều xúc động.

- Tương quan tương đồng trong hướng vận động của tâm lí nhân vật: Trước khi Tràng đưa vợ về, cả xóm ngụ cư cũng như mỗi cá nhân đều như chìm nghỉm trong nạn đói: đám trẻ ủ rũ, anh Tràng "*lảm nhảm than thở*", mệt mỏi nặng nề. Khi Tràng đưa vợ về, cả xóm ngụ cư như bừng lên một nguồn sinh khí mới. Tất cả dường như thay đổi hẳn, thậm chí như thể cái đói đã bị đẩy lùi để nhường chỗ cho sự sống, cho niềm vui: dân xóm ngụ cư bàn tán xôn xao, trẻ con xúm lại trêu Tràng, Tràng thì phớn phở khác thường và đặc biệt nghiêm túc, chín chắn hẳn lên, người đàn bà trở nên hiền hậu đúng mực, dù không hẳn là vui vẻ song cảnh gia đình ấm áp đã khiến thị trở thành một nàng dâu thực sự, bà cụ Tứ sau những lo âu, buồn tủi đã trở nên vui vẻ và nhanh nhẹn hẳn lên. Tuy rằng cái đói, cái chết vẫn bao bọc xung quanh, thậm chí hiện hình trong bữa ăn ngày đói song sự sống và niềm vui đã trở lại trong cuộc sống của mọi người.

- Như vậy là, khi xây dựng tình huống truyện, nhà văn ít khai thác các quan hệ đời sống bên ngoài mà chủ yếu đi vào đặc tả những biến chuyển tâm lí. Vì vậy, truyện tuy có gợi ra cảnh sống bi thảm của con người năm đói song ấn tượng sâu đậm mà nó tạo ra lại là ý nghĩa thiêng liêng của sự sống, của tình người.

c.2. Tổ chức điểm nhìn trần thuật

Nhằm tránh sự đơn điệu, tẻ nhạt và cũng là để tạo chiều sâu tâm lí cho tình huống truyện, Kim Lân đã rất khéo léo khi tổ chức điểm nhìn trần thuật: người trần thuật khi thì đứng ngoài để quan sát, kể và tả một cách khách quan, có lúc hoá thân vào nhân vật để hồi tưởng, trải nghiệm. Truyện trở nên đậm đặc chất trữ tình và giàu khả năng gợi cảm nhất khi nhà văn nhập giọng kể vào giọng nói bên trong của nhân vật biến việc kể chuyện thành việc tự biểu hiện bằng ý nghĩ của nhân vật (đoạn văn miêu tả tâm trạng bà cụ Tứ) nên đã lột tả được một cách sâu sắc, tinh tế các trạng thái tâm lý, những phản ứng tâm lý của nhân vật trước sự kiện.

c.3. Ngôn ngữ truyện

- Ngôn ngữ người kể chuyện: Khi thì tự nhiên, hóm hỉnh, hài hước (đoạn miêu tả cảnh làm quen, cảnh đính ước và nên vợ nên chồng của Tràng và người đàn bà), khi thì trang nghiêm, chân thực (đoạn miêu tả tâm trạng bà cụ Tứ) và nhìn chung là giản dị mà vẫn rất gợi cảm, có những đoạn văn chan

chứa chất thơ (đoạn miêu tả cảm giác của Tràng, đoạn miêu tả tâm trạng bà cụ Tứ).

– Ngôn ngữ nhân vật: Đáng chú ý nhất là ngôn ngữ đối thoại: ngắn gọn, giản dị, có lúc hơi thô mộc và phù hợp với tính cách nhân vật, phù hợp với mục đích lời nói của nhân vật, đó là thứ ngôn ngữ làm quen, làm thân, thăm dò, vừa xa lạ, vừa gần gũi.

c.4. Phát hiện chi tiết: Tác giả sử dụng nhiều chi tiết rất gợi cảm để tạo không khí cho truyện (tiếng hờ khóc, thây người chết, mùi xác chết). Đặc biệt có những chi tiết có sức phát hiện và khả năng biểu hiện rất lớn (Tràng mua 2 hào dầu và khoe với vợ, Tràng đánh diêm đốt đèn, bữa ăn ngày đói...) Những chi tiết tạo ra tính cụ thể sinh động của tình huống, làm bật phẩm chất người trong con người.

c.5. Mạch truyện: Xoay quanh và bám rất sát sự kiện nhặt vợ của Tràng song không đơn điệu một chiều, nhà văn cố ý đảo trình tự kể để vừa dẫn dắt, vừa giải thích, vừa nhận xét để khai thác mọi khía cạnh của sự kiện.

3. Kết luận

– Bút lực và sự linh hoạt, sáng tạo của Kim Lân đã giúp ông tạo ra trong truyện ngắn *Vợ nhặt* một tình huống bất ngờ đầy kịch tính: Vừa lạ lùng, vừa éo le, vừa cảm động. Tình huống ấy được triển khai một cách khéo léo và sâu sắc đã biểu đạt được những nội dung phong phú của tác phẩm.

– Cần khẳng định: Tình huống được xây dựng trong truyện ngắn *Vợ nhặt* không chỉ là nghệ thuật mà còn là sức phát hiện và tấm lòng đồng cảm sâu sắc của Kim Lân với số phận và cảnh ngộ của con người.

Đề số 37

Phân tích vẻ đẹp của hình tượng nhân vật Tnú (truyện ngắn *Rừng xà nu* - Nguyễn Trung Thành).

Hướng dẫn làm bài:

1. Giới thiệu

– Nguyễn Trung Thành là một nhà văn của miền đất Tây Nguyên. Tác phẩm của ông luôn thể hiện sự gắn bó, hiểu biết đến tận cùng không chỉ thiên nhiên, con người mà còn là cội nguồn văn hoá Tây Nguyên kết tinh ở thiên nhiên ấy, con người ấy. Trong số những tác phẩm cùng viết về đề tài Tây Nguyên, *Rừng xà nu* nổi bật lên là một bản anh hùng ca về chủ nghĩa anh hùng cách mạng và cuộc đấu tranh của người Tây Nguyên để bảo vệ sự sống của mình.

– Được viết năm 1965 trong không khí sôi sục của thời kì chống Mĩ, *Rừng xà nu* kết tinh trong đó tinh thần bất khuất của thời đại cách mạng, khi mỗi người dân đều nhận rõ bộ mặt kẻ thù và quyết tâm đứng lên chiến đấu. Viết

trong một không khí như thế, viết với tinh thần của những bài "Hịch tướng sĩ" thời chống Mĩ nên mỗi hình tượng được xây dựng trong tác phẩm đều kết tinh trong nó vẻ đẹp Tây nguyên, tinh thần thời đại. Trong số những nhân vật được xây dựng, Tnú là một nhân vật trung tâm. ở anh có sự tổng hoà của các vẻ đẹp chung và riêng, quá khứ và hiện tại để trở thành một mẫu anh hùng lí tưởng của con người Tây Nguyên thời chống Mĩ.

2. Phân tích

a. Nét chung: Qua lời kể của cụ Mết, Tnú hiện lên như một hình tượng tiêu biểu cho tính cách và số phận của con người Tây Nguyên thời chống Mĩ. Tnú chính là người anh hùng của làng Xô Man.

a.1. Giàu tình cảm: Tnú là một đứa trẻ mồ côi, lớn lên được là nhờ sự cưu mang, nuôi dưỡng của cụ Mết và dân làng. Lớn lên từ tình thương yêu của làng, Tnú mang trong lòng mình một tình cảm sâu đậm với làng, với nước. ở làng Xô Man, mọi người đều có cái vẻ ngoài ít nói song thực rất giàu tình yêu thương (cụ Mết khi ưng bụng lắm mới nói "*Được*". Cô bé Dít lầm lì, mắt ráo hoảnh khi mọi người đều khóc vì cái chết của chị gái cô, bao nhiêu tình cảm đều dồn vào trong cái vẻ lặng lẽ giã gạo, gần gạo cho Tnú mang đi đường. Khi trở thành bí thư chi bộ, dù rất vui mừng khi Tnú trở về song vẫn rất nghiêm khắc hỏi giấy phép của anh. Cả làng Xô Man đã đón Tnú sau 3 năm đi lực lượng...). Sống giữa những con người như thế, Tnú trở thành con người giầu tình nghĩa. Xa quê hương 3 năm, khi trở về, Tnú nhận ra cái mà anh nhớ nhất ở làng, nỗi nhớ day dứt lòng anh suốt 3 năm liền là tiếng chày giã gạo chuyên cần và rộn rã của những người đàn bà và những cô gái người Strá vì trong tiếng chày ấy dường như có những khát vọng bình yên no ấm cũng thật sâu sắc, mãnh liệt. Khi phải chứng kiến lũ giặc tra tấn Mai và đứa con nhỏ, tay anh "*bứt hàng chục trái vả*", mắt anh là "*hai cục lửa lớn*" nỗi căm thù uất giận không thể kiềm chế đã lấn át lí trí tỉnh táo. Chính tình yêu thương tha thiết, lòng căm thù mãnh liệt đã khiến Tnú quên cả mạng sống của mình để liều lĩnh xông vào giữa kẻ thù đầy vũ khí.

a.2. Sớm giác ngộ cách mạng: ở làng Xô Man, suốt 5 năm chưa hề có một người cán bộ nào bị giặc giết, bài học thấm vào trong xương tuỷ của mọi người dân Xô Man là "*Đảng còn thì núi nước này còn*", dù đã có nhiều người bị giặc giết, làng Xô Man vẫn nuôi giấu cán bộ. Trong môi trường ấy, Tnú nổi bật lên là một đứa trẻ gan dạ và hăng hái nhất. Khi anh Quyết hỏi "*không sợ giặc bắt à?*", Tnú đang nằm trong lòng anh Quyết ngồi bật dậy mà trả lời rành rọt "*Cụ Mết nói: "Cán bộ là Đảng, Đảng còn, núi nước này còn*"". Đây không phải là câu học vẹt của một đứa trẻ con mà là những suy nghĩ đã ăn sâu vào trong tiềm thức của Tnú. Rõ ràng, ngay từ khi còn thơ bé, Tnú đã sớm nhận thức về mối quan hệ gắn bó giữa bản làng mình với những người cộng sản như anh Quyết.

a.3. Sự thông minh nhanh nhẹn: Tnú học chữ thì chậm nhưng đi liên lạc thì *"đầu nó sáng lạ lùng"*. Tnú quen đi rừng, không đi vào đường mòn vì biết có thể bị phục kích. Khi bị giặc vây bắt, Tnú trèo lên một ngọn cây cao quan sát rồi cắt rừng băng đi. Khi qua sông, Tnú không thích lội chỗ nước êm mà thường chọn quãng nước dữ nơi bọn Mĩ Diệm không ngờ. Một lần đi liên lạc bị bắt, Tnú đã kịp nuốt thư vào bụng để giữ bí mật cách mạng. Tất cả những biểu hiện ấy không phải của một bản năng thông thường mà là kết quả sự mách bảo từ một tình yêu lớn: yêu làng, yêu nước, yêu cách mạng.

a.4. Gan dạ, bất khuất, tuyệt đối trung thành với cách mạng:

- Tnú đã tận mắt chứng kiến cái chết của anh Xút, bà Nhan nhưng không hề sờn lòng. Đến lượt Tnú bị giặc bắt và tra tấn dã man song vẫn một mực im lặng. Giặc dẫn Tnú về làng, trước mặt tất cả dân làng chúng chỉ hỏi một câu "*Thằng nào là cộng sản*?" Nếu trả lời câu hỏi ấy, Tnú sẽ tự cứu được mình. Song trước mũi súng đang chĩa vào mình, Tnú đã trả lời bọn giặc bằng một hành động ngang tàng: đặt tay lên bụng mình và nói "*Cộng sản ở đây này*". Trả giá cho hành động đó, lưng Tnú ngang dọc vết dao chém. Song rõ ràng Tnú đã thắng: Câu trả lời ngang tàng ấy vừa là sự thách thức kẻ thù vừa chan chứa tình cảm yêu thương sâu nặng dành cho Đảng, cho cách mạng. Người dân Tây Nguyên coi số phận, sinh mạng của người cộng sản còn quý giá hơn cả mạng sống của chính mình. Thái độ bất khuất của Tnú bắt nguồn chính từ những tình cảm thiêng liêng đó và trở thành một trong những phẩm chất tuyệt vời nhất của anh.

- Khi tay không xông ra cứu vợ con, Tnú bị bắt. Kẻ thù đã dùng giẻ tẩm xà nu quấn lên 10 đầu ngón tay Tnú và đốt đau đớn đến mức Tnú thấy như lửa cháy trong lồng ngực, thấy máu mặn chát ở đầu lưỡi nhưng Tnú không thèm kêu rên. Lí trí và sức mạnh tinh thần giúp Tnú chiến thắng mọi đau đớn của thân xác. Sự gan góc của Tnú vừa là nét đặc trưng tính cách Tây Nguyên vừa khiến hình ảnh Tnú toả sáng những vẻ đẹp độc đáo.

b. Cá tính và dấu ấn riêng:

b.1. Nóng nảy: ở Tnú, mọi tính cách đều được đẩy đến độ mãnh liệt, sự nóng nảy của Tnú bộc lộ từ thuở còn là một cậu bé. Khi học chữ thua Mai, Tnú bực tức đập bể cái bảng trước mặt Mai và anh Quyết bỏ ra suối ngồi suốt một ngày. Khi Mai ra dỗ, nó đòi đánh Mai rồi cầm hòn đá tự đập vào đầu chảy máu ròng ròng. Hành động này vừa thể hiện sự ngây thơ trong ý nghĩ (Tnú tưởng đập đầu có thể nhét được chữ vào trong) vừa là sự nghiêm túc trong ý thức tự trừng phạt. Sự nóng nảy còn đẩy Tnú đến những hành động nông nổi bồng bột: Khi chứng kiến cảnh vợ con bị tra tấn, dù chỉ có tay không Tnú vẫn một mình xông vào lũ giặc. Đặt bên cạnh những hành động của cụ Mết càng thấy rõ tính chất nông nổi trong hành động của Tnú: chứng kiến kẻ thù đánh Mai, trói Tnú, cụ Mết đã không nhảy ra cứu vì cụ hiểu rằng chỉ có hai bàn tay trắng thì không

thể tự vệ, càng không thể cứu người khác. Tuy nhiên sự nóng nảy của Tnú rất đáng cảm thông bởi nó xuất phát từ tình yêu sâu sắc, mãnh liệt của anh.

b.2. Dấu ấn riêng ở Tnú là hình ảnh đôi bàn tay vì nó thể hiện rõ nhất tính cách, số phận của Tnú. Nhà văn đã xây dựng hình ảnh một đôi bàn tay rất giàu sức ám ảnh. Khi còn lành lặn, đôi bàn tay ấy đã tiếp tế cho cán bộ, đã chỉ vào bụng mình mà khẳng khái nói "*Cộng sản ở đây này*". Cũng đôi bàn tay ấy khi Tnú vượt ngục trở về đã nắm lấy tay Mai đầy thương yêu. Kí ức về lần tay Tnú nắm tay Mai ấy mãi sau này mỗi khi nhớ lại vẫn cắt vào lòng anh một vết dao nứa. Khi kẻ thù đã cầm lấy súng mà đôi tay Tnú chưa kịp cầm giáo thì nó lại trở thành đôi bàn tay bất lực và đau thương. Hai cánh tay rộng lớn của Tnú đã ôm chặt lấy vợ con nhưng không thể nào cứu nổi Mai và đứa bé. Cả 10 đầu ngón tay Tnú, cái phần tươi xanh tinh hoa nhất của cơ thể con người đã bị giặc đốt cụt. Hình ảnh 10 ngón tay Tnú thành 10 ngọn đuốc mang tính bi tráng bởi nó vừa là biểu hiện của đau thương cùng cực lại vừa là biểu hiện của tinh thần bất khuất. Như vậy, khi chỉ có đôi bàn tay không Tnú cũng như người dân làng Xô Man phải chịu nhiều đau thương mất mát, không bảo vệ được những gì mình yêu thương nhất. Ngay cả nhựa xà nu - cái chất thơm ngào ngạt và đọng nắng quê hương cũng trở thành ngọn lửa thiêu đốt đôi bàn tay Tnú. Song đôi bàn tay tưởng đã tàn phế ấy khi cầm vũ khí lại chứa đựng một sức mạnh không ngờ: tiêu diệt được thằng chỉ huy ngay tại hầm cố thủ của nó - không phải bằng súng, bằng dao mà bằng chính 10 ngón tay cụt. Đây là đôi bàn tay anh hùng, biểu trưng cho sức mạnh quật cường của người Tây Nguyên dưới ách áp bức tàn bạo của kẻ thù.

3. Tổng kết, đánh giá

- Dưới ngòi bút Nguyễn Trung Thành, Tnú là kết tinh vẻ đẹp và sức mạnh của cả Tây Nguyên: ào ạt, sôi sục như thác lũ, vững chãi như đá núi, khoẻ khoắn và kiên cường như một cây xà nu đã trưởng thành mà không một thứ đại bác nào của kẻ thù có thể giết nổi. Song vẻ đẹp tuyệt vời nhất của Tnú chính là tình yêu cháy bỏng đối với quê hương; làng xóm và những gì thân yêu gắn bó với anh. Tình yêu ấy chính là cội nguồn sức mạnh, là động cơ thúc đẩy hành động, là ngọn lửa soi sáng con đường đến với cách mạng của Tnú.

- Thông qua hình tượng nhân vật Tnú, Nguyễn Trung Thành đã làm bật lên vẻ đẹp của con người Xô Man, con người Tây Nguyên trong những năm chống Mĩ. Đó cũng là cách để nhà văn khẳng định và ngợi ca vẻ đẹp của chủ nghĩa anh hùng cách mạng.

Đề số 38

Phân tích hình tượng Lorca trong bài thơ *Đàn ghi ta của Lorca* (Thanh Thảo).

Hướng dẫn làm bài:

1. Giới thiệu

- Thanh Thảo từng tâm sự rằng ông rất ngưỡng mộ Lorca, rằng cả cuộc đời và sáng tác của người nghệ sĩ tài năng này đã gây cho ông nhiều xúc cảm và ấn tượng.

- Bài thơ *Đàn ghi ta của Lorca* đã ra đời từ kết quả của ấn tượng và nhận thức sâu sắc về Lorca của Thanh Thảo. Hình tượng Lorca đã trở thành hình tượng trung tâm của thi phẩm độc đáo này.

2. Phân tích

a. Đất nước Tây Ban Nha (với không gian văn hoá đặc trưng và không khí dữ dội của những xung đột chính trị và nghệ thuật)

- Hình ảnh "*áo choàng đỏ gắt*" gợi ra một không gian văn hoá đặc trưng của đất nước Tây Ban Nha với những trận đấu bò và chiếc áo choàng đỏ rực của đấu sĩ. Màu "*đỏ gắt*" trong tự nhiên là cộng hưởng của màu áo đỏ với màu nắng rực cháy trên không gian đầy cát bỏng, trong ý nghĩa biểu tượng lại gợi liên tưởng đến tính chất dữ dội của một đấu trường đặc biệt - nơi diễn ra những xung đột gay gắt giữa khát vọng dân chủ và nền chính trị độc tài, giữa khát vọng cách tân nghệ thuật với nền nghệ thuật già nua.

- Từ "*kinh hoàng*" gợi liên tưởng đến không khí khủng bố căng thẳng dữ dội của chế độ độc tài, cũng gợi liên tưởng đến bầu không gian kinh hoàng những ấn tượng chết chóc - nhất là khi đặt bên cạnh "*áo choàng bê bết đỏ*" và "*tiếng ghita ròng ròng máu chảy*".

- Âm thanh tiếng đàn ghi ta, hình ảnh chiếc áo đấu sĩ và chàng hiệp sĩ lang thang, đơn độc với "vầng trăng chếnh choáng" trên "yên ngựa mỏi mòn" gợi liên tưởng đến giấc mơ hiệp sĩ của Đôn Kihôtê lại cũng gợi ra một ấn tượng lãng mạn, say đắm, một hình tượng đậm chất lý tưởng và chất nghệ sĩ.

b. Lorca và cuộc hành trình đơn độc

- Trong thực tế, Lorca đã khơi dậy phong trào đấu tranh chống lại chế độ độc tài phát xít nên bị chính quyền căm tức và tìm cách hãm hại. Trên lập trường nghệ thuật, Lorca là người đi đầu khởi xướng những cách tân nên cũng không dễ dàng tìm được sự thấu hiểu và ủng hộ trong một nền nghệ thuật đã trở nên già cỗi. Lorca như một hiệp sĩ cô đơn trong cuộc hành trình, cô đơn như Đôn Kihôtê trong khát vọng tình yêu và trong cuộc chiến đấu chống lại quái vật và yêu ma.

- Để thể hiện được thực tế đó của cuộc đời Lorca và đặc điểm đó của hình tượng Lorca, Thanh Thảo không kể một câu chuyện cụ thể và mạch lạc, cũng không xây dựng một hệ thống chi tiết tường minh và lô gic. Lối thơ tượng trưng, siêu thực khiến ngòi bút nhà thơ đầy ngẫu hứng trong lựa chọn hình ảnh. Sự thấu hiểu và ngưỡng mộ một tài năng khiến Thanh Thảo tiến đến xu hướng lý tưởng hoá để tạo nên một sự hoà nhập chuyển hoá của cá nhân Lorca và đất nước Tây Ban Nha.

- Nói về Lorca song không vội nhắc đến tên Lorca, thay vào đó, danh từ "Tây Ban Nha" được dùng không chỉ một lần có tác dụng gợi cảm đặc biệt: vừa gợi hình tượng Lorca trong môi trường, không khí đặc trưng của đất nước Tây Ban Nha, vừa tạo liên tưởng đến một sự hoà nhập của Lorca trong đất nước quê hương mình. Hơn nữa, hình ảnh "*áo choàng đỏ gắt*" của nền văn hoá Tây Ban Nha không thích hợp để ghép với một cái tên cụ thể. Sự kết hợp "*Tây Ban Nha áo choàng đỏ gắt*" một mặt vẫn cho phép hiểu đó là hình ảnh của Lorca như một hiệp sĩ trên đấu trường thời đại, một mặt nâng hình tượng Lorca thành một biểu tượng tráng lệ của thời đại đó.

- Những từ láy "*lang thang*", "*đơn độc*", "*chếnh choáng*", "*mỏi mòn*" rất Việt Nam, rất có giá trị tạo hình biểu cảm được dùng một cách hợp lí để gợi ra một hình tượng mang đậm cốt cách Tây Ban Nha: hình tượng một hiệp sĩ cô đơn với bước chân mỏi mệt trong cuộc hành trình đơn độc song lòng vẫn đắm say mải miết theo đuổi lý tưởng vì cái đẹp, cái cao cả của đời mình - một hình ảnh không thể không gợi liên tưởng đến tinh thần hiệp sĩ và tư thế cô đơn của Đôn Kihôtê - một hình tượng văn học của đất nước Tây Ban Nha. Bản thân các từ láy rất giàu giá trị biểu cảm, khi đặt trong các kết hợp đã tạo nên những hình ảnh vừa chân thực, vừa thi vị vừa cụ thể vừa có sức khái quát để tạo những ấn tượng đầy lãng mạn.

- Khi kết hợp lại tất cả các yếu tố ngôn ngữ trong đoạn thơ, ta có một nét phác đầu tiên khá chân thực, chính xác và vô cùng gợi cảm về Lorca: "áo choàng đỏ gắt" cùng với âm thanh tiếng đàn "*li - la li - la li - la*" "*đi lang thang về miền đơn độc / với vầng trăng chếnh choáng / trên yên ngựa mỏi mòn*" gợi một liên tưởng thú vị: con người nghệ sĩ đã đồng hành cùng vầng trăng chếnh choáng, song thật khó để xác định xem con người đang chếnh choáng trên yên ngựa mỏi mòn hay chính vầng trăng kia đang chếnh choáng trên yên ngựa. Có lẽ là cả hai. Từ đó, ta có thể hình dung ra hình tượng của một chàng lãng tử với cuộc hành trình về miền xa thẳm. Chàng lãng tử ấy mang trong tâm hồn mình cả cuộc sống dữ dội và giấc mơ lãng mạn, cả ý chí kiên cường và những xúc cảm say đắm làm chếnh choáng cả vầng trăng. Đồng thời ta cũng có thể hình dung ra hình tượng một người nghệ sĩ cô đơn trên hành trình đi tìm cái Đẹp trong thế giới bạo tàn, cô đơn trong chính cuộc đấu tranh vì tự do và vì cái Đẹp mà không phải ai cũng thấu hiểu.

c. Lorca và số phận thảm khốc

Được gợi ra trước hết qua một tương phản: "*Tây Ban Nha/hát nghêu ngao*" là Lorca với tâm hồn thanh thản và cốt cách tự do hiện lên như một nghệ sĩ du ca đang cất lên những bài ca lãng tử. Ngược lại, "*Tây Ban Nha/ bỗng kinh hoàng/áo choàng bê bết đỏ*" lại là dân tộc Tây Ban Nha với cảm xúc choáng váng tột độ, đau đớn cùng cực khi Lorca - hiện thân của khát vọng tự do - bị bắt và bắn chết.

Ở đây nhà thơ như nhập thân vào hình tượng, đồng thời cũng tự phân thân để trải nghiệm đến tận cùng hai tâm trạng - tâm trạng của Lorca và tâm trạng của dân tộc Tây Ban Nha mà Lorca là đại diện ưu tú. Nỗi kinh hoàng của dân tộc Tây Ban Nha không chỉ là vì cái chết của Lorca mà còn vì cách ứng xử tàn bạo, vô nhân đạo trước khát vọng tự do của con người.

- Ở khổ thơ đầu, hình ảnh "*áo choàng đỏ gắt*" gợi ra cốt cách tự do và tính cách dữ dội, phong cách anh hùng và cá tính nghệ sĩ thì ở khổ thơ này, hình ảnh "áo choàng bê bết đỏ" lại gợi tấm thảm kịch của con người mang khát vọng tự do. "*Áo choàng đỏ gắt*" là một biểu tượng có chức năng khái quát, "áo choàng bê bết đỏ" lại là một sự kiện cụ thể (Lorca bị điệu về bãi bắn).

Thanh Thảo không đi sâu miêu tả sự kiện Lorca bị giết mà chỉ gợi một ấn tượng dữ dội về nó để biểu hiện cảm xúc đau đớn của chính mình và gợi nỗi đau trong lòng người đọc. Song trong cảm nhận và biểu hiện của Thanh Thảo, nỗi đau không phải điều cuối cùng đọng lại. Cái đọng lại sau cùng là niềm tin vào sự bất tử của Lorca.

d. Lorca và sự bất tử

- Được gợi mở bằng một so sánh đặc biệt: "chàng đi như người mộng du". Trong không khí của đoạn thơ, "đi" là một hành động thụ động của đôi chân (vì con người thể xác đã bị bắt, bị điệu về bãi bắn), còn trong mạch vận động của hình tượng, đây lại là một bước chuyển đột ngột từ sự sống bên ngoài vào sự sống bên trong, từ vận động của đôi chân đến sự vận động của tâm hồn, từ hành trình đi tới sự kết thúc vật chất đến sự khởi đầu bất tử của tinh thần. Vì "mộng du" tức là thoát khỏi thế giới thực tại để sống và bay bổng trong một thế giới khác - ở đây là thế giới của sự sống - một sự sống mạnh mẽ và phóng khoáng, tươi tắn mà lãng đãng để không thể nào huỷ diệt được. Thanh Thảo đã gợi ra một sự hoá thân, hoà nhập tuyệt đỉnh giữa hình tượng tiếng đàn và hình tượng Lorca: khi Lorca bị điệu về bãi bắn cũng là lúc tiếng đàn ngân lên (tiếng ghi ta nâu, tiếng ghi ta lá xanh). Khi Lorca bị bắn là khi tiếng ghi ta dạo khúc cao trào rồi tắt lịm (tiếng ghi ta tròn bọt nước vỡ tan, tiếng ghi ta ròng ròng máu chảy). Khi xác của Lorca bị ném xuống giếng là khi sự sống của tiếng đàn trỗi dậy "*như cỏ mọc hoang*". Và khi dư ba của tiếng đàn "*như cỏ mọc hoang*" là khi "*Lorca bơi sang ngang trên chiếc ghi ta màu bạc*"...

Hình tượng tiếng đàn - Lorca đã vượt khỏi giới hạn vật chất của hình ảnh và âm thanh để trở thành hình tượng tinh thần có sức sống bất diệt.

- Lối liên tưởng độc đáo:"*giọt nước mắt vầng trăng / long lanh trong đáy giếng*". Hình ảnh "vầng trăng" xuất hiện hai lần đều không phải như những thực thể của thế giới khách quan mà như một biểu tượng gắn liền với những năng lượng tinh thần đặc biệt. Lần thứ nhất, trăng xuất hiện trong trạng thái "*chếnh choáng*" rất nghệ sĩ. Lần thứ hai lại được gợi ra trong một nỗi đau rất con người mà cũng thẳm sâu như chính vũ trụ - nơi trăng kia hiện diện ở câu thơ này, vầng trăng trước hết thuộc về vũ trụ bát ngát với ánh sáng dịu dàng và vẻ đẹp mĩ lệ. Đối lập với vầng trăng là đáy giếng - nơi kẻ thù ném xác Lorca hòng xoá dấu vết tội ác, nơi tăm tối mịt mùng, không sao soi thấu được, nơi lưu giữ hiện thân của đau thương và tội ác xấu xa. Hai hình ảnh tương phản này gợi hai thế giới hoàn toàn cách biệt, xa lạ và không thể nào tìm mối liên hệ. Vậy mà Thanh Thảo đã phát hiện ra mối liên hệ giữa chúng bằng một liên tưởng độc đáo. Trước hết, "*giọt nước mắt vầng trăng*" vừa có thể hiểu là giọt nước mắt của vầng trăng (trăng khóc cho cái chết oan khuất của Lorca hay chính là vũ trụ đã cảm thấu nỗi đau khôn cùng của con người), vừa có thể hiểu rằng là giọt nước mắt của vũ trụ rơi vào đáy giếng để soi sáng sự thật bị chôn vùi. "*Đáy giếng*" là nơi chôn vùi thân xác Lorca, nơi cất giấu một bí mật về tội ác của chế độ độc tài, "*đáy giếng*" cũng là nơi đón nhận sự toả sáng của mối đồng cảm sâu xa từ vũ trụ.

- Sức tưởng tượng mạnh mẽ: "*Đường chỉ tay đã đứt*" là sự chấm dứt cuộc sống vật chất, "dòng sông rộng vô cùng" là cuộc đời vô hạn vẫn tiếp tục chảy trôi. Tương quan ấy đã gợi một cảm giác bi quan: có lẽ sự tồn tại hữu hạn mong manh của một đời người ngắn ngủi đứt gãy nửa chừng sẽ bị dìm cho chìm nghỉm dưới đáy sông, sẽ trở nên vô nghĩa trước cái vô cùng của sóng nước. Thế nhưng Thanh Thảo lại bằng tưởng tượng đem đến một cảm nhận hoàn toàn ngược lại: "*Lorca bơi sang ngang / trên chiếc ghita màu bạc*": "*bơi*" là hành động để tồn tại và khẳng định sự tồn tại trên dòng sông, "*bơi sang ngang*" là không bị cuốn đi và không muốn buông trôi theo dòng nước - phải chống chọi với sức băng cuốn của sóng nước song cũng thể hiện rõ tư thế đứng cao hơn mọi sự chảy trôi thông thường; bơi bằng và trên chiếc "ghi ta màu bạc" là dùng cây đàn ghi ta chở tải sự sống của mình vượt lên mọi sự băng hoại, chảy trôi. Chiếc đàn ghi ta đã chở sự sống và linh hồn Lorca vượt qua giới hạn ngắn ngủi của đời người để đến với cõi vô cùng của cuộc sống. Đó vừa là thực tế, vừa là niềm tin tuyệt đối của Thanh Thảo vào sự bất tử của Lorca. Vậy là, sự tưởng tượng xét đến cùng lại bắt nguồn từ nhận thức về giá trị tinh thần của tiếng đàn Lorca, từ giá trị của tiếng nói và những cống hiến của Lorca cho nghệ thuật. Vậy là ta lại thấy ở đây một khía cạnh nữa trong quan niệm nghệ thuật của Thanh Thảo: sự sống vật chất của người nghệ sĩ chỉ là hữu hạn song sản phẩm nghệ thuật mà nghệ sĩ tạo ra sẽ đưa nghệ sĩ vào cõi bất tử.

Dòng tưởng tượng tiếp tục trào dâng mạnh mẽ về sự sống bất diệt và niềm kiêu hãnh của Lorca: "*lá bùa cô gái Digan*" là vật có phép thiêng để trừ tà và tránh tai hoạ. Ném "*lá bùa*" vào "*xoáy nước*" là sẵn sàng đối mặt với hiểm hoạ và định mệnh trong cuộc đời - hành động làm bật lên tư thế đầy kiêu hãnh ("*xoáy nước*" là hiểm hoạ trên dòng sông số phận, "ném lá bùa" là ném sự bảo vệ về sinh mạng). "*Ném trái tim*" lại là sự dâng hiến trọn vẹn trong thanh thản và vô tư những rung cảm trong sáng, chân thành và thiêng liêng nhất của chính mình - hành động làm bật lên sự cao cả của tấm lòng, sự cao thượng trong tình cảm. Cả tư thế kiêu hãnh và trái tim cao thượng đều là dấu hiệu của cốt cách nghệ sĩ - hiệp sĩ, nó làm tỏa sáng vẻ đẹp của hình tượng Lorca (hai lần Thanh Thảo dùng từ "*ném*". Lần thứ nhất là hành động của một hiệp sĩ dám coi khinh cái chết bởi cái chết do kẻ thù gây ra cũng không thể ngăn cản tư tưởng, tâm hồn Lorca hòa vào sự sống bất tử của nhân dân. Lần thứ hai là hành động của một nghệ sĩ sẵn sàng và tự nguyện dâng trọn tâm hồn mình cho cuộc đời để ra đi trong yên lặng. Chính sự dâng hiến vô tư và tự nguyện ấy đã khiến tiếng đàn ghi ta của Lorca ngân vang bất diệt không chỉ bằng âm thanh mà còn bằng cả dư âm. Hai lần Thanh Thảo mô tả tiếng đàn "*li - la li - la li - la*". Lần thứ nhất là những âm thanh vang lên trong không gian dữ dội của đất nước Tây Ban Nha thành lời ca tranh đấu. Lần thứ hai là những âm thanh vang lên trong "*lặng im bất chợt*", vang lên từ cõi vô cùng và sự bất diệt. Lần thứ nhất là âm thanh thực. Lần thứ hai đã là những dư âm không dứt để khơi dậy và nối dài cảm xúc, rung động và tỏa sáng lí tưởng cao cả đẹp đẽ của Lorca).

3. Tổng kết

- Bài thơ được viết như một khúc tưởng niệm Lorca, làm sống dậy hình ảnh Lorca và thể hiện sự tri âm, đồng cảm và ngưỡng vọng một người nghệ sĩ tài hoa có cốt cách anh hùng và số phận bi thương.

- Từ hình tượng Lorca được xây dựng trong bài thơ, có thể hiểu thêm về tài năng, tâm huyết và quan niệm nghệ thuật của nhà thơ Thanh Thảo.

Đề số 39

Anh (chị) hãy trình bày những cảm nhận của mình về đoạn văn tả cảnh gặp gỡ đầu tiên giữa bà cụ Tứ và người con dâu trong truyện ngắn *Vợ nhặt* (Kim Lân).

Hướng dẫn làm bài:

1. Giới thiệu

- Nhận xét về Kim Lân, nhà văn Nguyên Hồng cho rằng Kim Lân là nhà văn "*Một lòng đi về với đất, với người, với thuần hậu và nguyên thuỷ của cuộc sống*". Trong từng trang viết của Kim Lân người đọc có thể thấy được sự thận

trọng và tấm lòng giàu yêu thương, sự hiểu biết và tài năng mô tả tâm lí, tình cảm con người, đặc biệt là người nông dân nghèo vốn hồn hậu chất phác mà rất nặng tình, nặng nghĩa.

- Truyện ngắn *Vợ nhặt* viết về nạn đói năm 1945. Song ngòi bút Kim Lân không dừng lại ở cái đói mà khám phá những vẻ đẹp rất con người trong nạn đói. Đoạn văn miêu tả cảnh gặp gỡ đầu tiên giữa mẹ Tràng và người con dâu mới tiêu biểu cho hướng khai thác đó của Kim Lân.

2. Phân tích

a. Vị trí, ý nghĩa của đoạn trích trong toàn truyện

- Đoạn trích nằm ở phần giữa của truyện ngắn, sau khi Kim Lân đã mô tả cảnh Tràng đưa vợ về xóm ngụ cư, đã dẫn dắt gợi mở cảnh Tràng và người vợ nhặt gặp gỡ làm quen và quyết định sẽ cùng nhau nên vợ nên chồng.

- Đây là cảnh then chốt của toàn bộ truyện ngắn: Cái quyết định đưa nhau về của vợ chồng Tràng có quá nông nổi hay không? Cuộc hôn nhân của họ có suôn sẻ không hay cũng chỉ là một trò đùa oái oăm của số phận? Trong cảnh túng đói quay quắt hiện tại, nhu cầu hạnh phúc và khát khao vun đắp cho cuộc sống gia đình liệu có còn tồn tại hay bị vùi dập một cách tàn nhẫn trong cơn lốc xoáy của nạn đói? Trả lời những câu hỏi đó đâu chỉ cần sự hiểu biết mà còn cần cả tấm lòng đồng cảm, nhân hậu và giàu yêu thương. Thể hiện toàn bộ những vấn đề đó đòi hỏi nhà văn phải hết sức thận trọng và tinh tế. Bởi xử lí vấn đề theo hướng nào sẽ quyết định bước phát triển tiếp theo của câu truyện, quyết định sự thành công hay thất bại của nhà văn trong tác phẩm.

b. Nội dung đoạn trích

- Trong phần đầu của đoạn trích, Kim Lân đã cho thấy: người mẹ đã không hiểu tiếng chào của người đàn bà lạ mặt. Bà cụ đã để Tràng phải nhắc đến hai lần "*Kìa, nhà tôi nó chào u*", "*Nhà tôi nó mới về làm bạn với tôi đấy*". Không phải vì bà lão đã già cả, điếc lác như người con dâu lầm tưởng mà vì nhà nghèo, đã quá lâu bà không nghĩ đến chuyện cưới vợ cho con, nhất là lại vào lúc đói kém này.

- Từ lúc nghe Tràng nhắc, bà cụ Tứ "*cúi đầu im lặng*", sau đó "*khẽ thở dài*", "*đăm đăm nhìn người đàn bà*". Bà lo trước rồi mới nói "*u mừng lòng*", sau đó động viên con "*Rồi may ra...* " trong khi lòng bà ngổn ngang bao hồi ức xót xa cay đắng về chồng, về đứa con gái út, về cuộc đời cực khổ dằng dặc của mình. Rõ ràng là, trong lòng bà cụ chất chồng những buồn tủi đắng cay song trước cảnh người con dâu đã về rồi, đang đứng ở đấy mà vân vê tà áo đã rách bợt, bà vẫn gắng gượng mà bảo ban, nhắc nhở động viên con, gắng trở thành chỗ dựa tinh thần cho các con trong tình thế vốn éo le và khó xử này. Đây không phải là thái độ xã giao, khách sáo, cũng không hẳn chỉ là vấn đề trách nhiệm làm mẹ. Cái làm cho người đọc cảm động chính là nỗ lực của một tấm

lòng người mẹ, một nỗ lực bằng tình thương đối với những đứa con - dù là đứa con dâu mới gặp gỡ lần đầu.

- Bên cạnh những diễn biến tâm lí của bà cụ Tứ, Kim Lân còn chú ý miêu tả tâm lí của anh Tràng. Là người trong cuộc, lại trực tiếp tạo nên sự kiện, Tràng tỏ ra rất chủ động trong việc tạo nên một không khí thuận lợi nhất cho cuộc gặp gỡ đầu tiên giữa mẹ và vợ: Trong khi chạy ra đón mẹ, Tràng cũng gọi với vào trong nhà để nhắc vợ. Khi vợ đã chào đến 2 lần mà mẹ chưa hiểu ra, Tràng đã giải thích để mẹ có thể hiểu và thông cảm cho người vợ của anh bằng câu chuyện về duyên phận, số kiếp. Nỗ lực ấy của anh ít nhiều đã khiến người mẹ, trong khi hiểu ra tình thế éo le của cuộc hôn nhân thì cũng hiểu ra ý nghĩa của cuộc hôn nhân ấy với con trai mình. Sự ngầm hiểu ấy của tấm lòng người mẹ đã khiến bà cụ nói ra sự đồng tình của mình, khiến cho Tràng như trút được gánh nặng trong lòng để mà "*thở đánh phào một cái*", "*bước từng bước dài ra sân*".

- Trong đoạn trích, lời đối thoại của nhân vật luôn được nhà văn chú ý: nó vừa phù hợp với địa vị, tâm lí nhân vật, vừa phải thể hiện được nội tâm, tính cách nhân vật theo đúng ý đồ của nhà văn. Đáng chú ý nhất là những câu nói của bà cụ Tứ: nó giản dị, mộc mạc mà đầm ấm tình người và luôn thấm thía cái hiểu biết, cái triết lí sâu xa của người lao động. Giọng nói của bà cụ khi thì nhẹ nhàng, khi thì thân mật, song quan trọng là đầy yêu thương: bà mừng cho con, bà hi vọng đời con khấm khá, bà áy náy vì quá nghèo mà chưa phải với nàng dâu khi chưa lo nổi dăm ba mâm để mời làng xóm, họ hàng...

c. Đánh giá về tài năng và tấm lòng của nhà văn

- Kim Lân đã miêu tả một cách sinh động, chân thực và đầy cảm động tâm lí con người trong một tình huống có thể nói là éo le, trớ trêu: mọi hành động, cử chỉ và suy nghĩ của nhân vật đều hiện lên rất tự nhiên, không hề gượng ép. Nhà văn đã kết hợp một cách khéo léo hai thao tác dựng đối thoại và đặc tả dòng ý nghĩ của nhân vật. Kiểu ngôn ngữ nửa trực tiếp mà Kim Lân sử dụng trong miêu tả nội tâm nhân vật tỏ ra rất có tác dụng. Người đọc dễ dàng có cảm giác nhà văn như đang nhập thân vào giọng nói bên trong của nhân vật để biểu hiện đến tận cùng những nỗi niềm đau xót và yêu thương của nhân vật.

- Trong quá trình miêu tả nhân vật và dẫn dắt câu chuyện, nhà văn luôn thể hiện một thái độ trân trọng, cảm thông đối với con người. Vì thế nên trong đoạn văn, tình thế thật thê thảm, đắng cay thậm chí có thể bẽ bàng nữa nhưng cái người đọc nhận thấy trong biểu hiện của nhân vật và không khí của đoạn văn lại là cảm giác ấm áp lạ lùng do tình người mang lại.

- Ngôn ngữ được sử dụng góp phần không nhỏ để tạo nên không khí ấy, ý vị ấy: mộc mạc, giản dị, gần với khẩu ngữ nhưng có sự chắt lọc kĩ lưỡng nên

rất giàu sức gợi. Đặc biệt có những câu văn rất gần với thơ, thấm thía cái chất thơ của đời thường dung dị...

3. Kết luận

Trong chưa đầy 3 trang sách, Kim Lân đã thể hiện thấu đáo và tài tình cả cảnh ngộ, nỗi lòng của nhân vật và khát vọng khẳng định, ngợi ca con người của mình. Đoạn văn vừa có cái đẹp của một nội dung nhân đạo đặc sắc, vừa có cái đẹp của nghệ thuật miêu tả con người, nó góp phần quan trọng trong việc tạo nên sự thành công xuất sắc của truyện ngắn *Vợ nhặt*.

Đề số 40

Hãy phân tích những nét đặc sắc trong nghệ thuật viết văn chính luận ở *Tuyên ngôn độc lập* của Hồ Chí Minh.

Hướng dẫn làm bài:

1. Giới thiệu

- Cách mạng tháng 8 thành công, đất nước ta giành được độc lập song ngay lập tức phải đối mặt với âm mưu xâm lược của kẻ thù. Ngày 2/9/1945, trên quảng trường Ba Đình, Hồ Chủ tịch đã đọc bản *Tuyên ngôn độc lập* để khẳng định nền độc lập của dân tộc Việt Nam, nêu cao truyền thống yêu nước, tinh thần chiến đấu và bảo vệ tới cùng nền độc lập ấy đồng thời tố cáo tội ác và ngăn chặn âm mưu tái chiếm của kẻ thù.

- Với mục đích chính trị rất rõ ràng, bằng tài năng của một nhà chính trị, một nhà văn hoá lớn và một nhà văn đầy tâm huyết với nền tự do của dân tộc, với hạnh phúc của đồng bào, Hồ Chủ tịch đã xây dựng nên một *Tuyên ngôn độc lập* như một đỉnh cao của văn chính luận, với sự kết hợp hài hoà, nhuần nhuyễn giữa chính luận và văn chương.

2. Phân tích

a. Văn chính luận đòi hỏi những lí lẽ xác đáng, lập luận chặt chẽ, bằng chứng không ai có thể chối cãi được. Nếu có dùng đến hình ảnh, gợi đến tình cảm thì cũng chỉ là để hỗ trợ thêm cho sự thuyết phục bằng lí lẽ.

b. Tuyên ngôn độc lập "*có sự sắc sảo, thống nhất của những lí lẽ mang tầm tư tưởng, tầm văn hoá cao*".

- Toàn bộ *Tuyên ngôn độc lập* thống nhất khẳng định chân lí: Mọi dân tộc trên thế giới đều có quyền bình đẳng, thực dân Pháp đi ngược lẽ phải ấy là trái đạo lí, trái pháp luật. Việt Nam giành độc lập là chân chính, đúng đạo lí, đúng pháp luật. Chân lí này được thể hiện thống nhất trong nội dung của toàn bộ bản tuyên ngôn.

- Chân lí mà Hồ Chủ Tịch khẳng định trong *Tuyên ngôn độc lập* thống nhất với chân lí của thời đại: Thế giới văn minh luôn tôn trọng quyền tự do

của con người. Ý nghĩa lớn nhất của cuộc cách mạng tháng 8 là bảo vệ quyền tự do của dân Việt Nam, nền độc lập của nước Việt Nam mới. Đó không chỉ là đạo đức, văn minh mà còn là lẽ phải không ai chối cãi được.

- Nội dung tư tưởng ấy được thể hiện trong *Tuyên ngôn độc lập* bằng kết cấu 3 phần rất chặt chẽ: Phần mở đầu, tác giả nêu ra những nguyên lí chung, những chân lí không thể chối cãi làm chỗ dựa về mặt lí luận để triển khai những phần tiếp theo. Phần thứ 2 dựa trên cơ sở nguyên lí đã nêu ở phần đầu soi sáng vào thực tiễn để chỉ ra đâu là đúng nghĩa, đâu là phi nghĩa. Phần cuối rút ra kết luận trên cơ sở những chân lí đã nêu ở phần đầu và thực tiễn đã khẳng định ở phần 2. Ba phần của *Tuyên ngôn độc lập* bổ sung cho nhau, liên hệ với nhau bằng những quan hệ từ như những mắt xích chặt chẽ: Kết thúc phần đầu chuyển sang phần 2 tác giả dùng từ "*thế mà*" như để chỉ rõ những hành động của thực dân Pháp trái hẳn lẽ phải và nhân đạo, chính nghĩa, kết thúc phần 2 chuyển sang phần 3, tác giả dùng cụm từ "bởi thế cho nên" để chỉ rõ 2 phần trên là nguyên nhân, điều kiện để rút ra kết luận tất yếu ở phần cuối. Kết cấu 3 phần của *Tuyên ngôn độc lập* đạt tới mức điển hình cho kết cấu của một áng văn chính luận.

c. Lí lẽ của *Tuyên ngôn độc lập* được trình bày bằng cách lập luận chặt chẽ sắc sảo:

- Với tư tưởng "*Mọi dân tộc trên thế giới đều có quyền bình đẳng*", đặc sắc nhất, thành công nhất của Hồ Chí Minh là đã lấy gậy ông đập lưng ông - dùng chính tư tưởng của kẻ thù để phản bác mưu đồ xâm lược của chúng. Bác không bắt đầu bằng chính tuyên bố của Việt Nam - vì tiếng nói của một nước nhỏ yếu sẽ kém trọng lượng - mà bắt đầu bằng trích dẫn 2 tuyên ngôn của Pháp và Mĩ. Đây là cách làm vừa khéo léo vì tỏ ra trân trọng những thành tựu văn hoá tư tưởng của Pháp, Mĩ, vừa sắc sảo khi đặt ngang hàng 3 cuộc cách mạng, 3 nền độc lập để nâng cao ý nghĩa nhân văn của cuộc Cách mạng Việt Nam và nâng tầm tư tưởng cho *Tuyên ngôn độc lập*, vừa kiên quyết trong hàm ý cảnh báo Pháp - Mĩ nếu tiến vào xâm lược Việt Nam là đi ngược lại những giá trị nhân văn mà chính dân tộc họ đã xác lập, gián tiếp khẳng định rằng cuộc xâm lược của họ là phản nhân văn. Bác cũng không sử dụng trích dẫn một cách giản đơn mà nâng tầm tư tưởng của nó bằng cách "*suy rộng ra*" để gắn nó với quyền độc lập của dân tộc Việt Nam một cách hợp lí. Đánh giá cao tư tưởng của người Pháp, người Mĩ là "*lẽ phải không ai có thể chối cãi được*" cũng là cách Bác cảnh cáo người Pháp, người Mĩ không được quyền không công nhận nền độc lập của dân tộc Việt Nam. Ở luận điểm này, đối tượng hướng tới của lời tuyên ngôn chính là người Pháp. Dùng tư tưởng của nước Pháp, cách mạng Pháp để bác bỏ mưu đồ của họ.

- Với tư tưởng Pháp đi ngược lẽ phải là trái đạo lí, trái pháp luật, *Tuyên ngôn độc lập* hướng tới một đối tượng rộng hơn là cả thế giới. Mục đích là cho cả thế giới thấy được bộ mặt thực của kẻ xâm lược để nhằm tách Pháp khỏi sự hậu thuẫn của dư luận thế giới trong cuộc chiến tranh Việt Nam. Bác đã xác định đích danh tội trạng của Pháp: Trước hết, Pháp đã mượn cớ giả tạo để biện minh cho mưu đồ cướp nước, che đậy tội ác cướp nước. *Tuyên ngôn độc lập* đã chứng minh tính chất giả tạo của những luận điệu xâm lược bằng một bản cáo trạng hùng hồn. Thực dân Pháp khi sang Việt Nam đã rêu rao rằng để "*khai hoá văn minh*". *Tuyên ngôn độc lập* đã vạch rõ thực chất của hành động "*khai hoá*" ấy là chiến tranh đàn áp và chính sách ngu dân. Kết quả của hành động "*khai hoá*" ấy chỉ làm cho nòi giống ta suy nhược vì thuốc phiện và rượu cồn, dân ta ngu tối vì không được học hành. Vậy là "*văn minh*" trên lí thuyết đã trở thành "*dã man*" trong hành động. Thực dân Pháp dùng chiêu bài "*tự do - bình đẳng - bác ái*", *Tuyên ngôn độc lập* đã chứng minh rằng người dân Việt Nam đã phải sống trong một cuộc sống mất tự do (ngăn cản dư luận + chia rẽ 3 kì + nhà tù > trường học), mất bình đẳng (Pháp giữ độc quyền những ngành kinh tế mũi nhọn) và sự tàn ác của chế độ (tắm máu các phong trào khởi nghĩa - giết tù chính trị - khủng bố Việt Minh) chiêu bài "bảo hộ" cũng bộc lộ tính chất mỉa mai của nó khi kẻ đi "*bảo hộ*" lại "*bỏ chạy*"; đầu hàng và tiếp tay cho tội ác xâm phạm quyền con người của chủ nghĩa phát xít. Còn với luận điệu Việt Nam là thuộc địa của Pháp, Hồ Chí Minh đã dùng chính chứng cứ lịch sử để phản bác: Từ mùa thu năm 1940 Việt Nam không còn là thuộc địa của Pháp vì trong 5 năm Pháp đã 2 lần bán Việt Nam cho Nhật. Cái thú vị của tính luận chiến trong văn chính luận ở *Tuyên ngôn độc lập* là tác giả đã lần lượt hạ bệ, bẻ gãy lý lẽ của đối phương. Bác đã bẻ gãy lí lẽ của Pháp bằng chính những sự thật không thể chối cãi, những bằng chứng đầy sức thuyết phục. Tội thứ hai của thực dân Pháp là trắng trợn phản bội cả người dân "*bảo hộ*" của chúng và các nước đồng minh. Bác đã chứng minh tội trạng của Pháp bằng các cứ liệu lịch sử được trình bày rõ ràng, thấu đáo chặt chẽ. *Tuyên ngôn độc lập* đã nêu rõ: trước sự kiện Nhật xâm lăng Đông Dương để mở thêm căn cứ đánh Đồng minh, Pháp đã có hành động mở cửa nước ta rước Nhật. Đầu hàng Nhật, bán Việt Nam cho Nhật chính là tiếp tay cho Nhật đánh Đồng minh, đẩy dân Việt Nam vào cảnh một cổ hai tròng. *Tuyên ngôn độc lập* đã không chỉ nêu đúng tội mà còn phân tích cả nguyên nhân, diễn biến và kết quả của tội ác.

- Với tư tưởng Việt Nam giành độc lập là chân chính, đúng đạo lí, đúng pháp luật, *Tuyên ngôn độc lập* đã lần lượt phân tích hành động và kết quả của cuộc đấu tranh giành độc lập. Cách trình bày của tác giả kín kẽ, thấu đáo: Căn cứ vào tình hình thực tế là triều đình nhà Nguyễn đã kí những hiệp ước bán nước ta cho Pháp, nếu ta đấu tranh với Pháp là trái luật pháp quốc tế,

Bác đã khẳng định việc Việt Nam kêu gọi Pháp liên minh chống Nhật, chỉ khi Pháp bỏ chạy, tự từ bỏ quyền lợi của họ ở Đông Dương thì nhân dân Việt Nam mới đứng lên giành chính quyền. Cuộc đấu tranh vì thế là cuộc đấu tranh chân chính, đúng luật pháp, đúng tinh thần quốc tế (chống phát xít). Đồng thời, *Tuyên ngôn độc lập* cũng vạch rõ tương quan đối lập giữa Việt nam và Pháp cả về hành động, bản chất và tư thế: trước sự kiện Nhật vào Đông Dương, Pháp bỏ chạy, đầu hàng thì Việt Nam anh dũng đấu tranh, Pháp hai lần bán Việt Nam và phản bội Việt Nam, phản bội Đồng minh thì Việt Nam đã đứng về phe Đồng minh chống phát xít. Pháp là kẻ bại trận thì Việt Nam đã chiến thắng. Từ đó Bác đã khẳng định sự thật một cách hùng hồn mạnh mẽ: Sự hết thời của các lực lượng thực dân - phát xít - phong kiến ở Việt Nam, sự tồn tại của nền độc lập, sự ra đời của một chính thể mới. Đó là cơ sở vững chắc cho những tuyên bố về quyền chính đáng của Việt Nam. Những tuyên bố được trình bày chặt chẽ, lô gic từ những cơ sở vững chắc của cả lẽ phải và sự thật, đạo lí và pháp luật nên không thể chối cãi. Nó giúp Bác bảo vệ một cách trọn vẹn chân lí của thời đại và của dân tộc mình.

d. Là bản tuyên ngôn, *Tuyên ngôn độc lập* đã thể hiện lí lẽ bằng một giọng văn hào hùng, trang trọng và thay đổi linh hoạt để phù hợp với đối tượng, nội dung.

- Khi viết cho công luận quốc tế, lời văn trí tuệ, uyên bác: với học vấn sâu rộng, Bác dẫn cả lời *Tuyên ngôn độc lập* của Mĩ, "*Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền*" của Pháp để từ lẽ phải về nhân quyền ở 2 bản tuyên ngôn mà suy rộng ra lẽ phải về quyền dân tộc.

- Khi nói với đồng bào ta thì lời văn lại tình cảm, chân thành, tha thiết. Trong đoạn văn tố cáo tội ác thực dân Pháp và nói lên những đau thương của nhân dân Việt Nam, Hồ Chí Minh đã xây dựng một kết cấu đặc biệt cho lời văn: mở đầu bằng chữ "chúng" với những tội ác đi kèm nặng như búa tạ trút xuống đầu "*ta*" gây xúc động, phẫn nộ và căm hờn. Trong phần mở đầu tuyên ngôn, lời đầu tiên Bác hướng tới đồng bào cả nước một cách thiết tha, trang trọng và thiêng liêng: "*Hỡi đồng bào cả nước*".

đ. Ngôn ngữ trong *Tuyên ngôn độc lập* vừa chính xác, vừa gợi cảm, truyền cảm

- Là văn kiện chính trị có ý nghĩa to lớn nên mỗi chữ mỗi lời trong bản tuyên ngôn đều phải chính xác tuyệt đối. Chỉ với 9 chữ "*Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị*" mà người viết đã khái quát được những sự kiện, những biến cố rất cơ bản của lịch sử lúc bấy giờ. Câu văn lướt nhanh trên dòng sự kiện đã diễn tả chính xác sự thất bại mau chóng, thảm hại của quân thù. Qua sự thất bại mau chóng của kẻ thù, người đọc cảm nhận được khí thế thần tốc, sức mạnh như triều dâng lũ cuốn của nhân dân ta.

- Là áng văn chính luận nên ngôn ngữ cũng giàu hình ảnh, giàu sức gợi cảm, truyền cảm: Khi tố cáo tội ác thực dân Pháp đầu hàng phát xít Nhật, bán rẻ nước ta cho Nhật, tác giả không viết bằng câu văn chính luận đơn thuần mà viết bằng câu văn có hình ảnh: "*Thực dân Pháp quỳ gối đầu hàng, mở cửa nước ta rước nhật*". Những từ như "*quỳ gối*" "*rước*" đã nói lên thái độ hèn nhát, tư thế thảm hại của Pháp trước Nhật ...

3. Tổng kết, đánh giá

- *Tuyên ngôn độc lập* là một tác phẩm mang nội dung chính trị nhưng lại có giá trị văn học đặc sắc. Có thể xem đây là một tác phẩm chính luận mẫu mực của nền văn học Việt Nam. Thực ra *Tuyên ngôn độc lập* thành công xuất sắc không chỉ vì nó được sáng tạo bằng tài năng của một cá nhân nghệ sĩ mà còn là "*kết quả của bao nhiêu hi vọng và gắng sức của hơn 20 triệu nhân dân Việt Nam*".

Đề số 41

Hãy phân tích tuỳ bút *Người lái đò trên sông Đà* để làm rõ những đặc sắc của thể tuỳ bút và của phong cách nghệ thuật Nguyễn Tuân.

Hướng dẫn làm bài:

1. Giới thiệu

- Nguyễn Tuân trước cách mạng là một nhà văn lãng mạn, sau cách mạng đã "*lột xác*" trở thành một cây bút tích cực phục vụ cho kháng chiến. Tuy nhiên, dù là nhà văn lãng mạn hay nhà văn cách mạng, chất "ngông" vẫn là nét độc đáo trong phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân. Ngông nên ngòi bút nghệ thuật đã tìm đến thể tuỳ bút như một tất yếu tự nhiên bởi chỉ ở thể loại này cá tính, phong cách nghệ thuật của ông mới có thể phát huy tận độ.

- Tác phẩm *Người lái đò trên sông Đà* nằm trong tập tuỳ bút *Sông Đà* (1960) là kết quả của những chuyến đi đến Tây Bắc trong thời kỳ chống Pháp và đặc biệt là vào năm 1958. Đây là tác phẩm tiêu biểu cho những đặc điểm của thể tuỳ bút và thể hiện rõ những đặc sắc trong phong cách nghệ thuật Nguyễn Tuân sau cách mạng.

2. Phân tích tác phẩm

a. *Người lái đò trên sông Đà* là tác phẩm tiêu biểu cho những đặc điểm của thể tuỳ bút và những nét riêng của tuỳ bút Nguyễn Tuân.

a.1. Khái niệm: tuỳ bút là một thể văn hiện đại nằm trong loại kí văn học, dùng để ghi lại những điều mắt thấy tai nghe đồng thời lại có thể bộc lộ những cảm xúc, suy nghĩ chủ quan của cá nhân người viết. Như vậy, thể tuỳ bút vừa mang tính chính xác của văn khoa học vừa mang tính trữ tình của văn nghệ thuật. Trong thể tuỳ bút, cái tôi của người nghệ sĩ có quyền thể hiện một cách độc đáo.

a.2. Phân tích

- Tính chính xác, khách quan của văn khoa học: Nguyễn Tuân tuy đã huy động những kiến thức cụ thể và công phu khảo cứu về địa lí, lịch sử, văn hoá để miêu tả con sông Đà. Sông Đà chảy theo hướng khác hẳn những con sông khác "*Đà giang độc bắc lưu*", chảy qua một vùng đất có địa hình núi non hiểm trở nên có nhiều thác ghềnh (73 con thác dọc sông Đà). Những đoạn ghềnh thác đặc biệt được miêu tả rất cụ thể (ghềnh Hát Loóng). Nhà văn cũng đưa ra những thông tin thú vị về chiều dài sông (từ biên giới Việt - Trung đến ngã ba Trung Hà dài 500 cây số, tính toàn phần thì chiều dài sông là 883.000 thước mét), sắc nước mỗi mùa (mùa xuân dòng xanh ngọc bích, mùa thu nước sông lừ lừ chín đỏ, sông Đà không xanh màu xanh canh hến như sông Gâm, sông Lô, cũng chưa bao giờ có màu đen như một cái tên tây láo lếu), về những tên sông (Bả Biên Giang, Li Tiên), về những thời kì lịch sử (chúa đất ngăn sông chia bến, Tây đóng đồn bốt ven sông, thời kỳ độc lập tự do con sông được thuần hoá phục vụ cho công cuộc xây dựng xã hội mới), thậm chí cả hình ảnh con sông trong thơ văn (thơ Nguyễn Quang Bích, thơ Tản Đà).

- Tính hư cấu, trữ tình của văn nghệ thuật: Con sông Đà của thiên nhiên Tây Bắc đi vào trong văn Nguyễn Tuân được nhân hoá trở thành một con người có lai lịch, có tính cách và tâm hồn vô cùng phong phú: khi hiền hoà, khi dữ dội, khi mênh mang êm đềm, lúc lại bẳn gắt thác lũ. Ngay cả những thông tin số liệu tưởng rất khô khan dưới ngòi bút Nguyễn Tuân cũng cựa quậy sống động (500 cây số lượn rồng rắn, màu nước lừ lừ chín đỏ như da mặt một người bầm đi vì rượu bữa...). Chuyến đi thực tế khảo sát sông Đà trở thành câu chuyện về một chuyến du lịch đầy thú vị mà khách du lịch luôn được thay thực đơn cho cảm giác của mình. Tính chất truyện trong tuỳ bút nghệ thuật bộc lộ khá rõ qua những hư cấu nghệ thuật, qua những liên tưởng phóng túng, táo bạo, sáng tạo ra những tình huống độc đáo để thể hiện trọn vẹn nét độc đáo trong tính cách, phẩm chất của hình tượng nhân vật. Ngoài 2 hình tượng sông Đà và người lái đò, bài tuỳ bút còn có một nhân vật đặc biệt: đó chính là "tôi" - cái tôi của Nguyễn Tuân - không chỉ đầy hiểu biết mà còn rất giàu cảm xúc: khi thì "sợ hãi" mà hình dung ra một cảnh người phóng viên táo bạo xuống đáy cái bút nước sông Đà mà quay phim, khi thì nao nao xúc động khi thấy sông Đà như một cố nhân trong phút giây gặp mặt, khi bâng khuâng, man mác hoà vào không khí êm đềm thơ mộng của sông Đà... Dưới sự dẫn dắt, giới thiệu của cái tôi ham hiểu biết, rất có duyên kể chuyện và vô cùng tinh tế, nhạy cảm trong nắm bắt vẻ đẹp độc đáo của thiên nhiên và con người, người đọc tuỳ bút *Người lái đò trên sông Đà* dễ có cảm giác đang được đắm mình trong một thế giới nghệ thuật kỳ diệu và huyền nhiệm đến mức, dẫu có được đi thuyền trên con sông Đà của thiên nhiên Tây Bắc cũng không dễ gì có được những cảm xúc, cảm giác chân thật đến thế.

b. Tuỳ bút *Người lái đò trên sông Đà* khi trở thành một tác phẩm đặc sắc, tiêu biểu cho thể tuỳ bút thì đồng thời nó cũng tiêu biểu, điển hình cho những nét độc đáo trong phong cách Nguyễn Tuân:

b.1. Định nghĩa: Phong cách nghệ thuật là sự kết hợp rất thống nhất, rất hài hoà nội dung tư tưởng và hình thức nghệ thuật, làm nên diện mạo riêng của nhà văn, vừa độc đáo lại vừa có tính thẩm mĩ. Những đặc điểm riêng này vừa phải được lặp đi lặp lại nhiều lần trong toàn bộ sự nghiệp - lặp lại ở cái phần bản chất, cốt lõi bên trong song vẫn cần có sự vận động, phát triển để hoàn thiện trong những biểu hiện cụ thể, phong phú ở từng tác phẩm.

b.2. Phân tích

Người lái đò sông Đà mang rất rõ dấu ấn của "*chủ nghĩa xê dịch*" từng là một mảng đề tài quan trọng trong sáng tác của Nguyễn Tuân trước cách mạng. Tuy nhiên với nhân sinh quan của một nhà văn cách mạng, Nguyễn Tuân đã đến với Sông Đà không chỉ để "*thay thực đơn cho cảm giác*" mà còn đến bằng một tình yêu tha thiết với núi sông cây cỏ trên đất nước mình. Đúng là ở tuỳ bút này, Nguyễn Tuân phát hiện và tái hiện được những vẻ đẹp phi thường, những cảm xúc mãnh liệt - vốn là những điều dễ khơi gợi, thu hút và kích thích cảm hứng sáng tạo của ông (con sông Đà hung bạo đang lồng lộn trong trận thuỷ chiến, người lái đò trí dũng tài hoa trên sóng thác Đà giang). Song người đọc còn thấy được ở những trang văn này một tình yêu vừa sôi nổi, vừa đằm thắm của nhà văn với đất nước quê hương: từng đặc điểm của con sông - dù hùng vĩ, hiểm trở hay thơ mộng hiền hoà, từng đặc điểm của cuộc sống, con người - dù phi thường hay bình dị đều để thương để nhớ trong Nguyễn Tuân. Nhà văn không chỉ hào hứng khi ngợi ca những vẻ đẹp phi thường của sông và người, ngay cả những nét bình đạm đơn sơ nhất như việc nướng ống cơm lam, đốt lửa trong hang đá hay treo một cái bu gà phía mũi thuyền đều được nhà văn trân trọng ghi nhận. Xê dịch là để tìm kiếm, song sự tìm kiếm của Nguyễn Tuân không chỉ là để tự thoả mãn cái tôi ích kỉ cá nhân mà là để làm giàu cho cuộc sống chung của dân tộc.

- Là một người nghệ sĩ suốt đời săn tìm cái đẹp, Nguyễn Tuân luôn nhìn sự vật ở phương diện thẩm mĩ, nhìn con người ở phương diện anh hùng, nghệ sĩ. Con sông Đà dưới ngòi bút Nguyễn Tuân hiện lên như một kiệt tác của tạo hoá toàn năng: Nó hùng vĩ đến mức trở thành hung bạo, độc dữ (mục đích, hành động, cách thức). Nó thơ mộng đến độ trở thành mơ mộng, hiền hoà và đầy lãng mạn (rực rỡ, tươi thắm với cỏ hoa đôi bờ, mênh mang êm đềm như bờ tiền sử, như nỗi niềm cổ tích tuổi xưa, tĩnh lặng đến mức chỉ tiếng cá quẫy cũng giật mình, thậm chí chính con sông cũng có cái nhạy cảm của hồn người để lắng nghe và xúc động). Còn người lái đò trong sự tìm kiếm và phát hiện của Nguyễn Tuân đã không chỉ là một người anh hùng vượt thác qua ghềnh mà còn là một người nghệ sĩ trong nghệ thuật chèo lái con thuyền vượt sóng

thác Đà giang, trong tình yêu và sự gắn bó với thiên nhiên Tây Bắc. Đặc biệt, nếu trước cách mạng, Nguyễn Tuân mới chỉ chú ý tìm kiếm cái đẹp trong quá khứ, cái đẹp của một lớp người được coi là thanh cao trong xã hội thì ở bài tuỳ bút này, Nguyễn Tuân còn thấy được cả cái đẹp của con sông Đà trong tương lai, thấy vẻ đẹp ở con người lao động, ở những công việc lao động bình thường.

- Phong cách khảo cứu của Nguyễn Tuân cũng bộc lộ rõ trong việc vận dụng những kiến thức uyên bác về rất nhiều ngành khoa học và nghệ thuật để đặc tả con sông và công việc của người lái đò: lịch sử, địa lí, văn hoá, võ thuật, điện ảnh, binh pháp, thể thao.

- Ngôn ngữ Nguyễn Tuân trong tuỳ bút cũng rất độc đáo và giàu tính thẩm mĩ: nhà văn đã thể hiện một vốn từ giàu có, giàu chất thơ, giàu giá trị thẩm mĩ và tạo hình ("*lặng tờ*": sự im lặng tuyệt đối, sự tịch mịch hoang vu như ở thời tiền sử của cảnh sông Đà; "*nắng giòn tan*": vừa tả được vẻ rực rỡ, trong trẻo và tươi tắn của nắng, vừa gợi được niềm vui sướng nhẹ nhõm của con người khi đã ở quá lâu trong rừng núi, ở quá lâu trong cảnh âm u, tối tăm, lạnh lẽo nay mới được nhìn thấy ánh nắng hắt lên từ mặt gương của nước sông Đà). Nguyễn Tuân cũng sáng tạo ra nhiều từ mới làm giàu thêm cho tiếng mẹ đẻ ("*đòi nợ xuýt*": đòi người không mắc nợ mình một cách vô lí; "*đánh khuỳp quật vu hồi*": đi vòng ra sau đó đánh quật trở lại; "*tiếng còi sương*": tiếng còi vang lên trong tâm tưởng, tiếng còi của suy tư mơ ước, tiếng còi của một tương lai tươi sáng trên miền Tây Bắc). Câu văn của Nguyễn Tuân uyển chuyển, mềm mại, biết co duỗi như có khớp xương: khi dồn dập từng nhịp ngắn "*nước xô đá, đá xô sóng, sóng xô gió*", khi lại trải ra mênh mang với những thanh bằng nhịp nhàng, với vần điệu, ngắt nhịp rất hài hoà "*thuyền tôi trôi trên sông Đà*", "*con sông Đà tuôn dài...*". Nhà văn đặc biệt huy động sức mạnh của các biện pháp tu từ quen thuộc như so sánh, nhân hoá. Con sông vô tri vô giác của thiên nhiên tự nhiên đã trở thành một sinh thể sống động, thậm chí nhìn những hòn đá trên sông, ông cũng tưởng tượng ra thành diện mạo, tâm địa của con người. Cách so sánh của Nguyễn Tuân rất độc đáo: người ta thường lấy cái trừu tượng để so với cái cụ thể nhưng Nguyễn Tuân đã làm ngược lại khi so sánh cái cụ thể của bờ sông với cái trừu tượng của một bờ tiền sử, của một nỗi niềm cổ tích tuổi xưa. Ngoài ra, kiểu so sánh liên tiếp theo lối móc xích rất mới mẻ cũng làm tăng thêm khả năng biểu đạt của câu văn Nguyễn Tuân "*Còn xa lắm mới đến cái thác dưới... da cháy bùng bùng*".

3. Kết luận

- Tuỳ bút *Người lái đò trên sông Đà* là sự sáng tạo độc đáo của Nguyễn Tuân về vẻ đẹp của thiên nhiên Tây Bắc vừa hùng vĩ uy nghiêm vừa tuyệt vời

thơ mộng. Nhưng quan trọng hơn, Nguyễn Tuân đã phát hiện và ngợi ca "*chất vàng mười*" của tâm hồn con người Tây Bắc. Đó chính là vẻ đẹp phi thường của những con người bình thường đang âm thầm chinh phục thiên nhiên, góp phần xây dựng cuộc sống mới.

- Nội dung ấy đã được Nguyễn Tuân chuyển tải một cách tài tình và thú vị trong một bài tuỳ bút mang những nét rất riêng của phong cách nghệ thuật Nguyễn Tuân. Nó vừa cho thấy sở trường của Nguyễn Tuân trong một thể văn lại vừa cho thấy sự chuyển biến tích cực của phong cách Nguyễn Tuân thời kì sau cách mạng. Có thể nói, với tuỳ bút *Người lái đò trên sông Đà* nói riêng, tập tuỳ bút *Sông Đà* nói chung, Nguyễn Tuân đã có một đóng góp quan trọng cho nền văn học nước nhà.

Đề số 42

"Thế giới chả ra gì, trật tự cũng không!
Nhà thơ thở than và lìa xa thế giới.
Thế giới thật tuyệt vời!- Một nhà thơ khác nói
Và cũng lìa đời khi tuổi đang xuân
Người thứ ba chia tay với một thời dữ dội
Anh đã sống hết mình, cái chết chịu thua anh!
Anh vĩ đại và tận cùng trung thực
Vạch cái xấu rồi vun cái tốt phân minh"

(" *Đaghextan của tôi*"- Raxun Gamzatốp)

Anh (chị) hiểu thế nào về đoạn thơ trên? Liên hệ với một số tác phẩm tiêu biểu của văn học Việt Nam trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ để bày tỏ ý kiến của mình?

Hướng dẫn làm bài:

1. Giới thiệu

- Giới thiệu quan niệm của Raxun Gamzatèp.
- Giới hạn phạm vi dẫn chứng chứng minh.

2. Triển khai

a. Phần giải thích - bình luận:

- Đoạn thơ nói đến 3 thái độ ứng xử trước thế giới của 3 nhà thơ, đại diện cho 3 loại nghệ sĩ.

+ Nhà thơ thứ nhất phủ nhận triệt để thế giới này.

+ Nhà thơ thứ hai lại hết lời ca ngợi sự tuyệt vời của nó.

Đây là hai cách nhìn nhận đánh giá trái ngược nhau song có một điểm chung đều quá cực đoan phiến diện.

Lí do: tốt hay xấu, tuyệt vời hay tồi tệ chỉ là một trong muôn mặt phong phú của cuộc sống này. Thậm chí, những khía cạnh khác nhau, đối lập nhau cũng khụng hẳn đã tồn tại độc lập, chúng sẽ có thể xâm nhập ẩn khuất trong nhau để tạo nên tính phức điệu, đa chiều của cuộc sống. Nếu người nghệ sĩ chỉ nhìn thấy một trong rất nhiều những mảng màu phong phú ấy cũng tức là đã chưa nhìn thấy được bản chất đích thực của cuộc sống. Những thông điệp xuất phát từ một cách nhìn, một cách nghĩ, một cách cảm nhận và rung động như vậy sẽ không có ích gì cho thế giới này. Đó là lý do khiến cho hai nhà thơ được nói đến đầu tiên trong đoạn thơ đã "lìa xa thế giới", đã "*lặng lẽ lìa đời khi tuổi đang xuân*". Tác giả của đoạn thơ này có lẽ đã không nói đến cái chết sinh học của các nhà thơ, mà nói đến cái chết của những sản phẩm nghệ thuật được tạo ra bởi các nhà thơ ấy. Bởi xét đến cùng, sự sống của một nhà thơ không phụ thuộc vào quỹ thời gian dương thọ mà anh ta được hưởng. Nó phụ thuộc vào sức sống của những đứa con tinh thần mà người nghệ sĩ ấy đã hoài thai và sinh thành.

+ Nhà thơ thứ ba lại chọn một cách sống khác, để có một cách nhìn, một cách nghĩ, một cách cảm nhận khác về thế giới: sống là phải "*hết mình*". Chữ "hết mình" hàm chứa trong nó một dung lượng lớn và một năng lượng mạnh mẽ. "*Hết mình*" ở đây có thể là hết mình trong yêu, ghét, khổ đau và hạnh phúc, trong dâng hiến và hưởng thụ, trong xây dựng và xoá bỏ. Để "*hết mình*", cần có lòng dũng cảm - vì chỉ có người dũng cảm mới dám sống không nửa vời. Để "*hết mình*", cần năng lực sống mạnh mẽ và khả năng xúc cảm dồi dào - vỡ chỉ có năng lực sống mạnh mẽ và khả năng xúc cảm dồi dào mới giúp con người đi đến tận cùng của mọi trạng thái sống. Song đây là cái "*hết mình*" của một người nghệ sĩ - nghĩa là hết mình trong nghệ thuật - thì cần có cả một tài năng và tấm lòng. Tài năng để nhận ra cái tốt và cái xấu, tấm lòng để "*vạch cái xấu*" "*vun cái tốt*". Tài năng và tấm lòng sẽ giúp cho nhà thơ cải tạo thế giới, cải tạo tâm hồn con người. Khi ấy sự "*trung thực*" của nhà thơ sẽ đồng hành với tầm cỡ vĩ đại của nhà thơ ấy.

- Đoạn thơ là một đề xuất, một yêu cầu của Raxun Gamzatốp về thái độ, về cách nhìn của người nghệ sĩ: Cần dũng cảm để nhìn vào sự thật. Cần trung thực với sự thật và với cuộc đời, cần phải vạch rõ, thể hiện đầy đủ các phương diện của sự thật. Song quan trọng hơn, tất cả đều cần xuất phát từ lương tâm và trách nhiệm của người nghệ sĩ trước cuộc đời. Cần nhìn thẳng vào sự thật, song cũng cần nuôi dưỡng niềm tin vào những điều đẹp đẽ để cuộc sống trở nên có ý nghĩa - đó là thiên chức, cũng là điều tạo nên sự sống còn của người nghệ sĩ trong nghệ thuật và bằng nghệ thuật.

b. Phần liên hệ, chứng minh: Cần chọn được những tác phẩm văn học Việt Nam của cả hai thời kì chống Pháp và chống Mĩ thực sự có ích đối với việc bàn luận về vấn đề này.

Có thể chọn bất kì tác phẩm nào song tốt nhất là những tác phẩm sau:

- Tác phẩm bàn về cách nhìn: *Đôi mắt (Nam Cao).*

- Tác phẩm thể hiện cách nhìn: *Bên kia Sông Đuống (Hoàng Cầm), Vợ chồng A Phủ (Tô Hoài), Vợ nhặt (Kim Lân), Rừng xà nu (Nguyễn Trung Thành), Người lái đò Sông Đà (Nguyễn Tuân).*

- Hướng phân tích: Các nhà văn Việt Nam đã nhìn thẳng vào sự thật để thấy nỗi khổ của con người trước cách mạng, nỗi đau của từng cá nhân và của cả dân tộc trong chiến tranh. Các nhà văn cũng đã nâng niu trân trọng những điều tốt đẹp và hướng tới tin tưởng ở tương lai. Trong thời kì chiến tranh dữ dội, căng thẳng, cả dân tộc đang phải đối mặt với thảm họa bom đạn và cái chết mà kẻ thù gieo rắc, nhà văn đã củng cố niềm tin cho con người bằng cách ca ngợi, lý tưởng hoá vẻ đẹp của phẩm chất, của sức sống con người. Đấy không hẳn là phiến diện, tô hồng mà là dung hoà thiên chức nghệ sĩ với trách nhiệm công dân, giữa nghệ thuật và chính trị.

3. Kết luận

- Nếu người nghệ sĩ có tài năng, anh ta sẽ sáng tạo được những tác phẩm nghệ thuật có giá trị thẩm mĩ cao, song tác phẩm ấy chưa hẳn đã là tác phẩm nghệ thuật chân chính, chưa hẳn đã có sức sống lâu bền và đứng vững trong lòng bạn đọc.

- Chỉ khi xác định cho mình ý thức trách nhiệm trước cuộc đời, có được cái nhìn đúng đắn về cuộc sống, con người và sứ mệnh của nghệ thuật, nghệ sĩ mới có thể bằng tài năng và tâm huyết sáng tạo nên những tác phẩm thật sự có ích cho đời và khẳng định được ý nghĩa tồn tại của chính mình.

Đề số 43

Trong *Thời và thơ Tú Xương*, nhân bàn về thơ, Nguyễn Tuân viết: "*Theo tôi, thơ là ảnh, là nhân ảnh, thơ cũng ở loại cụ thể hữu hình. Nhưng nó khác với cái cụ thể của văn. Cũng mọc lên từ cái đống tài liệu thực tế, những từ một cái hữu hình nó thức dậy được những vô hình bao la, từ một cái điểm nhất định mà nó mở được ra một cái diện không gian, thời gian trong đó nhịp mãi lên một tấm lòng sứ điệp.*

Thơ là một cái gì mà trước câu thơ đó, trước nhà thơ đó vẫn như là bị phong kín".

Anh (chị) hiểu ý kiến trên như thế nào? Bằng kiến thức cụ thể về một bài thơ đã học, đã đọc trong chương trình, hãy chứng minh tính đúng đắn của ý kiến trên?

Hướng dẫn làm bài:

1. Giới thiệu

- Xưa nay, có rất nhiều cách định nghĩa về thơ. Mỗi người bằng cảm nhận và vốn hiểu biết của mình lại có những cách kiến giải riêng về loại hình nghệ thuật độc đáo và đầy hấp dẫn này.

- Giới thiệu quan niệm của Nguyễn Tuân.

2. Triển khai

a. Giải thích

- Đây là một quan niệm về thơ của Nguyễn Tuân được rút ra trong quá trình tìm hiểu và cảm nhận về nhân cách tài năng và tấm lòng của một nhà thơ dân tộc.

- Chất thơ là một khái niệm vốn trừu tượng, song bằng cách viết, cách dùng hình ảnh, ngôn từ rất riêng, Nguyễn Tuân đã giúp độc giả tiếp cận thể loại văn học này ở mọi phương diện: cội nguồn, quá trình hình thành, mục đích và giá trị của thơ trong cuộc sống.

+ Cội nguồn: Cũng như văn xuôi, thơ bắt nguồn từ cuộc sống - đặc biệt là cuộc sống con người. "*Đống tài liệu thực tế*" mà Nguyễn Tuân nói đến ở đây chính là cội nguồn cảm hứng, là chất liệu cấu thành, là nguồn nuôi dưỡng thơ ca.

+ Quá trình hình thành của thơ: Được bắt đầu từ cuộc sống, từ thực tế đời sống, song đời sống đi vào thơ không phải là với tư cách là những số liệu chết cứng, cũng không phải là những bản sao nguyên dạng. Cuộc sống đi vào thơ là mang theo một sinh mệnh mới, một đời sống khác do nhà thơ khai sinh cho. Chữ "*mọc lên*" gợi lên liên tưởng đến một sự sinh thành và phát triển của một sinh mệnh cụ thể. Đã là sinh mệnh, nó ắt phải có một diện mạo và một đời sống cụ thể với những đặc điểm, tính chất rõ nét. Cái diện mạo cụ thể ấy có thể mang dấu ấn rõ nét của thực tế (sự kiện, hiện tượng, con người) song không chỉ là chính cái thực tế ấy. Với tư cách là một sản phẩm nghệ thuật, thơ có khả năng gợi mở những khám phá mới mẻ, không phải là khám phá thực tại đời sống (cái luôn tồn tại hữu hình) mà là khám phá chiều sâu tinh thần (cái thế giới vô hình bao la). Với tư cách là một sinh mệnh, thơ tồn tại bằng hình tượng cụ thể trong không gian, thời gian nghệ thuật mà nhà thơ kiến tạo nên. Song hình tượng của thơ không phải là sự phản chiếu hình ảnh khách quan của đời sống như trong văn xuôi mà là sự phản chiếu thế giới tâm hồn với những rung động, tình cảm và quan niệm của nhà thơ trước cuộc sống. Vì vậy, khi sự hình thành của thơ đã hoàn tất quá trình của nó cũng là khi thế giới chủ quan của nhà thơ được bộc lộ trọn vẹn.

+ Mục đích: Khác với văn xuôi, mục đích của thơ không phải là khám phá và lý giải thực tại khách quan mà là sự bộc lộ thế giới chủ quan. Hạt nhân cốt

lõi của thơ là cảm xúc, suy nghĩ, tâm sự, quan niệm. Cái đích cuối cùng của thơ là sự thể hiện tấm lòng thiết tha sôi nổi muốn gửi gắm một điều gì đó cho đời của nhà thơ. Nghĩa là mục đích của thơ là chuyển tải bức thông điệp của một tấm lòng thơ.

+ Giá trị: Văn chương làm giàu cho cuộc sống không phải bằng những giá trị vật chất mà bằng những giá trị tinh thần để đóng góp làm phong phú thêm cho cái kho tinh thần nhân loại. Thế giới tinh thần vốn bao la với những điều vốn bí ẩn. Nhiệm vụ của thơ là khám phá những bí ẩn ấy. Song thơ chỉ thực sự có giá trị khi nó mở ra một cánh cửa mới, đem lại một khám phá mới vì chính cái mới sẽ làm phong phú thêm cho cuộc sống. Nhà thơ có thể nói về một đề tài cũ, một vấn đề quen thuộc song phải mang đến cái mới mẻ của cảm xúc, sự sâu sắc của suy tư. Khi ấy, mỗi câu thơ, bài thơ sẽ in rõ dấu ấn cá tính và tâm hồn nhà thơ và thực sự trở thành một bức thông điệp của thi sĩ.

b. Chứng minh

Học sinh có thể chọn bất kỳ tác phẩm nào, song phải khai thác và làm rõ những khía cạnh sau:

- Hoàn cảnh ra đời, cội nguồn cảm hứng và đối tượng khai thác khám phá của thi phẩm để trả lời câu hỏi: Tác phẩm viết về cái gì? Về mảng nào trong hiện thực đời sống.

- Hình tượng trong tác phẩm là gì? Có đặc điểm gì? Biểu hiện điều gì?

- Thông điệp tinh thần mà nhà thơ muốn gửi gắm là gì? Có gì mới mẻ, thú vị? (Có thể so sánh với những tác phẩm cùng và khác thể loại).

3. Kết luận

- Trong quan niệm của mình, Nguyễn Tuân đã xác định chính xác những đặc trưng bản chất của thơ ca để giúp người đọc có cách hiểu đầy đủ hơn về thể loại văn học này.

- Từ quan niệm của Nguyễn Tuân, mỗi người có thể đọc và tự thẩm định những bài thơ để tự tìm và tích lũy những bài thơ hay như một cách tự trau dồi vốn sống và bồi dưỡng tâm hồn.

Phần II
NGHỊ LUẬN XÃ HỘI - CÁC DẠNG ĐỀ VÀ CÁCH LÀM BÀI

I. CÁC DẠNG ĐỀ CHÍNH

Nghị luận xã hội trong nhà trường phổ thông có ba dạng chính:

- Bàn về một vấn đề tư tưởng - đạo lí thông qua những nhận xét, phán đoán về tinh thần, tình cảm, tư tưởng, đạo lí, lối sống...

- Bàn về một hiện tượng, con người, sự việc có thật trong cuộc sống ở mọi phương diện, mọi khía cạnh của nó.

- Bàn về một vấn đề xã hội đặt ra trong tác phẩm văn học.

Mỗi dạng bài lại có những đòi hỏi và phương pháp triển khai riêng.

II. CÁCH LÀM BÀI

1. Nghị luận về một tư tưởng - đạo lí

Đối với học sinh trong nhà trường phổ thông, do tâm lý, lứa tuổi, tầm nhận thức nên những vấn đề đặt ra để bàn luận không phải là những vấn đề quá phức tạp, lớn lao mà chỉ là những khía cạnh đạo đức, tư tưởng, tình cảm gắn liền với cuộc sống hàng ngày như tình cảm quê hương, gia đình, bạn bè, ý thức trách nhiệm, tinh thần học tập, phương pháp nhận thức...Những vấn đề này có thể đặt ra một cách trực tiếp, nhưng thường là được gợi mở qua một câu danh ngôn (tục ngữ, ca dao, câu nói của các bậc hiền triết, các lãnh tụ, các nhà văn hóa, khoa học, nhà văn nổi tiếng...).

Đối với dạng đề nghị luận về một tư tưởng đạo lí, để giải quyết vấn đề, ta cần lưu ý cách xem xét nó từ nhiều góc độ. Cách đơn giản nhất là thử đặt ra và trả lời những câu hỏi. Sau đây là một số dạng câu hỏi chính:

- Nó là gì?

- Nó như thế nào?

- Vì sao lại như thế?

- Như thế thì có ý nghĩa gì với cuộc sống, với con người, với bản thân?

Từ việc đặt ra và trả lời các câu hỏi, có thể hình dung một bài văn nghị luận về một tư tưởng đạo lí cần được triển khai theo ba bước cơ bản sau:

- Giải thích, cắt nghĩa

- Lý giải
- Đánh giá

Cụ thể như sau:

Bước 1: Giải thích, cắt nghĩa

Tuỳ theo từng yêu cầu cụ thể mà mức độ và cách giải thích có thể sẽ khác nhau. Chẳng hạn, với câu thơ của Nguyễn Đình Chiểu "*Hỏi thời ta phải nói ra / Vì chưng hay ghét cũng là hay thương*", điều cần giải thích trước hết là khái niệm "*ghét*" và "*thương*" rồi trên cơ sở đó giải thích, cắt nghĩa nội dung ý thơ Nguyễn Đình Chiểu. Với lời dạy của Phật "*Giọt nước chỉ hòa vào giữa biển cả mới không cạn mà thôi*", trước hết cần xác định nghĩa đen của những từ "*giọt nước*", "*biển cả*", "*không cạn*" rồi suy luận ra nghĩa bóng. Với quan niệm của Trịnh Công Sơn "*Sông vẫn chảy đời sông, suối vẫn trôi đời suối, sống trên đời cần có một tấm lòng, dù chỉ là để gió cuốn đi*", cần lần lượt giải thích các mệnh đề, các hình ảnh "*sông vẫn chảy đời sông, suối vẫn trôi đời suối*", "*tấm lòng*", "*cần có tấm lòng*" "*tấm lòng để gió cuốn đi*" để trên cơ sở đó xác định chính xác nội dung thông điệp được gửi gắm trong câu nói.

Có những đề bài, khâu giải thích có thể làm rất gọn gàng, đơn giản, nhất là khi trong yêu cầu, nhận định không có những khái niệm phức tạp, khó hiểu hay những hình ảnh có khả năng khơi gợi những tư tưởng sâu xa. Thế nhưng lại có những đề bài, khâu giải thích cần làm rất công phu. Chẳng hạn với quan niệm của Viên Mai "*Làm người không thể không phân biệt giữa nhu mì và nhu nhược, giữa cứng cỏi và cường bạo, giữa tiết kiệm và keo kiệt, giữa trung hậu và khờ khạo, giữa sáng suốt và cay nghiệt, giữa tự trọng và tự đại, giữa khiêm tốn và hèn hạ. Mấy cái đó hình như giống nhau mà thực khác nhau*", có rất nhiều các mệnh đề cần giải thích như "*làm người*" phân biệt "*cường bạo và cứng cỏi*", "*nhu mì và nhu nhược*", "*keo kiệt và tiết kiệm*","*tự trọng và tự đại*", "*trung hậu và khờ khạo*" "*khiêm tốn và hèn hạ*", "*sáng suốt và cay nghiệt*"... Bởi vì nếu không giải thích tận tường tận những mệnh đề ấy sẽ không xác định nổi ý nghĩa, phạm vi nghĩa trong quan điểm của Viên Mai.

Bước 2: Lí giải

Bản chất của thao tác này là giảng giải cái nghĩa lý của vấn đề được đặt ra để làm sáng tỏ bản chất vấn đề cùng với các khía cạnh, các mối quan hệ của nó.

Để làm được việc này, chúng ta cần tách vấn đề thành các khía cạnh nhỏ để xem xét nghiên cứu. Cách đơn giản nhất là đặt ra các câu hỏi để khảo sát, tìm hiểu. Muốn đặt ra được những câu hỏi thật sự cần thiết cho việc giải quyết yêu cầu đề, cần làm thật tốt khâu giải thích để xác định chính xác vấn đề mà đề bài đặt ra cùng với các khía cạnh, phương diện của nó. Chỉ khi ấy mới có thể xác định được những gì cần lí giải cho vấn đề trở nên sáng tỏ rõ ràng.

Chẳng hạn với vấn đề nhận thức đặt ra trong quan niệm của J. Houston "*Chúng ta sẽ nắm được 10% những gì đọc được, 15% những gì nghe thấy và 80% những gì tự trải nghiệm*" thì sau khi giải thích để xác định rằng chúng ta chỉ nắm được phần nhỏ những gì mình đọc được, nghe thấy và sẽ nắm được phần lớn những gì tự trải nghiệm, chúng ta có thể đặt ra những câu hỏi sau:

- Vì sao chúng ta chỉ tiếp thu được 1 phần nhỏ những gì đọc được, nghe thấy?

- Vì sao chúng ta sẽ nắm được phần lớn những gì tự trải nghiệm?

Việc suy nghĩ tìm câu trả lời sẽ giúp ta tháo gỡ dần để tiếp cận và nắm vững bản chất vấn đề. Với câu hỏi thứ nhất, chúng ta cần thấy rõ những khía cạnh sau:

- Vì mỗi chúng ta đều chỉ có một giới hạn về năng lực, một giới hạn về chuyên môn và một giới hạn về phạm vi hiểu biết nên không phải những gì ta đọc được, nghe thấy đều có thể hiểu hết được.

- Vì trong trường hợp đó, sự tiếp thu của chúng ta chỉ là tiếp thu một cách gián tiếp qua hiểu biết, nhận thức, cách nhìn và cách lí giải của người khác.

- Vì những gì đọc được, nghe thấy mà chưa có sự kiểm nghiệm trong thực tế thì ý nghĩa, giá trị của nó chưa thể bộc lộ rõ ràng trọn vẹn.

Với câu hỏi thứ hai, chúng ta cần thấy được những khía cạnh sau:

- Khi trải nghiệm, chúng ta sẽ nắm bắt trực tiếp vấn đề trong ý nghĩa thực tế của nó.

- Khi trải nghiệm, dù thành công hay thất bại ta cũng có được những kinh nghiệm thực tế để giải quyết vấn đề.

- Khi tự trải nghiệm, ta sẽ phải vận dụng toàn bộ năng lực, hiểu biết trong quá trình tích luỹ trước đó để ứng phó, xử lý với tình huống cụ thể, đó chính là điều kiện để ta nắm bắt nó một cách trọn vẹn hơn.

Bước 3: Đánh giá

Đây là phần việc để học sinh bộc lộ nhận thức về vấn đề ở mức độ cao nhất, cũng là phần việc gây khó khăn cho học sinh nhiều nhất.

Vì vậy, trước hết chúng ta cần đánh giá vấn đề ở các bình diện, khía cạnh khác nhau: ý nghĩa tư tưởng, ý nghĩa thực tế, mức độ đúng - sai, đóng góp - hạn chế...

Từ sự đánh giá trên các bình diện, ta cần nhìn nhận giá trị của vấn đề như một bài học kinh nghiệm trong cuộc sống cũng như trong học tập, trong nhận thức cũng như trong tình cảm, tư tưởng để tự mình bồi đắp, nâng cao kinh nghiệm sống, kinh nghiệm ứng xử trong đời sống.

Ngoài ra, tùy theo yêu cầu và tính chất cụ thể của từng đề bài mà học sinh có thể bổ sung thêm phần liên hệ - mở rộng. Phần này nên có trong

những đề bài đề cập đến những vấn đề gắn liền hoặc gần gũi với đời sống của lứa tuổi học sinh. Ví dụ: phương pháp học tập, tích lũy kiến thức, quan hệ bạn bè, cách sống và cách ứng xử... Ở những đề bài như thế, việc liên hệ - mở rộng cũng chứng tỏ mức độ hiểu và khả năng cảm nhận vấn đề của học sinh.

2. Nghị luận về một hiện tượng đời sống

Khác với dạng đề bàn về một tư tưởng đạo lí, dạng đề này thường nêu lên một hiện tượng có thật trong đời sống. Đó có thể là một hiện tượng tích cực, nhưng cũng có thể là một hiện tượng tiêu cực trong xã hội, hoặc một hiện tượng có cả hai mặt tích cực lẫn tiêu cực... Như thế đòi hỏi người viết bằng nhận thức của bản thân phải thể hiện được chủ kiến của mình, bằng phân tích và lập luận để ca ngợi và biểu dương cái đẹp, cái tốt, cái thiện (chân, thiện, mĩ) và lên án, vạch trần cái xấu, cái ác, cái phi nhân... Tất nhiện những hiện tượng đời sống nêu trong các đề văn dạng này vừa phải gần gũi với tuổi trẻ học đường vừa có ý nghĩa lớn lao đối với cả cộng đồng dân tộc và thế giới. Để luyện tập viết các bài văn nghị luận về một hiện tượng đời sống, trước hết cần biết nhận diện hiện tượng ấy (sự việc, con người): các biểu hiện, các dạng tồn tại, thậm chí cần cả những số liệu cụ thể. Thực hiện thao tác này đòi hỏi học sinh một sự hiểu biết và quan tâm đến các vấn đề đang tồn tại trong đời sống xã hội hiện nay. Nghĩa là không phải đợi tới lúc nhận đề bài mới tìm hiểu mà các em nên có sự chuẩn bị từ trước bằng việc chú ý nghe thời sự hàng ngày, cập nhật thông tin về các vấn đề trong nước cũng như quốc tế. Tất nhiên không phải hiện tượng nào cũng được đặt ra trong các đề NLXH mà phải là những gì có ý nghĩa sâu sắc, tạo ảnh hưởng rộng - và thường là ảnh hưởng xấu đến đời sống cộng đồng và cuộc sống của chính lứa tuổi học sinh: ô nhiễm môi trường, an toàn giao thông, các căn bệnh xã hội như HIV/AIDS, các tệ nạn như nghiện ma túy, mại dâm, các thói quen xấu như ham mê internet, hút thuốc lá, quay cóp bài trong giờ kiểm tra... Tất nhiên, cũng có khi người ra đề đưa ra những hiện tượng có ảnh hưởng tích cực làm đề tài bàn luận như việc triển khai quỹ "*vì người nghèo*", sự trở lại với trào lưu sống giản dị, phong trào thanh niên tình nguyện hay những tấm gương hiếu thảo, vượt khó của thanh thiếu niên... Khi phản ánh thực trạng, ta cần đưa ra những con số, những thông tin cụ thể, tránh lối nói chung chung, mơ hồ vì chính sự cụ thể của thông tin sẽ tạo sức thuyết phục cho những ý kiến đánh giá sau đó. Chẳng hạn, muốn bàn về tình trạng ô nhiễm nguồn nước, cần tìm thông tin về những con sông đang bị ô nhiễm nặng nhất, mức độ ô nhiễm cụ thể, các loại chất gây ô nhiễm hiện có mặt trong nguồn nước sông... Muốn bàn về nạn bạo hành với phụ nữ, cần tìm hiểu xem trong xã hội hiện tại người phụ nữ phải đối mặt với những kiểu - dạng bạo hành như thế nào, tỉ lệ phụ nữ phải sống chung với nạn bạo hành...

Sau khi xác định rõ thực trạng, cần phân tích hiện tượng ở các mặt nguyên nhân, hậu quả và cố gắng tìm các giải pháp để giải quyết thực trạng đó. Việc này không quá khó. Chỉ cần chú ý một chút tới cách nói của các phóng viên, bình luận viên trên các báo, đài, chú ý quan tâm đến dư luận xã hội và chịu khó tìm hiểu cuộc sống xung quanh mình là các em sẽ làm được. Tuy nhiên, khi nghe và tiếp nhận thông tin, dư luận, cần có sự tỉnh táo để xem xét, chọn lọc và xử lí đích đáng trên cơ sở hiểu biết và cố gắng xây dựng một lập trường tư tưởng vững vàng, tránh chạy theo dư luận không chính thống mà dẫn tới chủ quan, hồ đồ khi phân tích, đánh giá hiện tượng. Lưu ý là khi phân tích nguyên nhân nên chú ý tới các mặt khách quan- chủ quan. Chẳng hạn, với hiện tượng tai nạn giao thông thì nguyên nhân khách quan là do hệ thống giao thông còn nhiều bất cập (cách phân luồng, phân tuyến, hệ thống biển báo chỉ dẫn, chất lượng của phương tiện tham gia giao thông...), nguyên nhân chủ quan là người tham gia giao thông chưa ý thức đầy đủ về trách nhiệm, chưa nắm vững luật pháp, chưa chú ý đúng mức tới vấn đề an toàn... Khi đánh giá hậu quả cần xem xét ở các phạm vi cá nhân - cộng đồng, hiện tại - tương lai... Ví dụ: nạn bạo hành phụ nữ gây hậu quả nghiêm trọng không chỉ với chính người phụ nữ về mọi mặt sức khỏe cũng như tâm lý mà còn ảnh hưởng đến toàn xã hội trong cả quá trình phát triển lâu dài; hiện tượng nghiện internet không chỉ làm hao tổn về sức lực, tiền của, ảnh hưởng xấu đến sự phát triển nhân cách cá nhân mà còn tạo mầm mống cho những bất ổn trong xã hội. Còn khi tìm giải pháp, ta cần xem lại phần nguyên nhân vì chính nó là gợi ý tốt nhất. Chẳng hạn một trong những nguyên nhân của nạn bạo hành phụ nữ là nhận thức về bình đẳng giới thì một trong những giải pháp khắc phục tình trạng này là tuyên truyền giáo dục để nâng cao nhận thức và ý thức về bình đẳng giới cho cộng đồng, nguyên nhân của tai nạn giao thông là do người tham gia giao thông chưa có ý thức trách nhiệm, chưa nắm vững luật pháp và chưa chú ý đầy đủ đến sự an toàn thì một trong những giải pháp có thể thực hiện là tuyên truyền, giáo dục về an toàn giao thông, xây dựng chế tài xử phạt đối với những trường hợp vi phạm an toàn giao thông...

Về cơ bản, bài nghị luận về hiện tượng đời sống cần là sự bộc lộ vốn hiểu biết và lập trường, thái độ của người viết về hiện tượng được nêu. Vì vậy, bên cạnh việc nắm vững các bước cơ bản trong quá trình làm bài, người viết còn cần thể hiện tiếng nói cá nhân và quan điểm đánh giá thật rõ ràng, sắc sảo, bài viết mới có sức thuyết phục.

3. Nghị luận về một vấn đề xã hội đặt ra trong tác phẩm văn học

Đây là dạng đề tổng hợp, đòi hỏi học sinh kiến thức về cả hai mảng văn học và đời sống, cũng đòi hỏi cả kĩ năng phân tích văn học và kĩ năng phân tích, đánh giá các vấn đề xã hội. Nghĩa là có thể kiểm tra được người viết về cả kiến thức văn học và kiến thức đời sống. Đề thường xuất phát từ một vấn

đề xã hội giàu ý nghĩa có trong một tác phẩm văn học nào đó để yêu cầu HS bàn bạc rộng ra về vấn đề xã hội đó. Vấn đề xã hội được bàn bạc có thể rút ra từ một tác phẩm văn học đã học trong chương trình nhưng cũng có thể người viết phải rút ra từ một câu chuyện chưa được học (thường là một câu chuyện ngắn gọn, giàu ý nghĩa - truyện mini).

Để làm dạng bài này, người viết trước hết phải phân tích tác phẩm theo hướng làm rõ vấn đề xã hội cùng với các khía cạnh, các phương diện biểu hiện của nó. Chẳng hạn, trong sách giáo khoa lớp 11 nâng cao có đề bài sau: *Từ bài thơ Tiến sĩ giấy của nhà thơ Nguyễn Khuyến, anh (chị) hãy viết bài văn bàn về danh và thực trong cuộc sống hiện nay*. Với đề bài này, trước hết cần phân tích sơ lược bài thơ *Tiến sĩ giấy* để xác định vấn đề mà Nguyễn Khuyến đặt ra là sự mâu thuẫn giữa cái danh tiến sĩ với cái thực tầm thường, thấp kém về cả năng lực và vai trò của ông tiến sĩ trong xã hội đương thời khiến cho danh hiệu tiến sĩ cao quý là thế lại hóa thành giả dối đáng khinh và những nỗ lực học hành để cầu chút công danh lại hóa thành đáng thương, thảm hại. Sau khi đã xác định chính xác vấn đề, cần xem xét ý nghĩa của nó trong tác phẩm, trong cuộc sống ở thời điểm tác phẩm ra đời và ý nghĩa của vấn đề đó với cuộc sống hôm nay. Bài thơ *Tiến sĩ giấy* ra đời vào thời kì đất nước đã rơi vào họa xâm lăng, bút nghiên, chữ nghĩa của ông tiến sĩ không đủ để cứu nước, cứu đời, tài cán của ông tiến sĩ không đủ để đuổi giặc. Đó là chưa kể đến chuyện xã hội giao thời lố lăng, chuyện mua quan bán tước chả khác chi mua bán những món hàng thông thường thì cái danh tiến sĩ lại càng không đáng giá. Khi bàn về vấn đề trong mối liên hệ với cuộc sống hiện tại, ta sẽ tùy theo tính chất của vấn đề mà có cách xử lí cụ thể. Nếu vấn đề đặt ra mang màu sắc tư tưởng - đạo lí, cần trở lại với mô hình cắt nghĩa - lí giải - đánh giá. Nếu vấn đề đặt ra là một hiện tượng đời sống, cần trở lại với mô hình thực trạng - nguyên nhân - kết quả (hậu quả) - đề xuất ý kiến (nêu giải pháp). Chẳng hạn với đề bài "*Đọc truyện Tấm Cám, anh (chị) có suy nghĩ gì về cuộc đấu tranh giữa người tốt và kẻ xấu, cái thiện và cái ác trong xã hội xưa và nay*", sau khi nói về tuyện Tấm Cám và cuộc đấu tranh giữa người tốt và kẻ xấu, cái thiện và cái ác trong xã hội thời xưa, cần thấy rằng đây là một hiện tượng đời sống tồn tại trong cuộc sống mọi thời. Xác định được điều này khi chuyển sang bàn về cuộc đấu tranh trong xã hội ngày nay, cần nhìn nhận rõ thực trang về sự tồn tại của cái xấu, cái ác trong xã hội hiện tại, nguyên nhân, hậu quả của hiện tượng này và đề xuất giải pháp khắc phục. Cũng có những vấn đề vừa mang màu sắc tư tưởng - đạo lí lại vừa mang dáng dấp của một hiện tượng đời sống. Để xử lí loại vấn đề như thế cần có sự linh hoạt trong cách thức. Chẳng hạn, vấn đề danh và thực là một vấn đề thuộc về nhận thức, tư tưởng song cách ứng xử với cái danh và cái thực lại là một hiện tượng đời sống khá phức tạp thì để

bàn về danh và thực trong cuộc sống hôm nay, ta cần hiểu khái niệm "*danh*", "*thực*", mối quan hệ cần có giữa hai vấn đề này, tác dụng, ý nghĩa của sự tương xứng giữa *danh* và *thực* cũng như tác hại của mối quan hệ khập khiễng giữa chúng. Bước tiếp theo, cần phân tích thực tế quan hệ giữa *danh* và *thực* trong đời sống xã hội hiện nay ở các mặt thực trạng, nguyên nhân, kết quả và hậu quả của mối quan hệ này. Cuối cùng, người viết nên có một phần nêu kinh nghiệm, bài học nhân sinh mà mình nhận thức được, đúc rút ra từ toàn bộ quá trình tìm hiểu vấn đề. Với vấn đề danh và thực thì bài học rút ra là không nên chạy theo những thứ danh tiếng hão song cũng không nên thờ ơ, coi thường cái danh, cần tu bổ cho cái thực để cái danh đáng được tôn trọng.

Cần lưu ý là dạng bài này rất dễ lẫn với bài nghị luận văn học vì buộc phải có khâu phân tích tác phẩm để xác định vấn đề cần nghị luận. Để tránh nhầm lẫn, cần xác định và phân biệt rõ sự khác biệt về mục đích và cách thức tiến hành. Mục đích của nghị luận văn học là bàn bạc, phân tích để đánh giá chất lượng về nội dung-nghệ thuật của văn bản tác phẩm, còn mục đích của nghị luận xã hội là phân tích, đánh giá để đưa ra ý kiến về vấn đề xã hội được đặt ra ở văn bản tác phẩm đó. Vì thế khi làm bài nghị luận văn học, cần cắt nghĩa, bình giá cái hay, vẻ đẹp của các yếu tố của văn bản như ngôn ngữ, hình tượng về cả hai phương diện nội dung ý nghĩa và đặc sắc nghệ thuật còn khi làm bài nghị luận xã hội lại chỉ cần chú ý đến mặt nội dung. Hơn nữa, với nghị luận văn học, việc phân tích văn bản là mục đích còn trong nghị luận xã hội nó lại chỉ là phương tiện, là thao tác đầu tiên khởi đầu cho cả một quá trình sau đó.

Chú ý:

- Các mô hình cho các dạng đề được nêu ở trên chỉ là tương đối, người viết nên có sự linh hoạt khi vận dụng chứ không nên áp dụng máy móc vì mọi sự áp dụng máy móc đều có thể dẫn tới những cấu trúc bất hợp lí.

- Trong một bài văn nghị luận, bên cạnh việc cắt nghĩa, lí giải và đánh giá vấn đề đặt ra, khâu chứng minh cũng rất quan trọng. Nó chứng tỏ mức độ hiểu và chủ động trong xử lí vấn đề của người viết. Tuy nhiên, để bài viết gọn, tránh trùng lặp, không nhất thiết phải tổ chức thành một phần riêng cho việc chứng minh. Học sinh nên linh hoạt gắn việc chứng minh với các khâu khác trong quá trình viết bài. Mỗi ý kiến lí giải, đánh giá đều có thể gắn với thực tiễn đời sống để chứng minh tính thực tế, chân xác của nó. Chẳng hạn, khi lí giải vì sao chúng ta chỉ tiếp thu được phần nhỏ những gì đọc được, nghe thấy, ý đầu tiên là "vì mỗi chúng ta chỉ có một giới hạn về năng lực chuyên môn và một giới hạn về phạm vi hiểu biết nên không phải những gì đọc được, nghe thấy đều có khả năng hiểu và nắm bắt hết được", người viết có thể đưa luôn dẫn chứng chứng minh: với trình độ của học sinh phổ thông, việc tiếp thu các sách

nghiên cứu chuyên sâu là điều khó khăn vì ngay hệ thống thuật ngữ chuyên môn đã là một rào cản đáng kể. Hay khi nói về sự khác nhau giữa các khái niệm "*cứng cỏi*" và "*cường bạo*", học sinh có thể lấy dẫn chứng chứng minh cho cách hiểu của mình: người chiến sĩ cộng sản bất chấp sự tra tấn để giữ bí mật cách mạng, sẵn sàng đối mặt với hiểm nguy để hoàn thành nhiệm vụ là cứng cỏi; kẻ côn đồ lưu manh dùng vũ lực để khống chế, ép buộc hoặc làm tổn hại tới người khác vì mục đích cá nhân xấu xa là cường bạo... Việc kết hợp các thao tác như vậy sẽ khiến bài viết uyển chuyển, linh hoạt hơn.

- Để một bài nghị luận xã hội có được sự sinh động, hấp dẫn rất cần có hệ thống dẫn chứng thích hợp. Đó phải là những dẫn chứng từ thực tế đời sống, càng xác thực, cụ thể càng có sức thuyết phục cao. Nên hạn chế việc lấy dẫn chứng trong tác phẩm văn học vì dù tác phẩm văn học có phản ánh thực tế đời sống thì nó vẫn là sản phẩm của sự hư cấu, tưởng tượng. Hơn nữa việc lấy dẫn chứng trong tác phẩm còn có thể làm nhòe ranh giới giữa nghị luận văn học và nghị luận xã hội. Có dẫn chứng rồi thì việc đưa lúc nào và đưa như thế nào cũng là vấn đề cần xem xét, cân nhắc. Không nên kể lể dài dòng mà nên thuật lại một cách ngắn gọn, nhấn đậm vào khía cạnh ứng dụng của dẫn chứng đối với ý cần trình bày. Đưa dẫn chứng cần đúng lúc, đúng chỗ và có tính mục đích chứ không nên tùy tiện. Chẳng hạn, dẫn chứng cho thực trạng bạo hành phụ nữ là câu chuyện về em Nguyễn Thị Bình hơn mười năm bị chủ đánh đập, những vụ buôn bán phụ nữ ra nước ngoài, sự kiện người chồng đánh đập rồi nhốt vợ vào lồng chó - những sự kiện gây xôn xao dư luận thời gian gần đây. Dẫn chứng cho hậu quả của tình trạng nghiện internet là việc một thanh niên Hàn Quốc gục chết sau 48 giờ ngồi chơi điện tử, vụ giết người man rợ của một học sinh THCS vì cần tiền chơi game... Đưa dẫn chứng nên kèm theo thái độ, quan điểm đánh giá rõ ràng trên cơ sở lập trường nhân văn và tinh thần vì sự tiến bộ chung để làm nổi bật tính tư tưởng của bài viết.

- Khi liên hệ, người viết cần có thái độ chân thành và nghiêm túc, tránh cách nói sáo mòn, gượng ép giả tạo.

- Ngoài ra, việc viết mở bài sao cho hấp dẫn cũng rất quan trọng để tạo ấn tượng tốt cho người chấm. Một mở bài hay phải vừa giới thiệu chính xác vừa dẫn dắt hợp lí, sinh động vấn đề đặt ra. Muốn viết được một mở bài hay vì thế cần làm tốt khâu tìm hiểu đề để xác định chính xác vấn đề được đặt ra. Sau đó tìm một chi tiết, sự việc, câu chuyện... có ý nghĩa gần gũi hoặc tương đương để dẫn dắt, không nên đột ngột vào đề, càng không nên giới thiệu cộc lốc, cụt ngủn vì sẽ tạo cảm giác về sự vụng về, thô thiển.

III. HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH

Đề số 1

Các Mác nói: "*Mọi tiết kiệm suy cho cùng là tiết kiệm thời gian*". Anh (chị) có suy nghĩ gì về vấn đề này?

Hướng dẫn làm bài:

1. Giới thiệu

- Trong cuộc sống, không phải cái gì cũng có sẵn cho ta sử dụng. Và dẫu có, cái có ấy cũng không phải là vô tận. Vì vậy, xưa nay ý thức tiết kiệm đã ăn sâu trong tư duy và cách sống của những người tiến bộ.

- Cha ông ta từng dạy con cháu: "*buôn tàu bán bè không bằng ăn dè hà tiện*". Về vấn đề tiết kiệm, C.Mác đã có câu nói nổi tiếng: "*Mọi tiết kiệm suy cho cùng là tiết kiệm thời gian*".

2. Triển khai

a. Cắt nghĩa

- Tiết kiệm: sử dụng đúng mức, không hoang phí sức lực, của cải, thời gian.

- Thời gian: hình thức tồn tại cơ bản của vật chất (cùng với không gian), trong đó vật chất vận động, phát triển không ngừng.

- Câu nói của Mác: tiết kiệm thời gian là sự tiết kiệm cần thiết nhất vì tiết kiệm thời gian đồng nghĩa với việc tiết kiệm mọi giá trị khác trong đời sống.

b. Lý giải

b.1. Vì sao con người cần phải tiết kiệm?

- Vì tất cả những điều ta có được không phải là vô tận. Tiết kiệm hôm nay để mai vẫn còn mà sử dụng.

- Vì cuộc sống luôn xảy ra những bất trắc, những thay đổi bất ngờ nên tiết kiệm chính là cho mình thêm một cơ hội khi những điều bất trắc, bất ngờ ấy xảy ra.

- Vì tiết kiệm cũng là thái độ ứng xử của những người biết yêu và quý trọng những giá trị của cuộc sống.

b.2. Vì sao con người cần tiết kiệm thời gian?

- Vì thời gian là cái mỗi người có được song cái có ấy không phải là vô tận.

- Vì đặc điểm của thời gian là luôn vận động theo trục tuyến tính "*một đi không trở lại*" nên khi mất đi sẽ không thể lấy lại được nữa.

- Vì thời gian là điều kiện cần thiết để mỗi người tìm điều mình muốn, thực hiện việc cần làm và tìm ý nghĩa cho cuộc sống. Không có điều này, mọi cái khác đều suy giảm tối đa hiệu quả, tác dụng.

b. 3. Vì sao mọi tiết kiệm suy cho cùng là tiết kiệm thời gian?

- Vì thời gian là hình thức tồn tại của vật chất, cũng là hình thức tồn tại của mọi yếu tố trong cuộc sống mà nếu thiếu nó, mọi tồn tai khác đều bị xóa bỏ.

- Vì khi tiết kiệm thời gian, ta sẽ có thêm thời gian cho những công việc mới, cơ hội mới để tạo nên những giá trị mới.

- Vì sự tồn tại của mọi điều trong cuộc sống đều gắn với thời gian nên mọi tiết kiệm đều gắn liền và trở thành biểu hiện của tiết kiệm thời gian.

c. Đánh giá

- Đúng đắn và sâu sắc vì thời gian là điều quý giá của cuộc sống, tiết kiệm thời gian sẽ giúp con người được sống phong phú, có ý nghĩa, có hiệu quả hơn trong khoảng thời gian hữu hạn của cuộc đời.

- Có ý nghĩa bài học to lớn trong cuộc sống hôm nay: cuộc sống văn minh hiện đại, nhịp sống vận động hối hả, gấp gáp, thời gian không chờ đợi con người nên cần tiết kiệm thời gian để theo kịp sự vận động của cuộc sống trong thời đại mới.

d. Liên hệ bản thân

- Tận dụng mọi khoảng thời gian để giải quyết công việc, thực hiện mục tiêu của cuộc sống.

- Lập kế hoạch, xác định rõ mục tiêu và cách thức hoạt động cụ thể.

- Phân bố thời gian hợp lý cho mọi hoạt động trong cuộc sống.

3. Kết luận

- Ai cũng có thời gian song không phải ai cũng biết sử dụng thời gian một cách hợp lý, có hiệu quả.

- Cần tiết kiệm thời gian song không có nghĩa là hà khắc, ép xác và tự đẩy mình đến tình trạng căng thẳng vì những áp lực do thời gian mang lại - đó cũng là cách tiết kiệm thời gian khoa học và có hiệu quả nhất.

Đề số 2

Theo anh (chị), người Việt Nam hiện nay có nhược điểm cơ bản gì cản trở tiến bộ xã hội?

Hướng dẫn làm bài:

1. Giới thiệu

- Trong cả quá trình lịch sử của dân tộc, con người Việt Nam đã chứng tỏ những phẩm chất tốt đẹp của mình, dũng cảm, xả thân khi chiến đấu với kẻ thù, cần cù bền bỉ trong lao động và không phải không có sự thông minh, sáng tạo trong cuộc sống.

- Tuy nhiên, khi xã hội phát triển, con người cần hình thành những phẩm chất mới để phù hợp với yêu cầu của tiến bộ xã hội. Nếu không làm được điều này, chính con người sẽ trở thành lực lượng cản trở sự tiến bộ ấy. Thực tế cho thấy, người Việt nam hiện nay có khá nhiều nhược điểm cần phải khắc phục, thay đổi.

2. Triển khai

a. Đặc điểm của xã hội hiện nay:

- Khoa học ngày càng phát triển, yêu cầu chuyên môn hoá ngày càng cao. Mỗi phút, giây đều có những phát minh, những thành tựu mới ra đời để thay thế cho cái cũ.

- Ngoài những dấu hiệu căng thẳng về chính trị, thế giới đang phát triển theo xu hướng giao lưu và hội nhập theo nhiều con đường khác nhau. Ở các nước phát triển, nền văn minh đã đạt tới một mức độ cao về mọi lĩnh vực kinh tế - văn hoá - khoa học...

b. Yêu cầu đặt ra đối với con người

- Nhanh chóng đổi mới tư duy để bắt kịp với xu thế hiện đại và đáp ứng được những yêu cầu của cuộc sống văn minh.

- Nâng cao trình độ văn hoá - khoa học kỹ thuật để thực sự trở thành những công dân của thời đại mới.

c. Thực tế đặc điểm của người Việt

- Cách suy nghĩ bảo thủ, coi trọng cái cũ, sợ và ngại sự đổi thay dẫn đến chậm đổi mới, chậm tiến bộ.

- Không coi trọng thời gian dẫn đến lãng phí thời gian một cách vô ích.

- Trong cư xử trọng tình hơn trọng lí, vì nể nang mà ứng xử thiếu chính xác, thiếu công bằng.

- Vừa tự kiêu lại vừa tự ti. Kiêu hãnh vì truyền thống dân tộc, vì quá khứ lịch sử là chính đáng nhưng vì lòng kiêu hãnh ấy mà không ra khỏi cái bóng của chính mình lại là một sai lầm; thấy mình chưa bằng người khác mà xấu hổ là cần thiết song vì thế mà quay lại phủ nhận chính mình, phủ nhận tất cả những gì thuộc về mình lại là tự ti thái quá.

- Học theo cái mới một cách tuỳ tiện, thiếu chọn lọc, thiếu suy nghĩ dẫn đến những lệch lạc, phản khoa học, phản văn minh.

d. Nguyên nhân

- Quá khứ bị đô hộ dẫn đến tâm lí nô lệ, dễ bị phụ thuộc, thụ động và đầy mặc cảm.

- Sự ảnh hưởng nặng nề của những tàn tích văn hoá phong kiến dẫn đến trì trệ, bảo thủ trong cách nghĩ.

- Nền sản xuất nông nghiệp theo mùa vụ, coi thời gian là vòng tuần hoàn dẫn đến tác phong chậm chạp, lề mề và thói quen ỷ lại vào các yếu tố ngoại cảnh.

3. Giải pháp

- Đổi mới trong giáo dục để đào tạo những thế hệ công dân mới bắt kịp được yêu cầu của thời đại

- Mỗi cá nhân phải tích cực đổi mới tư duy, học hỏi và tự rèn luyện tác phong năng động, rèn luyện bản lĩnh và nâng cao khả năng sáng tạo để nắm bắt cơ hội và đối mặt với những thách thức mới.

4. Kết luận

- Việc gia nhập WTO tạo ra một cơ hội song đồng thời cũng là một thách thức lớn buộc người Việt Nam phải tự đổi mới từ tư duy , tác phong cho đến thái độ và cách thức làm việc để không bị tụt hậu.

- Tự hoàn thiện bản thân, phát huy điểm mạnh và khắc phục điểm yếu là điều mà mỗi người Việt Nam có thể làm và nên làm vì bản thân và vì sự tiến bộ chung của toàn xã hội.

Đề số 3

Trình bày suy nghĩ của anh (chị) về vấn đề trung thực trong học tập và thi cử.

Hướng dẫn làm bài:

1. Giới thiệu

- Thời gian gần đây, dư luận xã hội và báo chí đã có không ít phản ứng trước một thực trạng trong đời sống xã hội: đó là tình trạng bằng cấp giả, ngồi nhầm lớp, tiêu cực trong thi cử... Sự tồn tại của hiện tượng này vừa gây mất niềm tin, vừa tạo đà cho sự xuống cấp của chất lượng giáo dục.

- Vấn đề trung thực trong học tập và thi cử không chỉ còn là vấn đề của riêng ngành giáo dục mà đã trở thành vấn đề chung của cả cộng đồng.

2. Triển khai

a. Cắt nghĩa

- Trung thực: ngay thẳng, thật thà, tôn trọng sự thật, không làm sai lạc sự thật

- Trung thực trong học tập và thi cử:

+ Hướng tới tiếp thu, nắm vững kiến thức tạo thực lực cho bản thân (học thật)

+ Làm bài thi bằng những kiến thức mình có, không gian lận hòng đạt kết quả cao hơn khả năng thật (thi thật).

b. Lí giải

b.1. Vì sao cần học thật?

- Học thật là con đường duy nhất để tiếp thu kiến thức, là giàu vốn tri thức cho bản thân

- Học thật là cách duy nhất để có kiến thức thật - những kiến thức có thể vận dụng một cách có ích trong mọi hoạt động sống cũng như lao động, nghiên cứu.

- Học thật cũng là cơ sở tạo nên ý nghĩa chân chính của các hoạt động học tập và thi cử.

b.2. Vì sao cần thi thật?

- Để đánh giá chính xác kết quả học tập, năng lực của bản thân người học. Trên cơ sở đó, người học mới có thể xác định chính xác mục tiêu, hướng đi cho tương lai.

- Để tạo sự công bằng giữa các cá nhân tham gia các hoạt động học tập và thi cử.

- Là động lực thúc đẩy hoạt động học để học là học thật chứ không phải là học giả.

6.3. Làm thế nào để trung thực trong học tập và thi cử?

- Trong học tập: người học phải có năng lực tiếp thu kiến thức và bản lĩnh để đối mặt với những khó khăn trở ngại (cũng có nghĩa là không nên ngồi nhầm lớp); có định hướng về mục tiêu phấn đấu và tự biết mình, dám nhìn thẳng vào sự thật để phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm yếu.

- Trong thi cử: có trình độ kiến thức thật sự, có ý thức nghiêm túc về ý nghĩa kỳ thi, sẵn sàng đón nhận thành công song cũng dám đối mặt với thất bại, biết vượt qua những áp lực không có ý nghĩa tích cực.

c. Đề xuất ý kiến

- Phê phán căn bệnh thành tích và tình trạng học giả, thi giả, bằng cấp thật hiện nay.

- Điều kiện để tính trung thực trong học tập và thi cử được đảm bảo: sự chung tay góp sức của toàn xã hội. Trung thực trong học tập và thi cử không phải là câu chuyện riêng của ngành giáo dục mà là câu chuyện của mỗi cá nhân, mỗi gia đình và cả cộng đồng. Chừng nào áp lực về bằng cấp, về chuyện đỗ - trượt giảm đi, chừng ấy tính trung thực trong học tập và thi cử mới được đảm bảo.

3. Kết luận

- Kể vắn tắt câu chuyện về thái độ của người cha đối với việc đỗ - trượt của con trong văn bản *Cha tôi* của Đặng Huy Trứ.

- Cần xây dựng tính trung thực trong các hoạt động học tập và thi cử như một biểu hiện của hành vi văn hóa ở con người.

Đề số 4

Theo anh (chị), chúng ta cần những gì trong hành trang đi tới tương lai?

Hướng dẫn làm bài:

1. Giới thiệu

- Nói tới tương lai thông thường người ta hay nói tới những gì tốt đẹp và hoàn mĩ. Vì vậy, với nhiều người, khái niệm "tương lai" luôn được hình dung bằng tưởng tượng và khát vọng, đôi khi được lãng mạn hoá, lí tưởng hoá để trở nên hấp dẫn.

- Thực tế cho thấy, tương lai không chỉ là câu chuyện của mộng mơ và tưởng tượng. Tương lai còn gắn với những gì thiết thực của đời sống, là đích đến của một cuộc hành trình nên để đối với nó, rất cần chuẩn bị những hành trang.

2. Triển khai

a. Khái niệm và đặc điểm của tương lai:

- Khái niệm: "tương lai" là thời gian về sau này.

- Đặc điểm: không đoán định được (có thể tốt hoặc có thể xấu; có thể có những cơ hội, những điều may mắn song cũng có thể gặp bất trắc rủi ro...)

- Khó kiểm soát (vận động ngoài ý muốn chủ quan của con người)

b. Hành trang cần thiết

- Tri thức để nhận biết và thực hiện những yêu cầu của cuộc sống (có thể hiểu khái niệm "tri thức" với nghĩa rất rộng: tri thức khoa học, chuyên môn để lập nghiệp, tri thức văn hoá để tạo nền tảng văn hóa cho ứng xử và xây dựng các quan hệ đời sống...).

- Bản lĩnh để đối mặt với mọi vấn đề của đời sống, bình tĩnh nhận diện và xử lý đích đáng các vấn đề đó (ví dụ: với cơ hội cần nhanh chóng nắm bắt, với rủi ro cần bình tĩnh xử lý, giải quyết hậu quả...).

- Kỹ năng sống để sống đúng, sống tốt, sống có ý nghĩa (khái niệm kỹ năng cũng có thể hiểu với ý nghĩa rất rộng: Kỹ năng sinh hoạt, kỹ năng lao động, kỹ năng ứng xử, kỹ năng quan hệ...).

- Mục đích sống và kế hoạch thực hiện để không lãng phí sự sống (Ví dụ: với học sinh thì mục đích thi đỗ đại học sẽ gắn với kế hoạch ôn tập các môn theo khối thi để phân bố thời gian, đầu tư trí tuệ hợp lý mới có kết quả cao).

3. Kết luận

- Dù tương lai là không đoán định và khó kiểm soát song nếu con người tích cực và chủ động trong cuộc sống hiện tại thì sẽ không bị bất ngờ và mất kiểm soát khi đối mặt với nó.

- Việc chuẩn bị hành trang đi tới tương lai là việc của hôm nay, không thể chậm trễ và không thể qua loa đại khái vì "*ngày mai đang bắt đầu từ ngày hôm nay*".

Đề số 5

Anh (chị) hãy trình bày những suy nghĩ về vai trò của gia đình?

Hướng dẫn làm bài:

1. Giới thiệu

- Trong các truyện dân gian xưa, ta có thể bắt gặp hình ảnh người bố ném đồng tiền vào lửa, dùng bó đũa để dạy con mình, ta cũng có thể bắt gặp hình ảnh người mẹ hy sinh bản thân mình cho con cái hay người con hiếu thảo vượt núi rừng đối mặt với hiểm nguy để tìm thuốc quý chữa bệnh cho cha mẹ... Động cơ thúc đẩy những hành động này chính là những tình cảm ruột thịt giữa các thành viên trong một gia đình.

- Nhìn vào thực tế đời sống, ta có thể thấy rõ: gia đình luôn có một vai trò quan trọng.

2. Triển khai

a. Khái niệm "gia đình"

Tập hợp người sống chung thành một đơn vị nhỏ nhất trong xã hội, gắn bó với nhau bằng quan hệ hôn nhân và huyết thống, thường gồm có vợ chồng, cha mẹ và con cái.

b. Đặc điểm của gia đình

- Là một đơn vị tình cảm - tâm lý nên yếu tố tình cảm là nét bản chất nhất của gia đình: Tình cảm giữa vợ và chồng, cha mẹ và con cái, ông bà và các cháu, những người có quan hệ huyết thống với nhau (cô - dì - chú - bác - anh - chị - em...).

- Là một môi trường giáo dục - văn hoá: sinh thành - nuôi dưỡng - dạy dỗ là những hoạt động không thể tách nhau trong gia đình. Luật hôn nhân và gia đình cũng đã quy định rằng "cha mẹ có nghĩa vụ thương yêu, nuôi dưỡng, giáo dục con, chăm lo việc học tập và phát triển lành mạnh của con cái về thể chất, trí tuệ và đạo đức?" Nội dung giáo dục gia đình rất phong phú: đạo đức, lối sống, ứng xử, trí thức, lao động và khoa học. Giáo dục gia đình được thực hiện ở mọi chu trình sống của con người: lúc còn ẵm ngửa, giai đoạn ấu thơ, khi trưởng thành và ngay cả lúc đã già cả. Ở từng chu trình ấy, nội dung giáo dục và cách giáo dục lại có những nét riêng (lời ru của mẹ, sự nhắc nhở của cha, tấm gương sống và làm việc của người thân...). Ngay cả việc tổ chức đời sống vật chất và tinh thần cho các thành viên cũng có tác dụng giáo dục nhất định.

- Là một tổ chức trong xã hội: mỗi gia đình có cách tổ chức và xây dựng kiểu quan hệ riêng của nó. Các kiểu quan hệ trong gia đình cũng có tác dụng không nhỏ đến việc hình thành tâm lí, tính cách cho các thành viên.

- Các hoạt động kinh tế gắn với gia đình sẽ đảm bảo cho các thành viên một cuộc sống cân bằng và nền tảng để phát triển vững chắc.

c. Vai trò của gia đình

c.1. Với con người

- Thời thơ ấu: Nơi được nuôi dưỡng tốt nhất để phát triển về thể chất , nguồn yêu thương để hình thành và nuôi dưỡng đời sống tâm hồn. Là nơi bảo vệ vững chắc để ngăn cản những tác động xấu, uốn nắn kịp thời những biểu hiện lệch lạc cho nhân cách phát triển hoàn thiện. Là trường học đầu tiên để hình thành những kỹ năng cơ bản cho một cuộc sống thực sự tốt đẹp.

- Khi trưởng thành: Là chốn về sau những bôn ba vất vả, những vật lộn mưu sinh để con người tìm lại sự cân bằng, lấy lại sức lực... Là đối tượng của tình yêu thương, sự chăm sóc để hình thành và củng cố vững chắc những năng lực nhân tính ở mỗi người: tình yêu thương, ý thức trách nhiệm, khả năng tự điều chỉnh... Là sự bao dung, che chở và tha thứ sau lầm lạc, là sự động viên khích lệ cho những thành công, là sự níu kéo khi lạc bước, là sự vẫy gọi khi đi xa...

- Khi về già: Là nơi để nghỉ ngơi sau một quãng đời phấn đấu. Là nơi đem lại niềm vui sống vào tuổi xế chiều. Là nơi tìm được ý nghĩa cuộc sống ngay cả khi đã sức tàn lực kiệt...

c.2. Với xã hội:

- Là "tế bào của xã hội", gia đình có đóng góp quan trọng cho sự phát triển chung về mọi mặt của toàn xã hội.

- Cùng với xã hội xây dựng môi trường sống và hoàn thiện con người.

d. Trách nhiệm của mỗi cá nhân với gia đình:

- Phê phán những biểu hiện lệch lạc tạo mầm mống cho sự rạn nứt và tan vỡ của các quan hệ gia đình.

- Mỗi con người là một kiểu cá tính, tâm lí, có một nhu cầu, ý muốn riêng. Để tạo nên mối quan hệ bền vững và tốt đẹp trong gia đình, mỗi người cần biết cân bằng, điều chỉnh bản thân và có trách nhiệm yêu thương, chăm sóc các thành viên khác.

3. Kết luận

- Gia đình là cái mỗi người có hoặc có thể phấn đấu để có được sống để giữ được nó, để nó trở thành tổ ấm thực sự lại đòi hỏi sự kỳ công và tâm huyết, tình cảm và sự hy sinh.

- Giữ được sự yên ấm và vun đắp hạnh phúc cho gia đình là tạo một nền tảng cho sự phát triển bền vững của con người.

Đề số 6:

DẶN CON

Trần Nhuận Minh

Chẳng ai muốn làm hành khất
Tội trời đày ở nhân gian
Con không được cười giễu họ
Dù họ hôi hám úa tàn.

Nhà mình sát đường, họ đến
Có cho thì có là bao
Con không bao giờ được hỏi
Quê hương họ ở nơi nào.

Con chó nhà mình rất hư
Hễ thấy ăn mày là cắn
Con phải răn dạy nó đi
Nếu không thì con đem bán.

Mình tạm gọi là no ấm
Biết đâu cơ trời vần xoay
Lòng tốt gửi vào thiên hạ
Biết đâu nuôi bố sau này...

Bài thơ trên gợi cho anh (chị) suy nghĩ gì về cách ứng xử với những người bất hạnh?

Hướng dẫn làm bài:

1. Giới thiệu

- Con người trong cuộc đời sống phải có nhau, quý là ở cái tình. Nó có thể khiến người ta cảm thông được cho nhau, có thể giúp người ta cùng nhau chia sẻ để vơi bớt buồn đau, nhân đôi niềm hạnh phúc.

- Tuy nhiên, không phải cứ có tình cảm chân thành là đã đủ. Đôi khi, cách cư xử cụ thể cũng quan trọng không kém so với động cơ tình cảm ở bên trong. Bài thơ *Dặn con* của nhà thơ Trần Nhuận Minh là một bài thơ thấm thía bởi đề cập đến một cách ứng xử rất mực nhân tình với những người bất hạnh quanh ta.

2. Triển khai

a. Lời dặn con của người cha

a.1. Cách đối xử với người bất hạnh (người ăn mày)

- Đồng cảm và sẻ chia: Hiểu được nguyên nhân của tình cảnh hiện tại mà người khác phải chịu đựng ("*tội trời đày*" là bất hạnh do số phận, do không may, không phải do không nỗ lực, cũng không phải ai muốn lâm vào tình cảnh ấy). Đặt mình vào tình cảnh của họ để cảm thông với họ (cần quan tâm song sự quan tâm ấy phải tế nhị, đúng lúc. Với người hành khất, hỏi gốc gác, quê hương là điều cần tránh vì sẽ tạo cảm giác chạnh lòng, xót xa). Chia sẻ với họ một phần trong những gì mình có - và sự sẻ chia ấy nên là hành động tự nguyện, tự nhiên cũng như tự nhiên họ đến với mình (*Nhà mình sát đường họ đến/Có cho thì có là bao*). Tuyệt đối tránh thái độ kỳ thị, khinh miệt, thậm chí tránh cả biểu hiện của thái độ thương hại vì trong trường hợp này, lòng thương hại cũng sẽ gây tổn thương không kém gì sự coi thường, khinh miệt.

- Bảo vệ và tránh những rào cản, ngăn cách: Tình thế của người hành khất là tình thế của con người yếu đuối, cô độc, dễ mất tự tin, sự cản trở dù nhỏ nhất cũng sẽ gây tổn thương, đau đớn. Phá bỏ rào cản mới là trọn vẹn cái tình, trọn vẹn tấm lòng mà con người có thể dành cho nhau (*Con chó nhà mình rất hư/Hễ thấy ăn mày là cắn/Con phải răn dạy nó đi/Nếu không thì con đem bán*).

a.2. Ý nghĩa của cách đối xử ấy:

- Giảm bớt khó khăn về vật chất, cũng giảm bớt cả những thương tổn tinh thần cho những người vốn đã bất hạnh, đau khổ. Đó là biểu hiện của tình thương, tình người - điều rất cần thiết để là người.

- Thương người cũng chính là cách để thương mình. Cái sâu sắc của người cha khi dạy con là tạo cho con một cách sống nhân ái, góp phần tạo nên một môi trường xã hội đầy nhân ái để những bất trắc, đảo lộn, đổi thay của thời thế cũng không đẩy con người đến chỗ cùng đường tuyệt lộ (*Mình tạm gọi là no ấm/Biết đâu cơ trời vần xoay/Lòng tốt gửi vào thiên hạ/Biết đâu nuôi bố sau này...*).

b. Đề xuất ý kiến

b.1. Đánh giá quan điểm dạy con và cách sống của người cha trong bài thơ:

- Người cha hiểu thấu lẽ đời và rất giàu tình người. Hiểu thấu được những bất trắc trong cuộc xoay vần của "*cơ trời*" và giàu tình người để có thể "*thương người như thể thương thân*".

- Người cha yêu thương con theo một cách thức đặc biệt - một tình yêu thương rất sâu và rất lớn lao khi rất chú ý đến việc hoàn thiện nhân cách và vun đắp tình người cho tâm hồn người con từ một câu chuyện rất thông thường của đời sống.

- Trong bài thơ tuy không có sự hiện diện của người con song có thể hình dung tới cái dáng người con cúi đầu đón nhận lời răn dạy của người cha nhân từ.

- Nếu những bậc làm cha, làm mẹ bên cạnh việc chăm sóc nuôi dưỡng phần xác còn biết nuôi dưỡng, hoàn thiện phần hồn như người cha trong bài thơ, xã hội sẽ có những thế hệ con trẻ biết nghĩ và sống một cách khoan dung nhân ái.

b.2. Liên hệ - rút ra bài học

- Tự nhìn nhận, đánh giá lại bản thân mình qua hành vi ứng xử với người bất hạnh xung quanh.

- Bài học: Cần biết điều chỉnh cách sống, cách ứng xử để không chỉ thể hiện được lòng thương mà còn thể hiện được sự tế nhị - đó mới là cách sống, cách ứng xử của người có văn hoá.

3. Kết luận

- Trong xã hội hiện đại, cuộc sống với quá nhiều áp lực và với nhịp độ gấp gáp có thể cuốn ta đi, khiến ta sống theo tốc độ mà khó sống với các mối liên hệ rộng lớn, phong phú và thẳm sâu của đời sống. Cách sống tốc độ có thể làm ta sống có hiệu quả hơn về mặt công việc và sự phát triển bản thân song cũng khiến khoảng cách giữa con người bị nới rộng.

- Sống chậm lại, dành ra những phút để nhìn lại mình là điều cần thiết. Bài thơ *Dặn con* của Trần Nhuận Minh trở nên thấm thía bởi nó giúp mỗi người làm được điều đó.

Đề số 7

Phải chăng "*Cái chết không phải là điều mất mát lớn nhất trong cuộc đời. Điều mất mát lớn nhất là bạn để tâm hồn tàn lụi ngay khi còn sống*"? (Nooc - man Ku - sin; theo *Những vòng tay âu yếm*. NXB Trẻ - 2003).

Hướng dẫn làm bài

1. Giới thiệu

- Trong vở kịch *Hồn Trương Ba - da hàng thịt*, nhà văn Lưu Quang Vũ đã để nhân vật Trương Ba nói với Đế Thích rằng "*Không thể bên ngoài một đằng, bên trong một nẻo được. Tôi muốn được là tôi toàn vẹn*". Đó là ước vọng khẩn thiết của Trương Ba sau một thời gian sống trong xác người hàng thịt, bị cái xác ấy làm cho thay đổi trở nên tồi tệ khiến những người thân yêu lần lượt rời bỏ ông. Nỗi đau khổ tuyệt vọng đã khiến ông không muốn tiếp tục cuộc sống giả tạo, không được là mình.

- Cùng bàn luận về chuyện sống - chết, Nooc - man Ku - sin trong *Những vòng tay âu yếm* (NXB Trẻ - 2003) đã cho rằng: "*Cái chết không phải là điều mất mát lớn nhất trong cuộc đời. Điều mất mát lớn nhất là bạn để cho tâm hồn tàn lụi ngay khi còn sống*".

2. Triển khai

a. Cắt nghĩa

- "*Chết*" là chấm dứt sự sống theo nghĩa sinh học, là rời bỏ thế giới với tất cả những quan hệ, công việc và quyền lợi cũng như trách nhiệm trong cuộc sống. Cái chết biến một người đang có tất cả trở thành không có gì, nói như Xuân Diệu là đưa người ta từ chỗ dương vô cùng trở thành âm vô cùng.

Cái chết bản thân nó là một mất mát, thua thiệt không gì có thể bù đắp nổi.

- "*Không phải là mất mát lớn nhất*" nghĩa là vẫn còn có thể có những mất mát lớn hơn.

- "*Tâm hồn*": toàn bộ thế giới của tinh thần con người gồm tình cảm, tư tưởng và những biểu hiện của nó. "*Tâm hồn tàn lụi*": sự suy yếu, cùn mòn, cạn kiệt của khả năng suy nghĩ cũng như năng lực, tình cảm, nó khiến con người trở nên vô dụng và vô cảm trước cuộc sống. Khi tâm hồn tàn lụi ngay lúc còn sống thì sự sống sẽ chỉ là sự sống theo nghĩa sinh học, là tồn tại chứ không phải sống theo đúng nghĩa.

Nooc - man Ku - sin đã phân biệt sự sống sinh học và sự sống trong toàn bộ các mặt vật chất và tinh thần để từ đó đề cao giá trị ý nghĩa của sự sống theo nghĩa tinh thần, sự sống của tâm hồn con người.

b. Lí giải

- Vì sao cái chết chưa phải là mất mát lớn nhất?

+ Cái chết là một phần tất yếu của cuộc sống, làm nên quy luật tất yếu của sự sống trong quá trình vận động tự nhiên (sinh - diệt) là một kết cục chung cho mọi cá thể sống nên cũng là điều bình thường.

+ Cái chết có thể sớm hoặc muộn, đến bất ngờ hay đã chuẩn bị trước, là sự tự lựa chọn hay điều bất khả kháng thì cũng đều đáng tiếc như nhau. Điều khác nhau nằm trong quan hệ giữa cái chết và cuộc sống trước đó, giữa thực tế không thể thay đổi với nhu cầu của cá nhân, giữa hiện tượng với cách nhìn, cách đánh giá của toàn xã hội. Đó chính là lí do vì sao khi đối diện với cái chết, có người sợ hoặc không sợ, có người mãn nguyện hoặc hối tiếc, đã thanh thản hoặc còn day dứt. Lại cũng có người coi cái chết là sự chấm dứt tất cả, có người lại cho rằng sau cái chết vẫn còn một sự sống khác thiêng liêng và đáng quý - sự sống theo nghĩa tinh thần.

+ Sự được - mất của một cá nhân không chỉ dựa vào một tiêu chí sống hay chết mà quan trọng nhất là ở giá trị mà cuộc sống của cá nhân ấy tạo ra cho mình và cho mọi người. Điều này phụ thuộc vào năng lực sống và năng lực tâm hồn của mỗi cá nhân.

- Vai trò của tâm hồn trong cuộc sống của một con người?

+ Là một phần quan trọng khiến con người được là người với cái nghĩa đầy đủ nhất của từ này (để không là con vật cũng không giống cỗ máy).

- Là tố chất đầy đủ để con người được sống theo cái nghĩa đầy đủ nhất của cuộc sống (hưởng thụ tinh thần bên cạnh việc hưởng thụ vật chất, suy nghĩ và rung động bên cạnh sự nhận biết, ý thức và tình cảm bên cạnh hành động...).

- Là một năng lực, năng lượng không thể thiếu để con người có thể đứng cao hơn cuộc sống hiện tại của chính mình mà nhìn nhận, suy nghĩ về nó một cách sâu sắc, cảm nhận về nó một cách trọn vẹn và gắn bó với nó một cách chân thành. Nghĩa là nếu để tâm hồn tàn lụi ngay khi con sống con người sẽ mất đi khả năng sống có ý nghĩa, khả năng cảm nhận và đánh giá những giá trị của đời sống, mất đi cái phần tạo thành nhân tính, tạo thành cái phần người thiêng liêng - mất mát lớn nhất đối với một con người.

c. Bình luận

- Đúng đắn vì con người chân chính không chỉ cần được sống mà còn cần biết sống - có ý thức về sự sống của chính mình, xác định được mục tiêu sống, cách sống để sự sống ấy trở nên xứng đáng, có ý nghĩa không chỉ cần năng lực sống, năng lực làm việc mà cần có cả năng lực tinh thần tâm hồn.

- Sâu sắc vì xuất phát từ sự hiểu biết thấu đáo về con người không chỉ có hình hài mà cần một nội tâm, không chỉ cần trí tuệ mà cần cả tâm hồn, không chỉ cần cơ bắp mà còn cần tinh thần tình cảm..., sự hiểu biết ấy là nền tảng quan trọng để xác định tiêu chí làm người và mục đích hướng tới của con người trong cuộc sống.

- Rất có ý nghĩa trong gợi mở một cách sống, cách làm người: cần nuôi dưỡng tình cảm, bồi đắp tâm hồn để sống một cách phong phú, tinh tế và có ý nghĩa.

3. Kết luận

Trong vở kịch *Hồn Trương Ba - da hàng thịt*, nhân vật Trương Ba sau khi trả lại xác cho người hàng thịt, trả lại sự sống không thuộc về mình để "*tôi được là tôi toàn vẹn*" đã có được một sự sống khác có ý nghĩa hơn: "*tôi vẫn ở đây, trong vườn cây nhà ta, trong những điều tốt lành của cuộc đời, trong mỗi trái cây cái Gái nâng niu*". Khi biết sống xứng đáng, con người mới có thể sống có ý nghĩa và tìm thấy hạnh phúc trong ý nghĩa ấy của cuộc sống.

Đề số 8

Suy nghĩ của anh chị về phong trào ủng hộ quỹ vì người nghèo.

Hướng dẫn làm bài:

1. Giới thiệu

- Sự phân hoá giàu nghèo và cách sống đúng của con người trong xã hội văn minh, hiện đại.

- Sự ra đời của quỹ vì người nghèo và sự cần thiết của việc nhận thức đầy đủ, đúng đắn về phong trào xã hội đầy tính nhân văn này.

2. Triển khai

a. Nhận thức về phong trào ủng hộ quỹ vì người nghèo

- Thực tế của việc xây dựng quỹ vì người nghèo

+ Quỹ vì người nghèo được thành lập dựa trên quyết định số 235/2000/QĐMTW ngày 15/12/2000 của Chủ tịch Uỷ ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Quỹ được triển khai theo 4 cấp: trung ương, tỉnh, huyện, xã. (năm 2008 quỹ 4 cấp vận động được 609,7 tỉ đồng).

+ Hoạt động gây quỹ vì người nghèo được diễn ra thường xuyên liên tục thu hút sự quan tâm của các cấp, các ngành các cá nhân có hảo tâm. Đặc biệt là đêm giao lưu "nối vòng tay lớn" được tổ chức vào 31/12 hằng năm đã thu hút được đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia

- Lý do xây dựng quỹ:

+ Giúp đỡ những con người vất vả và nghèo khó để họ thoát nghèo và vươn lên trong cuộc sống.

+ Mỗi năm quỹ vì người nghèo lại hướng tới một mục tiêu cụ thể: ví dụ năm 2000 xoá đói giảm nghèo. Năm 2009 tập trung vào việc giúp các hộ nghèo ở các địa phương xây dựng nhà ở (chương trình nhà đại đoàn kết) để xoá tình trạng nhà dột nát hư hỏng.

- Ý nghĩa của việc xây dựng quỹ:

+ Với người nghèo giúp đỡ kịp thời và thiết thực về cả vật chất và tinh thần để họ bớt khó khăn trong cuộc sống, thêm niềm tin vào tình người vào quan hệ thân ái trong cộng đồng.

+ Với chính các tổ chức cá nhân ủng hộ gây quỹ: chỉ mất đi một khoản tiền hoặc một lượng vật chất giới hạn song được sống với những điều tốt đẹp của cuộc sống con người (có được niềm vui vì đã giúp đỡ sẻ chia cùng người khác khiến cuộc sống của mình có ý nghĩa hơn trong chính trách nhiệm với cộng đồng...).

+ Với cộng đồng xã hội: tạo một không khí tương thân tương ái để gắn kết những cá nhân theo đúng truyền thống đạo lý của dân tộc (lá lành đùm lá rách).

b. Đề xuất ý kiến

- Phê phán thái độ thờ ơ, vô trách nhiệm của một bộ phận người trong xã hội vì chính thái độ sống ấy sẽ góp phần làm tăng khoảng cách giữa mọi người, tăng sự phân hoá giàu nghèo, khởi nguồn cho lối sống lạnh lùng, vô cảm và ích kỉ.

- Thái độ và cách ứng xử cần có: cần ủng hộ bằng tấm lòng chân thành và trách nhiệm sẻ chia. Tuỳ theo từng điều kiện cụ thể mà đóng góp phần giúp đỡ. Sự giúp đỡ dù ít nhiều cũng không nên phô trương vì sự phô trương sẽ làm giảm tính nhân văn của hành động.

3. Kết luận

Có thể từ một hành vi một sự việc cụ thể mà khái quát lên một suy nghĩ một cảm xúc phù hợp với tinh thần của đề bài.

Đề số 9

Quan niệm của anh chị về lối sống giản dị của một con người.

Hướng dẫn làm bài:

1. Giới thiệu

- Xã hội hiện đại văn minh và xu thế thay đổi trong lối sống.

- Sự cần thiết của việc trở lại với lối sống giản dị.

2. Triển khai

a. Trình bày nhận thức về vấn đề

- Khái niệm: "*giản dị*" là đơn giản một cách tự nhiên. Sống giản dị là một phong cách sống lấy tự nhiên và đơn giản làm mục đích, tránh sự phức tạp, rắc rối, cầu kì không cần thiết.

- Biểu hiện:

+ Trang phục phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện, gọn gàng và tiện dụng, tránh cầu kì loè loẹt.

+ Cách sinh hoạt: hoà đồng với mọi người, tự nhiên và gần gũi trong cách cư xử. Không tự coi mình là người đặc biệt, khác người mà cần thấy mình bình thường như những người khác.

- Cốt lõi của lối sống giản dị là sự ý thức sâu sắc về mục đích và cách sống sao cho hoà đồng và thoải mái tự nhiên để tạo thành một phong cách sống. Sống giản dị cũng là biểu hiện của sự sâu sắc trong nhận thức về cuộc sống. Không nên nhầm lẫn sống giản dị với sống xuề xoà, dễ dãi, cẩu thả - vì trong trường hợp này cái giản đơn bên ngoài là biểu hiện của sự thiếu ý thức ở bên trong.

b. Đánh giá giá trị của lối sống giản dị

- Tạo nên sự thanh thản bình yên trong tâm hồn và sự nhàn nhã, thư thái trong nhịp sống.

- Khiến con người hoà đồng với tự nhiên gắn bó sâu sắc với các cá nhân khác.

- Sống giản dị là một trong những cách để mỗi người sống thật, sống có hứng thú, có ý nghĩa.

c. Chứng minh

- Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Khuyến rất giầu trách nhiệm, nặng tình đời song không tham đua chen chốn quan trường mà chọn thanh bần để chan hoà với không gian suối rừng thôn dã, tìm sự tự do và thanh thản trong tâm hồn.

- Tấm gương của Hồ Chủ Tịch: dép cao su, áo vải, mà "hồn muôn trượng" vì luôn dành cả trái tim mình cho Tổ quốc, nhân dân vì thế sự sống của người đã vượt mọi giới hạn thông thường về không gian thời gian.

d. Đề xuất ý kiến

- Để sống giản dị cần một năng lực sống, năng lực tâm hồn và quyết tâm cao, cũng cần hoà mình vào cuộc sống để sống và cảm nhận cần loại bỏ lòng tham và bù đắp tình yêu cuộc sống. Đó là cách để tránh mọi cám dỗ, giảm áp lực tinh thần và nâng cao bản lĩnh văn hoá.

- Ở tuổi học đường nên chú ý đến việc học tập và tu dưỡng, xây dựng mối quan hệ tốt đẹp với mọi người và sống cởi mở, chân thành, đơn giản. Đó là cách sống để có được sự quý mến của những người bạn chân chính.

3. Kết luận

Có thể kể ngắn gọn một câu chuyện nhỏ, một sự việc có thật trong đời sống làm cơ sở để rút ra bài học và những suy nghĩ, cảm xúc chân thành, thấm thía.

Đề số 10

Anh (chị) có suy nghĩ gì khi những cánh rừng vẫn tiếp tục bị chặt phá?

Hướng dẫn làm bài:

1. Giới thiệu

- Môi trường đang kêu cứu: ô nhiễm tăng, chất lượng của các tài nguyên đất, nước, không khí đang suy giảm, cuộc sống con người dang bị đe doạ nghiêm trọng.

- Một trong những nhân tố dẫn tới sự suy giảm của chất lượng môi trường là nạn phá rừng.

2. Triển khai

a. Vai trò, tác dụng của rừng trong cuộc sống của con người.

- Với môi trường: hấp thụ khi thải (CO_2), giảm bớt hiệu ứng nhà kính. Góp phần quan trọng tạo sự đa dạng về sinh học. Góp phần bảo vệ tài nguyên đất nước.

- Với kinh tế: cung cấp nguồn tài nguyên đa dạng phục vụ đời sống cho con người. Là cảnh quan thiên nhiên kì thú và hấp dẫn để phát triển du lịch,

thu nhiều lợi nhuận cho nhân dân và quốc gia. Nếu được sử dụng và phát triển đúng cách, đúng mục đích có thể làm giàu cho con người.

b. Thực trạng của nạn phá rừng ở Việt Nam

- Diện tích rừng Việt Nam ngày càng bị thu hẹp. Từ một nước có độ che phủ lớn trên thế giới đến thời điểm này Việt Nam chỉ còn giữ được một diện tích nhỏ rừng nguyên sinh.

- Theo tổng cục thống kê tính chung 3 tháng đầu năm 2009, tổng diện tích rừng bị mất là 489ha, tăng 77% so với cùng kì năm trước. Trong đó, diện tích rừng bị cháy là 244 ha, bị phá là 245 ha.

c. Nguyên nhân của thực trạng đó

- Do đói nghèo, lạc hậu, tập quán du canh du cư chưa hoàn toàn bị xoá bỏ, rừng bị phá để làm nương rẫy.

- Do ý thức bảo vệ rừng chưa được nâng cao ở mỗi cá nhân cũng như các tập thể có sự gắn bó và quan hệ trực tiếp với rừng

- Do khả năng quản lý của nhà nước còn hạn chế: luật pháp chưa thật chặt chẽ, người có chức năng bảo vệ rừng chưa được trang bị đầy đủ về cả phương tiện, quyền lợi cũng như quyền lực để thực thi tốt nhiệm vụ

d. Hậu quả của việc rừng bị tàn phá

- Do rừng tạo ra nhiều dịch vụ miễn phí cho kinh tế như cung cấp nước sạch, hấp thụ khí thải... nên khi rừng bị mất, nhân loại phải tự cung cấp các dịch vụ đó bằng việc xây dựng các hồ chứa nước, cơ sở xử lý khí thải vì nếu không sẽ gánh chịu vô số vấn đề về sức khoẻ và phải chi một số tiền cực lớn để chữa bệnh.

- Phần lớn tổn thất rơi vào người nghèo, đặc biệt những người sống ở khu vực nhiệt đới vì cuộc sống của họ phụ thuộc trực tiếp vào rừng

- Với các quốc gia Phương Tây, mất rừng chính là mất đi công cụ hấp thụ khí gây hiệu ứng nhà kính.

e. Rút ra bài học và đề xuất ý kiến

- Bài học: phá rừng là phá hoại môi trường sống, là tự gây tổn thất về kinh tế cũng như sức khoẻ của con người. Vì vậy cần bảo vệ rừng như một cách bảo vệ chính cuộc sống của mình

- Giải pháp:

+ Giao rừng về tay người dân dưới sự hỗ trợ và kiểm soát chặt chẽ của nhà nước.

+ Xây dựng chính sách, pháp luật về việc bảo vệ rừng. Xử phạt nghiêm minh với những hành vi phá rừng.

+ Trang bị phương tiện, trao quyền và tạo điều kiện tối đa cho các nhân viên kiểm lâm.

+ Giáo dục ý thức bảo vệ rừng cho nhân dân

3. Kết luận

- Thế giới đang lên tiếng bảo vệ sự suy thoái cua môi trường sống và bày tỏ mối lo ngại về hiện tượng "chảy máu rừng".

- Khẳng định trách nhiệm đối với rừng cũng là trách nhiệm đối với cuộc sống hiện tại và tương lai.

Đề số 11

Cuộc sống sẽ ra sao nếu nguồn nước sạch ngày càng vơi cạn?

Hướng dẫn làm bài:

1. Giới thiệu

- Nước có mặt và tạo ra những ảnh hưởng lớn đối với cuộc sống con người về nhiều phương diện.

- Trong thực tế, nguồn cung cấp nước cho con người không phải là vô tận, chất lượng nước không phải luôn ổn định. Một hiện tượng đáng báo động đang có mặt trong cuộc sống hiện nay: đó là nguồn nước sạch đang dần vơi cạn.

2. Triển khai

a. Vai trò của nước trong cuộc sống

- Nước có ý nghĩa quan trọng đặc biệt đối với sức khoẻ của con người; phục vụ cho sinh hoạt, giúp điều hoà thời tiết, khí hậu trên hành tinh, góp phần tạo nên một môi trường an toàn cho cuộc sống.

- Nước còn có vai trò không thể thiếu trong công nghiệp, nông nghiệp và nhiều lĩnh vực khác của nền kinh tế.

- Mọi ảnh hưởng đến nguồn nước đều tác động trực tiếp đến hoạt động sống của con người.

b. Thực trạng của nước hiện nay

- Nguồn cung cấp nước chính cho cuộc sống của con người

+ Nước trên bề mặt: sông, suối, hồ, ao, đầm...

+ Nước ngầm.

- Hiện tại các nguồn cung cấp nước cho cuộc sống đang bị nhiễm bẩn và ngày càng suy giảm về chất lượng.

+ Nước trên bề mặt: sông, suối, ao, hồ, kênh, rạch đều ít nhiều bị ô nhiễm, thậm chí có những con sông trở thành sông chết. Đơn cử ở Việt Nam: theo VnExpress (tin nhanh Việt Nam), hệ thống sông ngòi nước ta gồm 8 lưu vực đã có trên 10.000 km^2 sông, ngòi, kênh, rạch ô nhiễm ở mức báo động. Điển hình là sông Tô Lịch (Hà Nội) hệ thống sông Đà Nẵng, sông Đồng Nai, sông Thị Vải, sông Sài Gòn... Là những con sông có chất gây ô nhiễm vượt tiêu chuẩn cho phép nhiều lần.

- Nước ngầm hoặc đang cạn kiệt dần, hoặc đang có hiện tượng ô nhiễm hoặc bị nước mặn xâm nhập.

c. Nguyên nhân

- Do nguồn nước ngọt phân bố không đều, nhiều nơi khan hiếm hoặc không có nguồn cung cấp nước.

- Do khai thác quá mức dẫn đến nguồn nước bị cạn kiệt dần thậm chí bị nước mặn thâm nhập.

- Do các loại chất thải làm ô nhiễm nguồn nước.

+ Chất thải từ các khu công nghiệp: rất nhiều chất độc hại.

+ Chất thải sinh hoạt: nước thải, rác thải.

+ Chất thải từ các hoạt động lao động, sản xuất: chất thải từ các làng nghề, các loại phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc kích thích tăng trưởng...

- Tất cả các nguyên nhân trên đều gắn liền với sự thiếu hiểu biết và thiếu ý thức của con người, đặc biệt là sự thiếu ý thức do đặt mục tiêu lợi nhuận lên trên mục tiêu an toàn.

d. Hậu quả

- Với cuộc sống sinh hoạt: thiếu nguồn nước sạch cung cấp cho sinh hoạt (Dự báo tới năm 2015 một nửa dân số trên hành tinh sẽ rơi vào tình trạng không đủ nước để dùng). Việc dùng nước ở nơi có nguồn nước ô nhiễm sẽ gây những căn bệnh khó chữa, làm bùng phát dịch bệnh.

- Với lao động sản xuất: cây trồng, vật nuôi đều không tồn tại khi nước bị ô nhiễm hay bị cạn kiệt.

- Với môi trường: khi nước cạn kiệt, đất đai sẽ khô cằn ảnh hưởng nghiêm trọng tới sự sống. Khi nước ô nhiễm sẽ tác động góp phần tạo ra ô nhiễm đất, ô nhiễm không khí làm thay đổi môi trường theo chiều hướng xấu.

e. Rút ra bài học và đề xuất giải pháp

- Bài học: mọi tác động xấu đến môi trường trong đó có nguồn nước đều ảnh hưởng tiêu cực đến các hoạt động sống của con người nên cần có ý thức bảo vệ nguồn nước để đảm bảo cho sự sống

- Giải pháp:

+ Xây dựng chiến lược bảo vệ môi trường với sự hợp tác của các địa phương trong mỗi quốc gia và các quốc gia trên thế giới

+ Giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho các thành viên trong cả cộng động.

+ Xây dựng chế tài xử phạt thật nghiêm minh với các hành vi gây ảnh hưởng xấu tới môi trường trong đó có nguồn nước.

+ Xây dựng và phát triển ý thức tiết kiệm nước để tránh sử dụng bừa bãi lãng phí.

3. Kết luận

- Nước sạch ngày càng khan hiếm, để xử lí nguồn nước sao cho có nước sạch đảm bảo vệ sinh lại vô cùng tốn kém nên cùng với việc khai thác và sử dụng các nguồn nước sạch cần có ý thức bảo vệ nguồn nước và tinh thần đấu tranh với những hành vi gây ô nhiễm nguồn nước của cả cộng đồng.

- Bảo vệ nguồn nước là bảo vệ chính mình, cũng là bảo vệ ngôi nhà chung trái đất.

Đề số 12

Đọc truyện *Tấm Cám* anh (chị) có suy nghĩ gì về cuộc đấu tranh giữa cái thiện và cái ác, giữa người tốt và kẻ xấu trong xã hội xưa và nay?

Hướng dẫn làm bài:

1. Giới thiệu

- Người tốt và kẻ xấu, cái thiện và cái ác dường như luôn song hành và cùng luôn đấu tranh không khoan nhượng trong xã hội ở mọi thời đại xưa cũng như nay.

- Từ thuở xa xưa, ông cha ta đã ý thức sâu sắc về vấn đề này và gửi gắm tinh thần, tư tưởng của mình trong những sáng tác dân gian đặc sắc. Truyện "Tấm Cám" là một ví dụ tiêu biểu về tinh thần đấu tranh đó của cha ông. Truyện gợi cho ta nhiều suy nghĩ về cuộc đấu tranh giữa người tốt và kẻ xấu, cái thiện và cái ác trong xã hội xưa và nay.

2. Triển khai

a. Cuộc đấu tranh trong chuyện Tấm Cám và trong xã hội thời xưa

a.1. Trong truyện *Tấm Cám*

- Tấm là người tốt, thuộc phe thiện, lại có được sự hỗ trợ, giúp đỡ của Bụt những khi gặp khó khăn song vẫn không tránh khỏi việc bị ức hiếp, hãm hại.

- Mẹ con Cám là đại diện của phe ác. Kẻ ác vừa tham lam, vừa mưu mô xảo quyệt lại không bao giờ chịu dừng tay, hối cải nên liên tiếp làm việc xấu, hết lần này tới lần khác hãm hại Tấm.

- Đối diện với người xấu, với những kẻ ác như thế, nếu chỉ lặng lẽ giải quyết hậu quả tội ác thì trước sau cũng dẫn tới tự diệt. Cách để tự bảo vệ mình tốt nhất là phải đấu tranh: đấu tranh kiên quyết, không khoan nhượng, đấu tranh bằng lý lẽ để vạch mặt kẻ thù, đấu tranh bằng hành động để tiêu diệt chúng. Sự chiến thắng của Tấm là sự chiến thắng của cả ý thức và hành động, của sự kiên quyết truy đuổi đến cùng và thẳng tay trừng trị kẻ ác trong cuộc đấu tranh.

a.2. Trong xã hội thời xưa

- Trong điều kiện xã hội bình thường, ổn định, cái xấu cái ác vẫn luôn tồn tại và đe doạ làm tổn hại tới người tốt, cái thiện.

- Khi xã hội rối ren, trật tự bị đảo lộn, đạo đức suy vi, cái xấu, cái ác càng lộng hành và không phải không có lúc thắng thế, ngang nhiên nhạo báng người tốt, cái thiện. Song sự thắng thế ấy chỉ là tạm thời.

- Trong thực tế, khi cái ác càng lộng hành thì xu thế đấu tranh chống lại cái ác càng lên cao - đó cũng là biểu hiện của ý thức tự vệ lành mạnh ở con người. Xu thế đấu tranh này có thể diễn ra trong ý thức tư tưởng (các dòng văn học theo khuynh hướng phản ánh hiện thực - phê phán xã hội), có thể diễn ra thành các biến động xã hội (phong trào đấu tranh, khởi nghĩa chống lại cường quyền, xoá bỏ chế độ tàn bạo)...

- Các cuộc đấu tranh chống lại các ác có thể thành công, có thể chưa cho ngay kết quả thắng lợi thì vẫn diễn ra quyết liệt như một biểu hiện sức sống của con người, sức đề kháng của xã hội.

b. Cuộc đấu tranh trong xã hội ngày nay

b.1. Thực trạng về sự tồn tại của người xấu, cái ác

- Các quan chức biến chất dựa vào quyền lực, địa vị để tham ô, ăn hối lộ, vùi dập những người dám đấu tranh hay gây cản trở mục đích xấu của mình

- Giới "xã hội đen" bất chấp luật pháp, dùng bạo lực và đồng tiền bẩn để mua chuộc, khống chế người khác nhằm phục vụ mục đích xấu; tổ chức các đường dây buôn bán các mặt hàng quốc cấm, các chất gây nghiện; tổ chức các hoạt động bảo kê cho các nhà hàng, khách sạn, các tụ điểm ăn chơi...

- Những kẻ tha hoá biến chất sẵn sàng chà đạp lên đạo nghĩa để thoả mãn mục đích cá nhân ích kỉ của mình.

b.2. Nguyên nhân dẫn đến sự nảy sinh, tồn tại của cái ác và những diễn biến phức tạp mới của vấn đề này.

- Hệ thống pháp luật còn có những khe hở, cơ quan thi hành luật pháp không phải lúc nào cũng nghiêm minh.

- Lòng tham, sự ích kỉ, độc ác vẫn còn tồn tại ở nhiều người và ngay trong mỗi người.

- Khi làm việc xấu có thể đạt mục đích, thu lợi nhận cao sẽ kích thích lòng tham, khiến kẻ xấu sẵn sàng bất chấp luật pháp. Trong trường hợp này, nếu luật pháp thiếu nghiêm minh và người thực hiện luật pháp thiếu kiên quyết và sáng suốt sẽ khiến cái xấu, cái ác phát triển với những diễn biến phức tạp, khó lường.

b.3. Hậu quả mà nó tạo ra trong đời sống xã hội

- Tạo nên sự bất ổn trong đời sống xã hội

- Gây ra tâm lí hoang mang, lo sợ, mất niềm tin trong các tầng lớp nhân dân

- Ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự phát triển chung của con người và xã hội

b.4. Sự cần thiết của việc đấu tranh chống lại cái xấu cái ác và những điều kiện, cách thức cụ thể:

- Việc đấu tranh chống lại cái xấu, các ác là việc mà nhân dân ta đã làm từ bao đời nay và là việc rất cần làm trong xã hội hiện tại. Đó là cách duy nhất để bảo vệ môi trường xã hội, bảo vệ những điều tốt đẹp trong cuộc sống của con người.

- Điều kiện: phải có sự đồng thuận của các cấp, các ngành, của nhà nước và nhân dân. Trong cuộc đấu tranh chống lại cái xấu cái ác chắc chắn khó tranh được những mất mát hi sinh nên lòng dũng cảm, tinh thần đấu tranh kiên cường và ý thức trách nhiệm cao của từng cá nhân cũng như cả cộng đồng là một điều kiện cần thiết.

- Cách thức cụ thể:

+ Đấu tranh tư tưởng bằng các sáng tác văn học nghệ thuật để tác động hướng tới giác ngộ.

+ Đấu tranh chính trị bằng các chiến dịch tuyên truyền vận động để cung cấp hiểu biết và định hướng hành động

+ Đấu tranh bằng vũ lực với sự kết hợp của các lực lượng chức năng (cảnh sát, an ninh, toà án...) để thực thi các án xử phạt thật nghiêm minh nhằm trừng phạt kẻ có tội và răn đe những kẻ có ý định phạm tội.

3. Kết luận

- Niềm tin vào sự chiến thắng của người tốt, của cái thiện trong cuộc đấu tranh chống lại người xấu, cái ác

- Thái độ quyết tâm nhập cuộc bằng lòng nhiệt tình và tinh thần trách nhiệm.

Đề số 13

Nhân được học một số bài trong tập *Nhật kí trong tù* của Hồ Chí Minh, anh (chị) hãy viết bài văn bàn về ý chí, nghị lực của con người.

Hướng dẫn làm bài:

1. Giới thiệu

- Cuộc sống vốn không bằng phẳng nên mỗi người trên con đường tìm kiếm và thực hiện mục đích của đời mình đều có thể gặp phải rất nhiều những thử thách, khó khăn: những cạm bẫy có thể làm ta vấp ngã, những cám dỗ có thể khiến ta chệch hướng, thậm chí cả chút vướng mắc gặp phải cũng có thể khiến ta ngại ngần.... Trong tình thế ấy, chỉ cần ta yếu đuối mất tự chủ và lúng túng trong ứng phó, xử lí là tất cả sẽ sụp đổ

- Trong những tình thế thử thách đặc biệt của cuộc sống, điều mỗi người cần có để vượt qua chính là ý chí, nghị lực.

2. Triển khai

a. Khái niệm ý chí, nghị lực

- Ý chí: Khả năng tự xác định mục đích cho hành động và hướng hành động, không lùi bước trước những khó khăn nhằm đạt mục đích của mình.

- Nghị lực: Sức mạnh tinh thần tạo cho con người sự kiên quyết trong hành động, không lùi bước trước những khó khăn

- Ý chí và nghị lực là những phẩm chất đặc biệt được bộc lộ khi con người đối diện với những khó khăn thử thách trong cuộc sống, nó sẽ giúp con người vượt qua thử thách và tự khẳng định mình.

b. Ý chí, nghị lực của Hồ Chí Minh được biểu hiện qua các bài thơ trong *Nhật kí trong tù*

- Hoàn cảnh mà Bác phải đối mặt: Vì nhiệm vụ cách mạng, Bác đã lên đường sang Trung Quốc với tư cách một đại biểu Việt Nam. Song khi đi tới phố Túc Vinh (Đức Bảo - Quảng Tây) thì bị bắt giữ, tình nghi là Hán gian và bị giam cầm suốt 13 tháng trong 18 nhà giam của 13 huyện. Với Bác lúc ấy, khó khăn mà Người phải đối mặt là chồng chất: sự thiếu thốn trong điều kiện sinh hoạt và những vất vả, gian lao trong cảnh bị đoạ đầy của thân phận người tù đã bòn rút sức lực, huỷ hoại về thể chất, sự dằng dặc của thời gian chờ đợi và nỗi cay đắng của cảnh ngộ mất tự do đã tác động mạnh đến đời sống tinh thần....

- Mục đích của Người: đợi ngày tự do - không phải vì nhu cầu cá nhân mà để tiếp tục hoàn thành nhiệm vụ cách mạng của dân tộc, để thực hiện trách nhiệm cứu nước, đấu tranh giành quyền tự do cho dân tộc, nhân dân.

- Biểu hiện của ý chí, nghị lực Hồ Chí Minh trong hoàn cảnh bị tù đày

+ Luôn kiên định tinh thần hướng về "ngày tự do": dù hằng ngày phải đối mặt với gông cùm, dây trói, tù ngục song Người chưa bao giờ nản lòng, chưa bao giờ quên khát vọng tự do và niềm tin vào một ngày tự do sẽ tới.

+ Vượt lên và chiến thắng mọi đau đớn thể xác để giữ một phong thái ung dung, tâm hồn tự do, thanh thoát để cảm nhận mình như một "khách tiên" "khách tự do" trong chính không gian tù ngục.

+ Đặc biệt, khát vọng tự do và tình yêu sự sống, tình yêu cái đẹp đã đem đến cho người một sức mạnh để "vượt ngục tinh thần", mở lòng đón nhận mọi vẻ đẹp của đất trời và cuộc sống con người.

c. Ý chí, nghị lực của con người trong cuộc sống:

- Vai trò, tác dụng của ý chí, nghị lực trong cuộc sống: khi con người có mục đích, có lòng quyết tâm và có sức mạnh tinh thần để thực hiện mục đích,

thực hiện quyết tâm đó, con người sẽ chiến thắng mọi khó khăn trở ngại của hoàn cảnh để đạt được mục tiêu đặt ra và khẳng định được giá trị, khả năng của bản thân mình.

- Biểu hiện của ý chí, nghị lực trong cuộc sống:

+ Trong hoàn cảnh đất nước có chiến tranh, kẻ thù tàn bạo và hùng mạnh, việc âm thầm xây dựng lực lượng, xây dựng quan hệ đoàn kết toàn dân, đợi thời cơ vùng lên đánh đuổi kẻ thù giành lại nền độc lập là biểu hiện ý chí, nghị lực, tinh thần dân tộc. Cũng trong hoàn cảnh ấy, khi cá nhân kiên định con đường đấu tranh cách mạng, dù phải đối mặt với gian khổ, hi sinh là khi cá nhân đã có một ý chí sắt đá và nghị lực phi thường.

+ Trong hoàn cảnh xã hội rối ren, đen tối, khi không thể tự mình lập lại trật tự xã hội thì ngay cả việc giữ mình trong sạch, ngay thẳng, không bị cuốn theo vòng danh lợi và những ham muốn vật chất thông thường cũng là biểu hiện của ý chí, nghị lực của con người.

+ Khi đời sống kinh tế của đất nước còn nhiều khó khăn, thiếu thốn, con người cũng rất cần nghị lực để bám trụ cũng đất đai, quê hương, cần ý chí để vươn lên, thoát nghèo, làm giàu trên chính đất nước, quê hương mình.

+ Cuộc sống hiện tại không ít người gặp thiệt thòi trong hoàn cảnh riêng (gia đình khó khăn, bản thân khuyết tật) song vẫn vươn lên để khẳng định mình trong cuộc sống.

- Bài học rút ra:

+ Hồ Chí Minh đã từng nói "*Không có việc gì khó - Chỉ sợ lòng không bền - Đào núi và lấp biển - Quyết chí ắt làm nên*". Sức mạng của ý chí, nghị lực sẽ giúp con người luôn vững vàng để đi tới thành công trong cuộc sống.

+ Trong mọi trường hợp, mọi hoàn cảnh, khi gặp trở ngại, việc đầu tiên không phải là tìm sự hỗ trợ, giúp đỡ của người khác mà là trông cậy vào chính mình. Sống có trách nhiệm với bản thân, luôn có ý thức để hoàn thành trách nhiệm cũng là một cách rèn luyện cho mình ý chí nghị lực để vươn lên giành chiến thắng.

+ Muốn có ý chí, nghị lực, con người trước hết phải xác định cho mình mục tiêu sống và phương hướng hành động để đạt mục tiêu đã đề ra. Làm được điều này, cuộc sống mỗi người sẽ trở nên có ý nghĩa hơn, sự sống sẽ trở nên có giá trị hơn.

3. Kết luận

- Cuộc sống càng hiện đại, càng phức tạp và nhiều thách thức: những mối quan hệ phức tạp, những cám dỗ và cạm bẫy, những xung đột về kinh tế cũng như văn hoá, chưa kể còn có những thiên tai và hiểm hoạ từ thiên nhiên cũng như từ cuộc sống của chính con người...

- Đối diện với những thử thách, những cản trở từ cuộc sống, nếu thiếu ý chí, người ta dễ dàng buông xuôi, phó mặc, nếu thiếu nghị lực, người ta sẽ nhanh chóng chấp nhận thua cuộc. Đó chính là sự tự diệt theo cả nghĩa vật chất cũng như tinh thần. Chỉ có ý chí kiên định, nghị lực dồi dào, mạnh mẽ mới giúp con người tự khẳng định mình và đưa cuộc sống vận động đi lên.

Đề số 14

Từ các bài thơ *Đây thôn Vĩ Dạ* (Hàn Mặc Tử), *Đây mùa thu tới*, *Thơ duyên* (Xuân Diệu), *Tràng giang* (Huy Cận), *Chiều xuân* (Anh Thơ).... Hãy viết bài văn trình bày quan niệm của anh (chị) về lòng yêu quê hương.

Hướng dẫn làm bài:

1. Giới thiệu

- Tình yêu quê hương là một tình cảm đẹp trong đời sống tâm hồn của con người, cũng là một nguồn mạch đẹp đẽ trong văn chương ở mọi thời, mọi dân tộc mà nếu thiếu nã, cả cuộc sống và văn chương đều thiếu đi một phần gốc rễ tạo nên tính vững chắc cho sự phát triển lâu dài.

- Ở mỗi thời kì, do điều kiện khác nhau của lịch sử, xã hội mà tình yêu quê hương lại cã những biểu hiện vô cùng phong phó. Đến với các bài thơ như *Đây thôn Vĩ Dạ* (Hàn Mặc Tử), *Đây mùa thu tới, Thơ duyên* (Xuân Diệu), *Tràng giang* (Huy Cận), *Chiều Xuân* (Anh Thơ)... người đọc hiểu thêm những khía cạnh kín đáo của tình yêu quê hương để từ đã hiểu và nuôi dưỡng tình yêu ấy trong chính tâm hồn mình.

2. Triển khai

a. Khái niệm về tình yêu quê hương

- Quê hương: nơi sinh ra ta, nơi gốc rễ, nguồn cội của ta để ta có một sự gắn bó tự nhiên về mặt tình cảm.

- Tình yêu: tình cảm nồng nhiệt tạo nên sự gắn bó và ý thức và trách nhiệm của con người.

- Tình yêu quê hương là tình cảm gắn bó yêu thương và ý thức trách nhiệm với nơi sinh thành, nơi nguồn cội, nơi có tổ tiên, gia đình, dòng họ, nơi hình thành và lưu giữ những giá trị tinh thần truyền thống của chính mình.

b. Tình yêu quê hương trong một số những bài thơ mới:

- Tình yêu đối với con người, cảnh vật quê hương:

+ Có khi, nhà thơ dựng nên cả một không gian quê hương trong bức tranh thơ với tất cả những gì tươi đẹp, thơ mộng, tràn đầy sức sống nhất

(*Đây thôn Vĩ Dạ*) hoặc dựng lại một thế giới thôn quê với những gì bình d, êm đềm, yên ả nhất (*Chiều xuân* - Anh Thơ).

+ Có khi, bóng dáng quê hương thấp thoáng trong xây dựng hình tượng nghệ thuật: Trong bài *Tràng giang*, hình tượng Tràng giang vẫn mang phảng phất bóng dáng sông nước quê hương với cánh bèo trôi dạt, cồn bãi lơ thơ, làng xóm xa mờ...

+ Có khi, những hình ảnh quen thuộc của quê hương vẫn có thể gợi cảm hứng và đem lại những sáng tạo thật bất ngờ, mới mẻ: liễu rủ bóng mà như như cô gái đứng chịu tang, màu áo mơ phai tươi sáng thanh thoát mà mơ hồ ám ảnh phôi pha của lá cây khi mùa thu tới, những chuyến đò thưa thớt nơi bến vắng khi chiều đã muộn, những cánh chim bay đi tránh rét... (*Đây mùa thu tới*) Không gian xanh thơ mộng của mùa thu, cánh cò phân vân khi chiều xuống (*Thơ duyên*)... Tất cả đều gợi một tình cảm quê hương kín đáo mà thấm thía.

- Nỗi buồn sông núi: là cảm xúc có thể cảm nhận ở bài thơ *Tràng giang*. Thực ra cảm xúc nổi trội ở *Tràng giang* là nỗi buồn của một cá nhân cô đơn không tìm được mối liên hệ gắn bó với con người và cuộc sống quanh mình song bên cạnh nguyên do đó còn có một nguyên do khác kín đáo hơn: cảm giác thiếu quê hương, nỗi nhớ quê hương da diết. Đây chính là cơ sở để *Tràng giang* được đánh giá là *"bài thơ dọn đường cho lòng yêu giang sơn Tổ quốc"*.

- Tình yêu tiếng việt: là biểu hiện thấm thía và cũng rất tiêu biểu cho tình yêu quê hương trong thơ mới - một thứ tình yêu đã lặn sâu vào tâm hồn, làm thành cái cốt cách riêng của nhà thơ Việt và người Việt. Về điểm này, các nhà thơ mới một mặt góp phần bảo tồn tiếng nói dân tộc, một mặt tiếp thu các yếu tố hiện đại để làm giàu nó, khiến cho tiếng Việt trong thơ ca hiện đại trong sáng, phong phú, giàu khả năng biểu hiện và tăng tính thẩm mỹ để trở nên đẹp hơn và giàu khả năng hơn trong việc ghi lại một phần quan trọng bức chân dung tâm hồn người Việt Nam một thuở.

c. Quan niệm về tình yêu quê hương

c1. Tình yêu quê hương trong những hoàn cảnh khác nhau của lịch sử

- Nhận xét chung: Mỗi hoàn cảnh, mỗi thời kỳ lịch sử cụ thể lại đặt ra những yêu cầu riêng với con người. Gắn bó với quê hương bằng tình cảm tự nhiên trong tâm hồn mình là điểm chung trong tình yêu quê hương của mọi người, mọi thời. Song thực hiện trách nhiệm với quê hương lại là điểm khác của tình yêu quê hương ở nhưng con người, những thời kỳ khác nhau trong lịch sử.

- Biểu hiện cụ thể:

+ Trong chiến tranh: căm thù giặc, đau đớn khi kẻ thù tàn phá, huỷ hoại quê hương, quyết tâm chiến đấu chống giặc cứu nước, sẵn sàng xả thân để bảo vệ quê hương đất nước mình.

+ Trong hoà bình: yêu thương, gắn bó, tự hào về những vẻ đẹp của quê hương, có ý thức bảo tồn và tôn vinh những giá trị truyền thống của quê hương, đất nước, quyết tâm phấn đấu xây dựng quê hương.

c.2. Tình yêu quê hương trong cuộc sống hiện nay

- Đặc điểm của cuộc sống hiện nay: sự tồn tại song song của hai nhu cầu phát triển kinh tế và giữ gìn bản sắc văn hoá đặt ra nhiều thách thức, thực tế của xu hướng hội nhập và giao lưu toàn cầu khiến cuộc sống của mỗi người được mở rộng tối đa về phạm vi và tầm ảnh hưởng...

- Tình yêu quê hương trong cuộc sống hiện nay: vô cùng phong phú trong những biểu hiện.

+ Gắn bó cùng quê hương, bằng khả năng thực sự và lòng quyết tâm để xây dựng quê hương giàu đẹp.

+ Tôn tạo, giữ gìn và phát triển bản sắc văn hoá của quê hương, tạo cho nó một vẻ đẹp riêng không nhoà lẫn với các nền văn hoá khác.

+ Phát triển tối đa các giá trị vật chất cũng như tinh thần của con người và đất đai quê hương để hình ảnh quê hương gợi được niềm yêu mến và sức hấp dẫn với bạn bè quốc tế.

+ Khẳng định tầm vóc trí tuệ và bản lĩnh người Việt để làm toả sáng giá trị Việt Nam trước thế giới.

+ Nhìn thẳng vào những thói hư tật xấu còn tồn tại trong đời sống cộng đồng, đấu tranh để loại bỏ nó để xây dựng hình ảnh người Việt mới, người Việt đẹp cũng là điều cần thiết hiện nay.

c.3. Phê phán quan niệm chật hẹp về tình yêu quê hương

- Quan niệm thứ nhất: phải gắn bó với quê hương mới là yêu quê hương. Theo quan niệm này, tất cả những ai ra nước ngoài sinh sống đều là kẻ phản bội Tổ quốc. Điều đó không đúng. Người ta vẫn có thể có tình yêu quê hương ngay cả khi sống xa Tổ quốc của mình. Quan trọng là khi ấy, con người vẫn có bóng hình quê hương trong trái tim và biết sống có trách nhiệm với Tổ quốc, quê hương.

- Quan niệm thứ hai: phải ca ngợi quê hương mới là yêu quê hương. Đây cũng là một sai lầm. Ca ngợi cái tốt, điều hay là việc tất yếu nên làm. Song nếu chưa thực có cái tốt cái hay mà cố tình ca ngợi sẽ là giả dối, gây phản cảm. Điều quan trọng không ở chỗ ca ngợi hay phê phán mà ở động cơ và thái độ cụ thể. Nếu phê phán mà xuất phát từ trách nhiệm và mong muốn sự phát triển tốt đẹp thì cũng là việc mà người yêu quê hương nên làm.

- Quan niệm thứ ba: phải có những hành động, những đóng góp cụ thể hữu ích cho quê hương mới là yêu quê hương. Đây là một quan niệm cứng nhắc vì hành động, đóng góp phải trên cơ sở những hoàn cảnh, điều kiện và

khả năng cụ thể, không thể lúc nào cũng xuất hiện, không thể với ai cũng đặt ra vì tình yêu quê hương bên cạnh ý nghĩa trách nhiệm còn là tình cảm tự nhiên, thuần khiết trong tâm hồn con người, có được tình cảm gắn bó tự nhiên ấy cũng đã là yêu quê hương, không nhất thiết cứ phải bộc lộ tình yêu bằng những đóng góp cụ thể.

c.4. Rút ra bài học

- Mỗi người có thể có rất nhiều cách để bộc lộ tình yêu quê hương nên điều quan trọng không phải là cách thức bộc lộ mà là việc nuôi dưỡng cho tình yêu quê hương còn mãi trong tâm hồn mình bởi có tình yêu sẽ có sự gắn bó, tìm thấy ý nghĩa thiêng liêng của quê hương cũng là thấy thêm ý nghĩa cho cuộc sống của mình.

- Không nên cứng nhắc khi đánh giá tình cảm với quê hương ở người này hay người khác. Vì mọi quan niệm chật hẹp về tình yêu quê hương có thể sẽ dẫn đến sai lầm trong đánh giá, tạo nên những khoảng cách và sự hiểu lầm không đáng có giữa những người cùng quê hương và cũng có tình yêu quê hương trong tâm hồn.

3. Kết luận

- Tình yêu quê hương là một tình cảm đẹp đẽ và không thể thiếu để làm nên một sự phát triển cân bằng và hoàn thiện của đời sống tâm hồn. "*Quê hương nếu ai không nhớ. Sẽ không lớn nổi thành người*" (Đỗ Trung Quân).

- Mỗi người không được quên đi nguồn cội, gốc gác, quê hương bởi nuôi dưỡng tình cảm với quê hương là nuôi dưỡng tâm hồn để con người được làm người theo nghĩa đầy đủ nhất. Song bên cạnh đó, cần đặt tình cảm với quê hương trong quan hệ với tình yêu đất nước, cần hướng về quê hương song không có nghĩa là chỉ hướng về mảnh đất nơi mình sinh ra mà phải biết tôn trọng và yêu quý tất cả những gì thuộc về Tổ quốc.

- Tình yêu bao giờ cũng gắn liền với trách nhiệm. Mỗi người biết yêu quê hương sẽ thực hiện trách nhiệm với quê hương trong phạm vi khả năng của chính mình.

Đề số 15

LỜI NÓI DỐI NHÂN ÁI

Trang Thế Hy

Gió nói với chiếc lá úa:
"Trong vòng tuần hoàn bất tận của chiếc lá
Màu vàng của mi trong khoảnh khắc này
Là sắc đẹp vĩnh hằng của nhan sắc mùa Thu tàn phai nhanh
Đừng buồn, cái đẹp nào cũng phù du vì chỉ có cái phù du mới đẹp"
Lá biết gió nói dối nhưng lá vẫn vui vẻ bay vèo theo gió.
*"**Chàng** thấy **Nàng** đẹp rồi chàng mới yêu*
Anh thì ngược lại, anh yêu trước rồi sau đó mới biết rằng em đẹp"
Lời nói dối ngược ngạo luật phản xạ của anh chồng
làm ửng hồng đôi má cô vợ trẻ
Cô gái nói với ông già:
"Bố đẹp lão quá! Hồi còn trai chắc bố có số đào hoa"
Ông già - héo queo như cây kiểng còi - uống lời nói dối cực kì khó tin
của cô gái như uống giọt nước thần có dược chất hồi xuân
Tiếc thay! Những lời nói dối ta phải nghe hàng ngày lại là
những lời nói dối không nhân ái.

Bài thơ trên gợi cho anh (chị) suy nghĩ gì về cách sử dụng lời nói?

Hướng dẫn làm bài:

1. Giới thiệu

- Cha ông ta xưa đã dạy con cháu rằng: "*Lời nói không mất tiền mua. Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau*", lại cũng nhắn nhủ rằng: "*Chuông kêu thử tiếng người ngoan thử lời*". Như thế đủ biết, lời nói có vai trò quan trọng đến nhường nào trong cuộc sống.

- Nhà thơ Trang Thế Hy, sau bao trải nghiệm cuộc đời, cũng đã góp thêm một tâm sự về lời nói bằng bài thơ rút ruột.

2. Triển khai

a. Nội dung vấn đề đặt ra trong bài thơ của Trang Thế Hy

- Khi chiếc lá úa rụng là khi nó thấu hiểu đến tận cùng sự phù du của đời sống, khi người phụ nữ trở thành vợ là khi mối lo âu về sự tàn phai nhan sắc, nhạt phai tình cảm bắt đầu nhen nhóm, khi người đàn ông đã về già là khi sự tự tin vào sức mạnh và sức hấp dẫn đàn ông của mình sút kém. Tình thế ấy dễ tạo cảm giác bi quan, buồn nản hoặc có thể hình thành tâm lý buông xuôi, bất mãn.

- Tất cả những lời nói mà lá, người vợ trẻ và ông già được nghe đều là lời nói dối: cái phù du mới đẹp, yêu rồi mới phát hiện ra em đẹp (đồng nghĩa với yêu không phải vì nhan sắc), đẹp lão - hồi còn trai chắc có số đào hoa. Song mọi lời nói dối ở đây đều xuất phát từ thiện chí, từ mong muốn động viên, mong muốn những điều tốt đẹp nhất cho người nghe. "Nhân ái" chính là vì lẽ đó. Vì nói dối như một biểu hiện của thấu hiểu, đồng cảm và thương yêu. Vì lời nói dối song rất đẹp ở cả cách nói và mục đích nói.

- Nỗi ngậm ngùi tiếc nuối cho thực tế có quá nhiều lời nói dối không nhân ái chính là biểu hiện của mong muốn con người biết nghĩ cho nhau, vì nhau để tránh làm nhau bị tổn thương hoặc mê muội, nhầm lẫn trước những lời nói dối không nhân ái.

b. Đánh giá quan niệm của Trang Thế Hy

- Rất nhân ái trong cách nhìn nhận một hiện tượng của đời sống: hiện tượng nói dối. Nhân ái ở chỗ đã nhìn ra mặt tích cực của những lời nói dối: nó có thể đem lại niềm vui - chứ không phải sự nhầm lẫn, nó là sự động viên cần thiết - chứ không phải sự lừa mị, nó nâng đỡ con người để tiếp thêm sức sống - chứ không phải là sự nịnh bợ xuất phát từ nhu cầu lợi dụng hay từ thói giả tạo tầm thường. Nhân ái cả trong lời kết luận đầy ngậm ngùi về thực trạng (lời nói dối ta phải nghe hàng ngày là lời nói dối không nhân ái).

- Rất sâu sắc khi đánh giá cao vai trò của lời nói trên cơ sở xác định rõ động cơ, mục đích và cách thức của những lời nói ấy. Thực tế cho thấy, đôi khi nói điều gì không quan trọng bằng nói với mục đích gì, nói như thế nào, lúc nào và với ai. Hiểu được những điều này lời nói mới có tác dụng tích cực và đạt hiệu quả mong muốn.

- Rất thâm thúy trong cách phê phán một hiện tượng của đời sống con người: nói dối vì những mục đích không tốt đẹp (để lừa dối, để lợi dụng, để hãm hại người khác). Phê phán nhẹ nhàng mà thấm thía bởi khi nói dối không nhân ái vừa là hại người, vừa làm mình trở nên tồi tệ.

c. Liên hệ - rút ra bài học

- Tự nhìn nhận, đánh giá lại bản thân mình qua việc tự kiểm soát lại những lời nói của mình với người khác (nói thật hay nói dối, cách nói sự thật và mục đích của việc nói dối, những lời nói như thế đem lại điều gì?).

- Bài học:

+ Cần thận trọng, cân nhắc từng lời nói vì lời nói ra không chỉ có tác dụng thể hiện suy nghĩ, tình cảm của người nói mà còn có khả năng tác động đến nhận thức, tình cảm và quan hệ giữa người nói và người nghe. Việc thận trọng, cân nhắc sẽ tạo ra những lời nói thích hợp với hoàn cảnh và thực hiện được mục đích một cách hiệu quả vì nếu thiếu thận trọng có thể sẽ dẫn đến lỡ lời - lời nói ra không phù hợp với hoàn cảnh, với đối tượng hoặc không chuẩn

xác sẽ không có hiệu quả thậm chí còn có thể làm tổn hại đến các quan hệ trong đời sống.

+ Cần có sự linh hoạt trong cách nói và lựa chọn nội dung nói. Song quan trọng nhất là lời nói nên xuất phát từ cái tâm tốt lành, từ thiện chí với những điều tốt đẹp dành cho con người và cuộc sống. Đó là cách tốt nhất để được nhiều người biết đến và yêu quý.

3. Kết luận

- Để thành công trong giao tiếp, cần biết lựa chọn nội dung và cách diễn đạt, cũng cần xác định và thể hiện một thái độ thiện chí với nội dung giao tiếp và với người nghe.

- Một cuộc giao tiếp thành công làm người nói đạt mục đích và người nghe có được cảm giác thoải mái, vui vẻ thực sự. Khi ấy, việc giao tiếp sẽ thực sự là sợi dây tinh thần bền chặt nối kết mọi người.

Đề số 16

VIẾNG CHỒNG

- Trần Ninh Hồ -

- Chị ơi...
Chỉ gọi được thế thôi
Anh chiến sĩ đưa đường bỗng thấy nghẹn lời
Không làm sao anh còn nói nổi:
Chị đặt hoa nhầm rồi
Mộ anh ấy ở bên tay trái
Chỉ một vòng hoa chị mang từ quê lại
Hoa viếng mộ bên này đã có chúng tôi!

- Chị hiểu ý em rồi
Xin cho chị đặt hoa bên mộ đó
Cả cánh rừng chỉ có hai ngôi mộ
Viếng mộ anh có chị đến đây rồi.

Từ bài thơ trên, anh (chị) có suy nghĩ gì về vấn đề tình nghĩa của con người.

Hướng dẫn làm bài:

1. Giới thiệu

- Xưa nay, vấn đề tình nghĩa luôn được đặt ra trong cuộc sống của con người. Trọng tình và có nghĩa cũng luôn được đánh giá là phẩm chất tốt đẹp của con người mọi thời đại. Điều cần bàn là phạm vi rộng hay hẹp của tình

nghĩa mà ta nên vun đắp để tạo nên mối quan hệ thực sự tốt đẹp giữa người với người.

- Câu chuyện nhỏ trong bài thơ *Viếng chồng* của Trần Ninh Hồ có thể là một gợi mở để mỗi người tự ngẫm nghĩ và tìm cho mình câu trả lời thích đáng.

2. Triển khai

a. Nội dung bài thơ:

- Tình huống éo le: Sự nhầm lẫn của một người phụ nữ khi đặt vòng hoa lên mộ không phải của chồng mình

+ Vòng hoa là biểu hiện của tấm lòng người vợ với người chồng đã khuất. Cùng với vòng hoa ấy là tình yêu và nỗi đau.

+ Cái khó xử của người vợ: đặt nhầm vị trí của vòng hoa song không thể và không nên sửa.

+ Cái khó xử của người lính: không thể nói rằng chị đặt hoa bên này, đừng đặt vào bên ấy - cả hai người nằm dưới mộ đều là đồng đội của anh - nói như vậy là bất kính và bất nhẫn với cả người đã khuất và người còn sống.

- Cách ứng xử đẹp và những tâm hồn đẹp:

+ Trong tình huống này, cái hay - dở của chuyện thăm viếng dồn cả lên vai người vợ vốn đã mang nỗi đau và bao khó nhọc khi lặn lội đến viếng chồng.

+ Câu trả lời giải tỏa mọi éo le, trắc trở và làm tỏa sáng phẩm chất cao thượng của con người: tấm lòng của người vợ với chồng và tấm lòng của người còn sống với người đã khuất. Con người cao thượng bởi trong nỗi đau vẫn biết sẻ chia những tình cảm quý giá rất con người.

b. Trình bày suy nghĩ về vấn đề tình nghĩa của con người

- Là phẩm chất quý giá và cũng là nhân tố tích cực quan trọng để tạo nên những mối quan hệ tốt đẹp giữa con người với con người.

- Phạm vi tồn tại của tình nghĩa: không nên chỉ giới hạn trong quan hệ cá nhân, giữa những người thân, những người có quan hệ gần gũi máu thịt mà cần mở rộng ra với tất cả mọi người.

- Tình nghĩa luôn gắn với sự quan tâm, sẻ chia. Để sống có tình, mỗi người cần biết quan tâm và sẻ chia với người khác một cách chân thành. Khi sống có tình, con người cũng sẽ trở nên đáng quý đáng trọng hơn bởi chính cái tình là cơ sở nâng cao phẩm giá của con người.

3. Kết luận

- Không phải vô cớ mà chữ "tình" lại được đặt bên cạnh chữ "nghĩa". "Tình" khiến ta gắn bó với nhau hơn song sự gắn bó này ít nhiều mang tính chất cảm tính và màu sắc cá nhân."Nghĩa" khi đi liền với "tình" mới tạo nên sự gắn bó sâu sắc, đẹp đẽ và hơi ấm mà nó tạo nên mới có sức lan tỏa rộng và sâu.

- Cần vun đắp tình nghĩa để nó nảy nở trong mọi mối quan hệ con người vì đó là cách tốt nhất để cuộc sống này bớt chông chênh khi chúng ta dù cố gắng cũng không sao tránh hết được mọi bất trắc, biến động của đời sống.

Đề số 17

Trong vở kịch *Hồn Trương Ba - da hàng thịt*, tác giả Lưu Quang Vũ đã để nhân vật Trương Ba bày tỏ suy nghĩ của mình về cách sống như sau: "*Không thể bên ngoài một đằng, bên trong một nẻo*".

Anh (chị) có suy nghĩ gì về quan niệm sống trên? Bằng hiểu biết thực tế cuộc sống hiện nay, hãy bình luận quan niệm đó.

Hướng dẫn làm bài:

1. Giới thiệu

- Trong cuộc sống, hạnh phúc nhất là khi được sống thật với chính mình vì chỉ khi ấy con người mới có được cảm giác thoải mái, thanh thản để đón nhận những điều mình mong muốn, giải quyết những yêu cầu của đời sống và bộc lộ, chia sẻ những suy nghĩ tình cảm để tìm kiếm sự sẻ chia.

- Nhà văn Lưu Quang Vũ trong vở kịch *Hồn Trương Ba - da hàng thịt* đã để nhân vật Trương Ba bày tỏ quan niệm của mình về cách sống qua câu nói "*Không thể bên ngoài một đằng, bên trong một nẻo*".

2. Triển khai

a. Cắt nghĩa

- "*Bên trong*": là thế giới nội tâm của con người (gồm nhận thức, tư tưởng và khát vọng). Đây là phần làm nên ý thức, chất người cao quý giá trong con người. Nếu thế giới bên trong đạt được sự toàn vẹn, hoàn thiện, con người sẽ có được những phẩm chất tốt đẹp, quý giá, sống một đời sống tinh thần phong phú, sâu sắc. Đây cũng là một phần mà người ta không nhìn thấy được, chỉ có thể cảm nhận qua tiếp xúc, tìm hiểu và gắn bó.

- "*Bên ngoài*": là cái có thể quan sát, nhận biết bằng thị giác (gồm hình thức, hành vi, lời nói, việc làm)

- Quan hệ giữa bên ngoài và bên trong: thường là quan hệ thống nhất - cái bên ngoài là biểu hiện cụ thể của cái bên trong và ngược lại cái bên ngoài cũng được cái bên trong quy định, chi phối.

- "*Bên ngoài một đằng, bên trong một nẻo*": không có sự hài hoà, thống nhất của bên ngoài và bên trong, tức là lời nói, việc làm không thống nhất với suy nghĩ, tình cảm, nhận thức. Sự không thống nhất này sẽ khiến con người rơi vào tình trạng hoặc là sống giả tạo, hoặc trở lên lệch lạc, mất thăng bằng - dù ở trường hợp nào cũng là bi kịch.

- Ý nghĩa chung: thể hiện một quan niệm sống - cần phấn đấu để đạt sự hài hoà, cân bằng giữa nhận thức và hành vi, giữa cái bên trong và cái bên ngoài, đó chính là cách sống để con người đạt được sự thanh thản.

b. Phân tích - lí giải:

b.1. Thực tế cuộc sống của nhân vật Trương Ba

- "*Bên trong*": gắn liền với phần hồn Trương Ba - một người làm vườn chăm chỉ, cần cù, khéo léo tinh tế đã nâng niu chăm sóc vườn cây, một con

người mẫu mực, sống đạo đức và giàu tình nghĩa (yêu thương vợ con, chăm sóc các cháu, quan tâm tới xóm giềng). Đó là những phẩm chất quý giá khiến Trương Ba được mọi người nể trọng, quý mến.

- "*Bên ngoài*": gắn liền với xác hàng thịt - là người thô bạo, tham lam, coi trọng sự hưởng thụ vật chất.

- Vì một sự nhầm lẫn nên cả hai con người này đã bị đẩy vào một tình thế éo le: hồn Trương Ba phải sống nhờ trong xác anh hàng thịt. Vấn đề là ở chỗ hồn Trương Ba vẫn có những nhu cầu về tinh thần song lại không thể điều khiển được xác anh hàng thịt - tuy chỉ là thân xác âm u đui mù song vẫn có tiếng nói riêng, vẫn đòi hỏi được thoả mãn nhu cầu về vật chất. Cả nhu cầu vật chất và nhu cầu tinh thần đều tự nhiên, chính đáng song trong trường hợp này nó lại trở nên mâu thuẫn, không thể cùng tồn tại.

- Kết quả: trong sự xung đột, nhu cầu thể xác lại có phần thắng thế và cái thể xác phàm tục kia lại có thể lên tiếng nhạo báng nhu cầu cao quý của linh hồn- cái nhu cầu mà nếu được đáp ứng sẽ khiến con người sống thanh thản và đẹp đẽ hơn. Đây là một điều phi lí và đau lòng bởi phần xác đã xúc phạm, đã làm tổn thương đến phần hồn.

b.2. Trong cuộc sống của con người hiện nay

- Ở một số người có sự hoà hợp giữa bên trong và bên ngoài. Đó là khi cái bên trong - đời sống tinh thần - thật sự mạnh mẽ để tạo thành một bản lĩnh sống, bản lĩnh văn hoá có thể chi phối điều khiển lời nói, việc làm để cái bên ngoài thực sự là biểu hiện của thế giới bên trong. Khi ấy, con người được sống là mình, con người khẳng định được cái tôi của bản thân đồng thời cũng tạo cho mình một khả năng để chinh phục, thu hút người khác - tức là không chỉ sống tốt mà còn được mọi người yêu mến.

- Có một bộ phận không nhỏ những người không tạo được sự hài hoà giữa bên ngoài và bên trong:

+ Bên trong tốt đẹp, có nhân tính, có lương tâm, có khả năng nhận thức, hiểu biết nhưng không thắng được hoàn cảnh, bị hoàn cảnh xô đẩy đến chỗ có những hành vi trái với lương tâm, trái với chuẩn mực đạo đức- đó là trường hợp con người phải sống lệch lạc, mất thăng bằng.

+ Bên trong kém cỏi, tầm thường song ở vào vị trí buộc phải tỏ ra mình có đạo đức, có hiểu biết, có tình cảm cao thượng- đó là trường hợp con người phải sống giả tạo.

c. Đề xuất ý kiến

- Trang bị cho mình nhận thức, hiểu biết để có thể phân biện đúng- sai, rèn luyện bản lĩnh để có thể tự kiểm soát mọi hành vi, để không chạy theo dục vọng tầm thường, không sa đà vào lối sống buông tuồng dung tục. Bên cạnh đó cũng cần quan tâm đến bản thân mình, quan tâm đến những nhu cầu,

nguyện vọng chính đáng dù là bình thường nhất để được sống một cách thoải mái tự nhiên.

- Cố gắng tìm sự hài hoà giữa nhu cầu về tinh thần và nhu cầu về vật chất để tạo nên một cuộc sống cân bằng ở mức độ nhất định. Đây là cách đối xử công bằng và nghiêm túc với bản thân mình, tạo cho mình quyền được hạnh phúc.

3. Kết luận

- Trong vở kịch *Hồn Trương Ba - da hàng thịt*, nhân vật Trương Ba cũng đã bày tỏ mong muốn: "*tôi muốn được là tôi toàn vẹn*". Được là mình đương nhiên là hạnh phúc, nhất là khi mình vốn là người có thiện tâm, có sự trong sáng và phong phú của tâm hồn. Song bên cạnh mong muốn được sống là mình, mỗi người cần có sự kiểm soát để đánh giá đúng về bản thân, tự điều chỉnh bản thân cho phù hợp với chuẩn mực chung của xã hội.

- Hạnh phúc khi được sống là mình song hạnh phúc sẽ trọn vẹn hơn khi biết tự thanh lọc bản thân để trở nên hoàn thiện.

Đề số 18

Trình bày quan niệm của anh (chị) về vấn đề đặt ra trong câu nói của A.Đuyphren: "***Đắm mình trong hối tiếc là tiêu phí thời giờ hôm nay cho thời giờ đã qua không còn thuộc về chúng ta nữa***".

Hướng dẫn làm bài:

1. Giới thiệu

- Trong cuộc sống, do nhiều nguyên nhân khác nhau, chúng ta khó tránh khỏi việc phải hối tiếc về một vấn đề nào đó. Vấn đề quan trọng là khi đứng trước những điều đáng tiếc ấy, ta nên có thái độ và cách ứng xử sao cho hợp lý.

- Câu nói của A.Đuyphren: "*Đắm mình trong hối tiếc là tiêu phí thời giờ hôm nay cho thời giờ đã qua không còn thuộc về chúng ta nữa*".

2. Triển khai

a. Cắt nghĩa

- "*Hối tiếc*": cảm thấy day dứt, đau lòng vì đã làm sai điều gì hoặc mất đi cái gì đó quý giá.

- "*Đắm mình trong hối tiếc*": Tự mình chìm đắm trong nỗi day dứt, đau lòng vì những sai lầm, mất mát trong một thời gian dài quá mức cần thiết khiến bản thân không thể làm được điều gì khác tốt hơn.

- "*Thời giờ hôm nay*": hiện tại - cái thuộc về mình, có thể sử dụng để giải quyết những nhu cầu, mục tiêu thiết thực của đời sống.

- "*Thời giờ đã qua*": quá khứ - cái đã mất đi không thể lấy lại, cũng không thể sử dụng vì "đã không còn thuộc về ta nữa".

- Nghĩa chung: Không nên chìm đắm trong niềm hối tiếc vì đó là một sự lãng phí về thời gian, lãng phí hiện tại, lãng phí cuộc sống.

b. Lý giải

- Vì sao không nên chìm đắm trong niềm hối tiếc?

+ Hối tiếc là một cảm xúc thông thường song cũng là một cảm xúc tiêu cực vì nó khiến con người trở nên yếu đuối, yếm thế và dễ đánh mất cảm giác về hiện tại.

+ Sự chìm đắm trong niềm hối tiếc sẽ khiến con người bị ám ảnh bởi quá khứ, thoát ly hiện tại, mất khả năng phản ứng và xử lý các vấn đề của hiện tại - là "điều kiện" để tiếp tục mắc sai lầm hoặc ít nhất cũng bỏ lỡ những cơ hội quý giá.

- Vì sao chìm đắm trong hối tiếc lại là lãng phí thời giờ hôm nay cho thời giờ hôm qua không thuộc về chúng ta nữa?

+ Vì khi chìm đắm trong hối tiếc ta sẽ mất đi cảm giác về hiện tại, cũng là mất đi cảm giác về thời gian - mà thời gian luôn vận động, chảy trôi, đã đi qua không thể lấy lại được.

+ Mọi tồn tại đều gắn với thời gian song thời gian có thể sử dụng để giải quyết mọi vấn đề của đời sống - kể cả việc lấy lại những gì đã mất và khắc phục hậu quả của những sai lầm - lại là thời gian hiện tại và tương lai. Lãng phí thời giờ hôm nay - vì thế - chính là tiếp tục mắc sai lầm và đánh mất những điều quý giá (thời gian là vàng) để sẽ phải tiếp tục hối tiếc.

c. Đánh giá và đề xuất ý kiến

- Là thái độ sống tích cực và chủ động trước cuộc sống khi không để những cảm xúc tiêu cực làm tiêu hao tinh thần, sức lực và thời gian.

- Là lời khuyên giá trị với những ai có mất mát hoặc mắc sai lầm: cần sống tích cực, lạc quan thay vì yếu đuối với những nuối tiếc, hối hận một cách không cần thiết.

- Là một gợi mở để tiếp tục suy nghĩ: để không phải hối tiếc nên tỉnh táo và thận trọng vì sẽ giảm thiểu mất mát và tránh mắc sai lầm. Thay vì hối tiếc nên tìm cách khắc phục hậu quả của sai lầm, lấy lại những gì đã mất bằng những nỗ lực của cả tinh thần và trí tuệ.

3. Kết luận

- Tránh hoàn toàn những mất mát và sai lầm là điều không tưởng, nhất là khi cuộc sống luôn thay đổi phức tạp, khó lường song chìm đắm trong hối tiếc không phải là cách sống của người khôn ngoan tỉnh táo.

- Người Trung Quốc có đề cập tới một ý khá thú vị trong triết lý sống của họ là đôi khi con người cũng nên hồ đồ một chút - với ý nghĩa là cho phép mình có thể mắc sai lầm và nên có cái nhìn cởi mở về những sai lầm đã mắc của bản thân để tự giảm áp lực cho mình. Đây cũng là một thái độ nên có để cuộc sống trở nên dễ chịu.

Đề số 19

HỎI

Tôi hỏi đất:
- Đất sống với nhau như thế nào?
- Chúng tôi tôn cao nhau.
Tôi hỏi nước:
- Nước sống với nhau như thế nào?
- Chúng tôi làm đầy nhau.
Tôi hỏi cỏ:
- Cỏ sống với nhau như thế nào?
- Chúng tôi đan vào nhau làm nên những chân trời.
Tôi hỏi người:
- Người sống với nhau như thế nào?
Tôi hỏi người
- Người sống với nhau như thế nào?
Tôi hỏi người
- Người sống với nhau như thế nào?

(Hữu Thỉnh)

Từ bài thơ trên, em hãy tìm cho mình một bài học về lối sống?

Hướng dẫn làm bài

1. Giới thiệu

- Xưa nay, con người đã từng có không ít những trăn trở về lối sống, cách sống: vì mình hay vì người, khép kín hay hòa nhập, tách rời hay gắn bó...Thực ra, khi đã có thể đặt ra cho mình những câu hỏi đó là khi chúng ta đã bắt đầu và bước đầu thấy được câu trả lời.

- Chúng ta có thể tìm cho mình bài học về lối sống từ bài thơ "Hỏi" của nhà thơ Hữu Thỉnh.

2. Triển khai

a. Cắt nghĩa

- "Hỏi" là biểu hiện của những băn khoăn, của mong muốn tìm hiểu, khám phá và lí giải song đồng thời cũng là cách nêu vấn đề để đánh thức khả năng nhận thức, tư duy của đối tượng giao tiếp.

- Đất, nước, cỏ là những vật thể vô tri thuộc về thế giới tự nhiên- sự tồn tại và quan hệ giữa chúng rất hồn nhiên, tự nhiên. Song khi bước vào thế giới của nghệ thuật, nó trở thành những ẩn dụ, thành phương tiện nghệ thuật để

chở tải suy nghĩ, tình cảm, quan niệm của người nghệ sĩ về thế giới của con người và những vấn đề thuộc về thế giới ấy.

- "*Sống với nhau*": quan hệ, cách sống, cách ứng xử giữa các cá thể trong cuộc sống.

- "*Tôn cao nhau*": ủng hộ, nâng đỡ, đề cao nhau để giúp nhau khẳng định sự tồn tại của cá nhân mình.

- "*Làm đầy nhau*": bù đắp, bổ sung cho nhau để trở nên hoàn thiện.

- "*Đan vào nhau làm nên những chân trời*": đoàn kết, gắn bó với nhau để làm nên một khối thống nhất và vững mạnh, cũng là để cuộc sống của mỗi cá nhân được mở rộng phạm vi mà trở nên phong phú lớn lao hơn.

Đặc điểm tồn tại của đất, của nước, của cỏ được lọc qua cái nhìn và tư duy con người trở thành một bài học về lối sống cho con người. Cần lưu ý tới sự đối xứng giữa ba câu hỏi dành cho "*đất*", "*nước*", "*cỏ*" với ba câu hỏi dành cho con người. Sự đối xứng này khiến bài thơ "Hỏi" trở thành bài thơ giãi bày, đề xuất một quan niệm sống bởi trong câu hỏi đã có sẵn câu trả lời.

b. Lí giải

- Con người cần ủng hộ, giúp đỡ, trân trọng nhau để giúp nhau tiến bộ:

+ Mỗi cá nhân khi bước vào cuộc sống đều có thể gặp phải những khó khăn, vướng mắc hoặc sai lầm, vấp ngã. Nếu không có sự ủng hộ giúp đỡ của người khác sẽ rất khó có thể vươn lên, không có sự coi trọng của người khác sẽ rất khó để tự khẳng định mình.

+ Khi ủng hộ, giúp đỡ, đề cao người khác là khi cá nhân đã thể hiện tấm lòng vị tha, nhân ái. Hơn thế nữa, người ta chỉ có thể giúp đỡ và đề cao người khác khi khả năng và có bản lĩnh để vượt lên thói nhỏ nhen ích kỉ và nỗi sợ hãi mơ hồ của những kẻ yếm thế, tầm thường luôn sợ người khác hơn mình. Nghĩa là giúp đỡ ủng hộ, đề cao người khác cũng là cách tự khẳng định năng lực và tư cách của mình trong cuộc sống.

- Con người cần bù đắp, bổ sung cho nhau để trở nên hoàn thiện:

+ Cuộc sống luôn đặt ra rất nhiều yêu cầu, đòi hỏi, thử thách buộc con người phải đáp ứng, phải vượt qua song mỗi người luôn phải đối mặt với những giới hạn về khả năng của bản thân mình. Với những giới hạn đó, con người sẽ gặp phải những khó khăn khi sống cuộc sống của mình và sống giữa cuộc đời.

- Trong thực tế, không có con người hoàn toàn tốt hoặc xấu, mạnh hoặc yếu, thông minh hoặc ngu dốt.... Ai cũng có những thế mạnh và điểm yếu của riêng mình mà nếu thế mạnh được phát huy, điểm yếu được hạn chế con người sẽ có thêm sức mạnh và lòng tin để sống tốt hơn.

+ Để bù đắp những khiếm khuyết, khắc phục những hạn chế, mỗi người cần biết học hỏi từ người khác. Song ngược lại, mỗi người cũng cần thiện chí

trong việc khắc phục những khiếm khuyết hạn chế của người khác. Tinh thần thiện chí này sẽ giúp mỗi người tự hoàn thiện mình và góp phần mỗi người tự hoàn thiện mình và góp phần hoàn thiện các cá nhân khác.

- Để có thể ủng hộ, giúp đỡ, bù đắp, bổ sung cho nhau, con người không thể và không nên sống ích kỉ, chỉ biết nghĩ đến mình, cũng không thể sống riêng rẽ, xa rời các cá nhân khác. Tinh thần đoàn kết gắn bó luôn là cần thiết cho sự tiến bộ của mỗi cá nhân cũng như sự tiến bộ chung của toàn xã hội.

c. Đánh giá

- Trong thực tế, con người rất khó tránh khỏi việc mắc phải thói đố kị , sự hẹp hòi, tính ích kỉ.... vốn là những biểu hiện tâm lí dẫn người ta đến chỗ nghĩ cho mình, vì mình, thích đề cao mình, đặt mình cao hơn người khác. Khi nét tâm lí này phát triển vượt ra ngoài sự kiểm soát của lí trí, nó sẽ làm xấu đi mối quan hệ giữa con người với con người và góp phần tạo nên những bất ổn, lệch lạc trong đời sống xã hội.

- Tác giả của bài thơ không cao giọng rao giảng đạo đức mà chỉ nêu ra một vấn đề, gợi mở để mọi người cùng ngẫm nghĩ để tự lựa chọn và tự điều chỉnh bản thân. Ở chiều sâu tư tưởng của bài thơ là một bài học vô cùng thấm thía về cách sống, cách làm người để mỗi người trở nên "người" hơn.

3. Kết luận

Trong bài viết dấu hỏi từ ngàn năm, giáo sư, nghệ sĩ nhân dân Trần Đình Quang tâm sự: "*Chúng ta chỉ chết thật khi sự hiện diện của ta không còn hữu ích cho một ai. Kiếp sau của ta là ở trong cõi nhớ của mọi người. Và thiên đường sẽ đón ta vào phút lâm chung, ta được quyền mỉm cười vì một đời đã không gây đau khổ cho ai*". Xa xưa hơn, ông cha ta cũng từng nhắc nhở rằng "*Một cây làm chẳng nên non. Ba cây chụm lại nên hòn núi cao*". Sống tốt và sống gắn bó với mọi người, ta sẽ tìm thấy cho mình niềm hạnh phúc chân chính.

Đề số 20

"*Ta hỏi một con chim: Ngươi cần gì? Chim trả lời: Ta cần bay. Một con chim được ăn kê béo trong lồng sẽ trở thành một con gà bé bỏng tội nghiệp và vô dụng. Ta hỏi dòng sông: Ngươi cần gì? Sông trả lời: Ta cần chảy. Một dòng sông không chảy thì chỉ là một vũng nước, khô cạn dần rồi biến mất. Ta hỏi con tàu: Ngươi cần gì? Con tàu trả lời: Ta cần được ra khơi. Nếu con tàu không ra khơi, nó chỉ là một vật biết nổi trên mặt nước và sẽ chìm dần theo thời gian. Ta hỏi một con người: Ngươi cần gì? Con người này trả lời: Ta cần được lao động trong sáng tạo*"

(*Những câu hỏi không lãng mạn* - Nguyễn Quang Thiều - VietNamNet - Thứ 5, ngày 7 tháng 1 năm 2010).

Anh (chị) hãy cho biết suy nghĩ của mình về vai trò của lao động trong sáng tạo?

Hướng dẫn làm bài:

1. Giới thiệu

- Nhà văn Nam Cao từng trăn trở với kiếp "*sống mòn*", cuộc "*đời thừa*" của người trí thức nghèo những năm trước cách mạng vì ông cho rằng con người cần được sống có ý nghĩa - tức là cần được phát huy tận độ mọi năng lực và phẩm chất của bản thân để khẳng định giá trị tồn tại của chính mình.

- Cùng một ý tưởng này, nhà thơ Nguyễn Quang Thiều lại có "*Những câu hỏi không lãng mạn*": "*Ta hỏi một con chim: Ngươi cần gì? Chim trả lời: Ta cần bay. Một con chim được ăn kê béo trong lồng sẽ trở thành một con gà bé bỏng tội nghiệp và vô dụng. Ta hỏi dòng sông: Ngươi cần gì? Sông trả lời: Ta cần chảy. Một dòng sông không chảy thì chỉ là một vũng nước, khô cạn dần rồi biến mất. Ta hỏi con tàu: Ngươi cần gì? Con tàu trả lời: Ta cần được ra khơi. Nếu con tàu không ra khơi, nó chỉ là một vật biết nổi trên mặt nước và sẽ chìm dần theo thời gian. Ta hỏi một con người: Ngươi cần gì? Con người này trả lời: Ta cần được lao động trong sáng tạo*".

2. Triển khai

a. Ý tưởng được gửi gắm trong đoạn văn

- "Cần": không thể không làm, không thể không có vì nếu không làm, không có thì sẽ có hại.

- "Bay" đối với con chim, "chảy" đối với sông, "ra khơi" đối với con tàu và "lao động trong sáng tạo" đối với con người đều là để khẳng định sự tồn tại và ý nghĩa tồn tại của nó. Vì nếu không bay, con chim chỉ là con gà bé bỏng tội nghiệp và vô dụng, nếu không chảy sông chỉ còn là vũng nước và sẽ cạn dần, nếu không ra khơi con tàu chỉ là vật biết nổi để rồi sẽ chìm dần theo thời gian. Còn con người lại cần lao động trong sáng tạo vì đó là cách để khẳng định mình tốt nhất.

- Như vậy, tác giả của đoạn văn đã đề cao lao động sáng tạo như một cơ sở tạo nên giá trị và ý nghĩa tồn tại của con người.

b. Lý giải cơ sở của quan niệm trên

- Vai trò của lao động: là nhân tố kích thích chủ yếu để thúc đẩy quá trình phát triển của con người, làm cho con người trở thành người. Vì qua lao động và trong lao động con người có nhu cầu về giao tiếp, về mối liên hệ với nhau để tạo thành xã hội. Vì lao động đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của con người, cũng làm phát triển tối đa những khả năng của con người khiến con người ngày càng phát triển và hoàn thiện, ngày càng mang tính người và ngày càng khác xa với con vật.

- Vai trò của sự sáng tạo: "sáng tạo" là tạo ra những giá trị mới về cả vật chất và tinh thần, là tìm ra cái mới, cách giải quyết mới không phụ thuộc, gò bó vào cái cũ. Để có thể sáng tạo, con người cần trí tuệ, cần năng động và một môi trường tự do để khám phá, thể nghiệm và tự rút ra kinh nghiệm, củng cố năng lực và cống hiến những đóng góp thật sự có giá trị. Để sáng tạo, con người cần nhận thức đúng và được đánh giá đúng về năng lực, sở trường và được đứng ở vị trí thích hợp với năng lực, sở trường ấy. Khi đó, những khả năng của con người sẽ được bộc lộ tối đa, những giá trị được tạo ra cũng ở mức tối ưu. Đó là khi con người khẳng định tốt nhất giá trị tồn tại của bản thân và đóng góp nhiều nhất cho xã hội.

- Lao động trong sáng tạo không chỉ giúp con người tạo ra những giá trị mới cho mình và cho xã hội mà còn kích thích tạo sự phát triển của óc tư duy, khả năng phán đoán, hoàn thiện và phát triển kĩ năng lao động cho con người.

c. Đề xuất ý kiến

- Trách nhiệm của xã hội: cần tạo ra một môi trường tự do cho hoạt động lao động sáng tạo, cần tạo điều kiện về vị trí cũng như những đãi ngộ xứng đáng với những người có năng lực để kích thích sự phát triển năng lực của họ khiến họ có đủ điều kiện để đóng góp tốt nhất cho xã hội, cho sự phát triển chung của cả cộng đồng.

- Ý thức cần có ở con người: không nên trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ, giúp đỡ từ bên ngoài mà trước hết cần năng động, tự tìm kiếm cơ hội và tận dụng tối đa những điều kiện sẵn có để tự phát triển và khẳng định mình. Thế giới ngày nay luôn mở rộng với tất cả những ai có ý thức và khả năng sáng tạo.

3. Kết luận

- Lao động trong sáng tạo là nguyện vọng chính đáng của những con người có ý thức về tồn tại và khát khao khẳng định giá trị bản thân. Nguyện vọng ấy cần được trân trọng và tạo điều kiện để trở thành hiện thực. Đây là việc cần thiết trong chiến lược phát triển con người của mỗi quốc gia.

- Thế hệ trẻ nên có những sự chuẩn bị cần thiết và tích cực để đáp ứng những yêu cầu của lao động sáng tạo.

MỤC LỤC

Phần II

NGHỊ LUẬN XÃ HỘI - CÁC DẠNG ĐỀ VÀ CÁCH LÀM BÀI

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: Biên tập - Chế bản: 04. 3971 4896
Hành chính: 04 3971 4899; Tổng biên tập: 04 39714897
Fax: 04 39714899

Chịu trách nhiệm xuất bản: PHÙNG QUỐC BẢO
Tổng biên tập: PHẠM THỊ TRÂM
Biên tập: TRẦN THỊ THUỲ NINH
Sửa bài: NGUYỄN VĂN CHANH
Chế bản: PHẠM HỒNG THUÝ
Trình bày bìa: VÂN ANH
Đối tác liên kết xuất bản: CÔNG TY THƯƠNG MẠI ĐÔNG NAM

SÁCH LIÊN KẾT

PHÂN LOẠI VÀ PHƯƠNG PHÁP LÀM BÀI VĂN NGHỊ LUẬN 12

Mã số: 2L-186ĐH2010

In 2.000 cuốn, khổ 17 x 24 cm, tại Công ty Cổ phần In Hà Nội - Lô 6B, CN5 cụm Công nghiệp Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội - ĐT: 0913219445.

Số xuất bản: 356-2010/CXB/02-63/ĐHQGHN, ngày 15/4/2010.

Quyết định xuất bản số: 186LK-XH/XB

In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2010.